

# DocuCentre S2110

## Hướng dẫn Sử dụng




Microsoft, Windows, Windows Server, Internet Explorer, và Microsoft Edge là các thương hiệu hoặc thương hiệu đã đăng ký của Tập đoàn Microsoft tại Hoa Kỳ và/hoặc các quốc gia khác.

Tất cả tên sản phẩm/nhãn hiệu đều là thương hiệu hoặc thương hiệu đã đăng ký của chủ sở hữu tương ứng.

(Các) ảnh chụp màn hình sản phẩm của Microsoft được in lại với sự cho phép của Tập đoàn Microsoft.

Để biết thêm thông tin về giấy phép, tham khảo Giới thiệu về giấy phép.

Trong hướng dẫn này, các chỉ dẫn về an toàn được đặt sau ký hiệu . Hãy luôn đọc và tuân thủ các chỉ dẫn đó trước khi thực hiện những quy trình cần thiết.

Khi máy sao chép có tính năng được thiết kế để tránh giả mạo các tài liệu cụ thể, có một số trường hợp hiếm xảy ra như các hình ảnh đã quét không đạt kết quả mong muốn.

Dữ liệu lưu trong ổ cứng của máy có thể bị mất nếu có bất kỳ vấn đề nào trong ổ cứng. Fuji Xerox không chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại trực tiếp và gián tiếp phát sinh từ hoặc gây ra bởi việc mất dữ liệu.

Fuji Xerox không chịu trách nhiệm về mọi hỏng hóc của máy do nhiễm vi-rút máy tính hoặc xâm nhập máy tính.

#### **Quan trọng**

1. Hướng dẫn sử dụng này được bảo vệ theo luật bản quyền, và không được sao chép hoặc sửa đổi toàn bộ hoặc một phần khi không có sự đồng ý bằng văn bản của chủ sở hữu tác quyền. Tuy nhiên, bạn có thể sao chép hướng dẫn sử dụng này cho mục đích vận hành máy.
2. Các phần trong hướng dẫn này có thể thay đổi mà không thông báo trước.
3. Chúng tôi hoan nghênh mọi góp ý cho các phần chưa rõ ràng, lỗi, các phần còn bỏ sót hoặc các trang thiếu.
4. Không bao giờ cố thực hiện những quy trình không được trình bày cụ thể trong hướng dẫn sử dụng này trên máy. Thao tác không được phép có thể gây ra s cố hoặc tai nạn. Fuji Xerox không chịu trách nhiệm pháp lý về mọi vấn đề phát sinh từ việc vận hành thiết bị bằng thao tác không được phép.

Việc xuất khẩu sản phẩm này bị kiểm soát nghiêm ngặt theo Luật về Ngoại hối và Ngoại thương của Nhật Bản và/hoặc các quy định về kiểm soát xuất khẩu của Hoa Kỳ.

Xerox, Xerox và Thiết Kế cũng như Fuji Xerox và Thiết Kế và CentreWare là những nhãn hiệu hoặc nhãn hiệu đã được đăng ký của Xerox Corporation tại Nhật Bản và/hoặc các quốc gia khác.

# Mục lục

<b>1</b>	<b>Trước khi sử dụng máy .....</b>	<b>9</b>
	Lời nói đầu .....	10
	Các loại hướng dẫn sử dụng .....	11
	Sử dụng Hướng dẫn này .....	12
	Bố cục của Hướng dẫn này .....	12
	Các Quy ước .....	12
	<b>Về Giấy phép .....</b>	<b>14</b>
	Libcurl .....	14
	FreeBSD .....	14
	MD5 .....	15
<b>2</b>	<b>Cài đặt môi trường .....</b>	<b>17</b>
	<b>Môi trường được hỗ trợ .....</b>	<b>18</b>
	Tính năng in .....	18
	Tính năng quét .....	18
	<b>Cáp giao diện .....</b>	<b>20</b>
	Sử dụng giao diện USB .....	20
	Sử dụng giao diện Ethernet .....	21
	<b>Thiết đặt Môi trường Mạng .....</b>	<b>23</b>
	Đặt địa chỉ IP Địa chỉ IP (IPv4) .....	23
	Đặt địa chỉ IP Địa chỉ IP (IPv6) .....	23
	Thiết đặt Địa chỉ IP của Máy bằng Công cụ Hỗ trợ .....	24
	<b>Kích hoạt Cổng Giao tiếp để Sử dụng .....</b>	<b>25</b>
	<b>Sử dụng CentreWare Internet Services .....</b>	<b>27</b>
	CentreWare Internet Services .....	27
	Các Môi trường và Thiết đặt được Hỗ trợ .....	27
	Khởi động CentreWare Internet Services .....	28
	Mục cài đặt trên CentreWare Internet Services .....	29
	Thẻ [Properties] .....	30
	Tab [Support] .....	38
	<b>Cài đặt trình điều khiển in/quét .....</b>	<b>39</b>
	<b>Sử dụng Print &amp; Scan Hub .....</b>	<b>40</b>
	Print & Scan Hub (Windows®) .....	40
	Cài đặt Print & Scan Hub .....	40
	Khởi động Print & Scan Hub .....	40
<b>3</b>	<b>Tổng quan về sản phẩm .....</b>	<b>41</b>
	<b>Các bộ phận của máy .....</b>	<b>42</b>
	Mặt Trước, Bên trái .....	42
	Mặt sau, bên phải .....	43
	Bên trong .....	44

	Bộ nạp tài liệu kép tự động .....	45
<b>Nguồn điện.....</b>		<b>46</b>
	Bật nguồn .....	46
	Tắt nguồn.....	47
<b>Chế độ Tiết kiệm điện .....</b>		<b>48</b>
	Vào Chế độ Tiết kiệm điện .....	48
	Thoát Chế độ Tiết kiệm điện.....	49
<b>Bảng điều khiển.....</b>		<b>50</b>
<b>Trạng thái Máy .....</b>		<b>54</b>
	Các Biểu tượng .....	55
<b>Chế độ tài khoản.....</b>		<b>57</b>
	Các loại chế độ tài khoản .....	57
<b>Thiết đặt Cấu hình Tùy chọn .....</b>		<b>63</b>
<b>4 Nạp giấy.....</b>		<b>67</b>
<b>Các loại giấy.....</b>		<b>68</b>
	Khối lượng giấy được hỗ trợ và Tổng số tờ .....	68
	Loại giấy được hỗ trợ .....	69
	Giấy Không thể Sử dụng được.....	70
	Bảo quản và Xử lý giấy.....	70
<b>Nạp giấy.....</b>		<b>71</b>
	Nạp Giấy trong Khay 1 và 2 (Tùy chọn) .....	71
	Nạp Giấy trong Khay tay.....	73
<b>Thay đổi khổ giấy .....</b>		<b>75</b>
	Thay đổi Kích cỡ Giấy cho Khay 1 và 2 .....	75
<b>Thiết đặt Kích cỡ Giấy .....</b>		<b>77</b>
<b>Thiết đặt Loại Giấy .....</b>		<b>79</b>
<b>5 Sao chép.....</b>		<b>81</b>
<b>Tổng quan về thao tác sao chép.....</b>		<b>82</b>
	Đặt bản gốc .....	82
	Đặt cài đặt nâng cao.....	85
	Nhập Số Bản sao.....	85
	Bắt đầu Công việc Sao chép .....	87
<b>Thao tác được thực hiện khi sao chép .....</b>		<b>88</b>
	Hủy công việc sao chép hiện tại .....	88
<b>Cài đặt sao chép nâng cao .....</b>		<b>89</b>
	Sao chụp 2 mặt.....	89
	Nhiều trang một mặt .....	91
	Chia bộ .....	92
	Dạng bản gốc .....	93
	Chỉnh sáng/Chỉnh tối .....	94
	Thu nhỏ/Phóng to .....	94
	Sao chụp thẻ.....	96



	Khổ bản gốc.....	100
	Cấp giấy.....	101
	Độ sắc nét.....	102
	Giảm Nền.....	102
	Xóa cạnh.....	102
	Xoay Tự động.....	102
	<b>Quản lý Giấy sao chụp với Quản lý người dùng.....</b>	<b>103</b>
	Các thao tác khi sử dụng Tính năng Sao chép.....	103
<b>6</b>	<b>Quét.....</b>	<b>105</b>
	<b>Quy trình Quét.....</b>	<b>106</b>
	Đặt Bản gốc.....	106
	Sử dụng tính năng quét.....	110
	<b>Tải Dữ liệu Quét Sử dụng một Ứng dụng Dựa trên Máy tính Cá nhân.....</b>	<b>111</b>
	<b>Các thao tác trong khi Quét.....</b>	<b>113</b>
	Hủy công việc quét hiện tại.....	113
<b>7</b>	<b>In.....</b>	<b>115</b>
	<b>Các Chức năng Chính của Trình điều khiển In.....</b>	<b>116</b>
	<b>In.....</b>	<b>117</b>
	<b>Các Thao tác trong khi In.....</b>	<b>118</b>
	Ngừng Việc In.....	118
<b>8</b>	<b>Công cụ.....</b>	<b>119</b>
	<b>Quy trình Thiết đặt Hệ thống.....</b>	<b>120</b>
	Vào Chế độ quản trị hệ thống.....	120
	Thay đổi Thiết đặt.....	121
	Thoát chế độ quản trị hệ thống.....	122
	<b>Danh sách Chương trình Người quản trị Hệ thống.....</b>	<b>123</b>
	Thiết đặt Đồng hồ.....	123
	Thiết đặt Hệ thống.....	124
	Thiết đặt Chế độ Tài khoản.....	129
	Thiết đặt Mạng.....	131
	Thiết đặt Thuộc tính.....	136
<b>9</b>	<b>Trạng thái máy.....</b>	<b>141</b>
	<b>In Báo cáo.....</b>	<b>142</b>
	Kiểm tra Bộ đếm Công việc.....	143
	Kiểm tra Vật tư Tiêu hao.....	144
	<b>Kiểm tra Tổng số Trang đã Sao chụp.....</b>	<b>145</b>

<b>10 Bảo dưỡng .....</b>	<b>147</b>
<b>Thay thế vật tư tiêu hao .....</b>	<b>148</b>
Thay hộp mực.....	149
Thay cụm trống mực.....	153
<b>Vệ sinh máy.....</b>	<b>160</b>
Vệ sinh Phần ngoài.....	160
Vệ sinh Nắp đậy Bản gốc và Kính đặt Bản gốc.....	161
Vệ sinh Nắp đậy Bản gốc và Kính Vận chuyển Vận tốc Không đổi.....	162
Vệ sinh Trục cuộn của Bộ nạp Bản gốc .....	163
<b>11 Giải quyết vấn đề .....</b>	<b>165</b>
<b>Khắc phục sự cố .....</b>	<b>166</b>
<b>Vấn đề với máy .....</b>	<b>167</b>
<b>Vấn đề về chất lượng hình ảnh.....</b>	<b>171</b>
<b>Vấn đề về sao chép .....</b>	<b>177</b>
Không sao chép được .....	177
Các Vấn đề về Bản sao ra.....	177
<b>Vấn đề về máy in .....</b>	<b>181</b>
Không in được .....	181
Vấn đề về bản in ra.....	181
<b>Vấn đề về quét.....</b>	<b>183</b>
Không Quét được.....	183
Không Tải được Dữ liệu Quét vào Máy tính Cá nhân .....	183
Các Vấn đề về Chất lượng Hình ảnh Quét.....	184
<b>Các Vấn đề Liên quan tới Mạng .....</b>	<b>186</b>
Các Vấn đề khi Sử dụng TCP/IP (LPD/Portt9100).....	186
Vấn đề khi Sử dụng CentreWare Internet Services.....	186
Các Vấn đề về Kết nối Internet/Mạng Nội bộ .....	187
Các Vấn đề về Kết nối IPv4 hoặc IPv6.....	189
<b>Mã lỗi .....</b>	<b>191</b>
<b>Kẹt giấy.....</b>	<b>204</b>
E-1: Kẹt Giấy trong Nắp đậy Bên trái [A] .....	204
E-2: Kẹt Giấy in Nắp đậy Mô-đun Một Khay [B] .....	207
E-3: Kẹt Giấy trong Khay 1 .....	208
E-4: Kẹt Giấy trong Khay 2 .....	209
E-5: Kẹt Giấy trong Khay tay .....	210
<b>Kẹt tài liệu .....</b>	<b>211</b>
<b>12 Phụ lục.....</b>	<b>215</b>
<b>Thông số Kỹ thuật.....</b>	<b>216</b>
Chức năng Cơ bản/Chức năng Sao chép .....	216
Chức năng In .....	218
Chức năng Quét .....	219
Bộ nạp tài liệu kép tự động.....	220

Bộ in hai mặt .....	221
Mô-đun một khay (Tùy chọn) .....	221
<b>Vùng có thể in .....</b>	<b>222</b>
<b>Linh kiện Tùy chọn .....</b>	<b>223</b>
<b>Lưu ý và Hạn chế .....</b>	<b>224</b>
Lưu ý và Hạn chế khi Sử dụng Máy .....	224
Lưu ý và Hạn chế về Sử dụng Tính năng Sao chép.....	225
Lưu ý và hạn chế khi sử dụng tính năng in.....	225
Lưu ý và Hạn chế khi Sử dụng Tính năng Quét .....	226
Lưu ý và Hạn chế khi Kết nối Internet hoặc Mạng nội bộ .....	226
Lưu ý và Hạn chế khi Thao tác từ Máy tính .....	227
Lưu ý và Hạn chế khi Sử dụng TCP/IP (LPD/Port9100).....	227
Lưu ý và Hạn chế khi Kết nối IPv6.....	227
 <b>Chỉ mục .....</b>	 <b>229</b>

---

# 1

**Trước khi sử dụng máy**

## Lời nói đầu

Cảm ơn bạn đã lựa chọn DocuCentre S2110 (sau đây gọi là "máy").

Hướng dẫn này mô tả cách vận hành và những phòng ngừa bạn cần tuân thủ trong quá trình vận hành máy. Để tận dụng hết tính năng và sử dụng máy một cách hiệu quả, hãy đọc kỹ hướng dẫn này trước khi sử dụng.

Hướng dẫn này giả định rằng bạn có kiến thức cơ bản về sử dụng máy tính cá nhân và kết nối mạng. Để biết thông tin về cách sử dụng máy tính cá nhân, kiến thức cơ bản và hoạt động của môi trường kết nối mạng, hãy tham khảo hướng dẫn sử dụng đi kèm với máy tính cá nhân, hệ điều hành và hệ thống mạng.

Sau khi đọc hướng dẫn này, hãy cất tài liệu ở nơi thuận tiện để có thể tham khảo nhanh. Hướng dẫn này rất hữu ích trong trường hợp bạn quên cách thực hiện các thao tác hoặc nếu có vấn đề với máy.

Khi bạn sử dụng máy này, chúng tôi khuyến nghị bạn thay đổi ID và mật khẩu người dùng của quản trị viên hệ thống ngay lập tức sau khi lắp đặt máy.

Để biết thêm thông tin về việc thay đổi ID và mật khẩu người dùng, tham khảo "Danh sách Chương trình Người quản trị Hệ thống" (P.123).

# Các loại hướng dẫn sử dụng

Các hướng dẫn sau được cung cấp kèm với máy.

## Các Hướng dẫn Đi kèm

### ■ Hướng dẫn sử dụng phần mềm/sản phẩm (Đĩa)

Đĩa này gồm Hướng dẫn Vận hành Cơ bản và Hướng dẫn Sử dụng.

Tham khảo hướng dẫn sử dụng sản phẩm có trong đĩa này.

## Có thể truy cập Trợ giúp từ Phần mềm

### ■ Trợ giúp Trình điều khiển

Trợ giúp này mô tả các tính năng và thao tác in hoặc quét.

## Các Hướng dẫn về các Linh kiện Tùy chọn

Máy này có các linh kiện tùy chọn. Các linh kiện tùy chọn có kèm hướng dẫn quy trình cài đặt cung cấp thông tin về cách thiết lập sản phẩm và các chi tiết khác.

# Sử dụng Hướng dẫn này

Hướng dẫn này dành cho những người mới sử dụng máy lần đầu. Nó mô tả các thao tác cơ bản của các tính năng Sao chép, In, và Quét.

## Bố cục của Hướng dẫn này

Hướng dẫn này bao gồm các chương sau:

### ■ 1 Trước khi sử dụng máy

Mô tả cách sử dụng hướng dẫn này và cung cấp thông tin giấy phép.

### ■ 2 Cài đặt môi trường

Mô tả môi trường cần thiết để vận hành máy.

### ■ 3 Tổng quan về sản phẩm

Mô tả tên các bộ phận của máy cũng như các thao tác cơ bản, chẳng hạn như cách bật và tắt máy, cách sử dụng tính năng Tiết kiệm điện, và cách sử dụng CentreWare Internet Services.

### ■ 4 Nạp giấy

Mô tả các loại giấy mà bạn có thể sử dụng với máy và cách đặt giấy trong khay.

### ■ 5 Sao chép

Mô tả thao tác cơ bản và các tính năng của phần sao chép.

### ■ 6 Quét

Mô tả thao tác cơ bản và các tính năng của phần quét.

### ■ 7 In

Mô tả các thao tác in cơ bản.

### ■ 8 Công cụ

Mô tả Chế độ Quản trị Hệ thống cũng như cách thay đổi các thiết đặt mặc định.

### ■ 9 Trạng thái máy

Mô tả cách kiểm tra lỗi xảy ra với máy và cách in các báo cáo khác nhau.

### ■ 10 Bảo dưỡng

Mô tả cách thay thế vật tư tiêu hao và vệ sinh máy.

### ■ 11 Giải quyết vấn đề

Mô tả các quy trình khắc phục sự cố để giải quyết những vấn đề xảy ra với máy.

### ■ 12 Phụ lục

Mô tả thông số kỹ thuật của máy, các phụ kiện tùy chọn và các thận trọng/hạn chế.

## Các Quy ước

- Các hình chụp màn hình và hình minh họa sử dụng trong hướng dẫn này thay đổi tùy theo cấu hình máy và các linh kiện tùy chọn được cài đặt. Một vài mục trong các



hình chụp màn hình có thể không được hiển thị hoặc không sử dụng được tùy theo cấu hình máy của bạn.

- Các quy trình trong hướng dẫn này có thể thay đổi tùy thuộc vào trình điều khiển và phần mềm tiện ích được sử dụng do có sự nâng cấp.
- Trong tài liệu này, "Máy tính" dùng để chỉ máy tính cá nhân hoặc máy trạm.
- Các thuật ngữ sau được sử dụng trong hướng dẫn này:

Quan trọng : • Thông tin quan trọng bạn nên đọc.

Lưu ý : • Thông tin bổ sung về các thao tác hoặc tính năng.

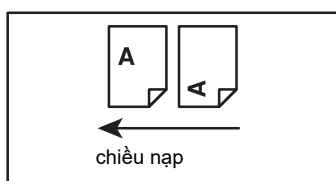
- Các ký hiệu sau được sử dụng trong hướng dẫn này:

- " " : • Một tham chiếu chéo có trong hướng dẫn này.
- [ ] : • Tên tính năng, thông báo hiển thị trên màn hình và văn bản đầu vào.
- [ ] : • Tên thư mục, tập tin, ứng dụng, nút hoặc menu được hiển thị trên màn hình.
- [ ] : • Tên menu, lệnh, cửa sổ hoặc hộp thoại hiển thị trên màn hình máy tính, các nút và tên menu trong đó.
- < > nút : • Các nút phần cứng trên bảng điều khiển.
- < > phím : • Các phím trên bàn phím máy tính.
- > : • Đường dẫn đến một mục nhất định trong một quy trình trên máy tính.  
Ví dụ: Khi bạn thấy quy trình "để tìm kiếm các tập tin và thư mục, nhấn vào [Start] > [Search] > [For Files or Folders]", có nghĩa là bạn cần phải nhấn vào [Start], rồi nhấn vào [Search] và sau đó nhấn vào [For Files or Folders] để tìm kiếm các tập tin và thư mục.

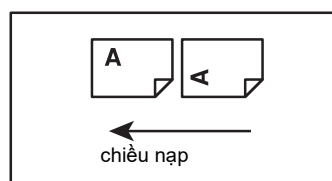
- Định hướng bản gốc hay giấy được mô tả trong hướng dẫn này như sau:

- ☐, ☐, Nạp theo Cạnh Dài (Long Edge Feed - LEF): • Nạp bản gốc hoặc giấy theo hướng giấy dọc khi nhìn từ mặt trước của máy.
- ☐, ☐, Nạp theo Cạnh Ngắn (Short Edge Feed - SEF): • Nạp bản gốc hoặc giấy theo hướng giấy ngang khi nhìn từ mặt trước của máy.

Hướng Nạp Cạnh



Hướng Nạp



# Về Giấy phép

Phần này mô tả thông tin về giấy phép. Hãy đảm bảo rằng bạn đã đọc kỹ giấy phép.

## Libcurl

### COPYRIGHT AND PERMISSION NOTICE

Copyright (c) 1996 - 2006, Daniel Stenberg, <daniel@haxx.se>.

All rights reserved.

Permission to use, copy, modify, and distribute this software for any purpose with or without fee is hereby granted, provided that the above copyright notice and this permission notice appear in all copies.

THE SOFTWARE IS PROVIDED "AS IS", WITHOUT WARRANTY OF ANY KIND, EXPRESS OR IMPLIED, INCLUDING BUT NOT LIMITED TO THE WARRANTIES OF MERCHANTABILITY, FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE AND NONINFRINGEMENT OF THIRD PARTY RIGHTS. IN NO EVENT SHALL THE AUTHORS OR COPYRIGHT HOLDERS BE LIABLE FOR ANY CLAIM, DAMAGES OR OTHER LIABILITY, WHETHER IN AN ACTION OF CONTRACT, TORT OR OTHERWISE, ARISING FROM, OUT OF OR IN CONNECTION WITH THE SOFTWARE OR THE USE OR OTHER DEALINGS IN THE SOFTWARE.

Except as contained in this notice, the name of a copyright holder shall not be used in advertising or otherwise to promote the sale, use or other dealings in this Software without prior written authorization of the copyright holder.

## FreeBSD

This product contains the part of FreeBSD codes.

The FreeBSD Copyright

Copyright 1994-2006 The FreeBSD Project. All rights reserved.

Redistribution and use in source and binary forms, with or without modification, are permitted provided that the following conditions are met:

Redistributions of source code must retain the above copyright notice, this list of conditions and the following disclaimer.

Redistributions in binary form must reproduce the above copyright notice, this list of conditions and the following disclaimer in the documentation and/or other materials provided with the distribution.

THIS SOFTWARE IS PROVIDED BY THE FREEBSD PROJECT "AS IS" AND ANY EXPRESS OR IMPLIED WARRANTIES, INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, THE IMPLIED WARRANTIES OF MERCHANTABILITY AND FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE ARE DISCLAIMED. IN NO EVENT SHALL THE FREEBSD PROJECT OR CONTRIBUTORS BE LIABLE FOR ANY DIRECT, INDIRECT, INCIDENTAL, SPECIAL, EXEMPLARY, OR CONSEQUENTIAL DAMAGES (INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, PROCUREMENT OF SUBSTITUTE GOODS OR SERVICES; LOSS OF USE, DATA, OR PROFITS; OR BUSINESS INTERRUPTION) HOWEVER CAUSED AND ON ANY THEORY OF LIABILITY, WHETHER IN CONTRACT, STRICT LIABILITY, OR TORT (INCLUDING

NEGLIGENCE OR OTHERWISE) ARISING IN ANY WAY OUT OF THE USE OF THIS SOFTWARE, EVEN IF ADVISED OF THE POSSIBILITY OF SUCH DAMAGE.

The views and conclusions contained in the software and documentation are those of the authors and should not be interpreted as representing official policies, either expressed or implied, of the FreeBSD Project.

## MD5

Copyright (C) 1991-2, RSA Data Security, Inc. Created 1991. All rights reserved.

License to copy and use this software is granted provided that it is identified as the "RSA Data Security, Inc. MD5 Message-Digest Algorithm" in all material mentioning or referencing this software or this function.

License is also granted to make and use derivative works provided that such works are identified as "derived from the RSA Data Security, Inc. MD5 Message-Digest Algorithm" in all material mentioning or referencing the derived work.

RSA Data Security, Inc. makes no representations concerning either the merchantability of this software or the suitability of this software for any particular purpose.

It is provided "as is" without express or implied warranty of any kind.

These notices must be retained in any copies of any part of this documentation and/or software.



# 2

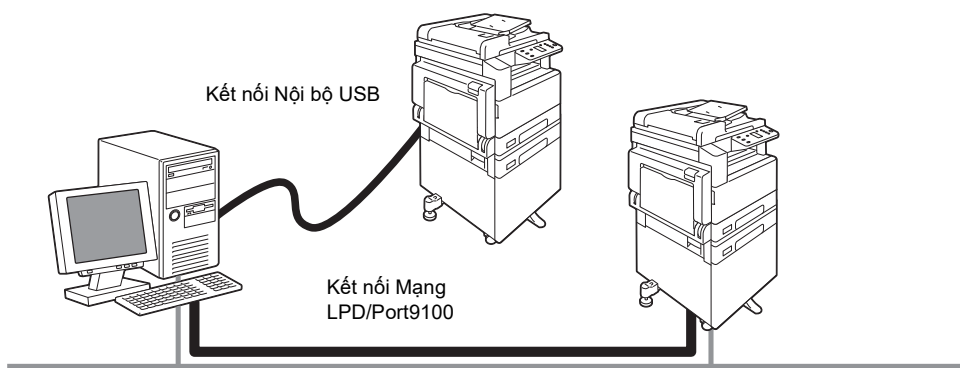
## Cài đặt môi trường

## Môi trường được hỗ trợ

Phần này mô tả các thiết đặt môi trường cần thiết để sử dụng các tính năng In và quét của máy.

### Tính năng in

Có thể kết nối máy trực tiếp với máy tính để dùng làm máy in nội bộ, hoặc có thể kết nối máy với mạng để sử dụng như một máy in mạng.



#### ■ Dùng làm Máy in Nội bộ

Kết nối máy với máy tính bằng cáp USB.

#### ■ Dùng làm Máy in Mạng

In từ các máy tính có nối mạng bằng cách sử dụng giao thức TCP/IP.

Để dùng làm máy in mạng, bạn cần kích hoạt cổng sử dụng để in.

- LPD: Hãy kích hoạt thiết đặt này khi sử dụng cổng LPD.
- Port9100: Hãy kích hoạt thiết đặt này khi sử dụng cổng Port9100.

#### Thấy

- Để biết thông tin về cách đặt TCP/IP, hãy tham khảo "Thiết đặt Môi trường Mạng" (P.23).
- Để biết thông tin về cách kích hoạt cổng giao tiếp, hãy tham khảo "Kích hoạt Cổng Giao tiếp để Sử dụng" (P.25).

### Tính năng quét

Máy hỗ trợ các tính năng Quét sau đây:

## Sử dụng kết nối USB

### ■ Scan with PC application

Sử dụng kết nối USB để nhập dữ liệu quét vào máy tính bằng ứng dụng tương thích với TWAIN hoặc Windows® Image Acquisition (WIA).

Để sử dụng chức năng này, bạn phải cài đặt trình điều khiển quét từ Phương tiện (Hướng dẫn sử dụng sản phẩm/phần mềm).

#### Lưu ý

- Để cài đặt trình điều khiển quét, hãy thực hiện theo các hướng dẫn được cung cấp trong Thông tin Phương tiện có trong Phương tiện (Hướng dẫn sử dụng phần mềm/sản phẩm).

#### Thấy

- Để biết thông tin về cách sử dụng tính năng này, tham khảo phần "Tài Dữ liệu Quét Sử dụng một Ứng dụng Dựa trên Máy tính Cá nhân" (P.111).

## Sử dụng kết nối Mạng

### ■ Quét bằng ứng dụng PC

Sử dụng Mạng TWAIN (SOAP) để nhập dữ liệu quét vào máy tính bằng ứng dụng tương thích với TWAIN hoặc Windows Image Acquisition (WIA).

Để sử dụng chức năng này, bạn phải cài đặt trình điều khiển quét từ Phương tiện (Hướng dẫn sử dụng sản phẩm/phần mềm).

#### Lưu ý

- Để cài đặt trình điều khiển quét, hãy thực hiện theo các hướng dẫn được cung cấp trong Thông tin Phương tiện có trong Phương tiện (Hướng dẫn sử dụng phần mềm/sản phẩm).

#### Thấy

- Để biết thông tin về cách sử dụng tính năng này, tham khảo phần "Tài Dữ liệu Quét Sử dụng một Ứng dụng Dựa trên Máy tính Cá nhân" (P.111).

## Cáp giao diện

Khi kết nối máy trực tiếp với máy tính, hãy sử dụng giao diện USB. Khi kết nối máy với mạng, hãy sử dụng giao diện Ethernet.

### Sử dụng giao diện USB

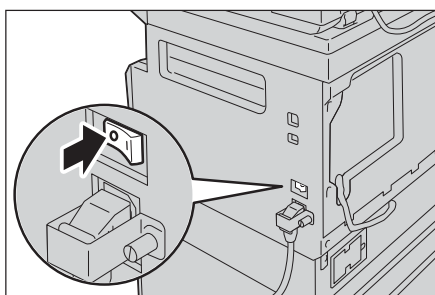
Máy hỗ trợ giao diện USB 2.0.

#### Lưu ý

- Bạn có thể sử dụng cáp dài tối đa đến 5 m theo tiêu chuẩn USB 2.0.

Để kết nối cáp USB:

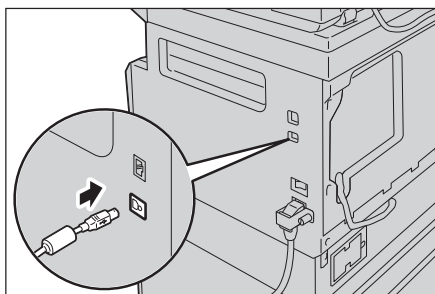
- 1 Nhấn công tắc nguồn đến vị trí [O] để TẮT nguồn.



#### Lưu ý

- Kiểm tra màn hình sơ đồ trạng thái máy đã tắt chưa.

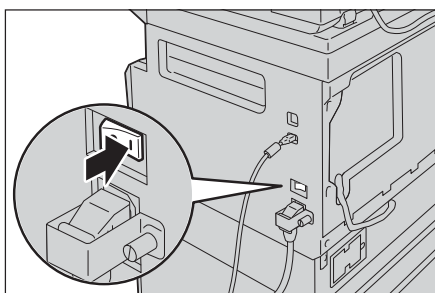
- 2 Kết nối cáp USB vào đầu nối giao diện USB 2.0.



- 3 Kết nối đầu kia của cáp USB với máy tính.



- 4** Bấm công tắc nguồn đến vị trí [ | ] để BẬT nguồn.

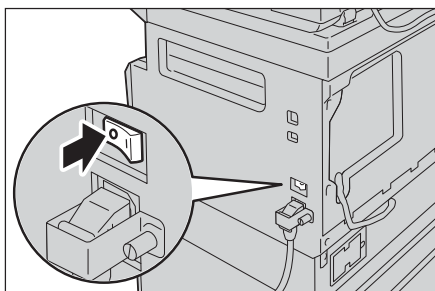


## Sử dụng giao diện Ethernet

Máy hỗ trợ giao diện Ethernet 100BASE-TX.

Để kết nối giao diện Ethernet:

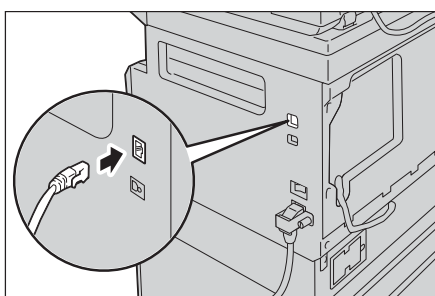
- 1** Nhấn công tắc nguồn đến vị trí [ O ] để TẮT nguồn.



### Lưu ý

- Kiểm tra màn hình sơ đồ trạng thái máy đã tắt chưa.

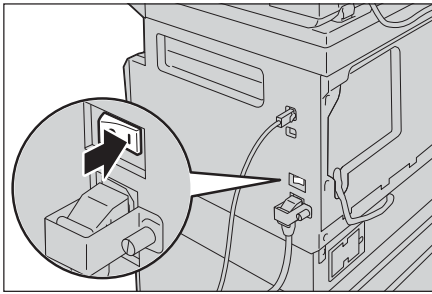
- 2** Kết nối cáp mạng với cổng giao tiếp Ethernet.



### Lưu ý

- Chuẩn bị dây cáp mạng phù hợp với kết nối mạng của bạn. Khi bạn thay thế cáp mạng, hãy liên hệ với Trung Tâm Hỗ trợ Khách hàng của chúng tôi.

- 3** Bấm công tắc nguồn đến vị trí [ | ] để BẬT nguồn.



# Thiết đặt Môi trường Mạng

Phần này mô tả cách thực hiện các thiết đặt cần thiết để sử dụng giao thức TCP/IP.

## Lưu ý

- Máy hỗ trợ địa chỉ IPv6 trong môi trường mạng IPv6. Để biết thêm thông tin, tham khảo "Đặt địa chỉ IP Địa chỉ IP (IPv6)" (P.23).

## Đặt địa chỉ IP Địa chỉ IP (IPv4)

Để sử dụng giao thức TCP/IP, bạn phải thiết đặt địa chỉ IP của máy.

Theo mặc định, máy được thiết đặt tự động nhận địa chỉ IP.

Thiết đặt này tự động thiết đặt địa chỉ IP của máy khi máy được kết nối với mạng có chứa máy chủ DHCP.

In System Settings Report để kiểm tra địa chỉ IP của máy đã được thiết đặt chưa.

Nếu địa chỉ IP của máy chưa được thiết đặt, bạn sẽ cần thiết đặt địa chỉ IP trên bảng điều khiển.

## Lưu ý

- Nếu mạng có chứa máy chủ DHCP, địa chỉ IP của máy có thể thay đổi, do đó hãy kiểm tra địa chỉ đó định kỳ.
- Máy có thể tự động thu nhận thông tin về địa chỉ bằng cách sử dụng máy chủ BOOTP hoặc RARP.

## Thấy

- Để biết thông tin về cách in System Settings Report, hãy tham khảo "In Báo cáo" (P.142).
  - Để biết thông tin về cách thiết đặt địa chỉ IP từ bảng điều khiển, hãy tham khảo "Thiết đặt Mạng" (P.131).
- Sau khi thiết đặt các số chương trình từ 1008 đến 1020, hãy in báo cáo thiết đặt hệ thống, và kiểm tra các thiết đặt đã áp dụng.

## Đặt địa chỉ IP Địa chỉ IP (IPv6)

Máy hỗ trợ các địa chỉ IPv6 trong môi trường mạng IPv6.

Loại địa chỉ IP của máy được thiết đặt là IPv4 theo mặc định của nhà máy. Để sử dụng máy trong môi trường mạng IPv6, hãy thiết đặt loại địa chỉ IP là IPv6 hoặc cả hai loại. Địa chỉ IPv6 được tự động thiết đặt khi khởi động lại máy.

In System Settings Report để kiểm tra địa chỉ IPv6.

Bạn có thể thiết đặt một địa chỉ IPv6 cố định cho máy bằng cách sử dụng một trong hai phương pháp sau:

- Sử dụng bảng điều khiển để thực hiện thiết đặt thủ công.
- Sử dụng CentreWare Internet Services để thực hiện thiết đặt thủ công. In System Settings Report để kiểm tra địa chỉ đã thiết đặt tự động, sau đó sử dụng địa chỉ đó để truy cập CentreWare Internet Services.  
Từ thẻ [Properties], chọn [Connectivity] > [Protocols] > [TCP/IP] > [IP Mode]. Thiết đặt [IP Mode] là [IPv6] hoặc [Dual Stack]. Địa chỉ IPv6 có thể được nhập thủ công nếu đánh dấu hộp kiểm [Enable Manual Address] trong [IPv6].

## Thấy

- Để biết thông tin về cách in System Settings Report, hãy tham khảo "In Báo cáo" (P.142).
- Để biết thông tin về cách thực hiện cài đặt từ CentreWare Internet Services, hãy tham khảo "Mục cài đặt trên CentreWare Internet Services" (P.29).

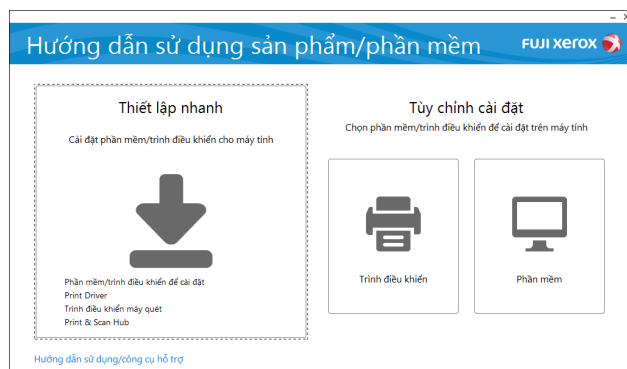
## Thiết đặt Địa chỉ IP của Máy bằng Công cụ Hỗ trợ

Phần này mô tả cách đặt địa chỉ IP bằng Công cụ Hỗ trợ có trong Đĩa (Hướng dẫn sử dụng sản phẩm/phần mềm).

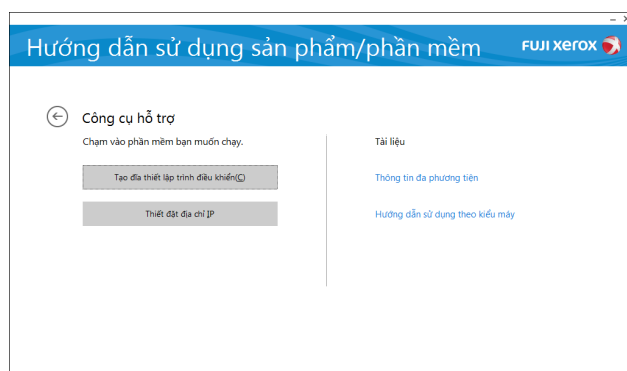
### Lưu ý

- Bạn có thể thay đổi mọi cài đặt trên Công cụ Hỗ trợ khi máy ở trạng thái chờ hoặc chế độ Tiết kiệm Điện và không có công việc nào đang được thực hiện.

- Đưa Phương tiện (Hướng dẫn sử dụng sản phẩm/phần mềm) vào máy tính của bạn. Trình khởi chạy tự động chạy.



- Chọn [Hướng dẫn sử dụng/công cụ hỗ trợ] trên màn hình menu chính.
- Chọn [Thiết đặt địa chỉ IP] trong mục [Công cụ hỗ trợ].



- Chọn [Nâng cao] trên màn hình [Định cấu hình máy in].
- Nhập thiết đặt của bạn trên màn hình [Thiết đặt địa chỉ IP] và chọn [Tiếp].
- Kiểm tra thiết đặt của bạn trên màn hình [Xác nhận thiết đặt] và chọn [Áp dụng]. Cài đặt đã chỉ định được áp dụng.
- Chọn [Hoàn tất] trên màn hình [Hoàn tất định cấu hình]. Khi các cài đặt được cấu hình đúng cách, máy tự khởi động lại và in System Settings Report.
- Xác nhận địa chỉ IP được chỉ định trong System Settings Report.

# Kích hoạt Cổng Giao tiếp để Sử dụng

Hãy sử dụng CentreWare Internet Services để kích hoạt cổng giao tiếp bạn muốn sử dụng.

Bạn có thể kích hoạt các cổng sau:

Cổng	Mô tả
SNMP	Kích hoạt cổng này khi sử dụng giao thức SNMP (được sử dụng cho hoạt động như tải thông tin của máy vào trình điều khiển in).
LPD	Kích hoạt cổng này khi in bằng cách sử dụng LPD.
Port9100	Kích hoạt cổng này khi in bằng cách sử dụng Port9100.
Mạng TWAIN	Kích hoạt cổng này để quét bằng cách sử dụng một ứng dụng dựa trên máy tính cá nhân

## Lưu ý

- Bạn có thể thay đổi mọi cài đặt trên CentreWare Internet Services khi máy ở trạng thái chờ hoặc chế độ Tiết kiệm Điện và không có công việc đang được thực hiện.

## Thấy

- Để biết thông tin về cách tạo cài đặt từ CentreWare Internet Services, hãy tham khảo "Mục cài đặt trên CentreWare Internet Services" (P.29).

Để kích hoạt một cổng giao tiếp:

## 1 Khởi động CentreWare Internet Services.

### Thấy

- Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Khởi động CentreWare Internet Services" (P.28).

## 2 Nhấn vào thẻ [Properties].



- 3 Chọn [Connectivity] từ menu bên trái.



- 4 Nhấn vào [Port Settings], và chọn hộp kiểm của cổng mong muốn.
- 5 Nhấn vào [Apply].

#### Lưu ý

- Hãy khởi động lại máy để kích hoạt các thiết đặt mới.

# Sử dụng CentreWare Internet Services

## CentreWare Internet Services

CentreWare Internet Services cung cấp các dịch vụ như đổi thiết đặt sử dụng trình duyệt mạng của máy tính kết nối với môi trường mạng TCP/IP.

### Lưu ý

- Bạn cũng cần đặt địa chỉ IP của máy. Để biết thông tin về cách đặt địa chỉ IP, tham khảo phần "Thiết đặt Môi trường Mạng" (P.23).
- Bạn có thể thay đổi mọi cài đặt trên CentreWare Internet Services khi máy ở trạng thái chờ hoặc chế độ Tiết kiệm Điện và không có công việc đang được thực hiện.



## Các Môi trường và Thiết đặt được Hỗ trợ

### ■ Hệ Điều hành và Trình duyệt Mạng

Hoạt động của CentreWare Internet Services đã được kiểm chứng cho các trình duyệt mạng sau:

Hệ Điều hành	Trình duyệt Mạng
Windows® 10	Windows Internet Explorer® 11, Microsoft Edge™
Windows® 8.1	Windows Internet Explorer® 10
Windows® 7	Windows Internet Explorer® 8
Windows Server® 2016	Windows Internet Explorer® 11
Windows Server® 2012	Windows Internet Explorer® 10

## ■ Thiết đặt Trình duyệt Mạng

Bạn nên chỉ định địa chỉ của máy trong trình duyệt mạng.

### Lưu ý

- Nếu bạn xác định địa chỉ máy sử dụng máy chủ ủy quyền, thời gian phản hồi của dịch vụ có thể chậm hoặc các màn hình có thể không xuất hiện. Nếu các vấn đề này xảy ra, bạn sẽ cần thiết đặt địa chỉ IP máy ở trình duyệt mạng và lựa chọn không sử dụng máy chủ ủy quyền. Hãy xem hướng dẫn sử dụng của trình duyệt mạng để biết cách thực hiện thiết đặt đó.

Bạn cũng sẽ cần thực hiện các thiết đặt trình duyệt mạng khác để CentreWare Internet Services hoạt động tốt.

Quy trình sau dựa trên Internet Explorer 11.0.

- 1 Từ menu [Công cụ], chọn [Internet Options].
- 2 Trong thẻ [Chung], nhấn vào [Cài đặt] dưới [Lịch sử duyệt].
- 3 Trong thẻ [Tập Internet tạm thời], chọn [Mỗi khi tôi ghé thăm trang web] hoặc [Mỗi lần tôi khởi động Internet Explorer] đối với mục [Kiểm tra phiên bản mới hơn của trang được lưu:].
- 4 Nhấn vào [OK].
- 5 Nhấn vào [OK] trong hộp thoại [Internet Options].

## Khởi động CentreWare Internet Services

Để khởi động CentreWare Internet Services:

- 1 Khởi động máy tính và trình duyệt mạng.
- 2 Trong thanh địa chỉ trình duyệt web của bạn, nhập địa chỉ IP hoặc URL của máy, sau đó nhấn phím <Enter>.

Trang đầu của CentreWare Internet Services sẽ hiển thị.

- Địa chỉ IP ví dụ (IPv4)



- Địa chỉ IP ví dụ (IPv6)



- URL ví dụ



### Lưu ý

- Nếu mạng của bạn sử dụng DNS (Hệ thống tên miền) và tên máy chủ của máy được đăng ký trên máy chủ tên miền, bạn có thể truy cập máy bằng cách sử dụng địa chỉ Internet kết hợp với tên máy chủ và tên miền. Ví dụ: nếu tên máy chủ là "myhost" và tên miền là "example.com" thì địa chỉ Internet sẽ là "myhost.example.com".



- Khi chỉ định số cổng, hãy thêm ":" vào số cổng sau địa chỉ IP hoặc địa chỉ Internet.
- Trong một số trường hợp, địa chỉ IPv6 không thể được nhập thủ công tùy trình duyệt web được dùng.
- Không hỗ trợ HTTPS.

## Mục cài đặt trên CentreWare Internet Services

Bảng dưới đây liệt kê các mục trong menu trên màn hình CentreWare Internet Services.

### Lưu ý

- Bạn phải có tên người dùng và mật khẩu để thay đổi cài đặt. ID người dùng "11111" và mật khẩu "x-admin" được đặt tại thời điểm chuyển hàng của nhà máy. Để biết thông tin về cách thay đổi ID người dùng và mật khẩu, tham khảo phần "Sử dụng CentreWare Internet Services" (P.27) và "System Administrator Settings (Security)" (P.37).
- Bạn không thể vào chế độ quản trị hệ thống từ máy tính trong khi bảng điều khiển của máy đang được sử dụng hoặc phía máy đang trong chế độ quản trị hệ thống, hoặc hiện tại có công việc đang thực hiện hoặc đang chờ thực hiện. Ngoài ra, bạn không thể vận hành bảng điều khiển máy trong khi đang vào chế độ quản trị hệ thống từ máy tính.

Thẻ	Mục trong Menu	Xem Trang:
Properties	Description	(P.30)
	General Setup	-
	Usage Counters	(P.30)
	Power Saver Settings	(P.30)
	Connectivity	-
	Port Settings	(P.31)
	Physical Connections	-
	Ethernet	(P.31)
	Protocols	-
	TCP/IP	(P.31)
	SNMP Configuration	(P.32)
	LPD	(P.34)
	Port9100	(P.34)
	HTTP	(P.35)
	Network TWAIN	(P.35)
Support	Security	-
	IP Filtering	(P.36)
	System Administrator Settings	(P.37)
Support	Support	(P.38)

### Quan trọng

- Các ký tự 2 byte không dùng được trong CentreWare Internet Services.

## Thẻ [Properties]

### Description

#### ■ Machine Model

Tên sản phẩm được hiển thị.

#### ■ Serial Number

Số serial sản phẩm được hiển thị.

#### ■ Machine Name

Bạn có thể nhập tên máy in (từ 1 đến 32 ký tự mã ASCII, không bao gồm dấu hai chấm (:), dấu bằng (=), biểu tượng a còng (@), hoặc dấu sao (\*), là những ký hiệu không hợp lệ).

#### ■ Location

Bạn có thể nhập vị trí máy (tối đa 255 ký tự mã ASCII).

#### ■ Contact Person

Bạn có thể nhập thông tin người liên hệ (tối đa 255 ký tự mã ASCII).

#### ■ Administrator's E-mail Address

Bạn có thể nhập địa chỉ e-mail của quản trị viên hệ thống (tối đa 128 ký tự).

#### ■ Comment

Bạn có thể nhập chú thích máy (tối đa 255 ký tự mã ASCII).

#### ■ Nút [Apply]

Bạn có thể áp dụng các thay đổi bằng cách nhấn nút này.

### Usage Counters (General Setup)

Bạn có thể kiểm tra tổng số trang được in đối với mỗi thiết bị.

### Power Saver Settings (General Setup)

#### ■ Time to Low Power Mode

Bạn có thể thiết đặt thời gian tính từ thao tác cuối cùng đến khi máy đi vào chế độ Nguồn điện Thấp. Bạn có thể thiết đặt giá trị trong khoảng từ 1 đến 60 phút. (Mặc định: 1)

#### ■ Time to Sleep Mode

Bạn có thể thiết đặt thời gian tính từ chế độ nguồn điện thấp đến khi máy đi vào chế độ Ngủ. Bạn có thể thiết đặt giá trị trong khoảng từ 1 đến 239 phút. (Mặc định: 1)

#### ■ Nút [Apply]

Bạn có thể áp dụng các thay đổi bằng cách nhấn nút này.

**Port Settings (Connectivity)****■ Port**

Bạn có thể kích hoạt hoặc dừng kích hoạt các cổng giao tiếp. Bạn có thể lựa chọn trong số các cổng SNMP, LPD, Port9100 và Mạng TWAIN. Kích hoạt từng cổng bằng cách đánh dấu vào hộp kiểm của cổng đó.

**■ Nút [Apply]**

Bạn có thể áp dụng các thay đổi bằng cách nhấn nút này.

**Lưu ý**

- Khởi động lại máy để bật cài đặt mới.

**Ethernet (Connectivity > Physical Connections)****■ Rated Speed**

Bạn có thể thiết đặt tốc độ cổng Ethernet. Bạn có thể chọn các mức Tự động, Bán Song công 10 Mbps, Song công Toàn phần 10 Mbps, Bán Song công 100 Mbps hoặc Song công Toàn phần 100 Mbps. (Mặc định: Auto)

**■ MAC Address**

Địa chỉ MAC của máy được hiển thị.

**■ Nút [Apply]**

Bạn có thể áp dụng các thay đổi bằng cách nhấn nút này.

**Lưu ý**

- Khởi động lại máy để bật cài đặt mới.

**TCP/IP (Connectivity > Protocols)****■ IP Mode**

Bạn có thể thiết đặt chế độ hoạt động của IP. Bạn có thể chọn chế độ Dual Stack, IPv4 hoặc IPv6. Thiết đặt Dual Stack cho phép bạn sử dụng cả địa chỉ IPv4 và IPv6. (Mặc định: IPv4)

**■ General****◆ Protocols**

[Enabled] được hiển thị.

**◆ Physical Connections**

Hiển thị [Ethernet].

**◆ Host Name**

Hiển thị [Host Name].

**◆ IPv4**

- IP Address Resolution:  
Bạn có thể đặt phương thức dùng để lấy Địa chỉ IP, Mặt nạ mạng con và Địa chỉ cổng mạng. Bạn có thể chọn trong số các phương thức lấy địa chỉ STATIC, DHCP, BOOTP, RARP hoặc DHCP/AutoNet. (Mặc định: DHCP/AutoNet)
- IP Address:  
Bạn có thể nhập địa chỉ IP khi chọn [STATIC] cho [IP Address Resolution].

- Subnet Mask:  
Bạn có thể nhập mặt nạ mạng con khi chọn [STATIC] cho [IP Address Resolution].
- Gateway Address:  
Bạn có thể nhập địa chỉ cổng mạng khi [STATIC] được chọn cho [IP Address Resolution].

#### ◆ IPv6

- Enable Manual Address:  
Bạn có thể đánh dấu hộp kiểm này để nhập trực tiếp địa chỉ IP và địa chỉ cổng mạng. (Mặc định: Off)
- IP Address:  
Bạn có thể nhập địa chỉ IP khi đánh dấu hộp kiểm [Enable Manual Address].
- Automatically Configured Address 1:  
Địa chỉ IPv6 đặt tự động được hiển thị.
- Link-Local Address:  
Địa chỉ liên kết-nội bộ đặt tự động được hiển thị.
- Gateway Address:  
Bạn có thể nhập địa chỉ cổng mạng khi đánh dấu hộp kiểm [Enable Manual Address].
- Automatically Configured Gateway Address:  
Địa chỉ cổng mạng đặt tự động được hiển thị.

#### ■ Nút [Apply]

Nhấn nút này để xác nhận cài đặt đã nhập.

#### Lưu ý

- Khởi động lại máy để bật cài đặt mới.

### SNMP Configuration (Connectivity > Protocols)

Bạn có thể thiết đặt giao thức SNMP.

#### ■ General

##### ◆ SNMP Port Status

Bạn có thể đánh dấu ô [Enabled] để sử dụng SNMP. (Mặc định: Bật)

##### ◆ Nút [Edit SNMP v1/v2 Properties]

Bạn có thể thực hiện các thiết đặt nâng cao SNMP v1/v2c bằng cách bấm nút này.

- Community Name (Read Only):  
Bạn có thể nhập tên cộng đồng cần thu nhận (tối đa 32 ký tự mã ASCII). (Mặc định: để trống (public))
- Community Name (Read/Write):  
Bạn có thể nhập tên cộng đồng cần thu nhận/ghi (tối đa 32 ký tự mã ASCII). (Mặc định: để trống (private))
- Trap Community Name:  
Bạn có thể nhập tên cộng đồng cho thông báo bẫy (tối đa 32 ký tự mã ASCII). (Mặc định: để trống (SNMP\_trap))
- System Administrator's Login ID:  
Bạn có thể nhập thông tin liên quan đến người chịu trách nhiệm bảo dưỡng máy (tối đa 127 ký tự mã ASCII). (Mặc định: để trống)

## ■ Authentication Failure Generic Traps

Bạn có thể đánh dấu ô [Enabled] để gửi một thông báo bẫy lỗi xác thực khi có người thực hiện truy cập với tên cộng đồng không hợp lệ chưa được đăng ký trong máy. (Mặc định: Bật)

## ■ Nút [Advanced]

Bạn có thể thực hiện các thiết đặt sau bằng cách bấm nút này:

### ◆ Nút [Add UDP IPv4 Address]

Bạn có thể thêm địa chỉ người nhận cho thông báo bẫy UDP IPv4 bằng cách bấm nút này.

- IP Address:  
Bạn có thể nhập địa chỉ IP cho mục nhập.
- UDP Port Number:  
Bạn có thể thiết đặt số cổng UDP cho mục nhập (giá trị từ 1 đến 65535).
- SNMP Version:  
Bạn có thể chỉ định phiên bản SNMP cho mục nhập là [v1] hoặc [v2c]. (Mặc định: v1)
- Trap Community Name:  
Bạn có thể nhập tên cộng đồng bẫy cho mục nhập (từ 1 đến 32 ký tự mã ASCII). (Mặc định: SNMP\_trap)
- Trap to be Received:  
Bạn có thể thiết đặt có gửi thông báo các trường hợp [In], [Cold Start] và [Authentication Failure] hay không.

### ◆ Nút [Add UDP IPv6 Address]

Bạn có thể thêm địa chỉ người nhận để thông báo bẫy UDP IPv6 bằng cách bấm nút này.

- IP Address:  
Bạn có thể nhập địa chỉ IP cho mục nhập.
- UDP Port Number:  
Bạn có thể thiết đặt số cổng UDP cho mục nhập (giá trị từ 1 đến 65535).
- SNMP Version:  
Bạn có thể chỉ định phiên bản SNMP cho mục nhập là [v1] hoặc [v2c]. (Mặc định: v1)
- Trap Community Name:  
Bạn có thể nhập tên cộng đồng bẫy cho mục nhập (từ 1 đến 32 ký tự mã ASCII). (Mặc định: SNMP\_trap)
- Trap to be Received:  
Bạn có thể thiết đặt có gửi thông báo các trường hợp [In], [Cold Start] và [Authentication Failure] hay không.

### ◆ Nút [Delete]

Bạn có thể xóa các bẫy đã chỉ định cho địa chỉ IP người nhận thông báo bẫy bằng cách bấm nút này.

### ◆ Nút [Edit]

Bạn có thể hiển thị thông tin thông báo cho bẫy mình đang sử dụng. Bạn có thể chỉ định các trường hợp cần gửi thông báo.

### ■ Nút [Apply]

Bạn có thể áp dụng các thay đổi bằng cách nhấn nút này.

#### Lưu ý

- Khởi động lại máy để bật cài đặt mới.

## LPD (Connectivity > Protocols)

Bạn có thể thiết đặt cổng LPD.

### ■ General

#### ◆ LPD Port Status

Bạn có thể đánh dấu [Enabled] để sử dụng LPD. (Mặc định: Bật)

#### ◆ Physical Connections

Hiển thị [Ethernet].

#### ◆ Port Number

Bạn có thể thiết đặt số cổng LPD (giá trị trong khoảng từ 1 đến 65535). Bạn phải thiết đặt một số riêng biệt cho mỗi cổng. (Mặc định: 515)

#### ◆ Connection Time-Out

Bạn có thể thiết đặt khoảng thời gian máy chờ trước khi kết thúc kết nối khi dữ liệu đến dừng lại (từ 2 đến 3600 giây). (Mặc định: 60)

#### ◆ Maximum Connections per Port

Số kết nối tối đa được hiển thị.

### ■ Nút [Apply]

Bạn có thể áp dụng các thay đổi bằng cách nhấn nút này.

#### Lưu ý

- Khởi động lại máy để bật cài đặt mới.

## Port9100 (Connectivity > Protocols)

Bạn có thể thiết đặt Port9100.

### ■ General

#### ◆ Port9100 Port Status

Bạn có thể đánh dấu [Enabled] để sử dụng Port9100. (Mặc định: Bật)

#### ◆ Physical Connections

Hiển thị [Ethernet].

### ■ Port Information

#### ◆ TCP Port Number

Bạn có thể thiết đặt số cổng Port9100 (giá trị trong khoảng từ 1 đến 65535).

Bạn phải thiết đặt một số riêng biệt cho mỗi cổng. (Mặc định: 9100)

#### ◆ Maximum Connections per Port

Số kết nối tối đa được hiển thị.

**◆ End of Job Timeout**

Bạn có thể thiết đặt khoảng thời gian máy chờ trước khi kết thúc kết nối khi dữ liệu đến dừng lại (từ 2 đến 3600 giây). (Mặc định: 60)

**◆ PDL Switching**

[Enabled] được hiển thị.

**■ Nút [Apply]**

Bạn có thể áp dụng các thay đổi bằng cách nhấn nút này.

**Lưu ý**

- Khởi động lại máy để bật cài đặt mới.

**HTTP (Connectivity > Protocols)**

Bạn có thể thiết đặt giao thức HTTP.

**■ Configuration****◆ Connection**

[Enabled] được hiển thị.

**◆ Physical Connections**

Hiển thị [Ethernet].

**◆ Keep Alive Timeout**

Thời gian hết giờ duy trì được hiển thị.

**◆ Port Number**

Bạn có thể thiết đặt số cổng sử dụng cho giao tiếp HTTP (giá trị trong khoảng từ 1 đến 65535).

Bạn phải thiết đặt một số riêng biệt cho mỗi cổng. (Mặc định: 80)

**◆ Connection Time-Out**

Thiết đặt thời gian hết giờ kết nối từ 1 đến 255 giây. (Mặc định: 30)

**◆ Title**

Bạn có thể lựa chọn hiển thị cho đề mục trên một trình duyệt từ [Dịch vụ internet] hoặc [Printer Model - IP Address]

(Mặc định: Dịch vụ Internet)

**■ Nút [Apply]**

Bạn có thể áp dụng các thay đổi bằng cách nhấn nút này.

**Lưu ý**

- Khởi động lại máy để bật cài đặt mới.

**Network TWAIN**

Bạn có thể thiết đặt giao thức mạng TWAIN.

**■ General****◆ Network TWAIN Port Status**

Bạn có thể đánh dấu [Enabled] (Kích hoạt) để sử dụng Mạng TWAIN. (Mặc định: Bật)

**◆ Physical Connections**

Hiển thị [Ethernet].

### ◆ Connection Time-Out

Thiết đặt thời gian hết giờ kết nối từ 1 đến 255 giây. (Mặc định: 30)

### ■ Nút [Apply]

Bạn có thể áp dụng các thay đổi bằng cách nhấn nút này.

#### Lưu ý

- Khởi động lại máy để bật cài đặt mới.

## IP Filtering (Security)

Bạn có thể hạn chế các địa chỉ IP đã được hỗ trợ.

### ■ IPv4 Filtering

#### ◆ IP Filtering

Bạn có thể đánh dấu ô [Enabled] để kích hoạt IP Filtering. (Mặc định: Tắt)

#### ◆ Hộp kiểm Edit/Delete

Bạn có thể lựa chọn Bộ lọc IP muốn sửa/xóa.

#### ◆ IP Filter Rule List

IPv4 Address được cho phép truy cập đã hiển thị.

#### ◆ Nút [Add]

Màn hình Quy tắc Thêm Bộ lọc IP - IPv4 được hiển thị. Bạn có thể thêm địa chỉ IPv4 được cho phép được cho phép truy cập. Bạn có thể thêm tới 10 địa chỉ IPv4.

- Source IP Address:  
Bạn có thể đặt địa chỉ IP được cho phép truy cập.
- Source IP Mask:  
Bạn có thể thiết đặt độ dài tiền tố địa chỉ IP được cho phép truy cập. (Mặc định: 0)

#### ◆ Nút [Edit]

Màn hình IPv4 - Edit IP Filter Rule được hiển thị. Bạn có thể sửa địa chỉ IPv4 được cho phép truy cập.

- Source IP Address:  
Bạn có thể đặt địa chỉ IP được cho phép truy cập.
- Source IP Mask:  
Bạn có thể thiết đặt độ dài tiền tố địa chỉ IP được cho phép truy cập. (Mặc định: 0)

#### ◆ Nút [Delete]

Bạn có thể xóa địa chỉ IPv4 được cho phép truy cập.

### ■ IPv6 Filtering

#### ◆ IP Filtering

Bạn có thể đánh dấu ô [Enabled] để kích hoạt IP Filtering. (Mặc định: Tắt)

#### ◆ Hộp kiểm Edit/Delete

Bạn có thể lựa chọn Bộ lọc IP muốn sửa/xóa.

#### ◆ IP Filter Rule List

Địa chỉ IPv6 được cho phép truy cập đã hiển thị.



**◆ Nút [Add]**

Màn hình Quy tắc Thêm Bộ lọc IP - IPv6 được hiển thị. Bạn có thể thêm địa chỉ IPv6 được cho phép được cho phép truy cập. Bạn có thể thêm tới 10 địa chỉ IPv6.

- Source IP Address:  
Bạn có thể đặt địa chỉ IP được cho phép truy cập.
- Source IP Mask:  
Bạn có thể thiết đặt độ dài tiền tố địa chỉ IP được cho phép truy cập. (Mặc định: 0)

**◆ Nút [Edit]**

Màn hình IPv6 - Edit IP Filter Rule được hiển thị. Bạn có thể sửa địa chỉ IPv6 được cho phép truy cập.

- Source IP Address:  
Bạn có thể đặt địa chỉ IP được cho phép truy cập.
- Source IP Mask:  
Bạn có thể thiết đặt độ dài tiền tố địa chỉ IP được cho phép truy cập. (Mặc định: 0)

**◆ Nút [Delete]**

Bạn có thể xóa địa chỉ IPv6 được cho phép truy cập.

**■ Nút [Apply]**

Bạn có thể áp dụng các thay đổi bằng cách nhấn nút này.

**Lưu ý**

- Khởi động lại máy để bật cài đặt mới.

**System Administrator Settings (Security)**

Bạn có thể thiết đặt ID người dùng và mật khẩu của quản trị viên hệ thống.

**■ System Administrator Settings****◆ Administrator's Login ID**

Bạn có thể nhập ID người dùng của quản trị viên hệ thống (có độ dài trong khoảng từ 1 đến 32 ký tự mã ASCII, ngoại trừ "+", ";", "<", ">", "\"", "?", "[", "]", "", "{", "}", "|", "."). (Mặc định: 11111)

**◆ Administrator's Passcode**

Bạn có thể nhập mã truyền của người quản trị hệ thống (từ 4 đến 12 ký tự mã ASCII). (Mặc định: x-admin)

**◆ Retype Administrator's Passcode**

Bạn cần điền lại mã truyền của Người Quản trị Hệ thống mà mình đã nhập.

**◆ Maximum Login Attempts**

Khi các lần thử đăng nhập bằng cách sử dụng ID người dùng của quản trị viên hệ thống thất bại lặp lại nhiều lần, truy cập bị từ chối khi số lần thất bại đạt đến mức được đặt tại đây.

Chỉ định một số từ 0 đến 10. Chỉ định 0 để vô hiệu hóa cài đặt này.

Tổng số lần xác thực thất bại được thiết đặt lại khi xác thực thành công hoặc khi hệ thống được khởi động lại. (Mặc định: 5)

**■ Nút [Apply]**

Bạn có thể áp dụng các thay đổi bằng cách nhấn nút này.

## Tab [Support]

Liên kết để hỗ trợ thông tin được hiển thị. Các thiết đặt liên kết có thể thay đổi.

### Support

#### ■ Nút [Change Settings]

Bạn có thể thay đổi liên kết dành để hỗ trợ thông tin bằng cách bấm nút này.

##### ◆ Name

Bạn có thể nhập tên liên kết (từ 1 đến 63 ký tự mã ASCII).

##### ◆ URL

Bạn có thể nhập địa chỉ liên kết đó (từ 1 đến 63 ký tự chữ và số bao gồm biểu tượng a cộng (@), dấu phần trăm (%), dấu chấm (.), dấu hai chấm (:), dấu xuyệt trái (/), dấu gạch dưới (\_), dấu gạch nối (-), dấu ngã (~), dấu hỏi (?) và dấu và (&), là những ký tự hợp lệ).

#### ■ Nút [Apply]

Bạn có thể áp dụng các thay đổi bằng cách nhấn nút này.

# Cài đặt trình điều khiển in/quét

Để kích hoạt máy in và quét, bạn cần cài đặt trình điều khiển tương ứng vào máy tính của bạn.

Các trình điều khiển sau đây đều có trong Phương tiện (Hướng dẫn sử dụng sản phẩm/phần mềm).

Tên Trình điều khiển	Mô tả
Trình điều khiển In	Trình điều khiển in được khuyến dùng dành cho kiểu máy này.
Common Print Driver (Trình điều khiển In Phổ biến)	Trình điều khiển in V4 có thể được sử dụng phổ biến dành cho các mẫu máy khác nhau <ul style="list-style-type: none"> <li>• Common Print Driver phù hợp để in từ các ứng dụng Windows store như Microsoft Edge.</li> <li>• Một số tính năng không có sẵn dành để in ấn các ứng dụng máy tính để bàn.</li> <li>• Common Print Driver chỉ có sẵn dành cho Windows 8.1 trở về sau.</li> </ul>
Scanner Driver (Trình điều khiển Máy quét)	Bao gồm như sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Trình điều khiển Quét tương thích TWAIN</li> <li>• Trình điều khiển Quét tương thích Windows Image Acquisition (WIA)</li> <li>• Công cụ Kết nối Máy quét</li> </ul>

Phương tiện (Hướng dẫn sử dụng sản phẩm/phần mềm) đưa ra hai loại menu cài đặt: Thiết lập Nhanh và Cài đặt Tùy chọn.

Thiết lập Nhanh cho phép bạn cài đặt dễ dàng các trình điều khiển và phần mềm sau đây:

- Trình điều khiển In
- Scanner Driver (Trình điều khiển Máy quét)
- Print & Scan Hub\*

\* :Để biết thêm thông tin, tham khảo "Sử dụng Print & Scan Hub" (P.40).

Để cài đặt một trình điều khiển cụ thể, sử dụng menu Cài đặt Tùy chọn.

## Thấy

- Để biết thêm thông tin, tham khảo Thông tin Phương tiện trong Phương tiện (Hướng dẫn sử dụng sản phẩm/phần mềm).

# Sử dụng Print & Scan Hub

## Print & Scan Hub (Windows®)

Print & Scan Hub là một phần mềm cung cấp các dịch vụ sau:

- Hiển thị trạng thái và vật tư tiêu hao của máy.
- Thực hiện công việc quét và sau đó chỉnh sửa dữ liệu đã quét nếu cần.

## Cài đặt Print & Scan Hub

Bạn có thể cài đặt Print & Scan Hub từ Phương tiện (Hướng dẫn sử dụng phần mềm/sản phẩm).

- 1 Đưa Phương tiện (Hướng dẫn sử dụng phần mềm/sản phẩm) vào máy tính của bạn.

### ■ Cài đặt Nhanh

Để cài đặt dễ dàng các trình điều khiển và phần mềm cơ bản:

- 1) Chọn [Thiết lập nhanh] trên màn hình menu chính.

#### Thấy

- Để biết thêm thông tin về Cài đặt Nhanh, tham khảo "Cài đặt trình điều khiển in/quét" (P.39).

### ■ Cài đặt Tùy chỉnh

Để chỉ cài đặt Print & Scan Hub:

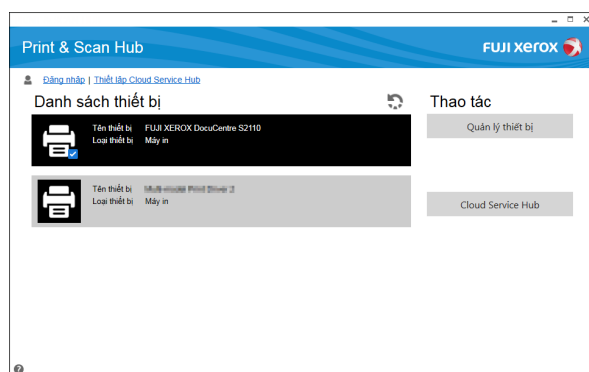
- 1) Chọn [Phần mềm] trong [Tùy chỉnh cài đặt] trên màn hình menu chính.
- 2) Chọn [Print & Scan Hub] trong [Cài đặt phần mềm].

## Khởi động Print & Scan Hub

Để khởi động Print & Scan Hub trên máy tính của bạn:

- 1 Nhấp [Bắt đầu] > [Tất cả các chương trình] > [Fuji Xerox Print & Scan Hub] > [Print & Scan Hub].

Đối với Windows® 10, nhấp [Bắt đầu] > [Tất cả ứng dụng] > [Fuji Xerox Print & Scan Hub] > [Print & Scan Hub].



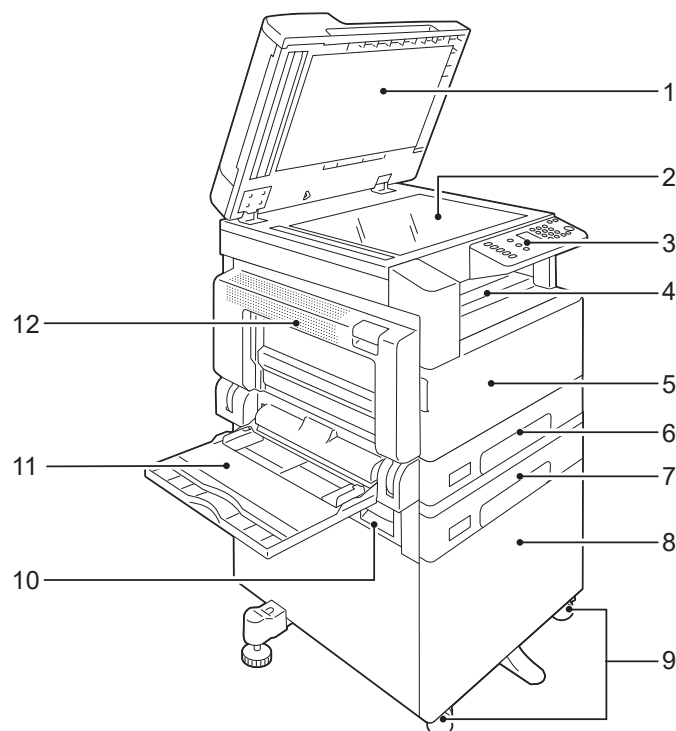
# 3

## Tổng quan về sản phẩm

# Các bộ phận của máy

Phần này mô tả các bộ phận của máy và chức năng của chúng.

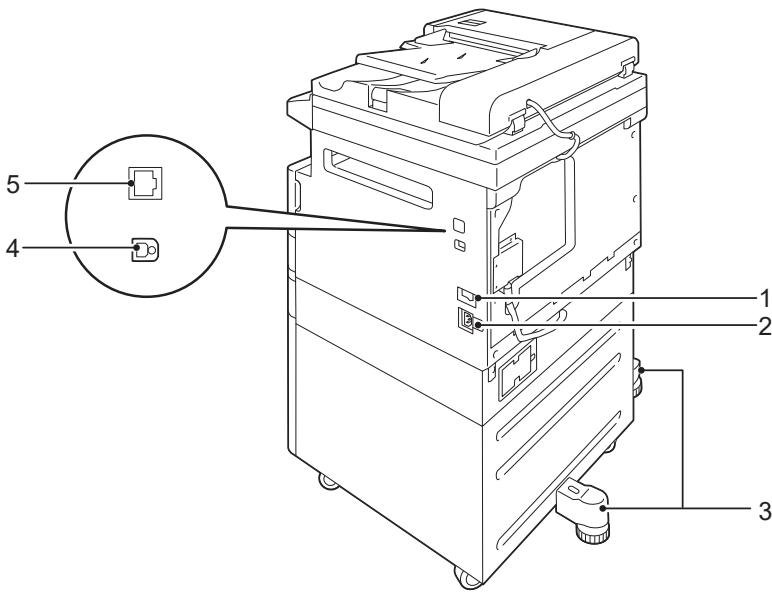
## Mặt Trước, Bên trái



No.	Bộ phận	Mô tả
1	Nắp tài liệu	Giữ bản gốc ở nguyên vị trí.
2	Mặt kính	Đặt tài liệu vào máy.
3	Bảng điều khiển	Có chứa các nút, đèn báo LED, và sơ đồ trạng thái máy sử dụng cho các thao tác. <b>Thấy</b> • Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Bảng điều khiển" (P.50).
4	Khay trung tâm	Các bản sao chép và in sẽ đi ra đây, đặt sắp.
5	Nắp đáy phía trước	Mở nắp này để thay thế các vật tư tiêu hao.
6	Khay 1 (khay chuẩn)	Nạp giấy ở đây.
7	Khay 2 (Mô-đun Một Khay) (Tùy chọn)	Khay tùy chọn. Nạp giấy tại đây.
8	Đế máy	Cố định máy trên sàn. Có chỗ chứa giấy. Đế máy dùng được khi Mô-đun Một Khay được cài đặt.
9	Khóa bánh	Khóa bánh xe của máy. Khóa các bánh xe này sau khi di chuyển máy đến nơi lắp đặt.
10	Nắp mô-đun một khay [B]	Mở nắp này để lấy giấy kẹt khỏi Khay 2.

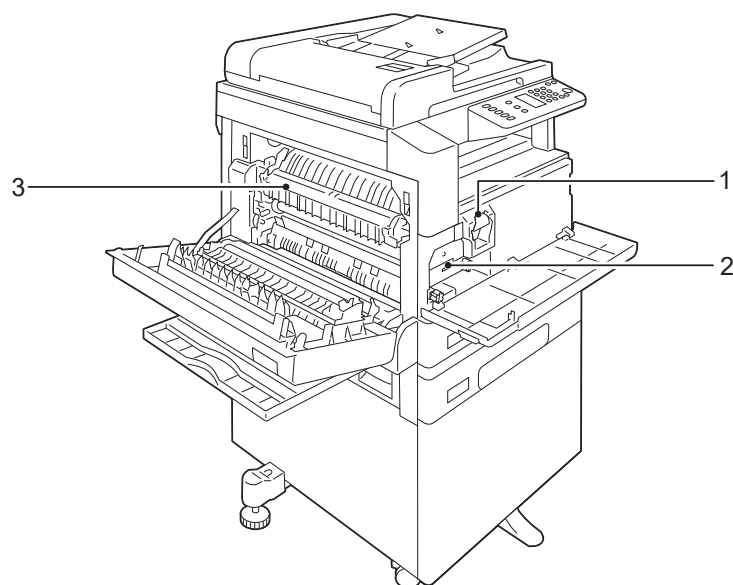
No.	Bộ phận	Mô tả
11	khay 5 (khay tay)	Nạp giấy ở đây. Khay này có thể mở rộng.
12	Nắp trái [A]	Mở nắp đây này để lấy giấy kẹt. <b>Lưu ý</b> <ul style="list-style-type: none"><li>• Khi máy đang hoạt động bình thường, nắp đây này đóng. Để mở nắp đây này, hãy nhớ thoát khỏi Chế độ Ngủ và TẮT nguồn máy.</li></ul>

Mặt sau, bên phải



No.	Bộ phận	Mô tả
1	Công tắc nguồn	Bật và tắt máy. <b>Thầy</b> <ul style="list-style-type: none"><li>• Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Nguồn điện" (P.46).</li></ul>
2	Đầu nối dây nguồn	Nối dây nguồn.
3	Điều chỉnh chân	Tránh cho máy không bị nghiêng đổ. Di chuyển máy đến nơi cài đặt sau đó xoay chân điều chỉnh này theo chiều kim đồng hồ cho tới khi nó chạm tới mặt sàn.
4	Đầu nối giao diện USB 2.0 (Loại B)	Kết nối cáp USB 2.0.
5	Đầu nối giao diện 100BASE-TX	Kết nối với cáp mạng.

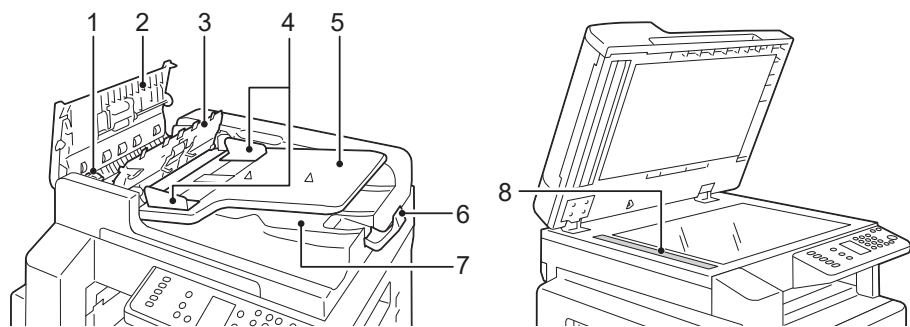
## Bên trong



No.	Bộ phận	Mô tả
1	Hộp mực	Có chứa mực (bột dùng để tạo hình ảnh).
2	Cụm trống mực	Có chứa chất quang dẫn.
3	Cụm sấy	Sấy và ép mực lên giấy. <b>Quan trọng</b> • Không chạm vào bộ phận này vì nó rất nóng.



Bộ nạp tài liệu kép tự động



Số	Linh kiện	Mô tả
1	Cần	Quay cần này để loại bỏ giấy kẹt.
2	Nắp bộ nạp tài liệu	Mở nắp đây này để loại bỏ giấy kẹt.
3	Nắp bên trong	Mở nắp đây này để loại bỏ giấy kẹt.
4	Dẫn hướng tài liệu	Sử dụng các thanh dẫn hướng này để căn chỉnh lề bản gốc.
5	Khay bộ nạp tài liệu	Nạp bản gốc ở đây.
6	Bộ chặn tài liệu	Ngăn cho bản gốc khỏi rơi.
7	Khay đầu ra tài liệu	Các tài liệu đã quét được đưa ra đây.
8	Kính vận chuyển vận tốc không đổi	Quét bản gốc nạp vào.

Lưu ý

- Trong hướng dẫn này, bộ nạp tài liệu hai mặt tự động được gọi là "bộ nạp tài liệu".

# Nguồn điện

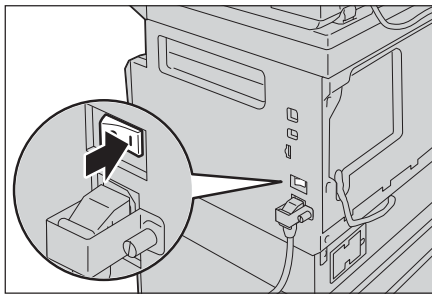
## Bật nguồn

Phần dưới đây mô tả cách bật nguồn.

Máy mất khoảng 19 giây trở xuống để khởi động và sẵn sàng sao chép hoặc in sau khi bật nguồn. Có thể kéo dài hơi lâu hơn bình thường một chút tùy thuộc vào cấu hình thiết bị.

Hãy tắt nguồn vào cuối ngày hoặc khi không sử dụng trong một khoảng thời gian dài.

- 1 Bấm nút nguồn đến vị trí [ | ] để bật nguồn.



### Lưu ý

- Trong khi máy đang khởi động, sơ đồ trạng thái máy hiển thị như trong hình. Máy không thể truy cập được trong thời gian khởi động.



- Hãy chắc chắn là cáp nguồn đã được nối đúng cách với máy tính và ổ cắm trên tường.

## Tắt nguồn

Phần dưới đây mô tả cách tắt nguồn.

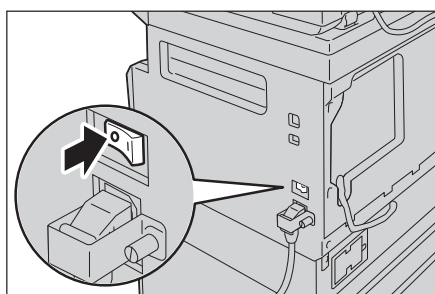
### Quan trọng

- Không tắt nguồn trong những trường hợp sau. Nếu nguồn đã tắt, các dữ liệu đang xử lý có thể bị xóa.
  - Trong khi đang nhận dữ liệu
  - Trong khi đang thực hiện việc in
  - Trong khi đang thực hiện việc sao chép
  - Trong khi đang thực hiện việc quét
- Khi tắt nguồn, hãy chờ 5 giây sau khi giấy ra đã được đưa ra.

### Lưu ý

- Sau khi vừa tắt máy, khi bật máy, hãy chờ 10 giây sau khi màn hình tắt hết.

- 1** Trước khi tắt máy, hãy đảm bảo máy đã hoàn tất toàn bộ công việc sao chép hoặc in. Sau đó, hãy đảm bảo đèn báo <Data> không sáng.
- 2** Nhấn công tắc nguồn đến vị trí [○] để tắt nguồn.



# Chế độ Tiết kiệm điện

Máy được cài đặt với tính năng Tiết kiệm điện, tự động cắt điện đến máy nếu không nhận được dữ liệu sao chép hay in nào trong một khoảng thời gian nhất định.

Có hai chế độ Tiết kiệm điện: Low Power mode và Sleep mode.

## Low Power Mode

Nguồn điện của máy không hoàn toàn TẮT trong chế độ Nguồn điện thấp. Thay vào đó, chế độ này tạo cân bằng giữa mức tiêu thụ điện thấp và thời gian khởi động ngắn bằng cách điều chỉnh nhiệt độ của bộ phận sấy mực ở mức giữa nhiệt độ TẮT nguồn và nhiệt độ "Sẵn sàng".

## Sleep Mode

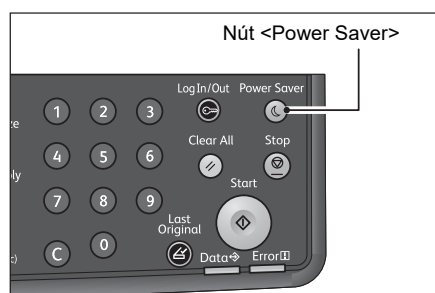
Chế độ Ngủ giảm thiểu mức tiêu thụ điện bằng cách ngắt nguồn đến toàn bộ các linh kiện ngoại trừ bộ điều khiển. Thời gian khởi động trong chế độ Ngủ dài hơn trong chế độ Nguồn điện Thấp.

### Quan trọng

- Máy không vào Chế độ Ngủ khi có lỗi bất kỳ xảy ra (ngoài lỗi Hết mực hoặc Trống mực hết thời hạn sử dụng).

## Vào Chế độ Tiết kiệm điện

Hiện thị tắt và nút <Power Saver> của bảng điều khiển sáng lên khi máy đang ở chế độ Tiết kiệm điện.



Bạn có thể thiết đặt thời gian đợi đến khi máy đi vào chế độ Nguồn điện Thấp/Ngủ.

Chế độ nguồn điện thấp được thiết lập mặc định thành [1 phút] và chế độ ngủ thành [1 phút]. Nếu máy không hoạt động trong 1 phút, nó sẽ chuyển sang chế độ dòng điện thấp. Nếu máy không hoạt động thêm 1 phút nữa, nó sẽ chuyển sang chế độ ngủ.

Bạn có thể thiết đặt khoảng thời gian máy chờ trước khi vào chế độ Nguồn điện Thấp từ 1 đến 60 phút, và khoảng thời gian máy chờ trước khi vào Chế độ Ngủ từ 1 đến 239 phút.

### Quan trọng

- Tuổi thọ của bộ phận sấy mực chịu ảnh hưởng rất nhiều từ thời gian phân phối nguồn điện trên máy. Thiết đặt thời gian máy chờ trước khi kích hoạt tính năng Tiết kiệm năng lượng lâu sẽ giữ máy ở trạng thái bật nguồn lâu hơn, và bộ phận sấy mực có thể phải thay thường xuyên hơn. Việc đó có thể khiến bộ phận sấy mực trong máy phải sớm thay thế. Để biết thêm thông tin, hãy liên hệ với Trung tâm Hỗ trợ Khách hàng của chúng tôi.

### Thầy

- Để biết thêm thông tin về cách đặt khoảng thời gian cho Low Power mode và/hoặc Sleep mode, tham khảo "Thiết đặt Hệ thống" (P.124) và "Power Saver Settings (General Setup)" (P.30).

## Thoát Chế độ Tiết kiệm điện

Phần dưới đây mô tả cách dùng kích hoạt chế độ Tiết kiệm điện.

Máy thoát khỏi chế độ Tiết kiệm điện và đèn nút <Power Saver> sẽ tắt trong các trường hợp sau:

### ■ Chế độ Nguồn điện Thấp

- Nhận công việc
- Vào chế độ quản trị hệ thống từ máy tính
- Bấm nút bất kỳ trên bảng điều khiển
- Lấy khay ra hoặc đưa khay vào
- Mở hoặc đóng một nắp đậy bất kỳ của máy

### ■ Chế độ Ngủ

- Nhận công việc
- Vào chế độ quản trị hệ thống từ máy tính
- Nhấn nút <Power Saver>
- Nhấn bất kỳ nút nào trên bảng điều khiển\*

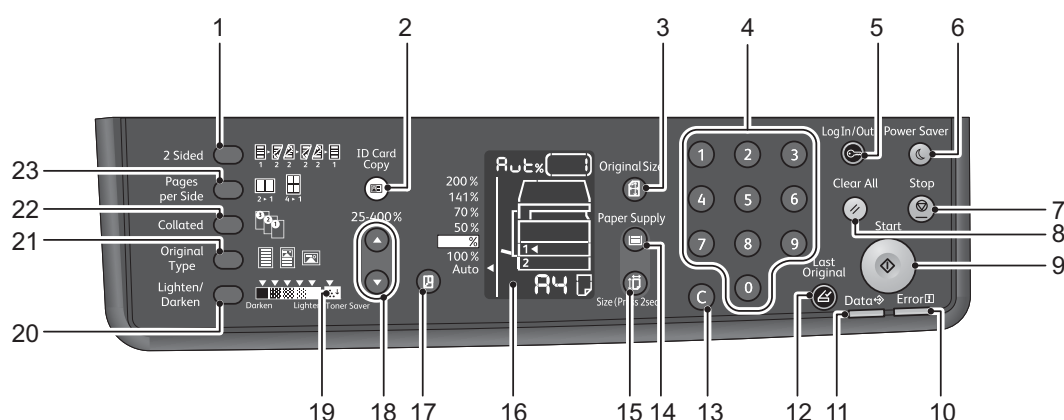
\* : Tính năng này chỉ khả dụng khi Quay lại từ chế độ Ngủ bằng cách kích hoạt tính năng Phím bất kỳ.

### Thấy

- Để biết thêm thông tin, tham khảo "Thiết đặt Hệ thống" (P.124).

# Bảng điều khiển

Tên và chức năng các bộ phận của bảng điều khiển được mô tả bên dưới.



Số	Bộ phận	Mô tả
1	Nút <2 Sided> (Sao chụp 2 mặt)	Bấm nút này để thiết đặt sao chụp một mặt hay hai mặt. Thông thường, biểu tượng được tắt (1 → 1 Mặt). Lựa chọn chuyển sang phải từ vị trí tắt (1 → 1 Mặt) → [1 → 2 Mặt] → [2 → 2 Mặt] → [2 → 1 Mặt] mỗi lần nút này được nhấn. Khi bạn nhấn nút khi [2 → 2 Mặt] được chọn, đèn báo lại được tắt. <b>Thấy</b> • Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Sao chụp 2 mặt" (P.89).
2	Nút <ID Card Copy> (Sao chụp thẻ)	Bấm nút này để sử dụng tính năng Sao chụp thẻ. Trong khi tính năng Sao chụp thẻ được chọn, nút này sẽ sáng. <b>Thấy</b> • Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Sao chụp thẻ" (P.96).
3	Nút <Original Size> (Khổ bản gốc)	Bấm nút này để chỉ định kích cỡ quét và hướng sử dụng kính đặt bản gốc. Khi bản gốc được thiết đặt trên bộ nạp bản gốc, kích cỡ quét được thiết đặt tự động. Kích cỡ quét thay đổi trên sơ đồ trạng thái máy mỗi lần bấm nút này. <b>Thấy</b> • Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Khổ bản gốc" (P.100). Nhấn nút này để chuyển số lượng bản sao thẻ ID trong khi đã chọn tính năng Sao chép thẻ ID.
4	Bàn phím số	Bấm các nút bàn phím số để nhập số, chẳng hạn như tổng số bản sao.

Số	Bộ phận	Mô tả
5	Nút <Log In/Out> (Đăng nhập/xuất)	Nhấn và giữ nút này trong hơn 4 giây để vào chế độ Quản trị Hệ thống. Nhấn nút này để thoát khỏi chế độ Quản trị Hệ thống. Nút <Log In/Out> sáng lên ở chế độ Quản trị Hệ thống. <b>Thấy</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Vào Chế độ quản trị hệ thống" (P.120).</li> </ul>
6	Nút <Power Saver> (Tiết kiệm năng lượng)	Nhấn nút này để vào chế độ Tiết kiệm điện để tiết kiệm điện khi máy không sử dụng, và sau đó, nút này sẽ sáng. Nhấn nút <Power Saver> để thoát khỏi chế độ Tiết kiệm điện. <b>Thấy</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Để biết thêm thông tin, tham khảo "Chế độ Tiết kiệm điện" (P.48).</li> </ul>
7	Nút <Stop> (Dừng)	Bấm nút này để hủy công việc hiện thời hoặc công việc bị lỗi.
8	Nút <Clear All> (Cài đặt lại)	Bấm nút này để thiết đặt lại các thiết đặt được hiển thị của mỗi tính năng về các giá trị mặc định hoặc xóa các số đã nhập. Thiết đặt quay lại tình trạng giống như khi bật máy.
9	Nút <Start> (Bắt đầu)	Bấm nút này để bắt đầu quét bản gốc hoặc xác nhận giá trị mỗi thiết đặt. Nút này sáng lên khi máy đang chờ thao tác tiếp theo. Nút này cũng nhấp nháy khi máy đang chờ các cài đặt cần được xác nhận hoặc đang chờ tài liệu cần quét tiếp theo. Bạn không thể bắt đầu một công việc khi nút này tắt đi.
10	Đèn báo <Error> (Lỗi)	Nhấp nháy khi xảy ra lỗi hệ thống. Và đèn này sáng khi xảy ra lỗi không phải là lỗi hệ thống (chẳng hạn như kẹt giấy hoặc hết giấy) trong máy.
11	Đèn báo <Data> (Dữ liệu)	Nhấp nháy khi máy đang gửi hoặc nhận dữ liệu từ máy khách.
12	Nút <Last Original> (Kết thúc quét bản gốc)	Bấm nút này khi bản gốc cuối cùng đã quét xong. Nút này nhấp nháy trong khi máy quét một bản gốc và sáng khi máy đang chờ quét bản gốc tiếp theo.
13	Nút <C> (Xóa)	Bấm nút này để xóa một giá trị số mà bạn vừa nhập.
14	Nút <Paper Supply> (Chọn khay giấy)	Bấm nút này để chọn khay sử dụng. Đèn báo khay bên cạnh khay đã chọn sẽ chuyển sang khay tiếp theo trên sơ đồ trạng thái máy mỗi lần bấm nút này. <b>Thấy</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Cấp giấy" (P.101).</li> </ul>
15	Nút <Size (Press 2sec)> (Đổi khổ giấy (Nhấn 2 giây))	Bấm nút này để chọn kích cỡ và hướng giấy nạp trong khay đã chọn. Kích cỡ và hướng giấy thay đổi trên sơ đồ trạng thái máy mỗi lần bấm nút này. <b>Thấy</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Thiết đặt Kích cỡ Giấy" (P.77).</li> </ul>

Số	Bộ phận	Mô tả
16	Sơ đồ Trạng thái Máy (mô phỏng)	<p>Hiện thị vị trí lỗi, trạng thái máy và các thiết đặt khác.</p> <p><b>Thấy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Trạng thái Máy" (P.54).</li> </ul>
17	Nút <Reduce/Enlarge> (Thu nhỏ/Phóng to)	<p>Bấm nút này để chọn tỉ lệ thu phóng.</p> <p>Đèn báo Thu nhỏ/Phóng to bên cạnh tỉ lệ thu phóng cố định được chọn sẽ chuyển sang tỉ lệ tiếp theo và tỉ lệ thu phóng thay đổi trên sơ đồ trạng thái máy mỗi lần bấm nút này.</p> <p><b>Thấy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Thu nhỏ/Phóng to" (P.94).</li> </ul>
18	Nút <Variable Zoom Ratio> (Tỉ lệ Thu Phóng Thay đổi)	<p>Bấm nút này để chỉ định tỉ lệ thu phóng trong khoảng từ 25 đến 400%, số gia 1%.</p> <p>Tỉ lệ thu phóng sẽ tăng mỗi lần bấm nút.</p> <p><b>Thấy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Thu nhỏ/Phóng to" (P.94).</li> </ul>
19	Biểu tượng <Toner Saver> (Tiết kiệm mực)	<p>Đèn báo của biểu tượng &lt;Toner Saver&gt; sáng lên trong chế độ tiết kiệm mực.</p> <p><b>Thấy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Chỉnh sáng/Chỉnh tối" (P.94).</li> </ul>
20	Nút <Lighten/Darken> (Chỉnh sáng/Chỉnh tối)	<p>Bấm nút này để chọn mức mật độ sao chụp hoặc chế độ tiết kiệm mực.</p> <p>Lựa chọn di chuyển sang phải trên sơ đồ trạng thái máy mỗi lần nhấn nút này. Khi nhấn nút này trong khi biểu tượng ngoài cùng bên phải (chế độ tiết kiệm mực) nhấp nháy, lựa chọn di chuyển trở về biểu tượng ngoài cùng bên trái.</p> <p><b>Thấy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Chỉnh sáng/Chỉnh tối" (P.94).</li> </ul>
21	Nút <Original Type> (Dạng bản gốc)	<p>Bấm nút này để chọn loại bản gốc.</p> <p>Lựa chọn di chuyển sang bên phải mỗi lần bấm nút này.</p> <p><b>Thấy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Dạng bản gốc" (P.93).</li> </ul>
22	Nút <Collated> (Chia bộ)	<p>Bấm nút này để thiết đặt chia bộ khi sao chụp thành nhiều bản sao.</p> <p>Lựa chọn chuyển giữa phân loại và xếp chồng mỗi lần bấm nút này.</p> <p>Khi bản gốc được thiết đặt trong bộ nạp bản gốc, tính năng này sẽ tự động được kích hoạt.</p> <p><b>Thấy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Chia bộ" (P.92).</li> </ul>



Số	Bộ phận	Mô tả
23	Nút <Pages per Side> (Sao chụp ghép trang)	<p>Bấm nút này để sử dụng tính năng Sao chụp ghép trang.</p> <p>Thông thường, đèn này tắt (Tắt). Lựa chọn di chuyển sang phải từ [Off] (bị vô hiệu) → [2-up] → [4-up] mỗi lần bấm nút này.</p> <p>Khi bấm nút này trong khi biểu [4-up] sáng, đèn lại tắt. Khi chọn [2-up] hoặc [4-up], kích cỡ và hướng quét đúng với kích cỡ giấy hiển thị trên vùng hiển thị kích cỡ bản gốc của sơ đồ trạng thái máy.</p> <p><b>Thấy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Nhiều trang một mặt" (P.91).</li> </ul>

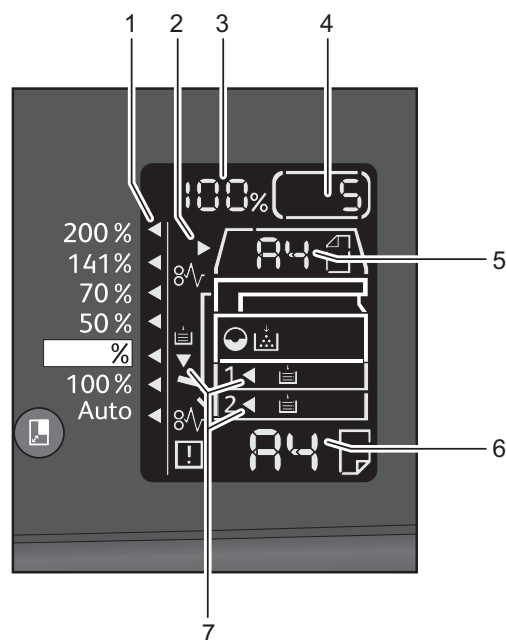
**Lưu ý**

- Một số nút không có ở một vài model. Nếu bạn thêm các tùy chọn nhất định, bạn sẽ có thể sử dụng chúng. Để biết thêm thông tin, liên hệ với Trung tâm hỗ trợ khách hàng của chúng tôi.

## Trạng thái Máy

Sơ đồ Trạng thái Máy (mô phỏng) bao gồm các nội dung sau để hiển thị trạng thái máy.

Phần này cung cấp mô tả chi tiết của từng đèn báo trên Sơ đồ trạng thái máy (mô phỏng).



Số	Bộ phận	Mô tả
1	Đèn báo Thu nhỏ/Phóng to	Biểu thị tỉ lệ thu phóng đã chọn.
2	Đèn báo bản gốc	Đèn báo này sáng khi đặt bản gốc trong bộ nạp bản gốc hoặc khi bản gốc bị kẹt.
3	Vùng hiển thị Thu nhỏ/Phóng to	Hiển thị tỉ lệ thu phóng đã chỉ định trong khoảng từ 25 đến 400%. Khi chọn chế độ phát hiện tự động, [Aut] được hiển thị. Đồng thời hiển thị tổng số trang đã sao chụp, ID Người dùng/ID Người quản trị Hệ thống, số chương trình, và loại công việc ([Prt] cho In, [Scn] cho Quét và [Err] cho Lỗi).
4	Vùng hiển thị Tổng số Bản sao	Hiển thị tổng số bản sao. Đồng thời hiển thị số chương trình hoặc mã lỗi.
5	Vùng hiển thị Kích cỡ Bản gốc	Hiển thị kích cỡ và hướng quét được chỉ định với nút <Original Size> khi sử dụng kính đặt bản gốc. Khi bản gốc được đặt trên bộ nạp bản gốc, chế độ phát hiện tự động được thiết lập tự động và [Aut] được hiển thị.
6	Vùng hiển thị Kích cỡ Giấy	Hiển thị kích cỡ và hướng giấy nạp trong khay đã chọn. Khi chọn chế độ phát hiện tự động cho khay đã chọn, [Aut] được hiển thị.
7	Đèn báo Khay	Biểu thị khay đã chọn. Khi thiết lập chế độ phát hiện tự động cho khay đã chọn, toàn bộ đèn báo khay đều sáng. Đồng thời biểu thị khay nơi xảy ra kẹt giấy.

## Các Biểu tượng

Phần này mô tả các biểu tượng có thể xuất hiện trong sơ đồ trạng thái máy.

### ■ Hộp mực



Biểu tượng này sáng khi sắp đến lúc cần thay hộp mực. Hãy chuẩn bị một hộp mực mới. Tại thời điểm này không có mã lỗi nào hiển thị.

Biểu tượng nhấp nháy khi cần phải thay hộp mực ngay lập tức. Hãy thay hộp mực đó bằng một hộp mới. Mã lỗi [J-1] xuất hiện trên màn hình.

#### Thấy

- Để biết thông tin về cách thay Hộp Mực, hãy tham khảo "Thay hộp mực" (P.149).

### ■ Cụm trống mực



Biểu tượng này sáng khi sắp đến lúc cần thay Cụm Trống. Chuẩn bị một Cụm Trống mới. Tại thời điểm này không có mã lỗi nào hiển thị.

Biểu tượng này nhấp nháy khi Cụm Trống cần phải thay ngay lập tức. Hãy thay Cụm Trống đó bằng một cụm trống mới. Mã lỗi [J-4] xuất hiện trên sơ đồ trạng thái máy.

#### Thấy

- Để biết thông tin về cách thay Cụm Trống, hãy tham khảo "Thay cụm trống mực" (P.153).

### ■ Khay Giấy Rỗng



Biểu tượng này sáng khi một khay hết giấy.

### ■ Kẹt giấy / Bản gốc



Biểu tượng này sáng khi có giấy hoặc bản gốc kẹt trong máy. Kiểm tra mã lỗi xuất hiện trên sơ đồ trạng thái máy, hãy tham khảo "Kẹt giấy" (P.204) or "Kẹt tài liệu" (P.211), và làm theo quy trình thích hợp để loại bỏ giấy hoặc bản gốc bị kẹt.

## ■ Lỗi



Biểu tượng này sáng khi một khay bị lỗi, cụm trống hết mực, hoặc tuổi thọ cụm trống đã hết.

## ■ Vùng nhấp nháy

Khi xảy ra kẹt giấy/bản gốc hoặc khi nắp đẩy nào đó mở, biểu tượng trong vùng đó nhấp nháy như trong hình dưới đây.

Nắp trước	Nắp đẩy bên trái [A]	Nắp đẩy mô-đun một khay [B]	Khay 1

Khay 2	Khay tay	Bộ nạp bản gốc

Khi giấy hay bản gốc bị kẹt, [8V] cũng sẽ xuất hiện.

# Chế độ tài khoản

Phần này mô tả ba chế độ tài khoản khác nhau mà máy cung cấp để quản lý tài khoản hiệu quả cho công việc sao chụp và cách thức đăng nhập vào máy.

## Các loại chế độ tài khoản

Bạn có thể chọn một trong các chế độ tài khoản sau trong cài đặt hệ thống: Chế độ không định tài khoản, Chế độ một tài khoản hoặc Chế độ nhiều tài khoản.

### Thấy

- Để biết thông tin về cách chọn một chế độ tài khoản trong cài đặt hệ thống, tham khảo phần "Thiết đặt Chế độ Tài khoản" (P.129).

### ◆ Chế độ không định tài khoản

Không đặt mật khẩu trên máy trong Chế độ không định tài khoản, cho phép tất cả người dùng thực hiện bất cứ công việc nào.

### ◆ Chế độ một tài khoản

Một mật khẩu được đặt cho máy trong Chế độ một tài khoản. Chỉ những người có mật khẩu mới có thể thực hiện công việc sao chụp trên máy.

### Quan trọng

- Không cần nhập passcode cho công việc in hoặc quét.

### ◆ Chế độ nhiều tài khoản

Lên tới 10 tài khoản người dùng được thiết đặt trên máy trong Chế độ Nhiều Tài khoản. Bạn có thể thiết đặt một passcode mong muốn cho từng tài khoản người dùng. Người dùng được yêu cầu nhập số tài khoản và passcode để đăng nhập máy. Người quản trị hệ thống có thể thiết đặt hạn chế công việc sao chụp cho mỗi tài khoản, và cũng có thể xem lại tổng số bản sao mà mỗi tài khoản thực hiện.

### Quan trọng

- Không cần nhập passcode cho công việc in hoặc quét.

## Đăng nhập vào máy trong Chế độ không định tài khoản

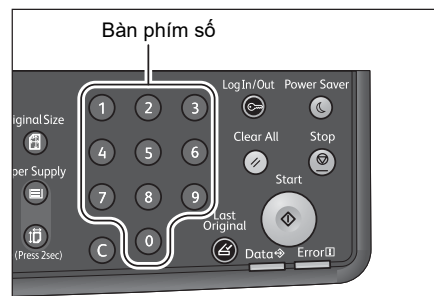
Quy trình sau mô tả cách đăng nhập vào máy khi máy đang ở Chế độ một tài khoản. Khi máy ở Chế độ Một Tài khoản, [ \_ \_ \_ \_ \_ ] xuất hiện trong sơ đồ trạng thái máy.



### Thấy

- Để biết thông tin về cách chọn một chế độ tài khoản trong thiết đặt hệ thống, hãy tham khảo "Thiết đặt Chế độ Tài khoản" (P.129).

## 1 Nhập passcode bằng cách sử dụng bàn phím số.



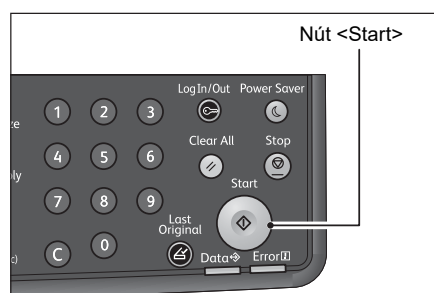
### Lưu ý

- Mật khẩu này giống với mật khẩu của người quản trị hệ thống dùng để vào chế độ quản trị hệ thống từ bảng điều khiển. Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Vào Chế độ quản trị hệ thống" (P.120).

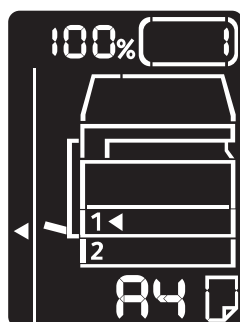
Vì lý do bảo mật, khi bạn nhập mỗi số trong passcode, một gạch nối xuất hiện trên màn hình thay cho con số thực tế mà bạn đã nhập.



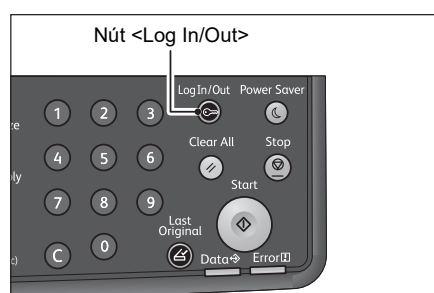
## 2 Nhấn nút <Start> để xác nhận mật khẩu đã nhập.



Nếu passcode đã nhập là đúng, máy sẽ vào Chế độ Sao chụp, và [1] xuất hiện trên sơ đồ trạng thái máy.



Nút <Log In/Out> sáng trong khi bạn được đăng nhập máy.

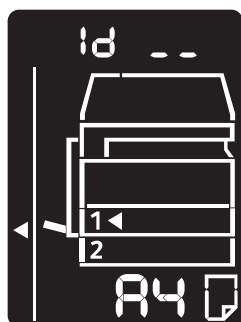


### Lưu ý

- Bạn không cần đăng nhập máy cho công việc quét hoặc in.
- Để đăng xuất, bấm nút <Log In/Out> một lần nữa.

## Đăng nhập vào máy trong Chế độ không định tài khoản

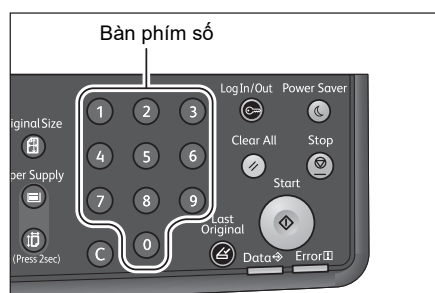
Quy trình sau mô tả cách đăng nhập vào máy khi máy đang ở Chế độ nhiều tài khoản. Khi máy ở Chế độ Nhiều Tài khoản, [Id \_ \_] nhấp nháy trong sơ đồ trạng thái máy.



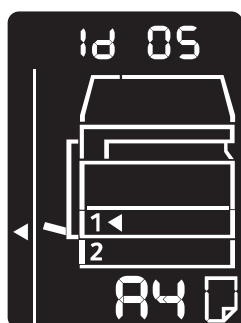
### Thấy

- Để biết thông tin về cách chọn một chế độ tài khoản trong thiết đặt hệ thống, hãy tham khảo "Thiết đặt Chế độ Tài khoản" (P.129).

## 1 Nhập số tài khoản sử dụng bàn phím số.

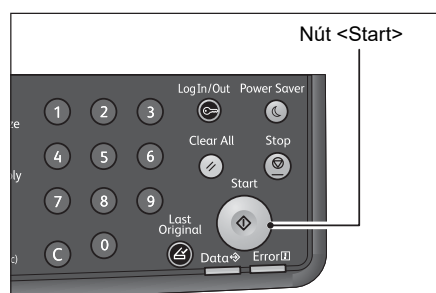


Số tài khoản mà bạn nhập xuất hiện trong sơ đồ trạng thái máy.

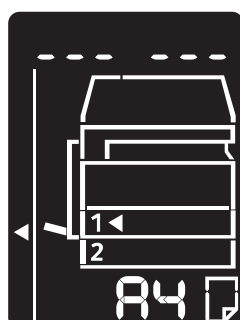




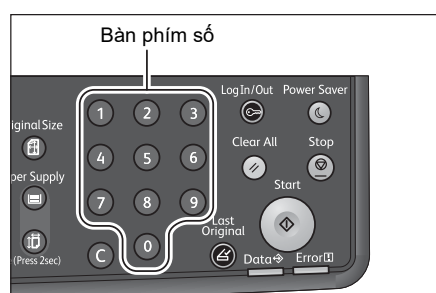
- 2** Bấm nút <Start> để xác nhận số tài khoản đã nhập.



[ \_ \_ \_ \_ \_ ] xuất hiện trong sơ đồ trạng thái máy.



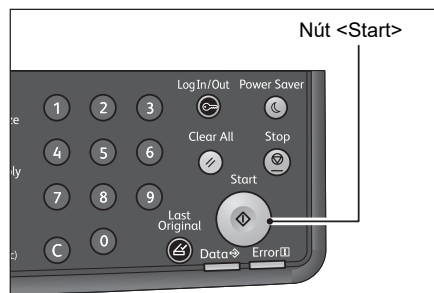
- 3** Nhập một mật khẩu liên quan đến số tài khoản bạn vừa nhập, sử dụng bàn phím số.



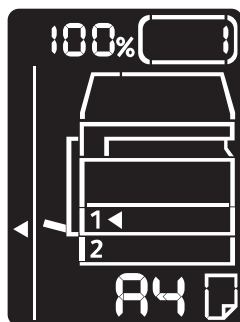
Vì lý do bảo mật, khi bạn nhập mỗi số trong passcode, một gạch nối xuất hiện trên màn hình thay cho con số thực tế mà bạn đã nhập.



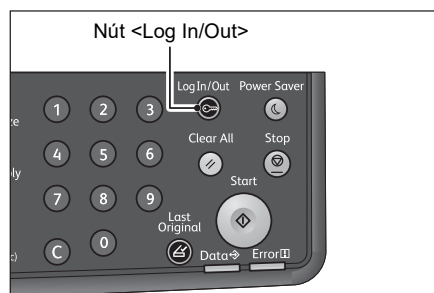
#### 4 Nhấn nút <Start> để xác nhận mật khẩu đã nhập.



Nếu passcode đã nhập là đúng, máy sẽ vào Chế độ Sao chụp, và [1] xuất hiện trên sơ đồ trạng thái máy.



Nút <Log In/Out> sáng trong khi bạn được đăng nhập máy



#### Lưu ý

- Bạn không cần đăng nhập máy cho công việc quét hoặc in.
- Để đăng xuất, bấm nút <Log In/Out> một lần nữa.

# Thiết đặt Cấu hình Tùy chọn

Bạn có thể truy xuất thông tin về cấu hình máy vào trình điều khiển in.

Cập nhật thông tin về cấu hình máy khi một linh kiện tùy chọn bị thay đổi.

## Khi sử dụng giao diện Ethernet

Bạn có thể áp dụng cấu hình tùy chọn của máy tự động cho trình điều khiển máy in.

### Lưu ý

- Khi sử dụng tính năng này, hãy kích hoạt cổng SNMP. (Mặc định: Kích hoạt)
- Nếu bạn không truy xuất được thông tin về cấu hình máy hoặc sử dụng kết nối giao diện USB, hãy thiết đặt thủ công thông tin về cấu hình máy. Để biết thêm thông tin, hãy nhấn vào [Trợ giúp] trong màn hình để hiển thị Thông tin Trợ giúp.

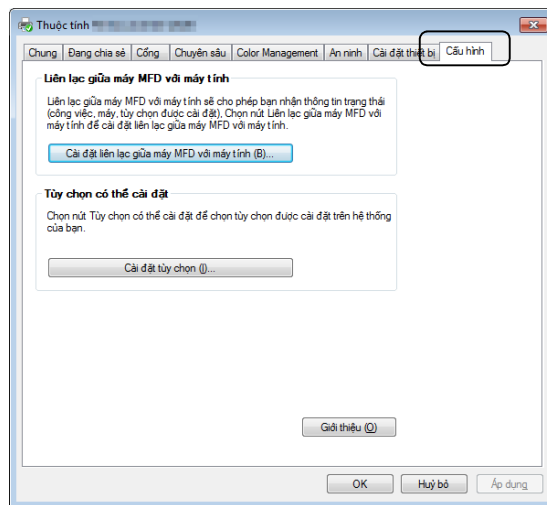
Hãy làm theo các bước dưới đây để cài đặt cấu hình tùy chọn.

- 1 Từ menu [Bắt đầu] của máy tính cá nhân, chọn [Máy in và Fax] để hiển thị các thuộc tính của máy in đang sử dụng.

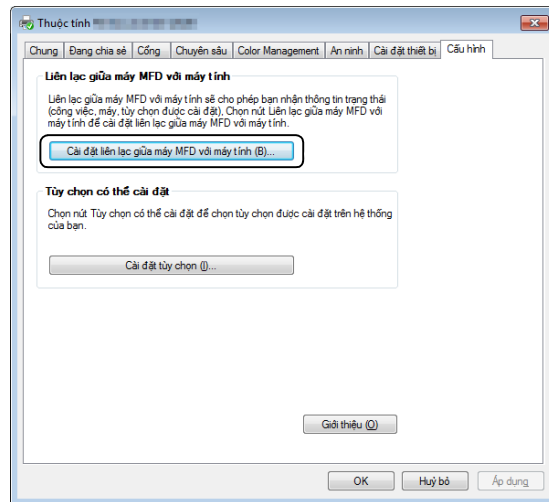
### Lưu ý

- Một số hệ điều hành hiển thị [Máy in] hoặc [Thiết bị và máy in] thay cho [Máy in và Fax].

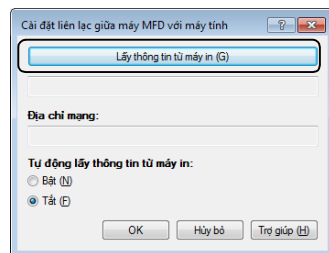
- 2 Nhấn vào tab [Cấu hình].



### 3 Nhấn vào [Cài đặt liên lạc giữa máy MFD với máy tính...].



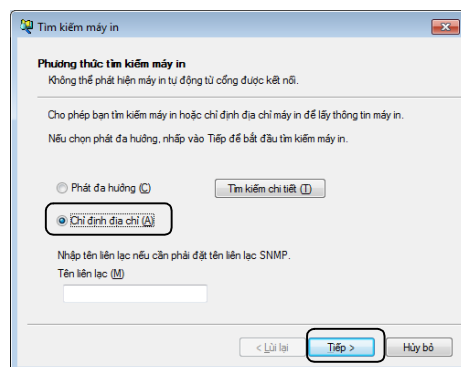
### 4 Nhấn vào [Lấy thông tin từ máy in].



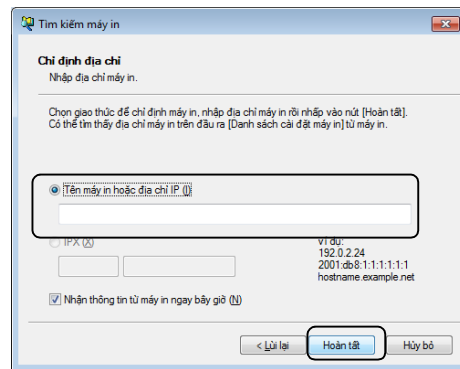
#### ■ Nếu [Phương thức tìm kiếm máy in] được hiển thị

Thông tin của máy không được tải lên trình điều khiển in. Hoàn tất các thao tác sau.

#### 1) Chọn [Chỉ định địa chỉ], và nhấn vào [Tiếp].



2) Nhập tên máy in hoặc Địa chỉ IP trong trường [Tên máy in hoặc địa chỉ IP].



3) Nhấn vào [Hoàn tất].

**5** Nhấn vào [OK].



# 4

## Nạp giấy

# Các loại giấy

Phần này mô tả các loại giấy mà máy hỗ trợ.

Sử dụng loại giấy không được khuyến dùng có thể dẫn đến kẹt giấy, chất lượng in thấp, trục trặc hoặc hỏng máy. Để tối ưu hóa hoạt động của máy, hãy chỉ sử dụng các loại giấy Fuji Xerox khuyến dùng.

Nếu bạn muốn sử dụng giấy không do Fuji Xerox khuyến dùng, hãy liên hệ với Trung tâm Hỗ trợ Khách hàng của chúng tôi.

## ⚠️ WARNIG

**Do not use conductive paper such as origami paper, carbonic paper or conductively-coated paper. When paper jam occurs, it may cause short-circuit and eventually a fire accident.**

## Quan trọng

- Độ ẩm sinh ra do nước, mưa, hoặc hơi nước có thể khiến cho các hình ảnh in ra bị mờ. Để biết thêm thông tin, hãy liên hệ với Trung tâm Hỗ trợ Khách hàng của chúng tôi.

## Khối lượng giấy được hỗ trợ và Tổng số tờ

Khay giấy	Khối lượng cơ sở/Khối lượng ram giấy	Số lượng có thể nạp	Các loại giấy
Khay 1 (Chuẩn)	60 đến 90 g/m <sup>2</sup> Khối lượng ram giấy: 51,6 - 77,4 kg	250 *1 tờ (Tối đa 27 mm)	Giấy mỏng (60-63 g/m <sup>2</sup> ) Giấy thg 1 (64-74 g/m <sup>2</sup> ) Giấy thg 2 (75-90 g/m <sup>2</sup> )
Khay 2 (Mô-đun Một Khay) (Tùy chọn)	60 đến 216 g/m <sup>2</sup> Khối lượng ram giấy: 51,6 - 186 kg	500 *1 tờ mỗi khay (Tối đa 54 mm)	Giấy mỏng (60-63 g/m <sup>2</sup> ) Giấy thg 1 (64-74 g/m <sup>2</sup> )
Khay 5 (bên hông)	60 đến 216 g/m <sup>2</sup> Khối lượng ram giấy: 51,6 - 186 kg	100 *2 tờ (Tối đa 10 mm)	Giấy thg 2 (75-90 g/m <sup>2</sup> ) Giấy hạng nặng (91-169 g/m <sup>2</sup> ) Giấy cực nặng (170-216 g/m <sup>2</sup> )

\*1 :Khi sử dụng giấy 80 g/m<sup>2</sup>

\*2 :Khi sử dụng giấy tiêu chuẩn của Fuji Xerox

## Quan trọng

- Có thể xảy ra kẹt giấy nếu bạn thử in trên loại giấy hoặc kích cỡ giấy khác với loại và kích cỡ giấy đã chọn trong trình điều khiển in, hoặc từ khay không hỗ trợ loại giấy mà bạn nạp vào. Hãy chọn đúng kích cỡ, loại, và khay giấy để đảm bảo in thành công.

## Lưu ý

- Trọng lượng cơ sở là trọng lượng của một tờ giấy có khổ 1 m<sup>2</sup>.
- Trọng lượng ram giấy là trọng lượng của 1000 tờ giấy khổ mười hai (788 x 1,091 mm).



■ Các kích cỡ giấy được hỗ trợ:

- Tối đa : A3, 11 x 17"
- Tối thiểu: A5

■ Hai mặt (in hai mặt)

Các loại giấy sau hỗ trợ in hai mặt tự động:

Loại giấy (Chất lượng)
Giấy mỏng (60 đến 63 g/m <sup>2</sup> )
Giấy thg 1 (64 đến 74 g/m <sup>2</sup> )
Giấy thg 2 (75 đến 90 g/m <sup>2</sup> )

## Loại giấy được hỗ trợ

### Giấy Tiêu chuẩn

Khi in hoặc sao chép trên giấy thường dùng (giấy thường), hãy sử dụng loại giấy đạt tiêu chuẩn mô tả dưới đây. Để sao chép hoặc in rõ nhất có thể, chúng tôi khuyên bạn nên dùng loại giấy tiêu chuẩn sau.

Tên Giấy	Khối lượng cơ sở (g/m <sup>2</sup> )	Loại giấy	Lưu ý/Biện pháp Khắc phục
P paper	64	Giấy thg 1	Loại giấy thường cứng phù hợp cho các tài liệu nội bộ trong văn phòng.

### Giấy Bán Tiêu chuẩn

Ngoài giấy tiêu chuẩn, bạn cũng có thể sử dụng giấy sau.

Tên giấy	Khối lượng cơ sở (g/m <sup>2</sup> )	Loại giấy	Lưu ý / Biện pháp khắc phục
Business +	70	Giấy thg 1	-
	75	Giấy thg 2	-
	80	Giấy thg 2	-
Performer +	70	Giấy thg 1	-
	80	Giấy thg 2	-
Professional	70	Giấy thg 1	-
	80	Giấy thg 2	-

## Giấy Có thể Sử dụng

Ngoài giấy tiêu chuẩn/bán tiêu chuẩn, bạn cũng có thể sử dụng giấy sau.

### Lưu ý

- Một số loại sau đây có thể không có sẵn ở quốc gia bạn.

Tên giấy	Khối lượng cơ sở (g/m <sup>2</sup> )	Loại giấy	Lưu ý / Biện pháp khắc phục
Ncolor209	209	GiấyC.nặng HW	-

## Giấy Không thể Sử dụng được

Sử dụng giấy không do Fuji Xerox khuyên dùng có thể gây kẹt giấy hoặc khiến máy bị trục trặc. Hãy sử dụng giấy mà Fuji Xerox khuyên dùng.

- Giấy ẩm hoặc ướt
- Giấy đã in ở máy in hoặc máy photocopy khác
- Giấy nhăn, nhàu, hoặc rách
- Phong bì không phẳng, hoặc có móc gài
- Giấy màu đã qua xử lý bề mặt
- Giấy có bề mặt thô, chẳng hạn như giấy bột hoặc giấy sợi
- Giấy đục lỗ
- Giấy bóng kính

## Bảo quản và Xử lý giấy

### ■ Hãy ghi nhớ những điểm sau khi cất giữ giấy

- Cất giữ giấy trong tủ hoặc nơi khô ráo khác. Giấy đã nhiễm ẩm có thể gây kẹt giấy và chất lượng hình ảnh thấp.
- Sau khi mở một bịch giấy, bạn hãy bọc và cất giữ toàn bộ lượng giấy còn lại. Chúng tôi khuyên bạn nên cất giữ lượng giấy còn lại trong các gói chống ẩm.
- Hãy cất giữ giấy trên bề mặt phẳng để tránh giấy bị uốn hoặc cong.

### ■ Hãy luôn tuân thủ các điểm sau khi nạp giấy trong khay

- Dóng xấp giấy thẳng hàng trước khi nạp giấy trong khay.
- Không sử dụng giấy bị nhàu hay nhăn.
- Không sử dụng giấy cong hay bị quăn.
- Không nạp giấy có kích cỡ khác nhau cùng vào một khay.
- Chú ý không chạm vào mặt in. Dầu từ da bạn có thể dính vào giấy in, có thể ảnh hưởng đến chất lượng in. Nếu không thể tránh được, hãy chắc chắn bạn sử dụng bao ngón tay, găng tay hoặc các cách bao bọc ngón tay khác trước khi chạm vào giấy in.
- Bạn nên chọn hướng LEF cho giấy in nặng nạp từ Khay tay. Nếu nạp giấy bị lỗi, hãy uốn cho cạnh đầu của giấy cong lên.

# Nạp giấy

Phần này mô tả cách nạp giấy vào khay giấy.

## ■ Chọn Khay Tự động

Khi xử lý công việc in, hãy chỉ định các cài đặt trong màn hình của trình điều khiển in bằng cách chọn [Chọn tự động] cho [Chọn theo khay] dưới [Giấy] trong tab [Giấy/Đầu ra]. Máy tự động lựa chọn một khay để phù hợp với kích cỡ và hướng của tài liệu xác định trước. Chức năng này gọi là Tự động Lựa chọn Khay.

Khi xử lý công việc sao chụp, hãy chọn [Aut] bằng cách bấm nút <Paper Supply>.

Chức năng Chọn Khay Tự động này chọn các khay theo thứ tự từ Khay 1 > Khay 2 > Khay tay nếu có nhiều hơn một khay giấy phù hợp.

### Lưu ý

- Khay 2 là linh kiện tùy chọn.
- Khi máy hết giấy trong khi đang sao chụp hoặc in, hãy chọn khay chứa giấy cùng hướng và kích cỡ đã sử dụng để sao chụp hoặc in, và tiếp tục sao chụp hoặc in (tính năng Chuyển Khay Tự động).

## Nạp Giấy trong Khay 1 và 2 (Tùy chọn)

Phần sau mô tả quy trình nạp giấy trong Khay 1 và 2.

Khi máy hết giấy trong khi đang sao chép hoặc in và mã lỗi được hiển thị trên sơ đồ máy trạng thái, hãy thêm giấy vào khay. Tiến trình sao chép hoặc in sẽ tự động tiếp tục khi thêm giấy.

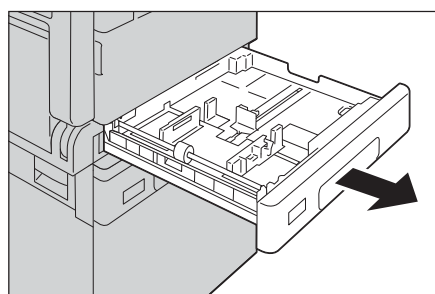
### Lưu ý

- Hãy làm tơi giấy trước khi nạp vào khay. Việc này tránh cho giấy không bị dính vào nhau và giảm kẹt giấy.

### Thầy

- Để biết thông tin về cách thay đổi khổ giấy và hướng giấy trong khay, tham khảo "Thay đổi Kích cỡ Giấy cho Khay 1 và 2" (P.75).

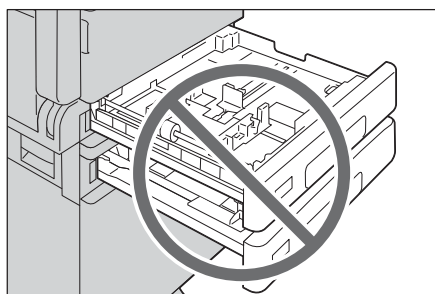
## 1 Kéo khay ra cho đến khi nó dừng lại.



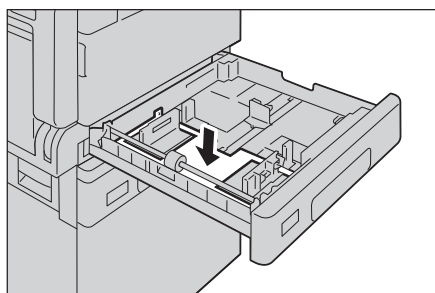
### Quan trọng

- Trong khi máy đang sao chụp hoặc in, không kéo khay mà công việc đó sử dụng ra.
- Để tránh kẹt giấy hoặc lỗi nạp giấy, không nạp các khổ giấy hoặc loại giấy khác nhau lên trên cùng bất kỳ giấy còn lại trong khay.

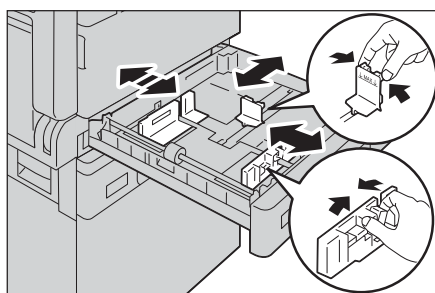
- Kéo tất cả các khay ra cùng một lúc có thể làm nghiêng hoặc đổ máy và gây chấn thương.



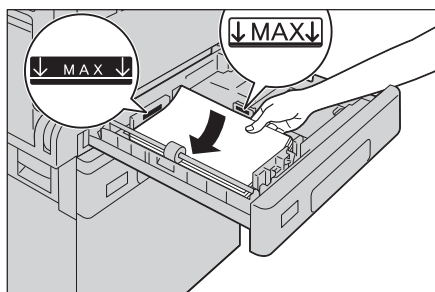
- 2 Với Khay 1, đẩy miếng kim loại xuống đáy khay.



- 3 Điều chỉnh các thanh dẫn hướng giấy đến đúng vị trí trước khi nạp giấy.



- 4 Nạp giấy sao cho mặt để sao chép hoặc in ngửa lên. Căn chỉnh cạnh đầu của giấy với mặt bên trái của khay.



#### Quan trọng

- Không nạp giấy trên vạch nạp giấy tối đa. Điều đó có thể gây kẹt giấy hoặc trục trặc máy.
- Không đặt bất kỳ giấy hay vật gì vào khoảng trống ở bên phải Khay 1 hoặc 2. Việc này có thể gây kẹt giấy hoặc trục trặc cho máy.

## 5 Đẩy khay nhẹ nhàng cho đến khi nó dừng lại.

### Quan trọng

- Khi đẩy khay vào trong, đẩy khay từ từ. Nếu đẩy khay quá mạnh, việc này có thể gây trục trặc cho máy.
- Đẩy khay vào toàn bộ quãng đường cho tới khi nó dừng lại để tránh kẹt giấy.

## Nạp Giấy trong Khay tay

Khi in hoặc sao chụp trên giấy không đặt được trong Khay 1 hay 2, hãy sử dụng Khay tay. Phần sau mô tả quy trình nạp giấy trong Khay tay. Để in, hãy chỉ định các thiết đặt trên thẻ [Paper/Output] bằng cách sử dụng trình điều khiển in. Đồng thời chỉ định loại giấy sẽ nạp.

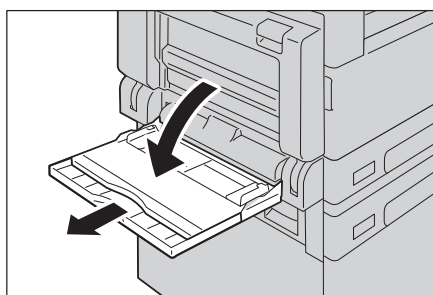
### Quan trọng

- Để tránh kẹt giấy hoặc lỗi nạp giấy, không lấy giấy khỏi bao bì cho đến khi cần dùng.

### Lưu ý

- Hãy làm tơi giấy trước khi nạp vào khay. Việc này tránh cho giấy không bị dính vào nhau và giảm kẹt giấy.

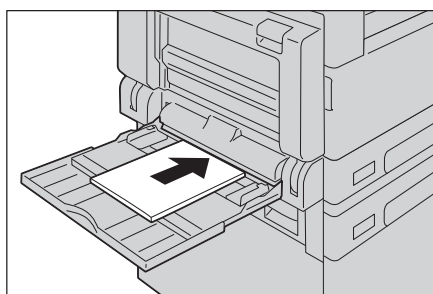
## 1 Mở Khay tay.



### Lưu ý

- Nếu cần, kéo khay mở rộng ra. Nhẹ nhàng kéo khay mở rộng ra.

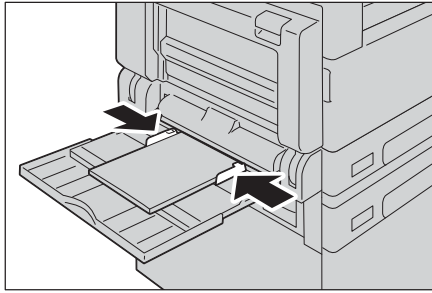
## 2 Nạp giấy với mặt sẽ sao chép hoặc in úp xuống, đưa giấy vào cho đến khi cạnh giấy chạm nhẹ vào cửa nạp giấy.



### Quan trọng

- Không nạp nhiều loại giấy hỗn hợp vào một khay.
- Không nạp giấy dày hơn vạch dày tối đa. Việc này có thể gây kẹt giấy hoặc trục trặc cho máy.
- Máy có thể không nạp được hoặc tạo ra được chất lượng in như mong muốn với một số loại giấy nặng.

- 3** Nhẹ nhàng chỉnh thẳng hàng dẫn hướng giấy với giấy được nạp.



- 4** Thực hiện thao tác sao chép hoặc in.

# Thay đổi khổ giấy

Phần này mô tả cách thay đổi kích cỡ giấy trong khay 1 và 2.

## Quan trọng

- Không nạp các kích cỡ giấy khác nhau vào khay.

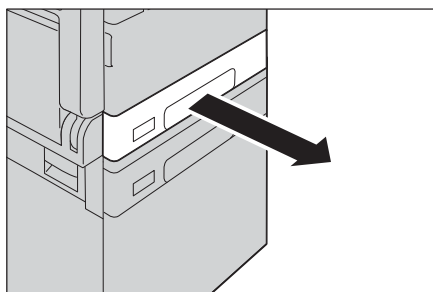
## Lưu ý

- Khi bạn thay đổi kích cỡ và hướng giấy trong khay, hãy thay đổi thiết đặt kích cỡ giấy cho khớp với kích cỡ giấy. Để biết thông tin về cách thay đổi thiết đặt kích cỡ và hướng giấy, hãy tham khảo "Thiết đặt Kích cỡ Giấy" (P.77).

## Thay đổi Kích cỡ Giấy cho Khay 1 và 2

Phần sau mô tả quy trình thay đổi kích cỡ giấy trong Khay 1 và 2.

- 1 Kéo khay ra cho đến khi nó dừng lại.

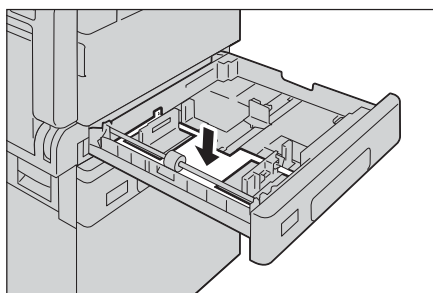


## Quan trọng

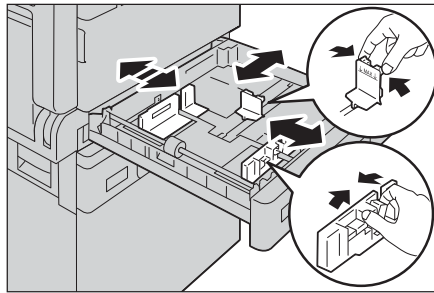
- Trong khi máy đang sao chụp hoặc in, không kéo khay mà công việc đó sử dụng ra.
- Để tránh kẹt giấy hoặc lỗi nạp giấy, không nạp các khổ giấy hoặc loại giấy khác nhau lên trên cùng bất kỳ giấy còn lại trong khay.

- 2 Lấy giấy đã nạp trong khay ra.

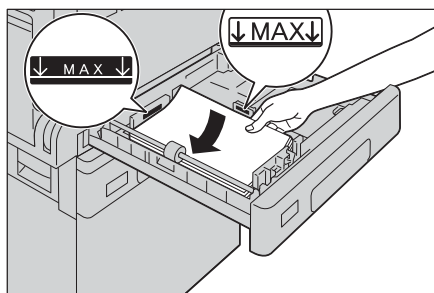
- 3 Với Khay 1, đẩy miếng kim loại xuống đáy khay.



- 4** Trong khi kẹp hai thanh dẫn bản gốc, hãy di chuyển chúng tới hai cạnh giấy.



- 5** Nạp giấy sao cho mặt để sao chép hoặc in ngửa lên. Căn chỉnh cạnh đầu của giấy với mặt bên trái của khay.



#### Quan trọng

- Không nạp giấy vượt quá đường nạp tối đa. Việc đó có thể gây ra kẹt giấy hoặc trục trặc máy.

- 6** Đẩy khay nhẹ nhàng cho đến khi nó dừng lại.

#### Quan trọng

- Khi đẩy khay vào trong, đẩy khay từ từ. Nếu đẩy khay quá mạnh, việc này có thể gây trục trặc cho máy.

#### Lưu ý

- Thêm nhãn kích cỡ giấy vào trước khay đó.

- 7** Thiết đặt về cỡ giấy.

#### Thầy

- Hãy tham khảo "Thiết đặt Kích cỡ Giấy" (P.77).



# Thiết đặt Kích cỡ Giấy

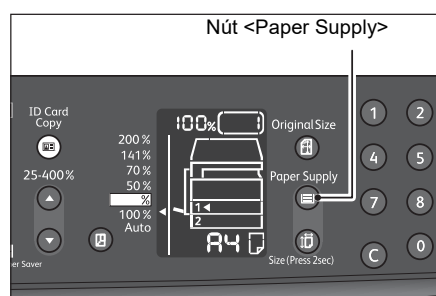
Phần này mô tả cách thiết lập khổ và hướng giấy cho các khay 1 và 2, và khay tay. Sau khi nạp giấy, hãy chắc chắn thiết đặt kích cỡ và hướng giấy đã nạp vào khay.

## Lưu ý

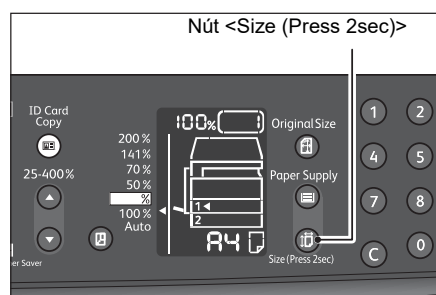
- Bạn không thể thay đổi thiết đặt này trong khi máy đang xử lý công việc.

- 1** Bấm nút <Paper Supply> để chọn một khay nơi nạp giấy mà bạn sẽ chỉ định kích cỡ và hướng giấy.

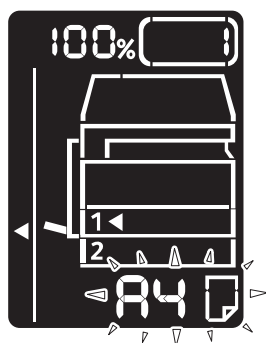
Trong sơ đồ trạng thái máy, đèn báo khay trên khay được chọn sáng, đồng thời kích cỡ và hướng giấy của khay đó được hiển thị trên màn hình mặt giấy.



- 2** Bấm và giữ nút <Size (Press 2sec)> trên 2 giây cho đến khi kích cỡ giấy trong vùng hiển thị kích cỡ giấy bắt đầu nhấp nháy.



Kích cỡ giấy trong vùng hiển thị kích cỡ giấy nhấp nháy và máy sẽ vào chế độ thiết đặt kích cỡ giấy.



- 3** Bấm nút <Size (Press 2sec)> để chọn kích cỡ và hướng giấy nạp trong khay được chọn.

Kích cỡ và hướng giấy đã chọn được hiển thị trong sơ đồ trạng thái máy.

Nút <Start> sáng nhấp nháy trong quá trình thiết đặt.

- 4** Bấm nút <Start> để xác nhận các thiết đặt.

Để thoát khỏi chế độ thiết đặt kích cỡ giấy mà không lưu các thiết đặt, hãy bấm nút <Clear All> hoặc nút <Stop>.

**Quan trọng**

- Hãy nhớ bấm nút <Start>. Nếu không, các thiết đặt về kích cỡ và hướng giấy sẽ bị hủy và giữ nguyên các thiết đặt trước đó.

# Thiết đặt Loại Giấy

Phần này mô tả cách thiết đặt loại giấy được nạp trong khay. Loại giấy được thiết đặt mặc định là loại tiêu chuẩn. Khi nạp một loại giấy khác vào khay, hãy thay đổi thiết đặt loại giấy theo loại giấy được nạp trong khay để giữ được chất lượng in.

**Lưu ý**

- Khi nạp giấy vào khay tay để in từ máy tính, bạn cũng có thể đặt loại giấy trên màn hình trình điều khiển in.

Để biết thêm thông tin, tham khảo phần trợ giúp trình điều khiển in.

**Thấy**

- Hãy tham khảo "Loại giấy được hỗ trợ" (P.69).

- 1 Vào Chế độ Quản trị Hệ thống.
- Thấy

>Hãy tham khảo "Vào Chế độ quản trị hệ thống" (P.120).
- 2 Nhấn số chương trình của khay mà bạn muốn xác nhận, và nhấn nút <Start> (Bắt đầu).

Số Chương trình	Mục
500	Khay 1
501	Khay 2
502	Khay tay

Giá trị hiện tại hiển thị nhấp nháy.



- 3 Nhấn nút <Start>.

- 4** Nhập số chương trình của loại giấy mà bạn muốn thiết đặt, và bấm nút <Start>.

Số Chương trình	Mục
0	Bình thường
2	Nặng
5	Nhẹ

Sau khi số chương trình đã nhập nhấp nháy hai lần, thiết đặt mới được xác nhận.



- 5** Sau khi bạn xác nhận thiết đặt đó, hãy bấm nút <Log In/Out> và thoát khỏi Chế độ Quản trị Hệ thống.

**Lưu ý**

- Khi bạn thoát khỏi Chế độ Quản trị Hệ thống, đèn nút <Log In/Out> tắt.

# 5

## Sao chép

# Tổng quan về thao tác sao chép

Phần này mô tả các quy trình sao chụp cơ bản.

## Đặt bản gốc

Có hai phương pháp dưới đây để nạp bản gốc:

### ■ Bộ nạp Bản gốc

- Một tờ
- Nhiều tờ

### ■ Kính đặt Bản gốc

- Một tờ
- Các bản gốc đóng gáy, chẳng hạn như sách

## Bộ nạp tài liệu

### ■ Kích cỡ bản gốc được hỗ trợ

Bạn có thể đặt các bản gốc có kích cỡ tiêu chuẩn trong bộ nạp bản gốc.

Khi tài liệu được đặt vào bộ nạp tài liệu, máy sẽ tự động phát hiện kích cỡ tài liệu.

Những tài liệu cỡ tiêu chuẩn sau được tự động phát hiện: A5□, A5□, A4□, A4□, A3□, B5□, B5□, B4□, 8,5 x 11"□, 8,5 x 11"□, 8,5 x 13"□\*, 8,5 x 14"□\*, 11 x 17"□, 16K□\*, và 8K□\*.

### Lưu ý

- Các kích cỡ tài liệu có dấu sao có thể được tự động phát hiện tùy thuộc vào thiết lập. Bạn có thể lựa chọn một trong những kích cỡ tài liệu thay thế sau đây. Để biết thêm thông tin, tham khảo "Thiết đặt Hệ thống" (P.124).
- 8,5×13"□ hoặc 8,5×14"□
- Trung Quốc (8K/16K) hoặc Đài Loan (8K/16K)

### ■ Các loại (trọng lượng) Bản gốc được Hỗ trợ

Các bản gốc có trọng lượng từ 38 đến 128 g/m<sup>2</sup> (50 đến 128 g/m<sup>2</sup> cho bản gốc 2 mặt) có thể được đặt trong bộ nạp bản gốc và quét.

Bộ nạp bản gốc chấp nhận số tờ sau.

Loại Tài liệu (g/m <sup>2</sup> )	Số tờ
Giấy mỏng (38 đến 49 g/m <sup>2</sup> )	110 tờ
Giấy thg (50 đến 80 g/m <sup>2</sup> )	110 tờ
Nặng (81 đến 128 g/m <sup>2</sup> )	75 tờ

### Quan trọng

- Để tránh kẹt giấy, hãy sử dụng kính đặt bản gốc cho các bản gốc bị gấp hay bị nhăn, các bản gốc cắt dán, giấy cong, hoặc giấy than. Nếu bạn có thể làm phẳng bản gốc bị cong, bạn có thể sử dụng được bản gốc đấy.

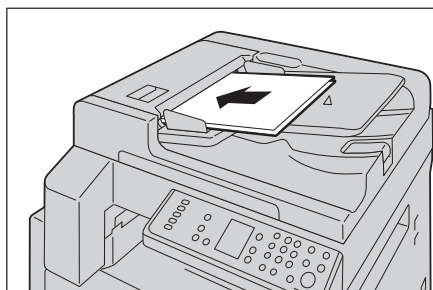
Hãy làm theo các bước dưới đây để đặt bản gốc trong bộ nạp bản gốc.

Bạn có thể đặt các bản gốc có một hay nhiều tờ.

- 1** Tháo hết kẹp giấy hoặc dập ghim khỏi tài liệu trước khi đặt tài liệu vào bộ nạp tài liệu.
- 2** Hãy đặt bản gốc vào giữa bộ nạp bản gốc, với mặt cần sao chép (hoặc mặt trước của bản gốc hai mặt) ngửa lên.

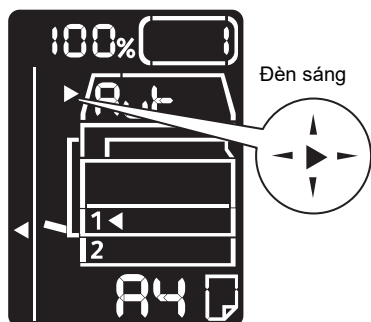
**Quan trọng**

- Hãy đảm bảo thoát khỏi chế độ Tiết kiệm điện trước khi nạp tài liệu vào bộ nạp bản gốc.

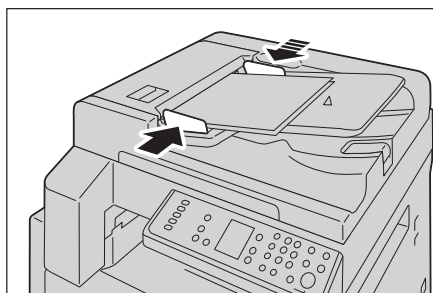


**Lưu ý**

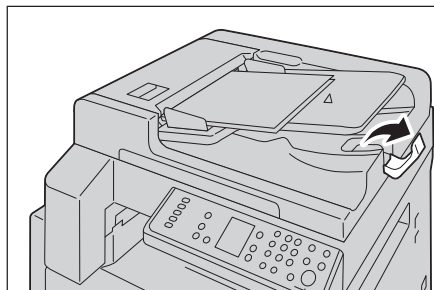
- Đèn báo bản gốc sáng khi bạn đặt bản gốc. Nếu đèn báo không sáng, hãy đặt lại bản gốc.



- 3** Chỉnh thanh dẫn hướng tài liệu thẳng hàng với mỗi cạnh của tài liệu.



#### 4 Mở thanh chặn tài liệu.



### Mặt kính

#### ■ Kích cỡ bản gốc được hỗ trợ

Bạn có thể chọn một trong số các kích cỡ bản gốc sau để sử dụng kính đặt bản gốc.

A5□, A4□, A4□, A3□, B5□, B5□, B4□, 8,5 x 11"□, 8,5 x 11"□, 8,5 x 13"□, 8,5 x 14"□, 11 x 17"□, 16K□, và 8K□.

#### Quan trọng

- Không phát hiện được kích cỡ bản gốc khi sử dụng kính đặt bản gốc. Để thiết đặt kích cỡ và hướng giấy, hãy tham khảo "Khổ bản gốc" (P.100).

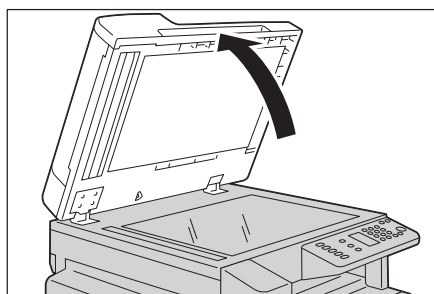
#### ⚠ CAUTION

**Do not apply excessive force to hold thick document on the document glass. It may break the glass and cause injuries.**

Hãy làm theo các bước dưới đây để đặt bản gốc trong bộ nạp bản gốc.

Bạn có thể đặt bản gốc có một tờ hoặc bản gốc đóng gáy như sách trên kính đặt bản gốc.

#### 1 Mở nắp đậy bản gốc.

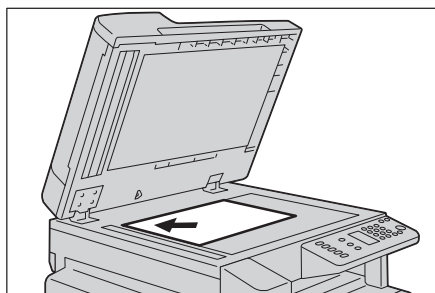


#### Quan trọng

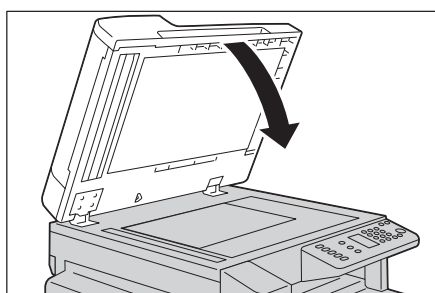
- Khi sử dụng kính đặt bản gốc, hãy nhớ đóng nắp đậy bản gốc sau khi hoàn tất công việc sao chép.



- 2** Đặt bản gốc úp xuống, và căn chỉnh bản gốc theo góc trên bên trái của kính đặt bản gốc.



- 3** Đóng nắp đặt bản gốc.



#### Lưu ý

- Hãy chắc chắn là bạn thiết đặt kích cỡ và hướng bản gốc khi sử dụng kính đặt bản gốc.

#### Thầy

- Hãy tham khảo "Khổ bản gốc" (P.100).

## Đặt cài đặt nâng cao

#### Lưu ý

- Các thiết đặt được hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.
- Bạn có thể cần nhập mật khẩu để sử dụng tính năng sao chụp. Hãy hỏi quản trị viên hệ thống để biết mật khẩu.

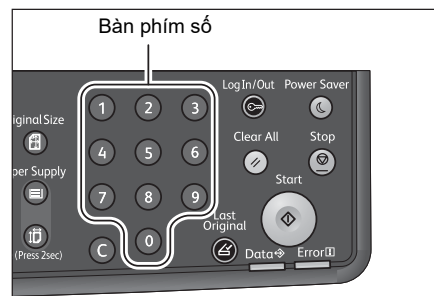
#### Thầy

- Để biết thêm thông tin về các thiết đặt nâng cao, hãy tham khảo "Cài đặt sao chép nâng cao" (P.89).
- Để biết thêm thông tin mật khẩu, hãy tham khảo "Vào Chế độ quản trị hệ thống" (P.120).

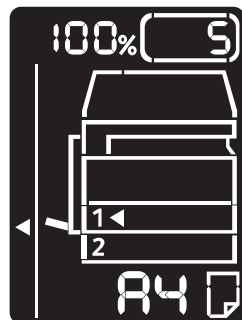
## Nhập Số Bản sao

Bạn có thể nhập một giá trị từ 1 đến 999 cho số bản sao.

# **1** Sử dụng bàn phím số để nhập số bản sao bạn muốn.

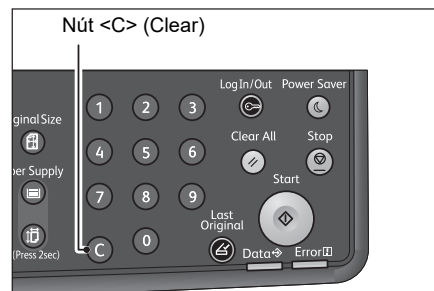


Giá trị được nhập xuất hiện trên sơ đồ trạng thái máy.



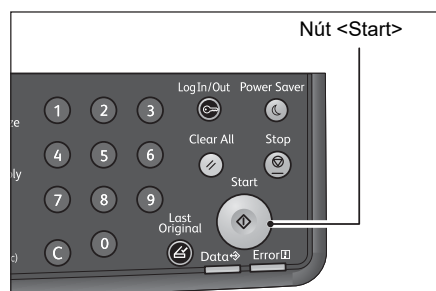
## **Lưu ý**

- Nếu bạn nhập một giá trị không đúng, bấm nút <C> (Clear), và sau đó nhập giá trị đúng vào.



## Bắt đầu Công việc Sao chép

- 1 Nhấn nút <Start>.



### Quan trọng

- Nếu bản gốc được đặt trong bộ nạp bản gốc, không đề lên bản gốc trong khi nó đang được nạp trong máy.

### Lưu ý

- Nếu có vấn đề xảy ra, một mã lỗi xuất hiện trong sơ đồ trạng thái máy. Để biết thêm thông tin về các mã lỗi, hãy tham khảo "Mã lỗi" (P.191).

## Đặt bản gốc trên kính đặt bản gốc

### ■ Sao chép nhiều bộ bản gốc

Nếu một tính năng bất kỳ trong số sau được thiết đặt, có thể công việc sao chụp sẽ không được bắt đầu sau khi nạp bản gốc do nút <Last Original> nhấp nháy.

- Chia bộ: On
- 2 mặt: 1 → 2 mặt hoặc 2 → 2 mặt
- Nhiều trang một mặt 2 Trang hoặc 4 Trang
- Sao chụp Thẻ ID: Bật

Trong trường hợp này, bấm nút <Last Original> sau khi quét bản gốc cuối cùng để bắt đầu sao chụp.

- 1 Sau khi quét toàn bộ bản gốc, bấm nút <Last Original> để bắt đầu sao chụp.



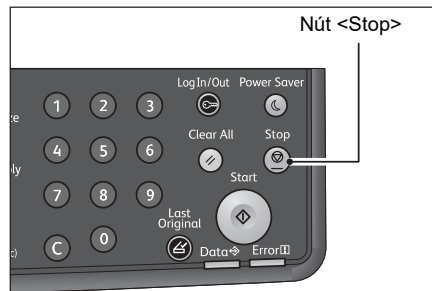
## Thao tác được thực hiện khi sao chép

Bạn có thể ngừng công việc sao chụp đang thực hiện.

### Hủy công việc sao chép hiện tại

Để hủy công việc sao chép hiện đang thực thi:

- 1 Nhấn nút <Stop>.



# Cài đặt sao chép nâng cao

Phần này mô tả toàn bộ các thiết đặt mà bạn có thể thực hiện cho tính năng sao chụp.

Mục Thiết đặt	Mô tả	Xem Trang:
2 Mặt	Sử dụng để chọn sao chụp 1 mặt hay 2 mặt.	(P.89)
Sao chụp ghép trang	Sử dụng để sao chụp nhiều bản gốc trên một trang.	(P.91)
Chia bộ	Thiết đặt phương thức đưa ra bản sao để sử dụng khi thực hiện sao chụp nhiều bộ bản sao.	(P.92)
Dạng bản gốc	Thiết đặt loại bản gốc.	(P.93)
Chỉnh sáng/Chỉnh tối	Điều chỉnh độ đậm nhạt của bản sao.	(P.94)
Sao chụp thẻ	Sử dụng để sao chụp thẻ ID.	(P.96)
Thu nhỏ/Phóng to	Thiết đặt hệ số thu nhỏ hoặc phóng to.	(P.94)
Khổ bản gốc	Thiết đặt kích cỡ bản gốc.	(P.100)
Chọn khay giấy	Thiết đặt khay để sử dụng.	(P.101)
Độ sắc nét*	Điều chỉnh độ sắc nét.	(P.102)
Giảm Nền*	Loại bỏ độ giảm nền của bản gốc.	(P.102)
Xóa cạnh*	Điều chỉnh mức độ xóa cạnh.	(P.102)
Xoay Tự động	Xoay dữ liệu đã quét khi sao chụp.	(P.102)

\* :Bạn có thể thay đổi thiết đặt của các tính năng có dấu "\*" trong chế độ quản trị hệ thống.

## Lưu ý

- Bạn có thể thay đổi giá trị mặc định của một số mục thiết đặt.

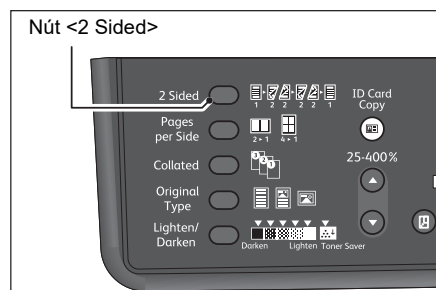
## Thấy

- Để biết thêm thông tin về việc thay đổi các cài đặt, tham khảo "Danh sách Chương trình Người quản trị Hệ thống" (P.123).

## Sao chụp 2 mặt

Bạn có thể thiết đặt để quét 1 mặt hay 2 mặt hoặc sao chụp trên một hoặc cả hai mặt giấy.

- Bấm nút <2 Sided> để chọn phương thức sao chụp mong muốn.



### ■ 1→1 Mặt

Sao chụp bản gốc một mặt trên một mặt giấy, bản sao sẽ trông giống như bản gốc.

### ■ 1→2 Mặt



Sao chụp bản gốc một mặt trên hai mặt giấy.

### ■ 2→2 Mặt



Sao chép bản gốc hai mặt trên cả hai mặt giấy, bản sao sẽ có cùng hình dạng như bản gốc.

### ■ 2→1 Mặt



Sao chụp bản gốc hai mặt trên một mặt giấy. Bản gốc hai mặt được quét như tài liệu dùng để đóng gáy theo cạnh dài.

Để sao chép 1 → 2 Mặt hoặc 2 → 1 Mặt để đóng gáy theo cạnh ngắn, thay đổi cài đặt cạnh đóng gáy và đặt tài liệu theo hướng ngang. Tài liệu sẽ không được sao chép đúng để đóng theo cạnh ngắn nếu giấy hoặc tài liệu được đặt theo hướng dọc hoặc sử dụng tính năng "Sao chụp ghép trang".

### Thấy

- Để biết thêm thông tin, tham khảo "Thiết đặt Thuộc tính" (P.136).

- 2 Khi kính đặt bản gốc, [1→2 Mặt] hoặc [2→2 Mặt] được chọn, và bản gốc được quét xong, bấm nút <Last Original>.

Cần thực hiện bước này khi nút <Last Original> nhấp nháy.



## Nhiều trang một mặt

Hãy sử dụng thiết đặt này để sao chép 2 hay 4 bản gốc cùng nhau trên một trang.

Việc chọn [Sao chụp ghép trang] tự động thiết đặt một tỉ lệ thu phóng cho phép các bản gốc vừa với trang giấy.

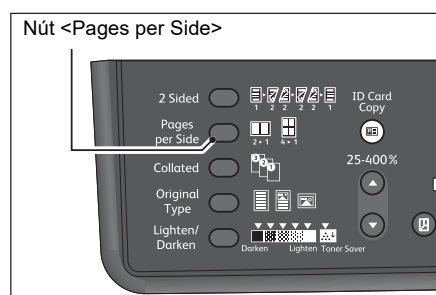
### Quan trọng

- Căn chỉnh cạnh trên của giấy với cạnh trên của khay.

### Lưu ý

- Thiết đặt Sao chụp ghép trang tự động thiết đặt Thu nhỏ/Phóng to là tự động.
- Thu nhỏ/phóng to được điều chỉnh tự động trong phạm vi từ 25 đến 400%.

- 1 Bấm nút <Pages per Side> để chọn phương thức sao chụp mong muốn.



### ■Tắt

Vô hiệu hóa tính năng Sao chụp ghép trang.

### ■2 Trang



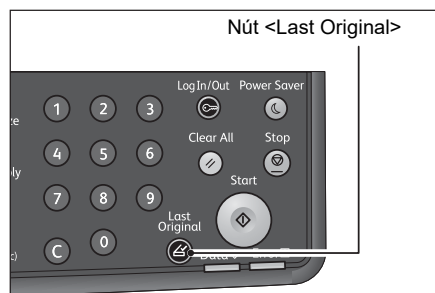
Sao chụp 2 bản gốc trên một trang.

### ■4 Trang



Sao chụp 4 bản gốc trên một trang.

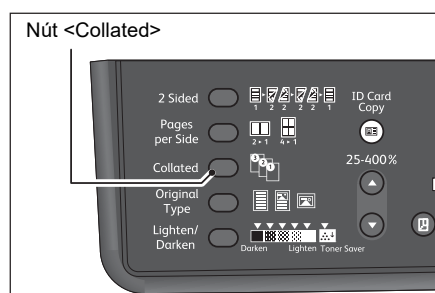
- 2** Khi sử dụng kính đặt bản gốc và bản gốc đã quét xong, hãy bấm nút <Last Original>. Cần thực hiện bước này khi nút <Last Original> nhấp nháy.



## Chia bộ

Bạn có thể thiết đặt phương thức đưa ra bản sao cho việc sao chụp một bộ nhiều bản gốc.

- 1** Bấm nút <Collated> để chọn phương thức đưa ra bản sao mong muốn.



### ■Tắt (đèn tắt)

Không chia bộ. Máy đưa ra số các bản sao đã chỉ định và phân loại tờ theo trang.

### ■Bật



Máy đưa ra các tờ đã được phân loại thành các bộ được sắp xếp theo thứ tự trang. Khi một bản gốc được đặt trong khay đựng bản gốc, nó sẽ tự động bật lên. Bạn có thể thay đổi thiết đặt sang tắt.



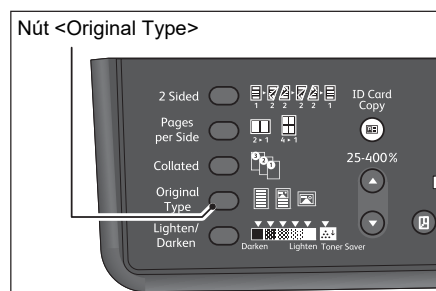
- 2** Khi sử dụng kính đặt bản gốc và bản gốc đã quét xong, hãy bấm nút <Last Original>. Cần thực hiện bước này khi nút <Last Original> nhấp nháy.



## Dạng bản gốc

Bạn có thể thiết đặt loại bản gốc để tối ưu hóa các bản sao.

- 1** Bấm nút <Original Type> để chọn một loại bản gốc.



### ■ Văn bản



Lựa chọn tùy chọn này khi bản gốc có chứa các đối tượng đen và trắng rõ nét chẳng hạn như văn bản.

### ■ Hình ảnh & Chữ



Lựa chọn tùy chọn này khi bản gốc có chứa cả văn bản và hình ảnh.

### ■ Hình ảnh



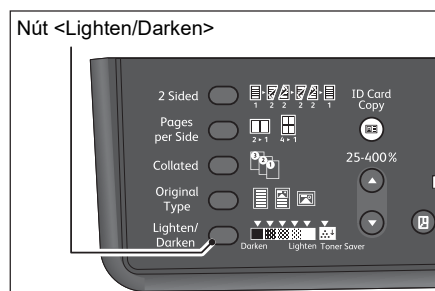
Lựa chọn tùy chọn này khi bản gốc có chứa cả văn bản và hình ảnh.

## Chỉnh sáng/Chỉnh tối

Bạn có thể thiết đặt độ đậm nhạt theo năm mức. Vị trí của ▼ càng về bên trái, bản sao càng tối hơn; càng về bên phải, càng sáng hơn.

Bạn cũng có thể thiết đặt chế độ tiết kiệm mực.

- 1 Bấm nút <Lighten/Darken> để chọn một mức độ đậm nhạt của bản sao.



### ■ Chỉnh tối +2

Tạo các bản sao có độ đậm nhạt cao nhất. Hãy sử dụng thiết đặt này để quét các bản gốc có chứa các chữ thể sáng.

### ■ Chỉnh tối +1

Tạo các bản sao có độ đậm nhạt khá cao. Sử dụng thiết đặt này để quét các bản gốc có chứa các chữ thể khá sáng.

### ■ Bình thường

Tạo các bản sao có cùng độ đậm nhạt với bản gốc.

### ■ Chỉnh sáng +1

Tạo các bản sao có độ đậm nhạt khá thấp. Hãy sử dụng thiết đặt này để quét các bản gốc có chứa các chữ thể khá tối.

### ■ Chỉnh sáng +2

Tạo các bản sao có độ đậm nhạt thấp nhất. Hãy sử dụng thiết đặt này để quét các bản gốc có chứa các chữ thể tối.

### ■ Tiết kiệm mực

Tạo các bản sao sử dụng ít mực hơn với các thiết đặt sau:

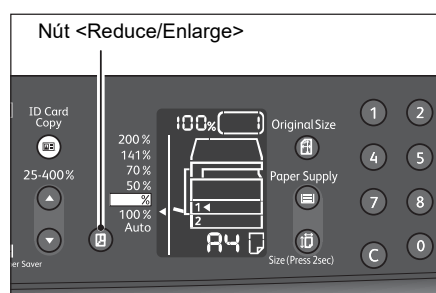
- Chỉnh sáng/Chỉnh tối: Chỉnh sáng +2
- Độ sắc nét: Chỉnh sắc nét + 2
- Loại tài liệu gốc: Hình ảnh và văn bản (không nên thay đổi)

## Thu nhỏ/Phóng to

Bạn có thể thiết đặt tỉ lệ thu phóng cho việc sao chép.

# 1 Bấm nút <Reduce/Enlarge> để chọn một tỉ lệ thu phóng.

Trong sơ đồ trạng thái máy, tỉ lệ thu phóng đã chọn được hiển thị trên màn hình Thu nhỏ/Phóng to.



## ■ 100%

Máy tạo ra bản sao có cùng kích cỡ với bản gốc.

## ■ Aut% (Tỉ lệ thu phóng tự động)

Máy tự động thiết đặt một tỉ lệ thu phóng thích hợp bằng cách tính toán kích cỡ bản gốc và kích cỡ giấy để cho bản gốc vừa vặn với trang giấy.

### Lưu ý

- Khi sử dụng tính năng tỉ lệ thu phóng tự động, bạn không thể chọn tính năng chọn giấy tự động.

## ■ Tỉ lệ thu phóng cố định

Bạn có thể thiết đặt tỉ lệ thu phóng bằng cách lựa chọn trong số các tỉ lệ thu phóng cố định.

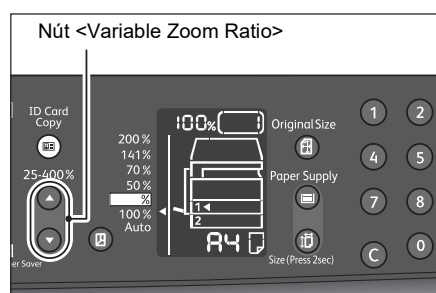
## ■ Tỉ lệ thu phóng thiết đặt trước (Tùy chỉnh)



Bạn có thể đặt tỉ lệ thu phóng tùy chỉnh trong Chế độ quản trị hệ thống.

## ■ Tỉ lệ Thu Phóng Thay đổi

Bạn có thể thiết đặt tỉ lệ thu phóng mong muốn. Bạn có thể thiết đặt giá trị từ 25 đến 200% (số gia 1%).



## Bảng Tỷ lệ

Khi bạn tạo các bản sao phóng to/thu nhỏ trên giấy có kích cỡ tiêu chuẩn từ bản gốc có kích cỡ tiêu chuẩn, các tỉ lệ sao chép sau sẽ được áp dụng.

Sao chép / Bản gốc	A5	B5	A4	B4	A3
A5	100%	122%	141%	172%	200%
B5	81%	100%	115%	141%	163%
A4	70%	86%	100%	122%	141%
B4	57%	70%	81%	100%	115%
A3	50%	61%	70%	86%	100%

## Sao chụp thẻ

Bạn có thể sao chụp cả hai mặt thẻ ID (thẻ tên, thẻ nhân viên, v.v) trên một mặt giấy.

Tỉ lệ thu phóng được cố định đến 100% đối với tính năng Sao chụp thẻ.

Bấm nút <ID Card Copy> để kích hoạt tính năng này.

### Quan trọng

- Hãy đặt thẻ ID ở vị trí thẳng đứng.
- Kích cỡ tối thiểu của tài liệu đối với tính năng Sao chụp thẻ là ISO/IEC 7810 ID-1 (xấp xỉ 86 x 54 mm).

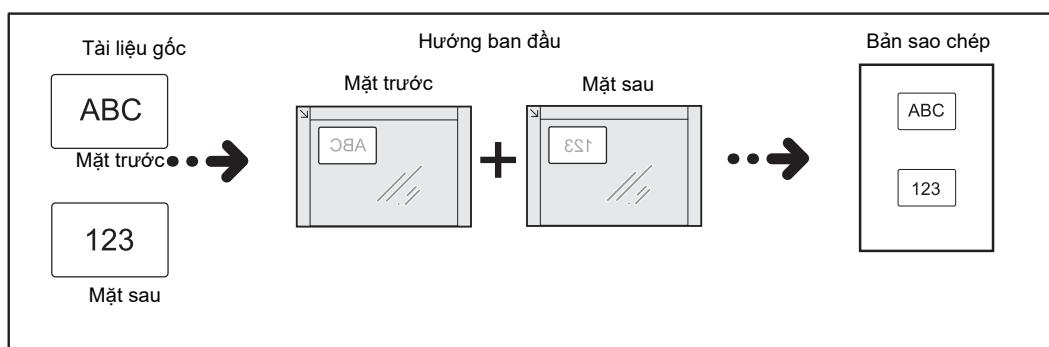
### Lưu ý

- Khi tính năng Sao chụp thẻ được kích hoạt, tính năng Chia bộ bị vô hiệu hóa.
- Khi tài liệu được đặt trong bộ nạp bản gốc, tính năng Sao chụp thẻ bị vô hiệu hóa.
- Các thiết đặt chất lượng hình ảnh mặc định đối với tính năng Sao chụp thẻ là như sau đây:
  - Loại Gốc: Hình ảnh & Chữ
  - Giảm Nền: Tắt

Bạn có thể chọn chế độ sao chụp từ chế độ một thẻ và chế độ nhiều thẻ. Sau đây là một số ví dụ về các hình ảnh đầu ra.

- Chế độ một thẻ: Sao chụp cả hai mặt của một thẻ ID trong cùng một tờ

Đặt bản gốc nằm trong cạnh ngắn của khổ A5 (148 mm) theo thang đo kính đặt bản gốc với khoảng cách là 5 mm về bốn hướng.

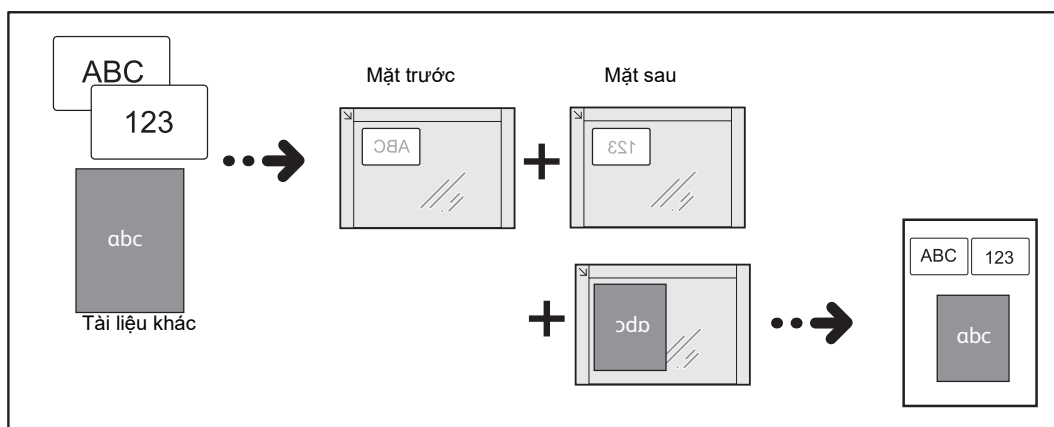


- Chế độ nhiều thẻ: Sao chụp nhiều thẻ hoặc một thẻ ID cùng với một tài liệu khác

Đặt các bản gốc nằm trong khổ A4 LEF theo thang đo kính đặt bản gốc với khoảng cách là 5 mm về bốn hướng.

### Lưu ý

- Bố cục được tự động điều chỉnh tùy thuộc vào kích cỡ, vị trí và hướng của các bản gốc.



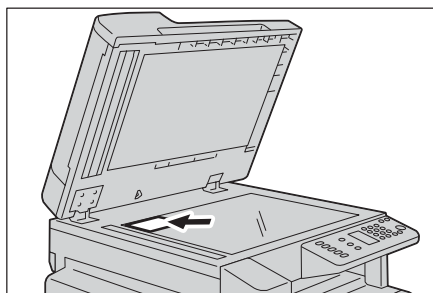
Hãy thực hiện các bước dưới đây để sử dụng tính năng Sao chụp thẻ.

- Đặt thẻ ID úp xuống cách góc trên cùng bên trái của kính đặt bản gốc ít nhất 5mm, rồi đóng nắp đặt bản gốc lại.

Việc đặt thẻ ID quá sát góc của kính đặt bản gốc có thể khiến cạnh thẻ ID không sao chụp được cho đúng.

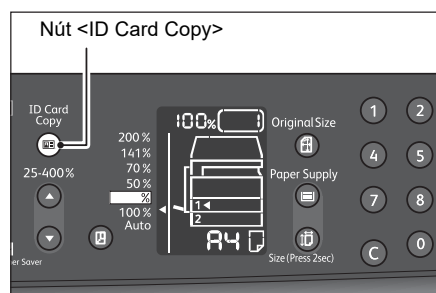
### Quan trọng

- Nắp đặt tài liệu phải được đóng để máy có thể phát hiện đúng kích cỡ tài liệu.
- Khi máy không thể phát hiện kích cỡ tài liệu, bạn có thể được yêu cầu làm lại thao tác đặt bản gốc. Trong trường hợp này, mã lỗi [A-6] xuất hiện trên màn hình hiển thị.



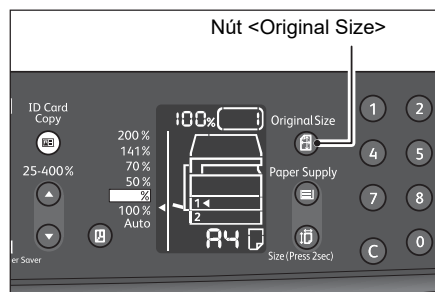
- Bấm nút <ID Card Copy>.

Nút <ID Card Copy> sáng.



- 3** Nhấn nút <Original Size> (Khổ bản gốc) để chọn chế độ sao chụp giữa chế độ một thẻ hoặc chế độ nhiều thẻ.

Mỗi lần bạn nhấn nút <Original Size> (Khổ bản gốc), giá trị thiết đặt sẽ được chuyển đổi giữa một thẻ và nhiều thẻ.



### Lưu ý

- Nút <Original Size> (Khổ bản gốc) chỉ có vai trò lựa chọn chế độ đối với tính năng Sao chụp thẻ.

### Thấy

- Để biết thêm thông tin về cách thiết đặt trước số lượng thẻ, tham khảo "Thiết đặt Thuộc tính" (P.136).

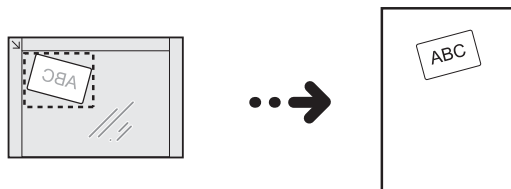
## ■Chế độ một thẻ

Vùng quét khác nhau tùy thuộc vào trạng thái tính năng chỉnh sửa méo.

- Khi tính năng chỉnh sửa méo được kích hoạt, máy phát hiện kích cỡ thẻ trong khoảng 150 x 150 mm và xoay ảnh đã quét để đặt hình ảnh đầu ra ở góc đúng.

### Lưu ý

- Máy có thể điều chỉnh góc nghiêng từ -15 đến 15 độ.
- Khi góc nghiêng cần chỉnh sửa quá lớn, máy quét vùng có thể chứa tất cả các cạnh của bản gốc và in hình ảnh đã quét mà không điều chỉnh độ nghiêng.



- Khi tính năng chỉnh sửa méo bị vô hiệu, máy quét vùng 100 x 100 mm.

### Lưu ý

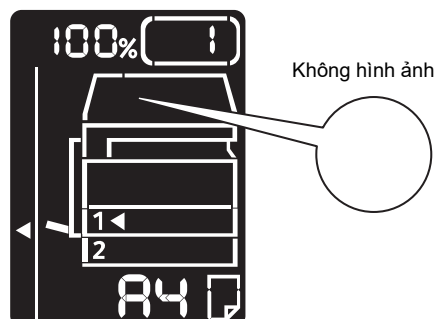
- Tính năng chỉnh sửa méo được kích hoạt theo mặc định của nhà máy.  
Chỉ có quản trị viên hệ thống mới có thể tắt tính năng này khi máy không thể phát hiện đúng kích cỡ

tài liệu.

- Khi bạn quét một thẻ và tính năng chỉnh sửa méo bị tắt, bạn có thể thay đổi thủ công tỉ lệ thu phóng.

### Thấy

- Để biết thêm thông tin về cách thiết đặt tính năng chỉnh xiên lệch, tham khảo "Thiết đặt Thuộc tính" (P.136).

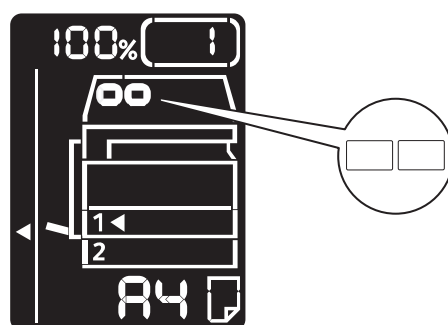


### ■ Chế độ nhiều thẻ

Máy quét các tài liệu được đặt trên kính đặt bản gốc trong phạm vi 210 x 297 mm và phát hiện kích cỡ của từng tài liệu.

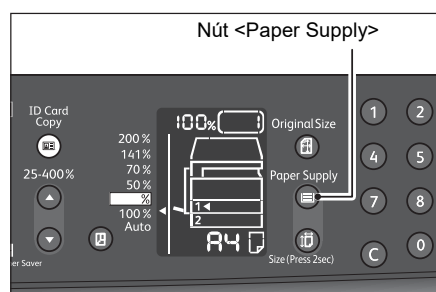
Bạn có thể sao chụp nhiều loại thẻ và tài liệu khác nhau trong cùng một tờ.

Quy trình quét có thể được lặp lại tối đa lên đến tám lần.



### 4 Bấm nút <Paper Supply> để chọn khay.

Trong sơ đồ trạng thái máy, đèn báo khay sáng trên khay được chọn, và kích cỡ và hướng giấy trong khay đó được hiển thị trên màn hình kích cỡ giấy.

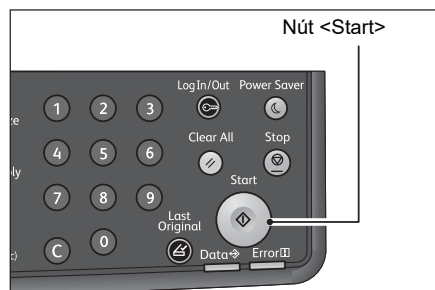


**5** Bấm nút <Start>.

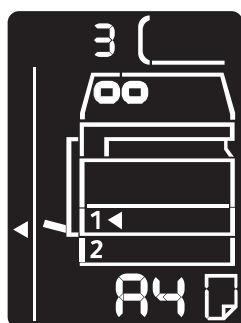
Khi hoàn tất quét một mặt, nút <Start> sáng nhấp nháy.

**Lưu ý**

- Nếu bạn sao chép chỉ một mặt thẻ, nhấn nút <Last Original> để kết thúc quét.

**6** Đặt mặt kia của thẻ nhận diện úp xuống cách góc trên bên trái của kính đặt bản gốc một chút, và sau đó, đóng nắp đẩy bản gốc lại.**7** Bấm nút <Start>.**Lưu ý**

- Trong suốt quá trình thao tác quét, số lần thực hiện xuất hiện trên màn hình hiển thị. Ví dụ: lần thứ ba trong chế độ nhiều thẻ được hiển thị như sau.

**8** Khi chế độ nhiều thẻ được chọn, nhấn nút <Last Original> (Kết thúc quét bản gốc) sau khi bạn hoàn thành quét tất cả các tài liệu cần sao chụp.**Lưu ý**

- Máy kết thúc quét sau khi lặp lại quá trình tám lần và bắt đầu in.

## Khở bản gốc

Bạn có thể thiết đặt kích cỡ và hướng bản gốc.

Sau khi đặt bản gốc trên kính đặt bản gốc, hãy nhớ thiết đặt kích cỡ và hướng bản gốc.

**Quan trọng**

- Nếu kích cỡ bản gốc lớn hơn kích cỡ giấy, hình ảnh có thể bị cắt đi. Hãy chắc chắn là bạn chọn kích cỡ bản gốc thích hợp.

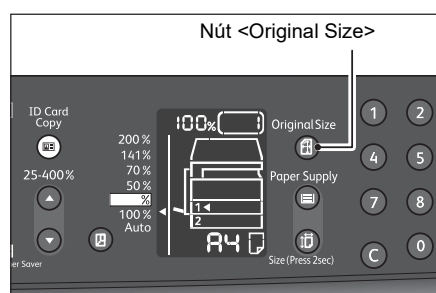
**Lưu ý**

- Để chọn nhanh, bạn có thể ấn khổ bản gốc và khổ giấy được sử dụng trong sơ đồ trạng thái máy. Để biết thêm thông tin, tham khảo "Thiết đặt Hệ thống" (P.124).



# 1 Bấm nút <Original Size> để chọn một kích cỡ bản gốc.

Trong sơ đồ trạng thái máy, kích cỡ và hướng bản gốc đã chọn được hiển thị trên màn hình kích cỡ gốc.



## ■ Kích cỡ bản gốc cố định (Thiết đặt trước)

Bạn có thể đặt kích cỡ tài liệu của tài liệu đã đặt bằng cách chọn từ các kích cỡ tài liệu được đặt sẵn. Kích cỡ và hướng tài liệu thay đổi mỗi lần nhấn nút <Original Size>.

## ■ Không hiển thị (Màn hình kích cỡ gốc không hiển thị gì.) (Kích cỡ bản gốc dự tính)

Máy tự động chọn kích cỡ bản gốc thích hợp từ vùng quét và tỉ lệ thu phóng đã chỉ định.

## Khi sử dụng kính đặt bản gốc

### ■ Aut (Phát hiện kích cỡ bản gốc tự động)

Khi bản gốc được đặt trên bộ nạp bản gốc, máy tự động phát hiện kích cỡ bản gốc từ các kích cỡ tiêu chuẩn được hỗ trợ.

## Cấp giấy

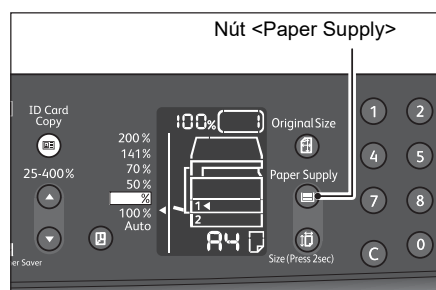
Bạn có thể thiết đặt khay cho việc sao chép.

### Lưu ý

- Nếu bạn nạp giấy vào khay tay, cấp giấy được tự động thiết lập đến khay tay.

# 1 Bấm nút <Paper Supply> để chọn một khay.

Trong sơ đồ trạng thái máy, đèn báo khay trên khay được chọn sáng, đồng thời kích cỡ và hướng giấy của khay đó được hiển thị trên màn hình mặt giấy.



### Lưu ý

- Để chọn nhanh, bạn có thể ẩn khổ bản gốc và khổ giấy được sử dụng trong sơ đồ trạng thái máy. Để biết thêm thông tin, tham khảo "Thiết đặt Hệ thống" (P.124).

### ■ Aut (Chọn giấy tự động)

Tự động xác định khay có chứa giấy phù hợp, dựa trên kích cỡ bản gốc và tỉ lệ thu phóng đã chỉ định.

#### Lưu ý

- Khi sử dụng tính năng chọn giấy tự động, bạn không thể thiết đặt tỉ lệ thu phóng tự động.

### ■ Khay 1, Khay 2 và Khay tay

Hãy chọn một trong những khay có thể chọn được sau. Đèn báo di chuyển tới khay được chọn mỗi lần bấm nút <Paper Supply>.

#### Lưu ý

- Khay 2 là linh kiện tùy chọn.

## Độ sắc nét

Bạn có thể điều chỉnh độ sắc nét của hình ảnh theo 5 mức độ.

Bạn có thể thiết đặt độ sắc nét trong Chế độ Quản trị Hệ thống. Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Danh sách Chương trình Người quản trị Hệ thống" (P.123).

## Giảm Nền

Bạn có thể thiết đặt mức giảm nền.

Khi tính năng này được kích hoạt, nhiễu nền của bản gốc sẽ được loại bỏ trong khi sao chụp. Khi tính năng này bị vô hiệu hóa, nhiễu nền của bản gốc không được loại bỏ.

Bạn có thể thiết đặt giảm nền trong Chế độ Quản trị Hệ thống. Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Danh sách Chương trình Người quản trị Hệ thống" (P.123).

## Xóa cạnh

Bạn có thể thiết đặt để xóa các bóng đen được tạo xung quanh mép giấy nếu sao chụp khi nắp đậy bản gốc mở hoặc khi sao chụp bản gốc đóng gáy.

Bạn có thể thiết lập giá trị từ 0 đến 40 mm (với số gia 1 mm) cho tính năng xóa cạnh.

#### Lưu ý

- Thiết lập giá trị cho xóa cạnh áp dụng cho tất cả bốn cạnh của tài liệu.
- Để sao chụp thẻ căn cước, xóa cạnh được thiết lập riêng.

Bạn có thể thiết lập xóa cạnh trong chế độ Quản trị Hệ thống. Để biết thêm thông tin, tham khảo "Danh sách Chương trình Người quản trị Hệ thống" (P.123).

## Xoay Tự động

Bạn có thể thiết đặt để xoay dữ liệu đã quét khi sao chụp bản gốc có hướng khác với hướng giấy được nạp trong khay để vừa với giấy.

Bạn có thể thiết đặt tính năng này trong các trường hợp sau:

- Việc chọn khay được thiết đặt thành tự động.
- Tỉ lệ thu phóng được thiết đặt thành tự động.
- Tỉ lệ thu phóng được thiết đặt là "100%" và cả bản gốc lẫn giấy đều có cùng kích cỡ.

Hãy chắc chắn là bạn thiết đặt kích cỡ và hướng bản gốc khi sử dụng kính đặt bản gốc.

## Quản lý Giấy sao chụp với Quản lý người dùng

Bạn có thể quản lý việc sử dụng giấy sao chụp cho tối đa 10 người dùng.

Bạn có thể đặt mật khẩu và số trang tối đa được phép sao chụp đối với mỗi người dùng.

Dưới đây là danh sách các mục có thể sử dụng trong Đặt tài khoản.

- Hiện thị/đặt mật khẩu.
- Hiện thị tổng số trang đã được sao chép.
- Hiện thị/thiết đặt số bản in tối đa cho phép để sao chép.
- Xóa tổng số trang in.

### Thấy

- Để biết thông tin về chế độ đặt tài khoản, hãy tham khảo "Thiết đặt Chế độ Tài khoản" (P.129).

## Các thao tác khi sử dụng Tính năng Sao chép

Quy trình thao tác có thể khác tùy theo chế độ tài khoản mà bạn đang sử dụng.

### Thấy

- Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Chế độ tài khoản" (P.57).



# 6

## Quét

# Quy trình Quét

Quy trình cơ bản các thao tác quét bao gồm đặt bản gốc trong máy và thiết đặt các thiết đặt nâng cao được nêu chi tiết dưới đây.

## Đặt Bản gốc

Có hai phương pháp dưới đây để nạp bản gốc:

### ■ Bộ nạp Bản gốc

- Một tờ
- Nhiều tờ

### ■ Kính đặt Bản gốc

- Một tờ
- Các bản gốc đóng gáy, chẳng hạn như sách

#### Quan trọng

- Các biện pháp phòng ngừa khi quét từ máy tính

Khi bạn ở cách xa máy để thao tác máy tính trong khi các tài liệu vẫn còn để ở trên máy thì người dùng khác có thể vận hành máy và có nguy cơ mất tài liệu và rò rỉ thông tin. Sử dụng máy tính càng gần máy càng tốt. Khi quá trình quét hoàn tất, hãy kiểm tra xem bạn có tắt cả các trang tài liệu hay không.

## Bộ nạp tài liệu

### ■ Kích cỡ bản gốc được hỗ trợ

Bạn có thể đặt các bản gốc có kích cỡ tiêu chuẩn trong bộ nạp bản gốc.

Khi tài liệu được đặt vào bộ nạp tài liệu, máy sẽ tự động phát hiện kích cỡ tài liệu. Những tài liệu cỡ tiêu chuẩn sau được tự động phát hiện: A5, A5, A4, A4, A3, B5, B5, B4, 8,5 x 11", 8,5 x 11", 8,5 x 13"\*, 8,5 x 14"\*, 11 x 17", 16K"\*, và 8K\*.

#### Lưu ý

- Các kích cỡ tài liệu có dấu sao có thể được tự động phát hiện tùy thuộc vào thiết lập. Bạn có thể lựa chọn một trong những kích cỡ tài liệu thay thế sau đây. Để biết thêm thông tin, tham khảo "Thiết đặt Hệ thống" (P.124).
- 8,5 x 13" hoặc 8,5 x 14"
- Trung quốc (8K/16K) hoặc Đài Loan (8K/16K)

### ■ Các kích cỡ bản gốc có thể lựa chọn trong trình điều khiển quét

A5, A4, A4, A3, B5, B4, 5,5 x 8,5", 7,25 x 10,5", 8,5 x 11", 8,5 x 11", 8,5 x 13", 8,5 x 13,4", 8,5 x 14", 11 x 17", 16K\* và 8K\*.

\* : Trung Quốc (8K/16K) và Đài Loan (8K/16K)

#### Lưu ý

- Trình điều khiển TWAIN hỗ trợ các kích cỡ tài liệu được mô tả ở trên.
- Kích cỡ tài liệu được hỗ trợ bởi trình điều khiển Windows Image Acquisition (WIA) phụ thuộc vào ứng dụng đang chạy.

### ■ Các loại (trọng lượng) Bản gốc được Hỗ trợ

Các bản gốc có trọng lượng từ 38 đến 128 g/m<sup>2</sup> (50 đến 128 g/m<sup>2</sup> cho bản gốc 2 mặt) có thể được đặt trong bộ nạp bản gốc và quét.

Bộ nạp bản gốc chấp nhận số tờ sau.

Loại Tài liệu (g/m <sup>2</sup> )	Số tờ
Giấy mỏng (38 đến 49 g/m <sup>2</sup> )	110 tờ
Giấy thg (50 đến 80 g/m <sup>2</sup> )	110 tờ
Nặng (81 đến 128 g/m <sup>2</sup> )	75 tờ

#### Quan trọng

- Để tránh kẹt giấy, hãy sử dụng kính đặt bản gốc cho các bản gốc bị gấp hay bị nhăn, các bản gốc cắt dán, giấy cong, hoặc giấy than. Nếu bạn có thể làm phẳng bản gốc bị cong, bạn có thể sử dụng được bản gốc đấy.

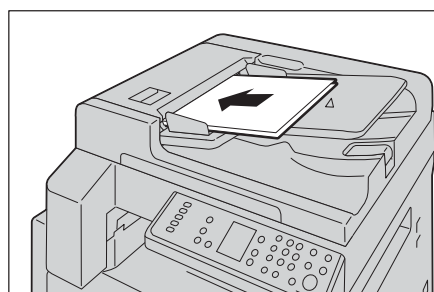
Thực hiện theo các bước bên dưới để đặt tài liệu trên bộ nạp tài liệu.

Bạn có thể đặt các bản gốc có một hay nhiều tờ.

- 1 Tháo hết kẹp giấy hoặc dập ghim khỏi tài liệu trước khi đặt tài liệu vào bộ nạp tài liệu.
- 2 Đặt tài liệu vào chính giữa bộ nạp tài liệu và ngửa mặt để fax (hoặc mặt trước của tài liệu 2 mặt) lên.

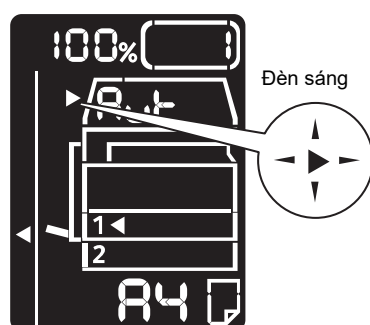
#### Quan trọng

- Hãy đảm bảo thoát khỏi chế độ Tiết kiệm điện trước khi nạp tài liệu vào bộ nạp bản gốc.

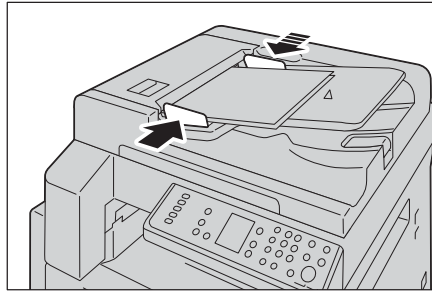


#### Lưu ý

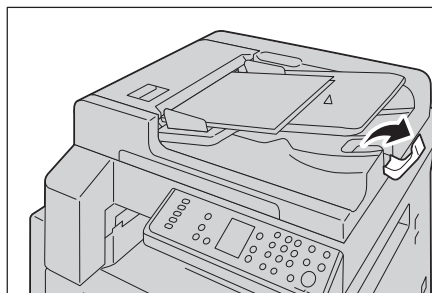
- Đèn báo tài liệu sáng lên khi tài liệu được đặt trong bộ nạp tài liệu. Nếu đèn báo không sáng, đặt tài liệu lại lần nữa.



### 3 Chỉnh thanh dẫn hướng tài liệu thẳng hàng với mỗi cạnh của tài liệu.



### 4 Mở thanh chặn tài liệu.



## Mặt kính

#### ■ Kích cỡ bản gốc được hỗ trợ

Kích cỡ tối đa là 297 x 432 mm.

#### ■ Các kích cỡ bản gốc có thể lựa chọn trong trình điều khiển quét

A5□, A4□, A4□, A3□, B5□, B4□, 5,5 x 8,5"□, 7,25 x 10,5"□, 8,5 x 11"□, 8,5 x 11"□, 8,5 x 13"□, 8,5 x 13,4"□, 8,5 x 14"□, 11 x 17"□, 16K□\* và 8K□\*.

\* :Trung Quốc (8K/16K) và Đài Loan (8K/16K)

#### Lưu ý

- Trình điều khiển TWAIN hỗ trợ các kích cỡ tài liệu được mô tả ở trên.

Kích cỡ tài liệu được hỗ trợ bởi trình điều khiển Windows Image Acquisition (WIA) phụ thuộc vào ứng dụng đang chạy.

#### ⚠ CAUTION

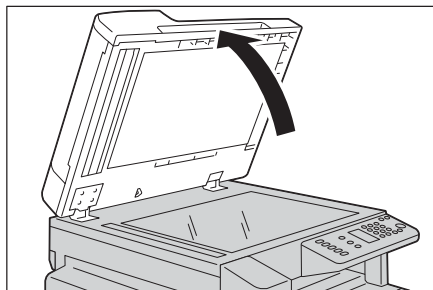
- **Do not apply excessive force to hold thick document on the document glass. It may break the glass and cause injuries.**

Hãy làm theo các bước dưới đây để đặt bản gốc trong bộ nạp bản gốc.

Bạn có thể đặt bản gốc có một tờ hoặc bản gốc đóng gáy như sách trên kính đặt bản gốc.



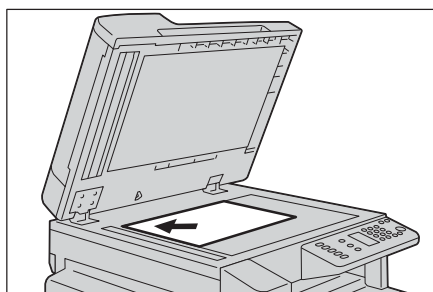
**1** Mở nắp đậy bản gốc.



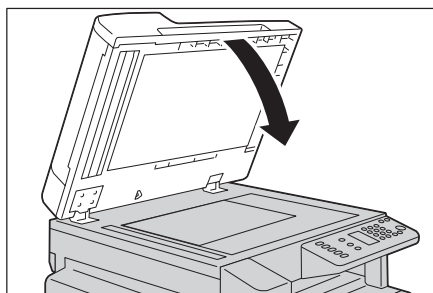
**Quan trọng**

- Khi sử dụng mặt kính, đảm bảo đóng nắp tài liệu sau khi hoàn tất công việc quét.

**2** Đặt bản gốc úp xuống, và căn chỉnh bản gốc theo góc trên bên trái của kính đặt bản gốc.



**3** Đóng nắp đậy bản gốc.



## Sử dụng tính năng quét

Bạn có thể chọn các tính năng quét từ danh sách sau.

Chức năng Quét	Kết nối	Chi tiết	Xem Trang
Sử dụng một ứng dụng	Mạng/USB	Dữ liệu quét được tải vào máy tính bằng cách sử dụng ứng dụng tương thích với Windows Image Acquisition (WIA) hoặc TWAIN.	(P.111)

### Lưu ý

- Trong một số trường hợp, kích thước của hình ảnh được quét có thể hơi lớn hơn kích thước tài liệu. Điều này là do biên lỗi được đưa vào quá trình xử lý.

# Tài Dữ liệu Quét Sử dụng một Ứng dụng Dựa trên Máy tính Cá nhân

Chức năng này cho phép bạn tải dữ liệu quét từ ứng dụng tương thích với TWAIN hoặc Windows Image Acquisition (WIA) được cài đặt trên máy tính. Trên màn hình máy tính, bạn có thể thiết lập các điều kiện quét và xem quá trình quét trên màn hình xem trước trong khi quét tài liệu.

Mạng TWAIN (SOAP) hoặc USB có thể được sử dụng cho chức năng này.

## Lưu ý

- Cài đặt trình điều khiển quét để sử dụng chức năng này. Để biết thông tin về cách cài đặt trình điều khiển quét, tham khảo "Cài đặt trình điều khiển in/quét" (P.39).
- Các mục mà bạn có thể đặt sẽ thay đổi tùy theo các ứng dụng tương thích với TWAIN và tương thích với Windows Image Acquisition (WIA) bạn đang dùng.
- Chỉ các ứng dụng được hỗ trợ 32 bit

Thực hiện theo các bước bên dưới để thực hiện thao tác.

## 1 Đặt bản gốc trên máy.

### Thấy

- Tham khảo phần "Đặt Bản gốc" (P.106).

## 2 Khởi động ứng dụng máy tính cá nhân trên máy tính của bạn.

## 3 Chọn mục để chọn máy quét (nguồn).

## 4 Chọn [FX DocuCentre S2110].

### ■Đặt Địa chỉ IP của Máy dùng cho Network Scanning

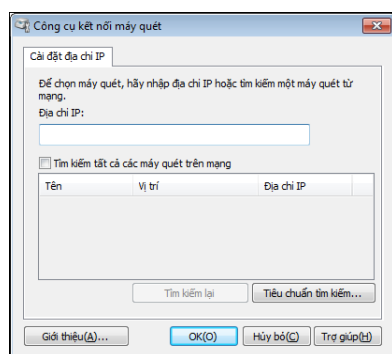
Bạn có thể tìm kiếm máy quét mạng trên Công cụ Kết nối Máy quét.

## Lưu ý

- Để sử dụng Công cụ Kết nối Máy quét, cài đặt trình điều khiển máy quét thông qua kết nối ethernet.

Để khởi động Công cụ Kết nối Máy quét trên máy tính của bạn:

- 1) Nhấp [Start] > [All Programs] ([All Apps] đối với Windows® 10) > [Fuji Xerox DocuCentre S2110] > [Công cụ kết nối máy quét].



2) Chọn một máy quét từ danh sách và chọn [OK].

**Thầy**

- Để biết thêm thông tin, nhấp vào [Trợ giúp] trên màn hình để hiển thị Thông tin Trợ giúp.

**5** Thay đổi các tùy chọn khác nếu cần thiết.

**Lưu ý**

- Để biết thêm thông tin, hãy nhấn vào [Trợ giúp] trong màn hình để hiển thị Help Information.

**6** Nhấn vào [Quét].

# Các thao tác trong khi Quét

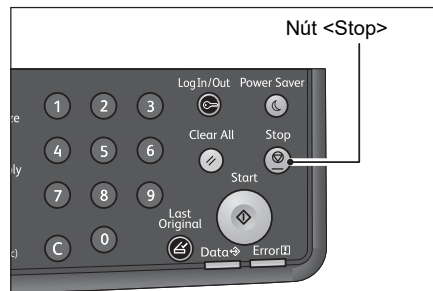
Bạn có thể ngừng công việc quét đang thực hiện.

## Hủy công việc quét hiện tại

Để hủy công việc hiện đang quét:

### ■ Trên máy

- 1 Nhấn nút <Stop>.



### ■ Trên máy tính

- 1 Ấn [Hủy bỏ] trên màn hình được hiển thị trong khi quét.



**7**  
**ln**

# Các Chức năng Chính của Trình điều khiển In

Phần này mô tả các chức năng chính của trình điều khiển in được sử dụng để in. Trình điều khiển in phải được cài đặt trước khi sử dụng.

## Thầy

- Để biết thông tin về cách cài đặt trình điều khiển in, tham khảo phần "Cài đặt trình điều khiển in/quét" (P.39).

## Lưu ý

- Để biết thông tin về các chức năng In, hãy nhấn vào [Trợ giúp] trong màn hình trình điều khiển in để hiển thị Thông tin Trợ giúp.
  - Một số chức năng hiển thị trong thẻ [Options] của màn hình [Properties] chỉ có thể sử dụng được khi thông tin về các tùy chọn được cài đặt đã được tải vào trình điều khiển in. Các chức năng bị vô hiệu hóa không hiển thị.
- Để biết thông tin về cách đặt thông tin tùy chọn, tham khảo phần "Thiết đặt Cấu hình Tùy chọn" (P.63).

## ■ Số trang mỗi tờ

In một bản gốc nhiều trang trên một trang.

## ■ Áp phích

In trên cả hai mặt của từng trang.

## ■ Bố cục sách

Phóng to một trang của dữ liệu in tới kích cỡ đã chỉ định và in lên nhiều trang. Dùng để tạo các áp phích lớn.

## ■ Trình bày cuốn sách

In hai mặt kết hợp với chia các trang thành bộ để cho phép tạo các quyển sách nhỏ đúng theo thứ tự trang.

## ■ Hình mờ

In chữ "Mật" hoặc chuỗi ký tự đã thiết đặt trước khác trên dữ liệu in.

## ■ Ghi chú

Thêm bình luận, ngày tháng, và số trang vào dữ liệu in.



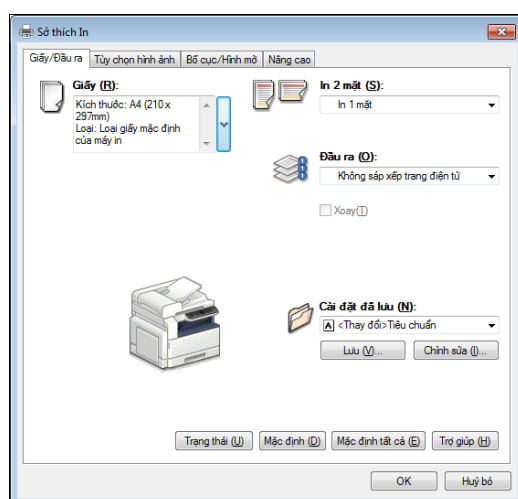
# In

Phần này mô tả cách in tài liệu.

Quy trình được sử dụng để in sẽ thay đổi tùy theo ứng dụng bạn đang dùng. Hãy xem hướng dẫn của ứng dụng đó để biết quy trình cụ thể.

Các bước sau đây là thao tác được sử dụng trong màn hình trình điều khiển in [FX DocuCentre S2110].

- 1** Chọn [In] từ menu [Tập] của ứng dụng đó.
- 2** Chọn [FX DocuCentre XXXXX]  
XXXXX: Được hiển thị là "S2110".
- 3** Nếu cần, nhấp [Sở thích] để thay đổi thiết đặt nâng cao mong muốn.



## Lưu ý

- Để biết thông tin về các chức năng in, hãy nhấp vào [Trợ giúp] trong màn hình trình điều khiển in để hiển thị Thông tin trợ giúp.

- 4** Nhấn vào [OK].
- 5** Nhấn vào [OK] trong hộp thoại [In].

## Các Thao tác trong khi In

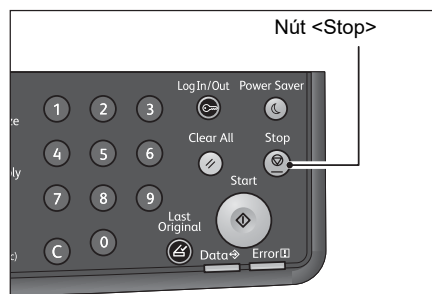
Bạn có thể hủy công việc hiện đang in.

### Ngừng Việc In


Hủy việc in đang thực hiện:

#### ■ Trên máy

- 1 Nhấn nút <Stop>.



#### ■ Trên máy tính

- 1 Nhấp đúp vào biểu tượng máy in  đặt trên thanh tác vụ ở góc dưới bên phải màn hình.
- 2 Chọn tên văn bản bạn muốn hủy, rồi nhấn phím <Delete>.  
Nếu không có bản gốc nào ở trong cửa sổ này, tự tay hủy việc in trên máy.

8

**Công cụ**

# Quy trình Thiết đặt Hệ thống

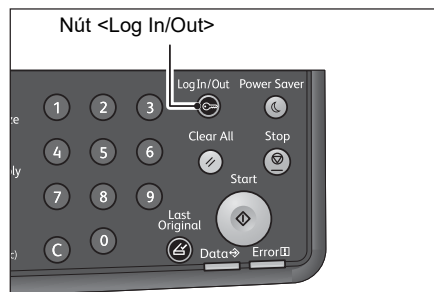
Phần này mô tả tổng quan về cách thay đổi các thiết đặt mặc định của máy và kiểm tra thông tin về máy.

## Quan trọng

- Nếu hiện tại có công việc đang thực hiện hoặc đang chờ thực hiện, bạn không thể vào chế độ quản trị hệ thống.
- Trong chế độ quản trị hệ thống, các thao tác sau không thể thực hiện được.
  - Nhận một công việc in, và bắt đầu một công việc in hoặc quét

## Vào Chế độ quản trị hệ thống

- 1 Nhấn và giữ nút <Log In/Out> trong hơn 4 giây cho đến khi màn hình dưới đây được hiển thị.



- 2 Hãy sử dụng bàn phím số để nhập mật khẩu, và sau đó, bấm nút <Start>.

## Lưu ý

- Ban đầu, mật khẩu được thiết đặt là "11111" (năm số "1").
- Có thể thay đổi mật khẩu.

Để biết thêm thông tin, tham khảo phần "Thiết đặt Hệ thống" (P.124).

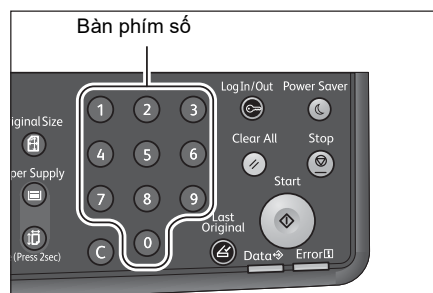
- Nút <Log In/Out> sáng khi máy vào Chế độ Quản trị Hệ thống.

Màn hình nhập số chương trình xuất hiện, và hiển thị chữ [P].



## Thay đổi Thiết đặt

- 1 Nhập một số chương trình bằng cách sử dụng bàn phím số.



### Thấy

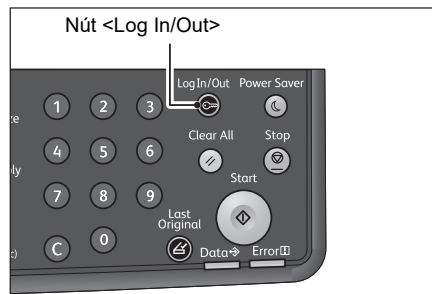
- Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Danh sách Chương trình Người quản trị Hệ thống" (P.123).



- 2 Bấm nút <Start> để xác nhận giá trị đã nhập.

## Thoát chế độ quản trị hệ thống

- 1 Bấm nút <Log In/Out>.



### Lưu ý

- Đèn nút <Log In/Out> tắt khi máy thoát khỏi Chế độ Quản trị Hệ thống.

# Danh sách Chương trình Người quản trị Hệ thống

Phần này mô tả các thiết đặt hệ thống có thể lập trình trên máy.

## Thiết đặt Đồng hồ

**Lưu ý**

- Khi thiết đặt đồng hồ hệ thống lần đầu, hãy thiết đặt [Định dạng Ngày] cũng như [Định dạng Thời gian].



Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
1	năm	Thiết đặt năm trên đồng hồ hệ thống của máy.	2010* - 2031
2	tháng	Thiết đặt tháng trên đồng hồ hệ thống của máy.	1* - 12
3	ngày	Thiết đặt ngày trên đồng hồ hệ thống của máy.	1* - 31
4	giờ	Thiết đặt giờ trên đồng hồ hệ thống của máy.	0* - 23
5	phút	Thiết đặt phút trên đồng hồ hệ thống của máy.	0* - 59
6	Định dạng Ngày	Thiết đặt định dạng hiển thị ngày.	0: YYMMDD* 1: MMDDYY 2: DDMMYY
7	Định dạng Giờ	Thiết đặt định dạng hiển thị giờ.	0: 12 giờ 1: 24 giờ*

## Thiết đặt Hệ thống

Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
100	Bộ đặt giờ Chế độ Nguồn điện Thấp	Thiết đặt thời gian máy chờ trước khi vào chế độ Nguồn điện Thấp. Bạn có thể thiết đặt giá trị từ 1 đến 60 phút (số gia 1 phút). Nguồn điện của máy không hoàn toàn TẮT trong chế độ Nguồn điện Thấp. Thay vào đó, chế độ này tạo cân bằng giữa mức tiêu thụ điện thấp và thời gian khởi động ngắn bằng cách điều khiển nhiệt độ của bộ phận sấy mực ở mức giữa nhiệt độ TẮT nguồn và nhiệt độ "Sẵn sàng".	1* - 60 phút
101	Bộ đặt giờ Chế độ Ngủ	Thiết đặt khoảng thời gian máy vào chế độ Ngủ từ chế độ Nguồn điện Thấp. Bạn có thể thiết đặt giá trị từ 1 đến 239 phút (số gia 1 phút). Chế độ Ngủ giảm thiểu mức tiêu thụ điện bằng cách ngắt nguồn đến toàn bộ các linh kiện ngoại trừ bộ điều khiển. Thời gian khởi động trong chế độ Ngủ dài hơn trong chế độ Nguồn điện Thấp.	1* - 239 phút
102	Bộ đặt giờ Tự động xóa	Thiết đặt khoảng thời gian máy chờ trước khi tự động quay lại màn hình hiển thị mặc định khi không thực hiện thao tác nào.	0: 15 giây 1: 30 giây 2: 45 giây* 3: 1 phút 4: 2 phút 5: 3 phút 6: 4 phút
103	Bộ đặt giờ Tự động In	Thiết đặt khoảng thời gian máy chờ sau khi các thao tác như sử dụng bảng điều khiển, đặt bản gốc vào hoặc lấy bản gốc ra khỏi bộ nạp bản gốc, và lấy khay ra hoặc đưa khay vào, cho đến khi bắt đầu in tự động. Bạn có thể đặt giá trị trong khoảng từ 1 đến 240 giây (với bước tăng giá trị là 1 giây).	1 - 240 giây (Mặc định: 10 giây)



Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
104	Bộ đặt giờ Tự động Hoàn tất Quét	Thiết đặt khoảng thời gian máy chờ trước khi tự động xử lý công việc tiếp theo để xác định không có thêm bản gốc nào nạp vào khi sử dụng kính nạp bản gốc.	1: 20 giây 2: 30 giây* 3: 60 giây 4: 90 giây
105	Bộ đặt giờ Hủy Công việc	Đặt thời gian mà máy đợi trước khi tự động hủy bỏ tất cả công việc đang bị dừng khi có lỗi xảy ra.	0: Không hợp lệ 60 - 5940 giây (Mặc định: 600 giây)
106	Bộ đặt giờ Hoàn tất Công việc	Đặt thời gian cho màn hình thông báo hoàn tất công việc được hiển thị trên bảng điều khiển khi một công việc được hoàn thành.	1 - 10 giây (Mặc định: 3 giây)
107	Chế độ nguồn điện thấp sau công việc in	Thiết đặt có vào chế độ nguồn điện thấp hay không ngay sau khi Hẹn giờ hoàn thành công việc đã hết.	0: Tuân thủ Hẹn giờ chế độ nguồn điện thấp* 1: Khi thời gian chuyển chế độ dòng điện thấp được thiết lập hợp lệ, máy chuyển vào chế độ dòng điện thấp ngay sau khi hết thời gian hiển thị màn hình công việc đã thực hiện.
108	Lịch sử Công việc Verbose	Thiết lập việc có ghi nhật ký lịch sử công việc Sao chụp và Quét (USB) hay không.	0: Không ghi* 1: Ghi
109	Hoạt động trở lại từ chế độ Ngủ bằng Phím bất kỳ	Thiết lập việc thoát chế độ Ngủ bằng cách chạm vào bất kỳ nút nào trên bảng điều khiển hay không.	0: Không hợp lệ* 1: Hợp lệ
202	Hướng dẫn In Báo cáo Thủ công	Chọn báo cáo cần in.	1: System Settings Report* 2: Service Settings Report 3: Job History Report 4: Error History Report 5: Job Counter Report
206	Loại Giấy	Chọn dây kích cỡ giấy sẽ sử dụng.	2: Dây Inch (8 x 14") 3: Dây AB (8 x 13") 4: Dây AB (8K/16K)* 5: Dây Inch (8 x 13,4")
207	Hiển thị Lỗi về Thay thế Cụm Trống	Thiết đặt tần số hiển thị mã lỗi khi đến lúc thay thế cụm trống.  <b>Lưu ý</b> • Để thoát khỏi màn hình hiển thị mã lỗi, hãy bấm bất cứ nút nào trên bảng điều khiển.	0: Không hiển thị 1: Khi BẬT và TẮT máy* 2: Khi thời gian nằm ngoài giá trị thiết đặt trên Tự động Thiết đặt lại

Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
208	Hiển thị Lỗi về Tuổi thọ Cụm Trống	Thiết đặt tần số hiển thị mã lỗi khi tuổi thọ cụm trống đã kết thúc. <b>Lưu ý</b> • Để thoát khỏi màn hình hiển thị mã lỗi, hãy bấm bất cứ nút nào trên bảng điều khiển.	0: Không hiển thị 1: Khi BẬT và TẮT máy 2: Khi thời gian nằm ngoài giá trị thiết đặt trên Tự độngThiết đặt lại*
209	Hiển thị Lỗi về Thay thế Hộp Mực.	Thiết đặt tần số hiển thị mã lỗi khi đến lúc thay thế hộp mực. <b>Lưu ý</b> • Để thoát khỏi màn hình hiển thị mã lỗi, hãy bấm bất cứ nút nào trên bảng điều khiển.	0: Không hiển thị 1: Khi BẬT và TẮT máy* 2: Khi thời gian nằm ngoài giá trị thiết đặt trên Tự độngThiết đặt lại
212	Chuyển khổ giấy legal cho DADF	Thiết đặt khổ legal cho bộ nạp bản gốc khi chương trình số 206 được thiết đặt là 4.	0: 8.5 x 13"  2: 8,5 x 14" 
213	Chuyển kích thước 8K/16K	Chuyển kích thước 8k/16k theo vùng sử dụng máy.	0: Trung Quốc* 1: Đài Loan
300	Hiển thị kích thước giấy/bản gốc có giới hạn	Được thiết lập đến giới hạn hiển thị kích thước giấy/bản gốc trên bản đồ trạng thái máy.	0: (Không giới hạn)* 1: A5
301	Hiển thị kích thước giấy/bản gốc có giới hạn	Được thiết lập đến giới hạn hiển thị kích thước giấy/bản gốc trên bản đồ trạng thái máy.	0: (Không giới hạn)* 1: A4
302	Hiển thị kích thước giấy/bản gốc có giới hạn	Được thiết lập đến giới hạn hiển thị kích thước giấy/bản gốc trên bản đồ trạng thái máy.	0: (Không giới hạn)* 1: A3
303	Hiển thị kích thước giấy/bản gốc có giới hạn	Được thiết lập đến giới hạn hiển thị kích thước giấy/bản gốc trên bản đồ trạng thái máy.	0: (Không giới hạn)* 1: B5
304	Hiển thị kích thước giấy/bản gốc có giới hạn	Được thiết lập đến giới hạn hiển thị kích thước giấy/bản gốc trên bản đồ trạng thái máy.	0: (Không giới hạn)* 1: B4
305	Hiển thị kích thước giấy/bản gốc có giới hạn	Được thiết lập đến giới hạn hiển thị kích thước giấy/bản gốc trên bản đồ trạng thái máy.	0: (Không giới hạn)* 1: 5,5 x 8,5
306	Hiển thị kích thước giấy/bản gốc có giới hạn	Được thiết lập đến giới hạn hiển thị kích thước giấy/bản gốc trên bản đồ trạng thái máy.	0: (Không giới hạn)* 1: 7,25 x 10,5

Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
307	Hiện thị kích thước giấy/bản gốc có giới hạn	Được thiết lập đến giới hạn hiện thị kích thước giấy/bản gốc trên bản đồ trạng thái máy.	0: (Không giới hạn)* 1: 8,5 x 11
308	Hiện thị kích thước giấy/bản gốc có giới hạn	Được thiết lập đến giới hạn hiện thị kích thước giấy/bản gốc trên bản đồ trạng thái máy.	0: (Không giới hạn)* 1: 8,5 x 13
309	Hiện thị kích thước giấy/bản gốc có giới hạn	Được thiết lập đến giới hạn hiện thị kích thước giấy/bản gốc trên bản đồ trạng thái máy.	0: (Không giới hạn)* 1: 8,5 x 14
310	Hiện thị kích thước giấy/bản gốc có giới hạn	Được thiết lập đến giới hạn hiện thị kích thước giấy/bản gốc trên bản đồ trạng thái máy.	0: (Không giới hạn)* 1: 11 x 17
311	Hiện thị kích thước giấy/bản gốc có giới hạn	Được thiết lập đến giới hạn hiện thị kích thước giấy/bản gốc trên bản đồ trạng thái máy.	0: (Không giới hạn)* 1: 16K
312	Hiện thị kích thước giấy/bản gốc có giới hạn	Được thiết lập đến giới hạn hiện thị kích thước giấy/bản gốc trên bản đồ trạng thái máy.	0: (Không giới hạn)* 1: 8K
313	Hiện thị kích thước giấy/bản gốc có giới hạn	Được thiết lập đến giới hạn hiện thị kích thước giấy/bản gốc trên bản đồ trạng thái máy.	0: (Không giới hạn)* 1: 8,5 x 13,4
314	Hiện thị kích thước giấy/bản gốc có giới hạn	Được thiết lập đến giới hạn hiện thị kích thước giấy/bản gốc trên bản đồ trạng thái máy.  <b>Lưu ý</b> • Không có khác biệt ngay cả sau khi thiết lập này được thay đổi.	0: (Không giới hạn)* 1: Kích thước tùy chỉnh
400	Số đầu tiên trong mật khẩu Người quản trị Hệ thống	Thiết đặt số đầu tiên trong mật khẩu người quản trị hệ thống.	0 - 9 (Mặc định:1)
401	Số thứ hai trong mật khẩu Người quản trị Hệ thống	Thiết đặt số thứ hai trong mật khẩu người quản trị hệ thống.	0 - 9 (Mặc định:1)
402	Số thứ ba trong mật khẩu Người quản trị Hệ thống	Thiết đặt số thứ ba trong mật khẩu người quản trị hệ thống.	0 - 9 (Mặc định:1)
403	Số thứ tư trong mật khẩu Người quản trị Hệ thống	Thiết đặt số thứ tư trong mật khẩu người quản trị hệ thống.	0 - 9 (Mặc định:1)

Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
404	Số thứ năm trong mật khẩu Người quản trị Hệ thống	Thiết đặt số thứ năm trong mật khẩu người quản trị hệ thống.	1 - 10 (Khi mật khẩu là 4 số, hãy nhập 10) (Mặc định: 1)
405	Số thứ sáu trong mật khẩu Người quản trị Hệ thống	Thiết đặt số thứ sáu trong mật khẩu người quản trị hệ thống.	1 - 10 (Khi mật khẩu là 5 số, hãy nhập 10) (Mặc định: 10)
500	Loại Giấy trong Khay 1	Thiết đặt loại giấy trong Khay 1.	0: Giấy thg 1* 1: Giấy thg 2 5: Nhẹ
501	Loại Giấy trong Khay 2	Thiết đặt loại giấy trong Khay 2.	0: Giấy thg 1* 1: Giấy thg 2 2: Giấy hạng nặng 3: Giấy C. nặng HW 5: Nhẹ
502	Loại Giấy trong Khay tay	Thiết đặt loại giấy trong Khay tay.	0: Giấy thg 1* 1: Giấy thg 2 2: Giấy hạng nặng 3: Giấy C. nặng HW 5: Nhẹ
511	Chọn giấy/khay tự động thiết đặt trong Khay 2.	Thiết đặt chọn giấy/khay tự động trong Khay 2.	0: Tắt 1: Bật*
512	Chọn giấy/khay tự động thiết đặt trong Khay tay.	Thiết đặt chọn giấy/khay tự động trong Khay tay.	0: Tắt 1: Bật*
900	Phiên bản Phần sụn của Bộ điều khiển	Hiển thị phiên bản phần sụn của bộ điều khiển.	-
901	Phiên bản Phần sụn của bảng Giao diện Người dùng	Hiển thị phiên bản phần sụn của bảng Giao diện Người dùng.	-
902	Phiên bản Phần sụn của Bộ Nạp và Đảo Bản gốc Tự động	Hiển thị phiên bản phần sụn của bộ nạp bản gốc.	-
7000	Bộ đếm Bản sao & Bản in	Hiển thị tổng số các công việc sao chép, công việc in, công việc báo cáo, báo cáo bảo trì.	-
7001	Bộ đếm Bản sao	Hiển thị tổng số trang đã in.	-
7002	Bộ đếm Bản in	Hiển thị tổng số các công việc in, công việc báo cáo, báo cáo bảo trì.	-
7003	Bộ đếm kích thước lớn	Hiển thị tổng số công việc in kích thước lớn.	-

Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
9000	Vùng	Chọn khu vực sử dụng của máy.	36: Úc* 156: Trung Quốc 158: Đài Loan 344: Hồng Kông 360: Indonesia 410: Hàn Quốc 458: Malaysia 554: New Zealand 608: Philippin 702: Singapore 704: Việt Nam 764: Thái Lan
9001	Ngôn ngữ Thông báo Lỗi cho MIB	Chọn ngôn ngữ của các thông báo lỗi được sử dụng trong Cơ sở Thông tin Quản lý (MIB).	0: Tiếng Anh* 1: Tiếng Trung Giản thể

## Thiết đặt Chế độ Tài khoản

Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
203	Chế độ Tài khoản năm	Lựa chọn chế độ tài khoản của máy. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Chế độ tài khoản" (P.57).	0: Chế độ Không định Tài khoản* 1: Chế độ Một Tài khoản 2: Chế độ Nhiều Tài khoản
600	Xóa Tổng số Bản sao của Tất cả Tài khoản	Xóa tổng số bản sao của tất cả tài khoản.	0: Không xóa* 1: Xóa
601	passcode Tài khoản Số 1	Chỉ định passcode của tài khoản số 1 bằng cách sử dụng ba số.	Các số từ 4 - 6 chữ số (Mặc định: 0001)
602	passcode Tài khoản Số 2	Chỉ định passcode của tài khoản số 2 bằng cách sử dụng ba số.	Các số từ 4 - 6 chữ số (Mặc định: 0002)
603	passcode Tài khoản Số 3	Chỉ định passcode của tài khoản số 3 bằng cách sử dụng ba số.	Các số từ 4 - 6 chữ số (Mặc định: 0003)
604	passcode Tài khoản Số 4	Chỉ định passcode của tài khoản số 4 bằng cách sử dụng ba số.	Các số từ 4 - 6 chữ số (Mặc định: 0004)
605	passcode Tài khoản Số 5	Chỉ định passcode của tài khoản số 5 bằng cách sử dụng ba số.	Các số từ 4 - 6 chữ số (Mặc định: 0005)
606	passcode Tài khoản Số 6	Chỉ định passcode của tài khoản số 6 bằng cách sử dụng ba số.	Các số từ 4 - 6 chữ số (Mặc định: 0006)

Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
607	passcode Tài khoản Số 7	Chỉ định passcode của tài khoản số 7 bằng cách sử dụng ba số.	Các số từ 4 - 6 chữ số (Mặc định: 0007)
608	passcode Tài khoản Số 8	Chỉ định passcode của tài khoản số 8 bằng cách sử dụng ba số.	Các số từ 4 - 6 chữ số (Mặc định: 0008)
609	passcode Tài khoản Số 9	Chỉ định passcode của tài khoản số 9 bằng cách sử dụng ba số.	Các số từ 4 - 6 chữ số (Mặc định: 0009)
610	passcode Tài khoản Số 10	Chỉ định passcode của tài khoản số 10 bằng cách sử dụng ba số.	Các số từ 4 - 6 chữ số (Mặc định: 0010)
611	Tài khoản Số 1 Giới hạn Công việc Sao chụp	Chỉ định số trang tối đa được phép sao chụp cho tài khoản số 1.	0 (Không Giới hạn)* - 255 (1 = 1.000)
612	Tài khoản Số 2 Giới hạn Công việc Sao chụp	Chỉ định số trang tối đa được phép sao chụp cho tài khoản số 2.	0 (Không Giới hạn)* - 255 (1 = 1.000)
613	Tài khoản Số 3 Giới hạn Công việc Sao chụp	Chỉ định số trang tối đa được phép sao chụp cho tài khoản số 3.	0 (Không Giới hạn)* - 255 (1 = 1.000)
614	Tài khoản Số 4 Giới hạn Công việc Sao chụp	Chỉ định số trang tối đa được phép sao chụp cho tài khoản số 4.	0 (Không Giới hạn)* - 255 (1 = 1.000)
615	Tài khoản Số 5 Giới hạn Công việc Sao chụp	Chỉ định số trang tối đa được phép sao chụp cho tài khoản số 5.	0 (Không Giới hạn)* - 255 (1 = 1.000)
616	Tài khoản Số 6 Giới hạn Công việc Sao chụp	Chỉ định số trang tối đa được phép sao chụp cho tài khoản số 6.	0 (Không Giới hạn)* - 255 (1 = 1.000)
617	Tài khoản Số 7 Giới hạn Công việc Sao chụp	Chỉ định số trang tối đa được phép sao chụp cho tài khoản số 7.	0 (Không Giới hạn)* - 255 (1 = 1.000)
618	Tài khoản Số 8 Giới hạn Công việc Sao chụp	Chỉ định số trang tối đa được phép sao chụp cho tài khoản số 8.	0 (Không Giới hạn)* - 255 (1 = 1.000)
619	Tài khoản Số 9 Giới hạn Công việc Sao chụp	Chỉ định số trang tối đa được phép sao chụp cho tài khoản số 9.	0 (Không Giới hạn)* - 255 (1 = 1.000)
620	Tài khoản Số 10 Giới hạn Công việc Sao chụp	Chỉ định số trang tối đa được phép sao chụp cho tài khoản số 10.	0 (Không Giới hạn)* - 255 (1 = 1.000)
7101	Tài khoản Số 1 Tổng số Bản sao	Chỉ ra tổng số bản sao đã thực hiện với tài khoản số 1.	-
7102	Tài khoản Số 2 Tổng số Bản sao	Chỉ ra tổng số bản sao đã thực hiện với tài khoản số 2.	-
7103	Tài khoản Số 3 Tổng số Bản sao	Chỉ ra tổng số bản sao đã thực hiện với tài khoản số 3.	-

Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
7104	Tài khoản Số 4 Tổng số Bản sao	Chỉ ra tổng số bản sao đã thực hiện với tài khoản số 4.	-
7105	Tài khoản Số 5 Tổng số Bản sao	Chỉ ra tổng số bản sao đã thực hiện với tài khoản số 5.	-
7106	Tài khoản Số 6 Tổng số Bản sao	Chỉ ra tổng số bản sao đã thực hiện với tài khoản số 6.	-
7107	Tài khoản Số 7 Tổng số Bản sao	Chỉ ra tổng số bản sao đã thực hiện với tài khoản số 7.	-
7108	Tài khoản Số 8 Tổng số Bản sao	Chỉ ra tổng số bản sao đã thực hiện với tài khoản số 8.	-
7109	Tài khoản Số 9 Tổng số Bản sao	Chỉ ra tổng số bản sao đã thực hiện với tài khoản số 9.	-
7110	Tài khoản Số 10 Tổng số Bản sao	Chỉ ra tổng số bản sao đã thực hiện với tài khoản số 10.	-

## Thiết đặt Mạng

Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
1006	Tốc độ Ethernet	Thiết đặt tốc độ giao tiếp.	17: 10BASE-T Một nửa 18: 100BASE-TX Một nửa 33: 10BASE-T Toàn phần 34: 100BASE-TX Toàn phần 127: Tự động*
1007	Chế độ IP	Thiết đặt loại TCP/IP.	4: IPv4* 6: IPv6 10: Cả IPv4 và IPv6
1008	Lấy Địa chỉ IP	Thiết đặt phương thức truy xuất cho địa chỉ IP, mặt nạ tiểu mạng và địa chỉ cổng nối.	1: RARP 2: DHCP 4: BOOTP 8: DHCP với AutoIP* 16: Thiết đặt thủ công
1009	Địa chỉ IP Thủ công 1 trên IPv4	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong địa chỉ IP của máy sử dụng IPv4.	0* - 255
1010	Địa chỉ IP Thủ công 2 trên IPv4	Thiết đặt 8 bit thứ hai trong địa chỉ IP của máy sử dụng IPv4.	0* - 255
1011	Địa chỉ IP Thủ công 3 trên IPv4	Thiết đặt 8 bit thứ ba trong địa chỉ IP của máy sử dụng IPv4.	0* - 255
1012	Địa chỉ IP Thủ công 4 trên IPv4	Thiết đặt 8 bit thứ tư trong địa chỉ IP của máy sử dụng IPv4.	0* - 255

Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
1013	Mặt nạ Tiểu mạng Thủ công 1 trên IPv4	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong mặt nạ tiểu mạng của máy sử dụng IPv4.	0* - 255
1014	Mặt nạ Tiểu mạng Thủ công 2 trên IPv4	Thiết đặt 8 bit thứ hai trong mặt nạ tiểu mạng của máy sử dụng IPv4.	0* - 255
1015	Mặt nạ Tiểu mạng Thủ công 3 trên IPv4	Thiết đặt 8 bit thứ ba trong mặt nạ tiểu mạng của máy sử dụng IPv4.	0* - 255
1016	Mặt nạ Tiểu mạng Thủ công 4 trên IPv4	Thiết đặt 8 bit thứ tư trong mặt nạ tiểu mạng của máy sử dụng IPv4.	0* - 255
1017	Địa chỉ Cổng nối Thủ công 1 trên IPv4	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong địa chỉ cổng nối của máy sử dụng IPv4.	0* - 255
1018	Địa chỉ Cổng nối Thủ công 2 trên IPv4	Thiết đặt 8 bit thứ hai trong địa chỉ cổng nối của máy sử dụng IPv4.	0* - 255
1019	Địa chỉ Cổng nối Thủ công 3 trên IPv4	Thiết đặt 8 bit thứ ba trong địa chỉ cổng nối của máy sử dụng IPv4.	0* - 255
1020	Địa chỉ Cổng nối Thủ công 4 trên IPv4	Thiết đặt 8 bit thứ tư trong địa chỉ cổng nối của máy sử dụng IPv4.	0* - 255
1021	Bộ lọc IP IPv4	Thiết đặt có sử dụng duy nhất IPv4 khi kết nối với máy không.	0: Không sử dụng điều khiển truy cập IPv4* 1: Sử dụng điều khiển truy cập IPv4
1022	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (1) - 1	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (1) - 1.	0* - 255
1023	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (1) - 2	Thiết đặt 8 bit thứ hai trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (1) - 2.	0* - 255
1024	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (1) - 3	Thiết đặt 8 bit thứ ba trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (1) - 3.	0* - 255
1025	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (1) - 4	Thiết đặt 8 bit thứ tư trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (1) - 4.	0* - 255
1026	Độ dài bit Mặt nạ Điều khiển Truy cập IPv4 (1).	Thiết đặt độ dài bit (1) của Mặt nạ Điều khiển Truy cập cho IPv4	0* - 32
1030	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (2) - 1	Thiết đặt 8 bit thứ tư trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (2) - 1	0* - 255
1031	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (2) - 2	Thiết đặt 8 bit thứ tư trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (2) - 2	0* - 255



Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
1032	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (2) - 3	Thiết đặt 8 bit thứ tư trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (2) - 3	0* - 255
1033	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (2) - 4	Thiết đặt 8 bit thứ tư trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (2) - 4	0* - 255
1034	Độ dài bit Mặt nạ Điều khiển Truy cập IPv4 (2).	Thiết đặt độ dài bit (2) của Mặt nạ Điều khiển Truy cập cho IPv4.	0* - 32
1038	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (3) - 1	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (3) - 1	0* - 255
1039	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (3) - 2	Thiết đặt 8 bit thứ hai trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (3) - 2	0* - 255
1040	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (3) - 3	Thiết đặt 8 bit thứ ba trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (3) - 3	0* - 255
1041	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (3) - 4	Thiết đặt 8 bit thứ tư trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (3) - 4	0* - 255
1042	Độ dài bit Mặt nạ Điều khiển Truy cập IPv4 (3).	Thiết đặt độ dài bit (3) của Mặt nạ Điều khiển Truy cập cho IPv4.	0* - 32
1046	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (4) - 1	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (4) - 1	0* - 255
1047	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (4) - 2	Thiết đặt 8 bit thứ hai trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (4) - 2	0* - 255
1048	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (4) - 3	Thiết đặt 8 bit thứ ba trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (4) - 3	0* - 255
1049	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (4) - 4	Thiết đặt 8 bit thứ tư trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (4) - 4	0* - 255
1050	Độ dài bit Mặt nạ Điều khiển Truy cập IPv4 (4).	Thiết đặt độ dài bit (4) của Mặt nạ Điều khiển Truy cập cho IPv4.	0* - 32
1054	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (5) - 1	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (5) - 1	0* - 255
1055	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (5) - 2	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (5) - 2	0* - 255
1056	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (5) - 3	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (5) - 3	0* - 255

Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
1057	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (5) - 4	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (5) - 4	0* - 255
1058	Độ dài bit Mặt nạ Điều khiển Truy cập IPv4 (5).	Thiết đặt độ dài bit (5) của Mặt nạ Điều khiển Truy cập cho IPv4.	0* - 32
1062	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (6) - 1	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (6) - 1	0* - 255
1063	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (6) - 2	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (6) - 2	0* - 255
1064	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (6) - 3	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (6) - 3	0* - 255
1065	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (6) - 4	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (6) - 4	0* - 255
1066	Độ dài bit Mặt nạ Điều khiển Truy cập IPv4 (6).	Thiết đặt độ dài bit (6) của Mặt nạ Điều khiển Truy cập cho IPv4.	0* - 32
1070	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (7) - 1	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (7) - 1	0* - 255
1071	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (7) - 2	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (7) - 2	0* - 255
1072	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (7) - 3	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (7) - 3	0* - 255
1073	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (7) - 4	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (7) - 4	0* - 255
1074	Độ dài bit Mặt nạ Điều khiển Truy cập IPv4 (7).	Thiết đặt độ dài bit (7) của Mặt nạ Điều khiển Truy cập cho IPv4.	0* - 32
1078	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (8) - 1	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (8) - 1	0* - 255
1079	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (8) - 2	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (8) - 2	0* - 255
1080	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (8) - 3	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (8) - 3	0* - 255
1081	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (8) - 4	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (8) - 4	0* - 255

Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
1082	Độ dài bit Mặt nạ Điều khiển Truy cập IPv4 (8).	Thiết đặt độ dài bit (8) của Mặt nạ Điều khiển Truy cập cho IPv4.	0* - 32
1086	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (9) - 1	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (9) - 1	0* - 255
1087	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (9) - 2	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (9) - 2	0* - 255
1088	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (9) - 3	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (9) - 3	0* - 255
1089	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (9) - 4	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (9) - 4	0* - 255
1090	Độ dài bit Mặt nạ Điều khiển Truy cập IPv4 (9).	Thiết đặt độ dài bit (9) của Mặt nạ Điều khiển Truy cập cho IPv4.	0* - 32
1094	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (10) - 1	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (10) - 1	0* - 255
1095	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (10) - 2	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (10) - 2	0* - 255
1096	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (10) - 3	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (10) - 3	0* - 255
1097	Địa chỉ IP IPv4 Được phép (10) - 4	Thiết đặt 8 bit đầu tiên trong Địa chỉ IP IPv4 Được phép (10) - 4	0* - 255
1098	Độ dài bit Mặt nạ Điều khiển Truy cập IPv4 (10).	Thiết đặt độ dài bit (10) của Mặt nạ Điều khiển Truy cập cho IPv4.	0* - 32
1103	Trạng thái Cổng SNMP	Thiết đặt trạng thái khởi động của cổng SNMP	0: Vô hiệu hóa 1: Kích hoạt*
1104	Trạng thái Cổng LPD	Thiết đặt trạng thái khởi động của cổng LPD	0: Vô hiệu hóa 1: Kích hoạt*
1105	Trạng thái Cổng Port 9100	Thiết đặt trạng thái khởi động của cổng Port 9100	0: Vô hiệu hóa 1: Kích hoạt*
1106	Trạng thái Khởi động Centware Internet Services	Thiết đặt trạng thái khởi động của Trạng thái Khởi động Centware Internet Services	0: Vô hiệu hóa 1: Kích hoạt*
1107	Trạng thái Cổng Mạng để Quét	Đặt trạng thái bắt đầu của cổng để quét mạng.	0: Bị vô hiệu 1: Được kích hoạt*

## Thiết đặt Thuộc tính

Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
3000	Cấp giấy (Sao chụp)	Thiết lập khay mặc định. Bạn có thể chọn 2 (Khay2) chỉ khi Mô-đun Một Khay (tùy chọn) được cài đặt.	0: Tự động 1: Khay1* 2: Khay2 5: Khay tay
3002	Thu nhỏ/Phóng to (Sao chụp)	Thiết đặt tỉ lệ thu phóng mặc định.	0: 100% 1: 50,0% 2: 70,7% 3: 141,4% 4: 200,0% 254: Thiết đặt trước 255: Tự động*
3003	Xóa cạnh (Sao chụp)	Thiết lập mức độ xóa cạnh.	0 - 40 mm (Mặc định: 2 mm)
3004	Loại Góc (Sao chụp)	Thiết đặt mặc định về [Loại Góc].	1: Văn bản* 2: Văn bản & Hình ảnh 3: Hình ảnh
3005	Chỉnh sáng/Chỉnh tối (Sao chụp)	Thiết đặt mặc định về [Chỉnh sáng/Chỉnh tối].	0: Sáng +2 1: Sáng +1 2: Bình thường* 3: Tối +1 4: Tối +2 5: Tiết kiệm mực
3006	Độ sắc nét (Sao chụp)	Thiết đặt giá trị cho độ sắc nét.	0: Dịu +2 1: Dịu +1 2: Bình thường* 3: Sắc nét +1 4: Sắc nét +2
3007	Giảm Nền (Sao chụp)	Thiết đặt có giảm màu nền của bản gốc không.	0: Tắt 1: Bật*

Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
3008	Kích cỡ Bản gốc (Sao chụp)	Thiết đặt kích cỡ bản gốc mặc định khi chương trình số 206 được thiết đặt là 2. (Dãy Inch (8 x 14"))	1: 11 x 17" <input type="checkbox"/> 2: A3 <input type="checkbox"/> 6: 8,5 x 14" <input type="checkbox"/> 7: 8,5 x 13" <input type="checkbox"/> 9: A4 <input type="checkbox"/> 10: 8.5 x 11" <input type="checkbox"/> 16: 8.5 x 11" <input type="checkbox"/> * 17: 5,5 x 8,5" <input type="checkbox"/> 18: A4 <input type="checkbox"/> 22: 7.25 x 10.5" <input type="checkbox"/> 134: Kích cỡ bản gốc dự tính
		Thiết đặt kích cỡ bản gốc mặc định khi chương trình số 206 được thiết đặt là 3 (Seri AB (8 x 13")).	1: 11 x 17" <input type="checkbox"/> 2: A3 <input type="checkbox"/> 5: B4 <input type="checkbox"/> 6: 8,5 x 14" <input type="checkbox"/> 7: 8,5 x 13" <input type="checkbox"/> 9: A4 <input type="checkbox"/> 10: 8,5 x 11" <input type="checkbox"/> 14: B5 <input type="checkbox"/> 16: 8,5 x 11" <input type="checkbox"/> 18: A4 <input type="checkbox"/> * 19: A5 <input type="checkbox"/> 23: B5 <input type="checkbox"/> 134: Kích cỡ bản gốc dự tính

Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
3008 (Tiếp tục)	Kích cỡ Bản gốc (Sao chụp)	Thiết đặt kích cỡ bản gốc mặc định khi chương trình số 206 được thiết đặt là 4 (Seri AB (8K/16K)).	1: 11 x 17" <input type="checkbox"/> 2: A3 <input type="checkbox"/> 3: 8K (Trung Quốc) <input type="checkbox"/> 4: 8K (Đài Loan) <input type="checkbox"/> 5: B4 <input type="checkbox"/> 6: 8,5 x 14" <input type="checkbox"/> 7: 8,5 x 13" <input type="checkbox"/> 9: A4 <input type="checkbox"/> 10: 8.5 x 11" <input type="checkbox"/> 14: B5 <input type="checkbox"/> 16: 8.5 x 11" <input type="checkbox"/> 18: A4 <input type="checkbox"/> * 19: A5 <input type="checkbox"/> 20: 16K (Trung Quốc) <input type="checkbox"/> 21: 16K (Đài Loan) <input type="checkbox"/> 23: B5 <input type="checkbox"/> 134: Kích cỡ bản gốc dự tính
		Thiết đặt kích cỡ bản gốc mặc định khi chương trình số 206 được thiết đặt là 5 (Dãy Inch (8 x 13,4")).	1: 11 x 17" <input type="checkbox"/> 2: A3 <input type="checkbox"/> 6: 8.5 x 14" <input type="checkbox"/> 9: A4 <input type="checkbox"/> 10: 8.5 x 11" <input type="checkbox"/> 16: 8,5 x 11" <input type="checkbox"/> * 17: 5,5 x 8,5" <input type="checkbox"/> 18: A4 <input type="checkbox"/> 22: 7,25 x 10,5" <input type="checkbox"/> 56: 8,5 x 13,4" <input type="checkbox"/> 134: Kích cỡ bản gốc dự tính
3009	2 Mặt (Sao chụp)	Thiết đặt mặc định về [2 Mặt].	0: 1 → 1* 1: 1 → 2 2: 2 → 1 3: 2 → 2
3010	Tỉ lệ Thu phóng Thiết đặt trước (Sao chụp)	Thiết đặt tỉ lệ thu phóng thiết đặt trước.	25 - 400% (Mặc định: 81%)
3011	Mức Giảm Nền (Sao chụp)	Thiết đặt mức giảm của [Giảm Nền] (Số chương trình: 3007) khi tính năng này được thiết đặt là BẬT. Có thể sử dụng được tính năng này khi quét bản gốc đơn sắc.	0: Mức1 1: Mức2* 2: Mức3 3: Mức4 4: Mức5

Số chương trình	Mục trong Menu	Mô tả	Giá trị (*: Thiết đặt mặc định)
3012	Xóa cạnh Sao chụp thẻ căn cước (Sao chụp)	Thiết lập mức độ xóa cạnh cho tính năng sao chụp thẻ căn cước.  <b>Lưu ý</b> • Thiết đặt này được sử dụng khi bạn quét 1 thẻ và tính năng chỉnh xiên lệch bị dừng kích hoạt.	0 - 10 mm (Mặc định: 3 mm)
3013	Chế độ Đang quét dành cho Sao chép thẻ	Đặt chế độ để quét tài liệu sử dụng tính năng Sao chép thẻ.	1: Quét 1 thẻ* 3: Quét nhiều thẻ
3015	Cạnh đóng gáy để sao chụp 2 mặt (Tài liệu)	Đặt cạnh đóng gáy khi tài liệu  được đặt. Khi "Sao chụp ghép trang" được chọn, đóng gáy theo cạnh dài được đặt.	3: Đóng gáy theo cạnh dài* 4: Đóng gáy theo cạnh ngắn
3016	Cạnh đóng gáy để sao chụp 2 mặt (Giấy)	Đặt cạnh đóng gáy khi giấy được đặt. Khi "Sao chụp ghép trang" được chọn, đóng gáy theo cạnh dài được đặt.	3: Đóng gáy theo cạnh dài* 4: Đóng gáy theo cạnh ngắn
3017	Loại tài liệu mặc định để Sao chép thẻ ID	Đặt loại tài liệu để Sao chép thẻ ID.	1: Văn bản 2: Văn bản & Hình ảnh* 3: Hình ảnh
3018	Chỉnh Xiên lệch Mặc định dành cho Sao chép thẻ	Đặt loại chỉnh xiên lệch dành cho Sao chép thẻ khi chế độ đang quét là "Đang quét 1 thẻ".	0: Không kích hoạt 2: Quay góc lên tới 15 độ*
3019	Căn lề Khung Mặc định dành cho Sao chép thẻ	Cài đặt tổng giá trị căn lề khung dành cho Sao chép thẻ.	4 - 8 mm (Mặc định: 4 mm)
3030	Chọn Giấy Thay thế (In)	Đặt để chuyển đổi kích cỡ giấy giữa A4 và Thư khi giấy của kích cỡ đã chỉ định không được nạp trong bất kỳ khay nào.	0: Bị vô hiệu 1: Được kích hoạt*
3050	Báo cáo về Cài đặt Địa chỉ IP	Đặt để in System Settings Report khi máy được khởi động lại sau khi bạn đã thay đổi các cài đặt địa chỉ IP bằng Công cụ Hỗ trợ.	0: Bị vô hiệu 1: Được kích hoạt*
3070	Thời gian chờ Quét Mạng	Đặt thời lượng máy chờ quá trình quét trước khi giao tiếp mạng hết giờ.	1 - 255 giây (Mặc định: 30 giây)





# 9

## **Trạng thái máy**

# In Báo cáo

Máy có thể in các báo cáo sau:

Báo cáo	Mô tả
System Settings Report	In cấu hình phần cứng, thông tin phiên bản, trạng thái các vật tư tiêu hao, số trang mà mỗi tính năng đã in, các mục do CentreWare Internet Service của máy thiết đặt, và các giá trị của chúng.
Service Settings Report	In các mục có thể được thiết đặt từ bảng điều khiển trong Chế độ Quản trị Hệ thống.
Job History Report	Chỉ ra các kết quả thực hiện công việc. In các kết quả của những công việc gần đây nhất (tối đa 50 công việc). <b>Lưu ý</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Khi Lịch sử Công việc vượt quá 50 công việc, mỗi công việc mới sẽ thay thế công việc cũ nhất trong lịch sử.</li> <li>Khi in liên tục một công việc (công việc một trang), thông tin về lỗi của trang bị kẹt có thể không được ghi lại.</li> </ul>
Error History Report	In thông tin về các lỗi phát sinh trong máy. Tối đa 42 lỗi được ghi lại tuần tự từ lỗi mới nhất đến cũ nhất. Ghi lại thông tin của tối đa 10 lỗi kẹt giấy hoặc các lỗi tương tự. <b>Lưu ý</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Lịch sử Lỗi có thể ghi dưới 42 lỗi nếu nó có chứa các lỗi có lượng thông tin lớn. Khi Lịch sử Lỗi vượt quá dung lượng, mỗi lỗi mới được ghi sẽ thay thế lỗi cũ nhất.</li> </ul>
Job Counter Report	In tổng số các trang đã in với mỗi tính năng, cùng với các con số như tổng số bản sao và số bản sao tối đa cho phép bởi mỗi người dùng trong chế độ nhiều tài khoản.

## Lưu ý

- Các mục được in sẽ thay đổi tùy theo các thiết đặt của máy.

Hãy làm theo các bước dưới đây để in một báo cáo hoặc.

## 1 Vào Chế độ Quản trị Hệ thống.

### Thấy

- Hãy tham khảo "Vào Chế độ quản trị hệ thống" (P.120).

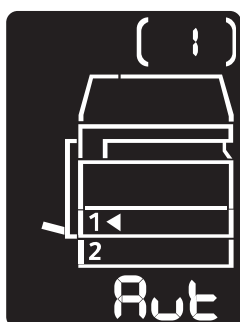
## 2 Nhập số chương trình "202", và bấm nút <Start>.

### 3 Nhập số của báo cáo mà bạn muốn in, và bấm nút <Start>.

Số	Mô tả
1	System Settings Report
2	Service Settings Report
3	Job History Report
4	Error History Report
5	Job Counter Report

#### Lưu ý

- Để ngừng công việc in hiện tại, hãy bấm nút <Stop>.



Khi công việc in hoàn tất, sơ đồ trạng thái máy hiển thị như trong hình.



### 4 Khi bạn in xong, hãy bấm nút <Log In/Out> để thoát khỏi Chế độ Quản trị Hệ thống.

#### Lưu ý

- Khi bạn thoát khỏi Chế độ Quản trị Hệ thống, đèn nút <Log In/Out> tắt.

## Kiểm tra Bộ đếm Công việc

Bạn có thể kiểm tra số trang máy đã in ở mục "Billing Information" trên bản in System Settings Report.

#### ■ Meter 1

Tổng số trang đã in hoặc sao chụp được hiển thị.

#### ■ Meter 2

Tổng số trang đã sao chụp được hiển thị.

### ■ Meter 3

Tổng số trang đã in được hiển thị.

## Kiểm tra Vật tư Tiêu hao

Bạn có thể kiểm tra trạng thái của các vật tư tiêu hao như hộp mực và cụm trống ở mục "Consumables" trên bản in System Settings Report.

### ■ Trạng thái Mực

Chỉ ra trạng thái hộp mực.

#### ◆ [OK]

Hiện tại chưa cần thay thế.

#### ◆ [Reorder]

Hiện tại chưa cần thay thế, nhưng sắp đến lúc cần thay thế hộp mực. Hãy chắc chắn bạn có sẵn một hộp mực mới.

#### ◆ [Replace Soon]

Sắp đến lúc cần thay thế.

### ■ Trạng thái Trống

Chỉ ra trạng thái cụm trống.

#### ◆ [OK]

Hiện tại chưa cần thay thế.

#### ◆ [Reorder]

Hiện tại chưa cần thay thế, nhưng sắp đến lúc cần thay thế hộp. Có sẵn một cụm trống mới.

#### ◆ [Replace Soon]

Sắp đến lúc cần thay thế.

#### ◆ [Replace Now]

Cần thay thế ngay.

# Kiểm tra Tổng số Trang đã Sao chụp

Máy có thể hiển thị tổng số trang mỗi người dùng đã sao chụp và số trang tối đa mà mỗi người dùng được phép sao chụp.

Tính năng này có thể được sử dụng trong chế độ Nhiều Tài khoản để quản lý giấy sao chụp.

## Thầy

- Đặt tài khoản cho giấy sao chụp: "Quản lý Giấy sao chụp với Quản lý người dùng" (P.103)

Để kiểm tra, hãy làm theo các bước sau.

## 1 Vào Chế độ Quản trị Hệ thống.

### Thầy

- Hãy tham khảo "Vào Chế độ quản trị hệ thống" (P.120).

## 2 Nhập số chương trình của nhóm bạn muốn kiểm tra, bấm nút <Start>.

### ■Số Trang đã Sao chụp

Số Chương trình	Mô tả
7101	Số trang Người dùng 1 đã sao chụp.
7102	Số trang Người dùng 2 đã sao chụp.
7103	Số trang Người dùng 3 đã sao chụp.
7104	Số trang Người dùng 4 đã sao chụp.
7105	Số trang Người dùng 5 đã sao chụp.
7106	Số trang Người dùng 6 đã sao chụp.
7107	Số trang Người dùng 7 đã sao chụp.
7108	Số trang Người dùng 8 đã sao chụp.
7109	Số trang Người dùng 9 đã sao chụp.
7110	Số trang Người dùng 10 đã sao chụp.

### ■Giới hạn Sao chụp

Số Chương trình	Mô tả
611	Giới hạn sao chụp cho Người dùng 1.
612	Giới hạn sao chụp cho Người dùng 2.
613	Giới hạn sao chụp cho Người dùng 3.
614	Giới hạn sao chụp cho Người dùng 4.
615	Giới hạn sao chụp cho Người dùng 5.
616	Giới hạn sao chụp cho Người dùng 6.
617	Giới hạn sao chụp cho Người dùng 7.
618	Giới hạn sao chụp cho Người dùng 8.
619	Giới hạn sao chụp cho Người dùng 9.

Số Chương trình	Mô tả
620	Giới hạn sao chụp cho Người dùng 10.

**3** Kiểm tra giá trị được hiển thị.



**Lưu ý**

- Bạn có thể xem giá trị tiếp theo bằng cách nhấn nút <Start> khi ▶ xuất hiện.
- Để quay lại màn hình nhập số chương trình, bấm nút <Stop>.

**4** Khi bạn kiểm tra xong, hãy bấm nút <Log In/Out>, và thoát khỏi Chế độ Quản trị Hệ thống.

**Lưu ý**

- Khi bạn thoát khỏi Chế độ Quản trị Hệ thống, đèn nút <Log In/Out> tắt.

# 10

**Bảo dưỡng**

# Thay thế vật tư tiêu hao

Máy được cung cấp với vật tư tiêu hao sau. Chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng các vật tư tiêu hao sau vì chúng được sản xuất đáp ứng các thông số kỹ thuật của máy.

Loại vật tư tiêu hao/ Bộ phận thay thế định kỳ	Product Code	Quantity/Box
hộp mực trữ lượng chuẩn	CT202873	1 sản phẩm/hộp
Cụm trống mực	CT351075	1 sản phẩm/hộp

## Lưu ý

- Chúng tôi khuyên bạn luôn luôn dự trữ sẵn vật tư tiêu hao/bộ phận thay thế định kỳ.

## ⚠️ WARNIG

- **Never use a vacuum cleaner for spilled toner and residual toner in this product, toner cartridge or toner bottle. It may catch fire by electric sparks inside a vacuum cleaner and cause explosion. Use a broom or a wet cloth to wipe off the spills. If you spill a large volume of toner, contact your local Fuji Xerox representative.**
- **Never throw a toner cartridge into an open flame. Remaining toner in the cartridge may catch fire and cause burn injuries or explosion. If you have a used toner cartridge no longer needed, contact your local Fuji Xerox representative for its disposal.**

## ⚠️ CAUTION

- **Keep drum cartridges and toner cartridges out of the reach of children. If a child accidentally swallows toner, spit it out, rinse mouth with water, drink water and consult a physician immediately.**
- **When replacing drum cartridges and toner cartridges, be careful not to spill the toner. In case of any toner spills, avoid contact with clothes, skin, eyes and mouth as well as inhalation.**
- **If toner spills onto your skin or clothing, wash it off with soap and water. If you get toner particles in the eyes, wash it out with plenty of water for at least 15 minutes until irritation is gone. Consult a physician if necessary. If you inhale toner particles, move to a fresh air location and rinse your mouth with water. If you swallow toner, spit it out, rinse your mouth with water, drink plenty of water and consult a physician immediately.**

## ■ Xử lý vật tư tiêu hao/bộ phận thay thế định kỳ

- Không để hộp đựng vật tư tiêu hao/bộ phận thay thế định kỳ thẳng đứng.
- Không mở hộp vật tư tiêu hao/bộ phận thay thế định kỳ trước khi sử dụng. Tránh cất giữ vật tư tiêu hao/bộ phận thay thế định kỳ ở những nơi sau:
  - Những nơi có nhiệt độ và độ ẩm cao
  - Gần các thiết bị sinh nhiệt
  - Những khu vực tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng mặt trời
  - Những khu vực nhiều bụi



- Khi sử dụng vật tư tiêu hao/bộ phận thay thế định kỳ, hãy đọc cẩn thận các biện pháp phòng ngừa khi sử dụng. Các biện pháp phòng ngừa khi sử dụng được hướng dẫn trên thân hoặc gói của chúng, hoặc có tờ biện pháp phòng ngừa trong gói.
- Chúng tôi khuyên bạn luôn luôn dự trữ vật tư tiêu hao/bộ phận thay thế định kỳ trong kho.
- Khi gọi đến Trung tâm Hỗ trợ Khách hàng của chúng tôi để đặt mua vật tư tiêu hao/bộ phận thay thế định kỳ, hãy chuẩn bị sẵn mã sản phẩm.
- Việc sử dụng vật tư tiêu hao/bộ phận thay thế định kỳ không do Fuji Xerox khuyến dùng có thể làm suy giảm chất lượng và hiệu quả hoạt động của máy. Chỉ sử dụng vật tư tiêu hao/bộ phận thay thế định kỳ do Fuji Xerox khuyến dùng.

### ■ Kiểm tra trạng thái vật tư tiêu hao

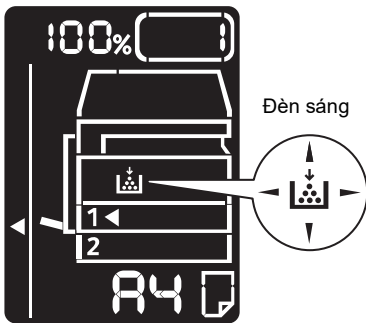
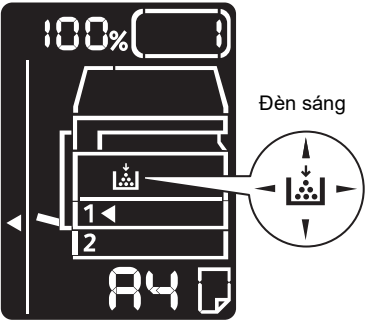
Bạn có thể kiểm tra trạng thái vật tư tiêu hao.

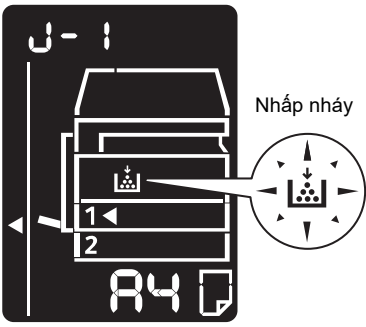
#### Thấy

- Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Kiểm tra Vật tư Tiêu hao" (P.144).

## Thay hộp mực

Mã lỗi và biểu tượng sau được hiển thị trong sơ đồ trạng thái máy khi mực mực in còn lại thấp.

Mã Lỗi	Sơ đồ Trạng thái Máy	Hành động Cần làm
-		Khi biểu tượng hộp mực sáng, cần thay thế hộp mực sau khoảng 2500 trang*. Hãy chuẩn bị sẵn một hộp mực thay thế.
-		Khi biểu tượng hộp mực sáng (nhấp nháy trong vòng ba giây), cần thay thế hộp mực sau khoảng 100 trang*. Hãy chuẩn bị sẵn một hộp mực thay thế.

Mã Lỗi	Sơ đồ Trạng thái Máy	Hành động Cần làm
J-1		Khi xuất hiện mã lỗi, biểu tượng hộp mực bắt đầu nhấp nháy, và đèn báo lỗi sáng, cần thay thế hộp mực. Thay thế hộp mực.

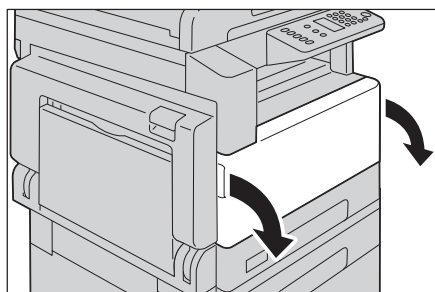
\* :Kết quả số trang còn lại cho công việc sao chép/in được áp dụng khi sử dụng giấy A4 LEF (□). Giá trị này là giá trị ước tính và thay đổi tùy thuộc vào các điều kiện chẳng hạn như nội dung in, khổ giấy, loại giấy và môi trường vận hành máy.

### Quan trọng

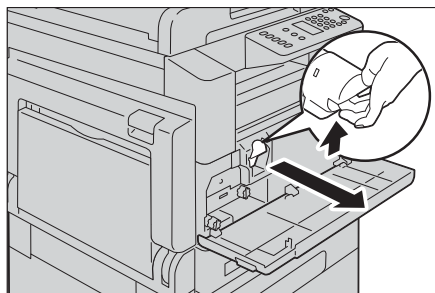
- Khi bạn thay thế một hộp mực, mực có thể bị rơi ra và làm bẩn sàn. Chúng tôi khuyên bạn nên trải sẵn giấy trên sàn.
- Việc sử dụng hộp mực không do Fuji Xerox khuyến dùng có thể làm giảm chất lượng hình ảnh và hiệu quả hoạt động của máy. Chỉ sử dụng hộp mực do Fuji Xerox khuyến dùng.
- Khi lượng mực còn lại thấp, máy có thể ngừng in và hiển thị một mã lỗi. Nếu việc này xảy ra, hãy thay thế hộp mực để tiếp tục sao chép hoặc in.
- Hãy để máy BẬT nguồn khi thay thế hộp mực.

Hãy làm theo các bước dưới đây để thay thế hộp mực.

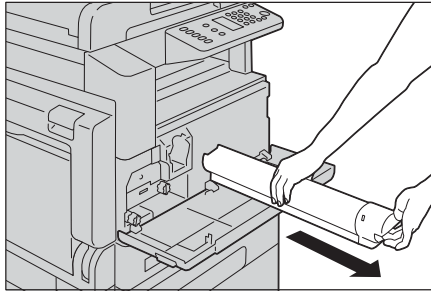
- 1 Hãy chắc chắn là máy đang không vận hành và mở nắp trước.



- 2 Cầm cần của hộp mực và nâng lên một chút.



### 3 Nhẹ nhàng kéo hộp mực ra khỏi máy.



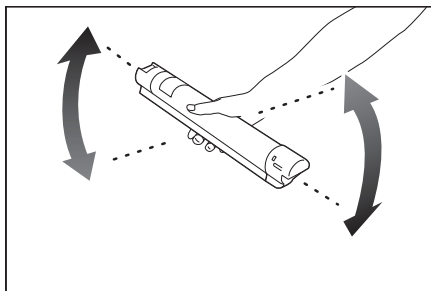
#### ⚠️ WARNIG

- **Never throw a toner cartridge into an open flame. Remaining toner in the cartridge may catch fire and cause burn injuries or explosion.**
- **If you have a used toner cartridge no longer needed, contact your local Fuji Xerox representative for its disposal.**

#### Quan trọng

- Từ từ kéo hộp mực ra. Nếu không, mực có thể bị rớt ra khỏi hộp.
- Hãy gửi trả những hộp mực đã qua sử dụng đến đại diện của Fuji Xerox ở địa phương bạn.

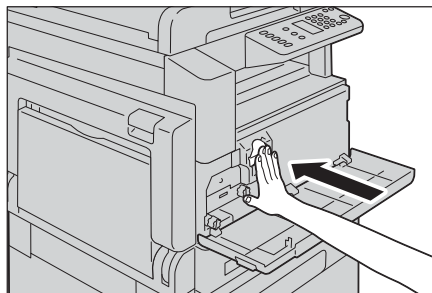
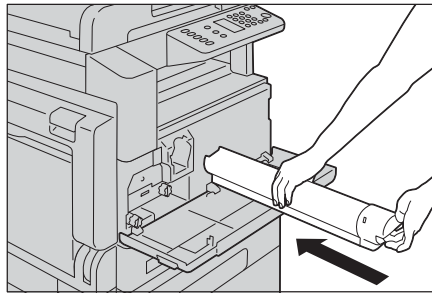
### 4 Mở một hộp mực mới, lắc nhẹ lên/xuống và trái/phải 10 lần.



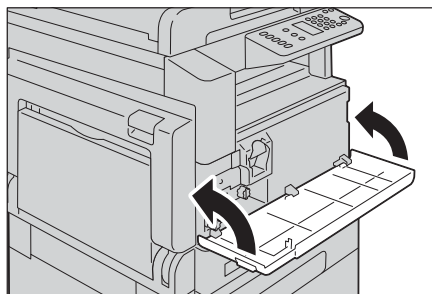
#### Quan trọng

- Không chạm vào khóa hộp mực.

- 5** Định hướng hộp mực với mũi tên (↑) ngửa lên và đưa hộp mực vào hết mức có thể.



- 6** Đóng nắp đậy phía trước.

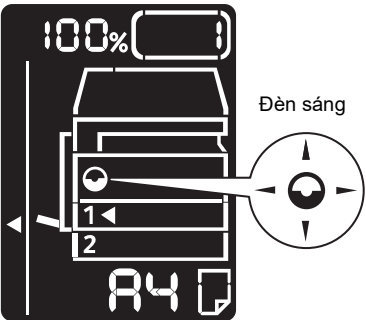
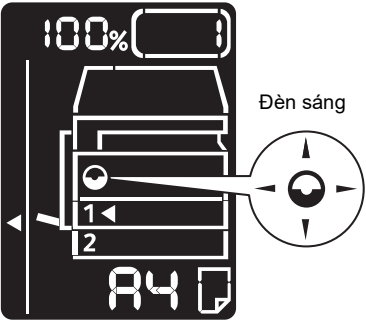
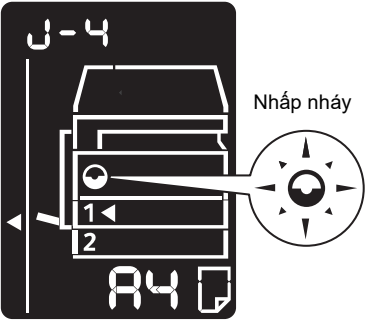
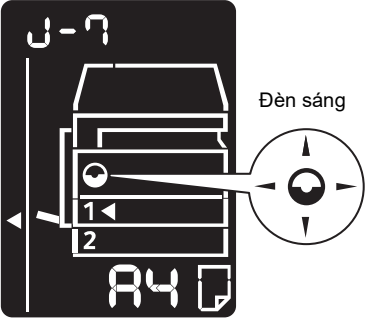


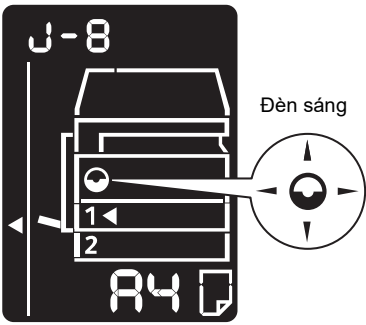
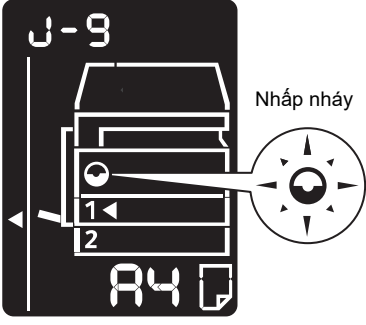
**Lưu ý**

- Nếu nắp trước không đóng hoàn toàn, một mã lỗi sẽ xuất hiện và máy sẽ vẫn tạm dừng.

## Thay cụm trống mực

Mã lỗi và biểu tượng sau được hiển thị trong sơ đồ trạng thái máy khi cụm trống gần đến lúc kết thúc tuổi thọ sử dụng của mình.

Mã Lỗi	Sơ đồ Trạng thái Máy	Hành động Cần làm
-		Khi biểu tượng cụm trống sáng, cần thay thế cụm trống sau khoảng 4.000 trang*. Hãy chuẩn bị sẵn một cụm trống thay thế.
-		Khi biểu tượng cụm trống sáng (nhấp nháy trong ba giây), cần thay thế cụm trống sau khoảng 1.000 trang*. Hãy chuẩn bị sẵn một cụm trống thay thế.
J-4		Khi xuất hiện mã lỗi này, biểu tượng cụm trống bắt đầu nhấp nháy, và biểu tượng lỗi sáng, cần thay thế cụm trống. Hãy thay thế cụm trống.
J-7		Khi mã lỗi xuất hiện và biểu tượng cụm trống mực sáng lên, thời gian đảm bảo chất lượng hình ảnh đối với cụm trống mực đã hết.

Mã Lỗi	Sơ đồ Trạng thái Máy	Hành động Cần làm
<b>J-8</b>		Khi mã lỗi xuất hiện và biểu tượng cụm trống mực sáng lên (nhấp nháy trong ba giây), thời gian đảm bảo chất lượng hình ảnh đối với cụm trống mực đã hết.
<b>J-9</b>		Khi mã lỗi xuất hiện, biểu tượng cụm trống mực nhấp nháy, và đèn báo lỗi sáng lên, máy phát hiện sự cố do sử dụng cụm trống mực không được hỗ trợ. Thay cụm trống mực ngay lập tức.

\* : Các giá trị về tuổi thọ sử dụng được hiển thị là tổng số trang A4 (📄) có thể được in. Tuổi thọ sử dụng thực còn lại sẽ thay đổi phụ thuộc vào khổ giấy và hướng giấy, số trang được in liên tục và môi trường vận hành của máy. Chỉ sử dụng các số liệu trình bày ở trên làm hướng dẫn.

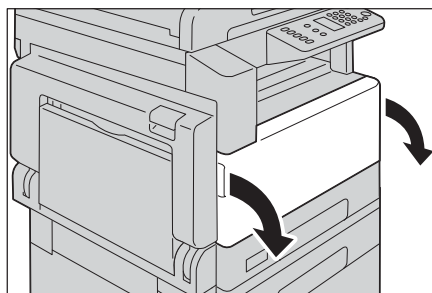
### Quan trọng

- Việc sử dụng cụm trống mực không do Fuji Xerox khuyến dùng có thể làm giảm chất lượng in ra hoặc hiệu suất của máy. Luôn luôn sử dụng cụm trống mực do Fuji Xerox khuyến dùng trong máy.

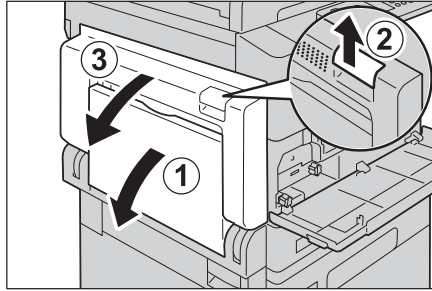
### Lưu ý

- Không để cụm trống mực tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng mặt trời hoặc ánh sáng mạnh từ đèn huỳnh quang trong nhà. Không chạm hay cào vào bề mặt trống mực. Chất lượng in có thể bị ảnh hưởng.

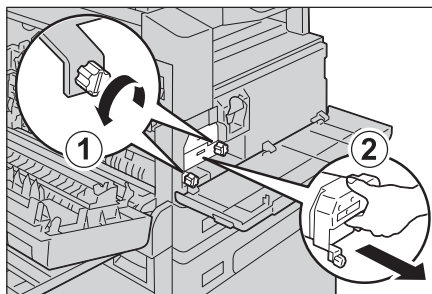
- 1** Hãy chắc chắn là máy đang không vận hành, và mở nắp trước.



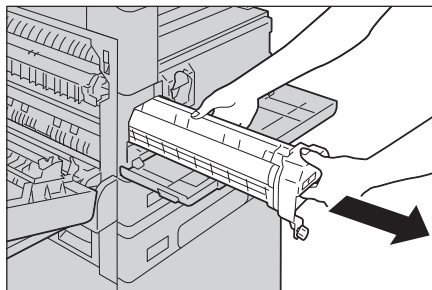
- 2** Mở Khay tay (1), và sau đó, trong khi nâng cần nhả lên (2), nhẹ nhàng mở nắp đẩy bên trái ra (3).



- 3** Nới lỏng hai đinh vít ngược chiều kim đồng hồ (1), và từ từ trượt ra khỏi cụm trống (2).



- 4** Giữ đáy của cụm trống như đã được hiển thị trong hình minh họa, và nhẹ nhàng đẩy cụm trống ra khỏi máy.

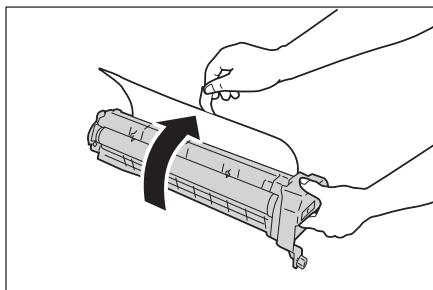


- 5** Lấy cụm trống mới ra khỏi hộp, và đưa cụm trống đã sử dụng vào túi nhựa đã cung cấp và đặt vào trong hộp.

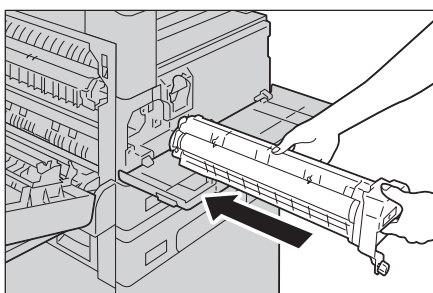
#### Quan trọng

- Không đặt cụm trống mới ở vị trí thẳng đứng.
- Hãy gửi trả cụm trống đã qua sử dụng đến đại diện của Fuji Xerox ở địa phương bạn.

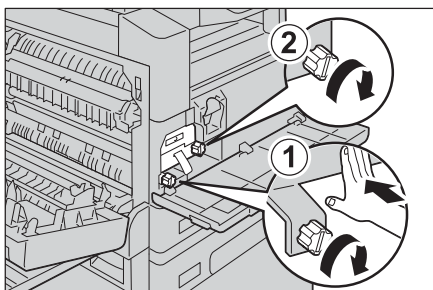
- 6** Lật tấm bảo vệ ra khỏi cụm trống mới.



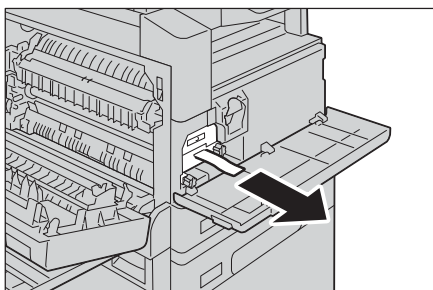
- 7** Hãy gắn cụm trống mới.



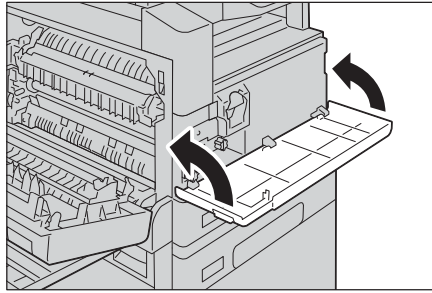
- 8** Siết chặt hai đinh vít theo chiều kim đồng hồ.



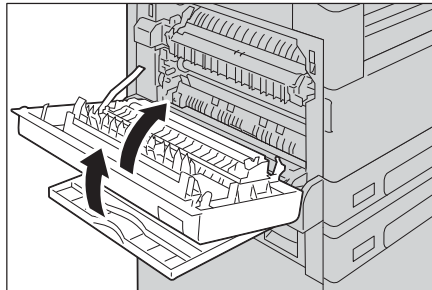
- 9** Lật thanh bảo vệ của cụm trống.





**10** Đóng nắp đẩy phía trước.**Lưu ý**

- Nếu nắp trước không đóng hoàn toàn, một mã lỗi sẽ xuất hiện và máy sẽ vẫn tạm dừng.

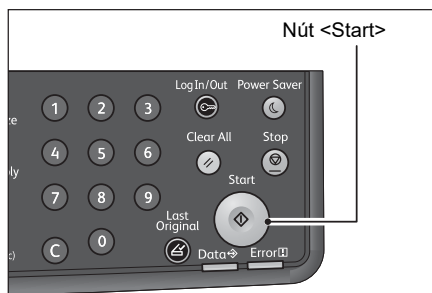
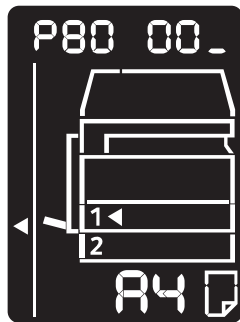
**11** Nhẹ nhàng đóng nắp đẩy bên trái và Khay tay.**Lưu ý**

- Nếu nắp đẩy bên trái không đóng hoàn toàn, một mã lỗi sẽ xuất hiện và máy sẽ vẫn tạm dừng.

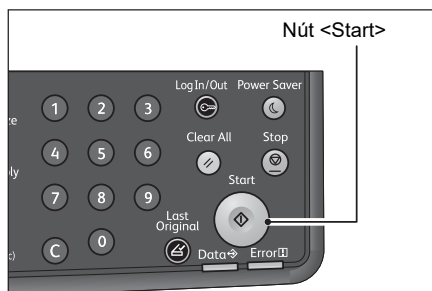
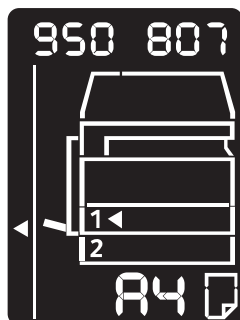
**12** Vào Chế độ Quản trị Hệ thống.**Thấy**

- Tham khảo "Vào Chế độ quản trị hệ thống" (P.120).

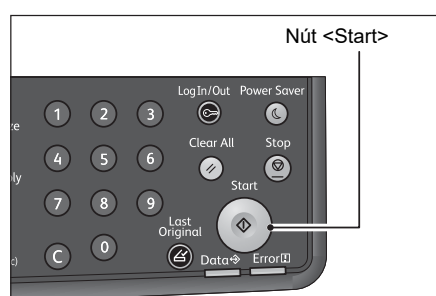
**13** Nhập số chương trình "8000", và bấm nút <Start>.



**14** Nhập giá trị [950807], và nhấn nút <Start>.



**15** Trong màn hình xác nhận, nhấn nút <Start>.



Khi việc khởi động hoàn tất, màn hình kết thúc sẽ xuất hiện.



# Vệ sinh máy

Phần này mô tả cách vệ sinh máy chẳng hạn như vỏ ngoài, nắp đựng tài liệu, bộ nạp tài liệu và mặt kính.

## ⚠️ WARNIG

- **When cleaning this product, use the designated cleaning materials exclusive to it.**
- **Other cleaning materials may result in poor performance of the product. Never use aerosol cleaners to avoid catching fire and explosion.**

## ⚠️ CAUTION

- **When cleaning this product, always switch off and unplug it. Access to a live machine interior may cause electric shock.**

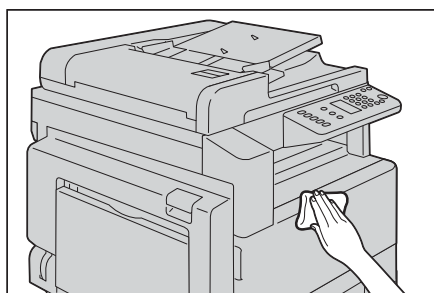
## Vệ sinh Phần ngoài

Phần sau mô tả cách vệ sinh phần ngoài máy.

### Quan trọng

- Không dùng benzen, chất pha loãng sơn, hoặc các chất lỏng dễ bay hơi hay bình xịt côn trùng trên máy vì chúng có thể làm mất màu, biến dạng hoặc nứt vỡ các nắp đựng.
- Vệ sinh máy với quá nhiều nước có thể khiến máy bị trượt hoặc làm hỏng bản gốc trong khi đang sao chụp, quét, hoặc in.

- 1 Lau phần bên ngoài với một miếng vải mềm đã thấm nước và vắt kiệt.



### Quan trọng

- Không sử dụng các chất tẩy rửa khác ngoài nước hay chất tẩy rửa trung tính.

### Lưu ý

- Nếu bạn không thể loại bỏ vết bẩn một cách dễ dàng, hãy nhẹ nhàng lau máy bằng một miếng vải mềm thấm một ít chất tẩy trung tính.

- 2 Hãy lau hết nước thừa bằng một miếng vải mềm.

## Vệ sinh Nắp đậy Bản gốc và Kính đặt Bản gốc

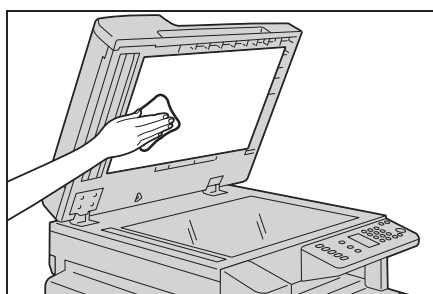
Nếu nắp đậy bản gốc và kính đặt bản gốc bị bẩn, các vết bẩn có thể xuất hiện trên bản sao, hoặc các bản gốc được quét và máy có thể không phát hiện đúng kích cỡ bản gốc.

Để đảm bảo lúc nào các bản sao cũng được sạch sẽ, hãy vệ sinh nắp đậy bản gốc và kính đặt bản gốc khoảng mỗi tháng một lần.

### Quan trọng

- Không sử dụng benzen, chất pha loãng sơn, hay các dung môi hữu cơ khác. Làm vậy có thể khiến lớp sơn hoặc lớp phủ trên các phần bằng nhựa bị hỏng.
- Vệ sinh máy với quá nhiều nước có thể khiến máy bị trục trặc hoặc làm hỏng bản gốc trong khi đang sao chụp, quét, hoặc quét.

- 1 Lau nắp đậy bản gốc bằng một miếng vải mềm thấm nước để loại bỏ các vết bẩn, và sau đó lau sạch với một miếng vải mềm, khô.



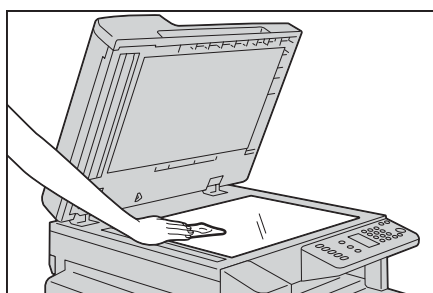
### Quan trọng

- Không sử dụng các chất tẩy rửa khác ngoài nước hay chất tẩy rửa trung tính.

### Lưu ý

- Nếu bạn không thể loại bỏ vết bẩn một cách dễ dàng, hãy nhẹ nhàng lau nắp đậy bản gốc bằng một miếng vải mềm thấm một ít chất tẩy trung tính.

- 2 Hãy lau kính đặt bản gốc bằng một miếng vải mềm thấm nước để loại bỏ các vết bẩn, và sau đó lau sạch với một miếng vải mềm, khô.



### Quan trọng

- Không sử dụng các chất tẩy rửa khác ngoài nước hay chất tẩy rửa trung tính.

### Lưu ý

- Nếu bạn không thể loại bỏ vết bẩn một cách dễ dàng, hãy nhẹ nhàng lau kính đặt bản gốc bằng một miếng vải mềm thấm một ít chất tẩy trung tính.

## Vệ sinh Nắp đậy Bản gốc và Kính Vận chuyển Vận tốc Không đổi

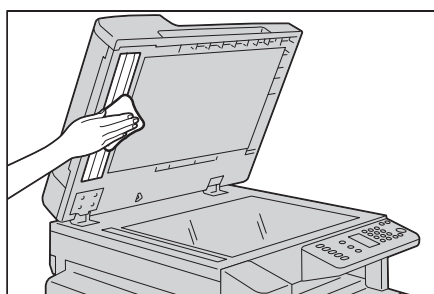
Nếu nắp đậy bản gốc hoặc kính vận chuyển vận tốc không đổi bị bẩn, các vết bẩn có thể xuất hiện trên bản sao, hoặc các bản gốc được quét và máy có thể không phát hiện đúng kích cỡ bản gốc.

Để đảm bảo lúc nào các bản sao cũng được sạch sẽ, hãy vệ sinh nắp đậy bản gốc và kính vận chuyển vận tốc không đổi khoảng mỗi tháng một lần.

### Quan trọng

- Không sử dụng benzen, chất pha loãng sơn, hay các dung môi hữu cơ khác. Làm vậy có thể khiến lớp sơn hoặc lớp phủ trên các phần bằng nhựa bị hỏng.
- Vệ sinh máy với quá nhiều nước có thể khiến máy bị trượt hoặc làm hỏng bản gốc trong khi đang sao chụp, hoặc quét.

- 1 Hãy lau bộ phận ấn bản gốc bằng một miếng vải mềm đã thấm nước để loại bỏ các vết bẩn, và sau đó, dùng một miếng vải mềm, khô lau lại.



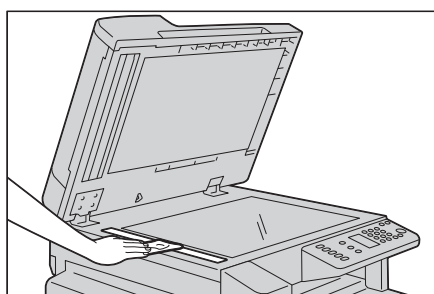
### Quan trọng

- Không sử dụng lực quá mạnh để ấn lên tấm phim vì nó rất dễ bị hỏng.
- Không sử dụng các chất tẩy rửa khác ngoài nước hay chất tẩy rửa trung tính.

### Lưu ý

- Nếu bạn không thể loại bỏ vết bẩn một cách dễ dàng, hãy nhẹ nhàng lau bộ phận ấn bản gốc bằng một miếng vải mềm thấm một ít chất tẩy trung tính.

- 2 Lau kính vận chuyển vận tốc không đổi bằng một miếng vải mềm thấm nước để loại bỏ các vết bẩn và sau đó lau sạch với một miếng vải mềm, khô.



### Quan trọng

- Không sử dụng các chất tẩy rửa khác ngoài nước hay chất tẩy rửa trung tính

### Lưu ý

- Nếu bạn không thể loại bỏ vết bẩn một cách dễ dàng, hãy nhẹ nhàng lau kính vận chuyển vận tốc không đổi bằng một miếng vải mềm thấm một ít chất tẩy trung tính.

## Vệ sinh Trục cuộn của Bộ nạp Bản gốc

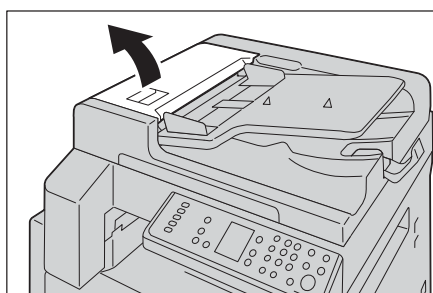
Nếu trục cuộn của bộ nạp bản gốc bị bẩn, các vết bẩn có thể xuất hiện trên bản sao, hoặc các bản gốc được quét và có thể xảy ra kẹt giấy.

Để đảm bảo các bản sao luôn được sạch sẽ, hãy vệ sinh trục cuộn của bộ nạp bản gốc khoảng mỗi tháng một lần.

### Quan trọng

- Không sử dụng benzen, chất pha loãng sơn, hay các dung môi hữu cơ khác. Làm vậy có thể khiến lớp sơn hoặc lớp phủ trên các phần bằng nhựa bị hỏng.
- Vệ sinh máy với quá nhiều nước có thể khiến máy bị trục trặc hoặc làm hỏng bản gốc trong khi đang sao chụp, quét, hoặc in.

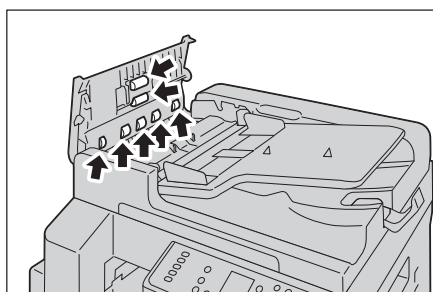
- 1 Nâng chốt của nắp đậy bộ nạp tài liệu lên cho đến khi nó hoàn toàn mở.



### Lưu ý

- Khi bạn mở nắp hết cỡ, nó sẽ vào một vị trí cố định. Nhẹ nhàng mở nắp đậy bản gốc.

- 2 Trong khi xoay các trục cuộn, hãy lau chúng bằng một miếng vải mềm thấm nước.



### Quan trọng

- Không sử dụng các chất tẩy rửa khác ngoài nước hay chất tẩy rửa trung tính.
- Hãy sử dụng miếng vải đã được vắt kiệt để tránh nước nhỏ vào máy. Nếu nước vào máy, nó có thể khiến máy bị trục trặc.

### Lưu ý

- Nếu bạn không thể loại bỏ vết bẩn một cách dễ dàng, hãy nhẹ nhàng lau các trục cuộn bằng một miếng vải mềm thấm một ít chất tẩy trung tính.

- 3 Đóng nắp đậy bộ nạp tài liệu cho đến khi nó khớp vào vị trí và hãy xác nhận rằng không có không trống giữa bên gần hay bên xa của nắp đậy với bộ nạp tài liệu.





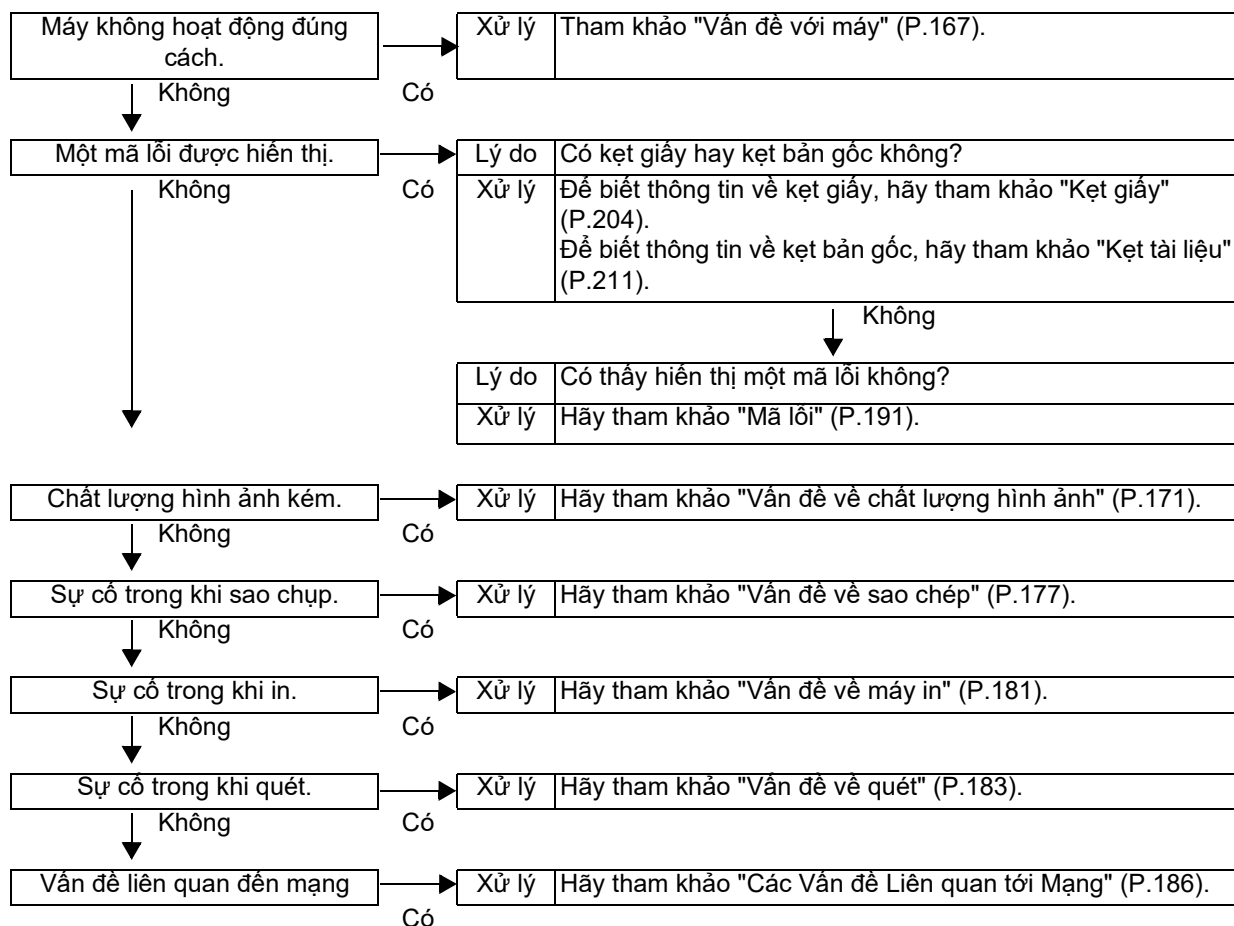
# 11

**Giải quyết vấn đề**

## Khắc phục sự cố

Phần này mô tả các sự cố có thể xảy ra với máy và giải pháp khắc phục.

Hãy làm theo quy trình khắc phục sự cố dưới đây để giải quyết các vấn đề đó.




Nếu chất lượng hình ảnh vẫn thấp sau khi đã thực hiện những việc cần thiết, hãy liên hệ với Trung tâm Hỗ trợ Khách hàng của chúng tôi.

# Vấn đề với máy

Hãy kiểm tra lại trạng thái máy nếu bạn nghi ngờ có trục trặc.

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Máy không bật nguồn.	Nguồn đã BẬT chưa?	BẬT Nguồn. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Nguồn điện" (P.46).
	Dây nguồn đã cắm vào ổ điện chưa?	Hãy TẮT nguồn và đảm bảo rằng phích cắm nguồn đã được cắm chắc chắn. Sau đó, BẬT nguồn.
	Dây nguồn có bị ngắt khỏi máy không?	
	Ổ AC có cấp nguồn điện phù hợp không?	Hãy nối một thiết bị khác với ổ điện đó để xác nhận nguồn cấp điện đó.
Đèn báo <Error> nhấp nháy.	Hệ thống của máy hoặc các linh kiện đã cài đặt có thể gặp sự cố.	Hãy TẮT máy rồi BẬT lại. Nếu vấn đề đó vẫn tồn tại, hãy liên hệ với Trung tâm Hỗ trợ Khách hàng của chúng tôi.
Đèn báo <Error> sáng.	Giấy hay bản gốc có bị kẹt không?	Hãy lấy giấy hoặc bản gốc bị kẹt ra. <b>Thấy</b> • Tham khảo phần "Kẹt giấy" (P.204). • Tham khảo phần "Kẹt tài liệu" (P.211).
	Nắp trước hoặc một nắp đáy khác có đang mở không?	Hãy làm theo các hướng dẫn trong mã lỗi được hiển thị để thực hiện những việc cần thiết. <b>Thấy</b> • Tham khảo phần "Mã lỗi" (P.191).
Màn hình tắt.	Nút <Power Saver> có sáng không?	Máy ở chế độ Tiết kiệm điện. Nhấn nút <Power Saver> trên bảng điều khiển để tắt chế độ Tiết kiệm điện.
Không thể in hay sao chép được.	Có mã lỗi hiển thị trên màn hình của bảng điều khiển không?	Hãy làm theo các hướng dẫn trong mã lỗi được hiển thị để thực hiện những việc cần thiết. <b>Thấy</b> • Tham khảo phần "Mã lỗi" (P.191).
	Dây nguồn đã được nối chưa?	Hãy TẮT nguồn và đảm bảo rằng phích cắm nguồn đã được cắm chắc chắn vào ổ điện. Sau đó, BẬT nguồn.
Đèn báo <Data> không sáng ngay cả khi bạn đã ra lệnh cho máy thực hiện in.	Cáp giao diện đã được kết nối chưa?	Hãy kiểm tra kết nối của cáp giao diện. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Cáp giao diện" (P.20).
	Môi trường của máy tính có được thiết đặt đúng không?	Kiểm tra môi trường máy tính chẳng hạn như các thiết đặt trình điều khiển in.

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Đèn báo <Data> không sáng ngay cả khi bạn đã ra lệnh cho máy thực hiện in.	Trạng thái cổng yêu cầu có được thiết đặt là [Enabled] không?	Hãy kiểm tra trạng thái của cổng cần dùng, và sau đó, thiết đặt trạng thái cổng là [Enabled].  <b>Thấy</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Hãy tham khảo "Kích hoạt Cổng Giao tiếp để Sử dụng" (P.25).</li> </ul>
Không in được mặc dù đã ra lệnh một công việc in cho Khay tay.	Kích cỡ giấy đã chỉ định có được nạp trong khay?	Hãy làm theo các hướng dẫn trong mã lỗi được hiển thị để đặt giấy đúng kích cỡ, sau đó, thử lại.  <b>Thấy</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo phần "Mã lỗi" (P.191).</li> <li>Tham khảo phần "Nạp Giấy trong Khay tay" (P.73).</li> </ul>
Chất lượng in kém.	Có thể đã xảy ra một vấn đề về chất lượng hình ảnh.	Hãy thực hiện những việc cần thiết đã mô tả trong "Các vấn đề về chất lượng hình ảnh".  <b>Thấy</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo phần "Vấn đề về chất lượng hình ảnh" (P.171).</li> </ul>
Không đưa khay vào hoặc lấy khay ra được.	Bạn có mở một nắp đậy hay tắt máy trong khi đang in không?	Không đưa khay vào hoặc lấy khay ra quá mạnh. Hãy tắt nguồn. Sau vài giây, hãy bật nguồn lên. Khi máy đã sẵn sàng nhận dữ liệu, hãy cho khay vào hoặc lấy khay ra.
Không sao chép được với kích cỡ đã chỉ định.	Kính đặt bản gốc hoặc nắp đậy bản gốc có bị bẩn không?	Hãy vệ sinh kính đặt bản gốc hoặc nắp đậy bản gốc.  <b>Thấy</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Hãy tham khảo "Vệ sinh Nắp đậy Bản gốc và Kính đặt Bản gốc" (P.161).</li> </ul>
	Bản gốc có phải là giấy bóng kính hay giấy mờ không?	Hãy sử dụng kính đặt bản gốc để sao chép bản gốc, đặt một tờ giấy trắng lên trên.
	Bản gốc có ở đúng vị trí không?	Hãy đặt bản gốc cho đúng.
	Bản gốc có được nạp đúng cách không?	<b>Thấy</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo phần "Đặt bản gốc" (P.82).</li> </ul>
	Các thanh cản bản gốc trên bộ nạp bản gốc có được đặt ở đúng vị trí không?	Hãy căn chỉnh các thanh dẫn bản gốc cho đúng.  <b>Thấy</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo phần "Đặt bản gốc" (P.82).</li> </ul>
	Bản gốc có bị gấp không?	Hãy miết phẳng bản gốc và đặt lại cho đúng.  <b>Thấy</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo phần "Đặt bản gốc" (P.82).</li> </ul>
Giấy thường bị kẹt hoặc bị nhăn.	Giấy có được nạp vào khay đúng cách không?	Hãy nạp giấy cho đúng.  <b>Thấy</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Hãy tham khảo "Nạp Giấy trong Khay 1 và 2 (Tùy chọn)" (P.71).</li> </ul>

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Giấy thường bị kẹt hoặc bị nhăn.	Khay có được đặt vào đúng cách không?	Hãy đặt khay vào cho đúng bằng cách đẩy một cách chắc chắn cho đến khi nó dừng lại. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Nạp Giấy trong Khay 1 và 2 (Tùy chọn)" (P.71).
	Giấy có bị ẩm không?	Hãy thay giấy đó bằng giấy mới.
	Giấy có bị bẩn không?	Lật giấy trong khay lại, hoặc thay thế giấy đó bằng giấy mới.
Giấy thường bị kẹt hoặc bị nhăn.	Các thiết đặt giấy và khay đã đúng chưa?	Hãy thiết đặt đúng các thiết đặt về giấy cho phù hợp với giấy được nạp. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Thay đổi Kích cỡ Giấy cho Khay 1 và 2" (P.75).
	Có mảnh giấy rách nào còn lại hay có vật lạ trong máy không?	Hãy mở nắp đậy của máy hoặc kéo khay ra để lấy hết các mảnh giấy rách hay vật lạ. <b>Thấy</b> • Tham khảo phần "Kẹt giấy" (P.204).
	Có phải giấy không chuẩn được nạp trong khay không?	Hãy thay thế bằng giấy phù hợp với các thông số kỹ thuật của máy. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Các loại giấy" (P.68).
	Giấy có vượt quá đường nạp tối đa trong khay không?	Hãy nạp giấy trong khay sao cho giấy không vượt quá đường nạp tối đa đó. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Nạp Giấy trong Khay 1 và 2 (Tùy chọn)" (P.71).
	Các thanh căn giấy có được đặt đúng không?	Hãy nạp giấy cho đúng, và căn chỉnh các thanh căn giấy theo giấy đó. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Nạp Giấy trong Khay 1 và 2 (Tùy chọn)" (P.71). • Hãy tham khảo "Nạp Giấy trong Khay tay" (P.73).
	Giấy có được cắt tơi không?	Có thể một số loại giấy không được cắt tơi. Hãy nạp giấy sau khi đã làm tơi.
Một bản gốc không được nạp trên bộ nạp bản gốc.	Bản gốc có bị nhỏ không?	Kích thước nhỏ nhất của tài liệu có thể được nạp vào bộ nạp tài liệu là A5  .
Một mã lỗi hiển thị khi giấy được nạp trong Khay tay và nút <Start> đã bấm.	Hãy kiểm tra các vị trí của các thanh căn giấy của Khay tay.	Hãy căn chỉnh các thanh căn giấy tời đúng vị trí. <b>Thấy</b> • Tham khảo phần "Mã lỗi" (P.191). • Tham khảo phần "Nạp Giấy trong Khay tay" (P.73).

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Bản gốc hay bị kẹt.	Bạn có đang sử dụng loại bản gốc phù hợp?	Hãy nạp đúng bản gốc thích hợp với bộ nạp bản gốc.
	Bạn có đang sử dụng bản gốc có hình dáng không đều, danh thiếp, giấy bóng kính hoặc bản gốc mỏng không?	<b>Thấy</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo phần "Đặt bản gốc" (P.82).</li> </ul>
	Có nhãn dính, ghim giấy hay băng dính trên bản gốc không?	Hãy lấy hết nhãn dính, ghim giấy hay băng dính trên bản gốc ra trước khi sao chép.
	Các thanh căn bản gốc có được đặt ở đúng vị trí không?	Hãy điều chỉnh các vị trí thanh căn bản gốc. <b>Thấy</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo phần "Đặt bản gốc" (P.82).</li> </ul>
Bản gốc hay bị kẹt.	Có mảnh giấy rách nào còn lại trong bộ nạp bản gốc không?	Hãy mở nắp đây bộ nạp bản gốc và kiểm tra bên trong. <b>Thấy</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo phần "Kẹt tài liệu" (P.211).</li> </ul>
Một cạnh của bản gốc bị gấp.	Bản gốc có bị uốn không?	Làm phẳng chỗ uốn và nạp lại bản gốc.

# Vấn đề về chất lượng hình ảnh

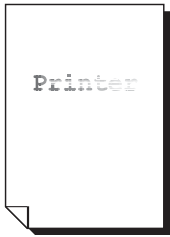
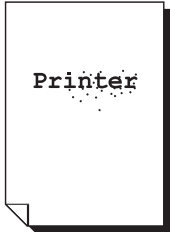
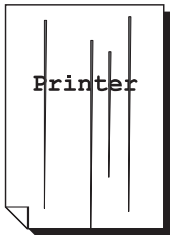
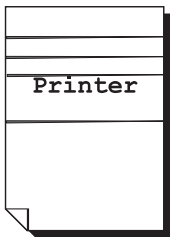
Nếu bản in ra có chất lượng hình ảnh thấp, hãy sử dụng bảng dưới đây để tìm ra nguyên nhân có khả năng xảy ra cao nhất, và thực hiện những việc cần thiết.

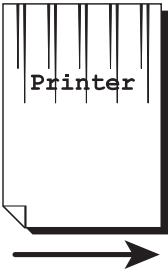



Nếu chất lượng hình ảnh vẫn thấp sau khi đã thực hiện những việc cần thiết, hãy liên hệ với Trung tâm Hỗ trợ Khách hàng của chúng tôi.

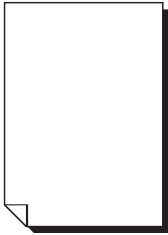




Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Bản sao bị bẩn.	Kính đặt bản gốc hoặc nắp đây bản gốc có bị bẩn không?	Hãy vệ sinh kính đặt bản gốc hoặc nắp đây bản gốc. <b>Thầy</b> • Hãy tham khảo "Vệ sinh Nắp đây Bản gốc và Kính đặt Bản gốc" (P.161).
	Bản gốc có phải loại trong suốt chẳng hạn như giấy bóng kính không?	Khi sao chép các bản gốc mờ, vết bẩn trên nắp đây bản gốc sẽ hiện ra trong bản sao. Hãy đặt một tờ giấy trắng trên bản gốc trước khi sao chép.
	Bản gốc có in trên giấy màu hoặc giấy thô, hoặc bản in phơi không?	Hãy điều chỉnh độ đậm nhạt của bản sao hoặc loại bỏ màu giấy nền trước khi sao chép. <b>Thầy</b> • Tham khảo phần "Chỉnh sáng/Chỉnh tối" (P.94).
	Bản gốc có in trên giấy in bóng không?	Giấy in bóng dễ bị dính vào kính đặt bản gốc, và các bóng có thể tạo nên vết bẩn trên bản sao. Hãy đặt một tờ giấy bóng kính hoặc một tấm phim trong suốt dưới bản gốc trước khi sao chép.
Các đường kẻ đen xuất hiện trên bản sao.	Liệu kính vận chuyển vận tốc không đổi của bộ nạp tài liệu có bị bẩn không?	Lau sạch kính vận chuyển vận tốc không đổi. <b>Thầy</b> • Tham khảo phần "Vệ sinh Nắp đây Bản gốc và Kính Vận chuyển Vận tốc Không đổi" (P.162).
Bản sao quá đậm.	Độ đậm nhạt bản sao có bị thiết đặt ở giá trị cao không?	Hãy điều chỉnh độ đậm nhạt của bản sao. <b>Thầy</b> • Tham khảo phần "Chỉnh sáng/Chỉnh tối" (P.94).
Bản sao quá nhạt.	Bản gốc có bị mờ không?	
	Độ đậm nhạt bản sao có bị thiết đặt ở giá trị thấp không?	
Bản sao hơi lệch khỏi vị trí.	Giấy có được nạp đúng vị trí không, chẳng hạn như khi cạnh đầu giấy bị dịch chuyển khỏi các góc của khay?	Hãy nạp giấy cho đúng, và căn chỉnh các thanh căn giấy theo giấy đó. <b>Thầy</b> • Tham khảo phần "Nạp Giấy trong Khay 1 và 2 (Tùy chọn)" (P.71). • Tham khảo phần "Nạp Giấy trong Khay tay" (P.73).



Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Các bản sao bị lệch khỏi vị trí hoặc bị cong.	Bạn có đặt bản gốc đúng cách không?	Hãy đặt bản gốc cho đúng. <b>Thầy</b> • Tham khảo phần "Đặt bản gốc" (P.82).
Các bản sao bị lệch khỏi vị trí hoặc bị cong.	Giấy có được nạp vào khay đúng cách không?	Hãy nạp giấy cho đúng. <b>Thầy</b> • Tham khảo phần "Nạp Giấy trong Khay 1 và 2 (Tùy chọn)" (P.71).
	Nếu sử dụng Khay tay, bạn có nạp giấy sao cho các thanh căn giấy tiếp xúc với giấy không?	Hãy nạp giấy cho đúng. <b>Thầy</b> • Tham khảo phần "Nạp Giấy trong Khay tay" (P.73).
	Các thanh căn bản gốc của bộ nạp bản gốc có bị căn chỉnh sai không?	Hãy đặt bản gốc cho đúng, di chuyển các thanh căn bản gốc cho tiếp xúc với các cạnh bản gốc. <b>Thầy</b> • Tham khảo phần "Đặt bản gốc" (P.82).
	Bạn đã lắp khay một cách chắc chắn chưa?	Hãy lắp khay bằng cách đưa nó vào một cách chắc chắn trong toàn bộ quãng đường đi vào máy. <b>Thầy</b> • Tham khảo phần "Nạp Giấy trong Khay 1 và 2 (Tùy chọn)" (P.71).
Các bản sao có những phần thiếu.	Giấy có bị ẩm không?	Giấy ẩm tạo ra các phần bị thiếu hoặc các bản sao không rõ ràng. Hãy thay thế bằng giấy lấy từ gói chưa mở.
	Giấy trong khay có bị nhàu hay bị nhăn không?	Hãy lấy hết các tờ có vấn đề ra, hoặc thay thế bằng giấy lấy từ gói chưa mở.
	Bạn có đang sao chép một bản gốc cắt dán hoặc bị nhàu không?	Các phần cắt dán hoặc bị nhàu của bản gốc có thể tiếp xúc không tốt với kính đặt bản gốc. Hãy đặt một tập giấy trắng bên trên bản gốc để nó tiếp xúc tốt với kính đặt bản gốc.
Các dải sọc xuất hiện trên bản sao.	Bạn có đang thử tạo bản sao phóng to của bản gốc với hệ số phóng to quá lớn không?	Khi tạo bản sao phóng to, một số hệ số phóng to có thể tạo các dải sọc. Hãy điều chỉnh hệ số phóng to của bản sao. <b>Thầy</b> • Tham khảo phần "Thu nhỏ/Phóng to" (P.94).



Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
<p>Bản in bị nhạt (mờ, không rõ ràng).</p> 	Giấy bị ẩm.	Hãy thay giấy đó bằng giấy mới.
	Cụm trống đã hết công dụng hoặc bị hỏng.	<p>Hãy thay cụm trống đó bằng một cụm trống mới.</p> <p><b>Thầy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo phần "Thay cụm trống mực" (P.153).</li> </ul>
	Hộp mực đã hết mực.	<p>Hãy thay hộp mực đó bằng một hộp mới.</p> <p><b>Thầy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo phần "Thay hộp mực" (P.149).</li> </ul>
<p>Các chấm đen xuất hiện trên bản sao.</p> 	Cụm trống đã hết công dụng hoặc bị hỏng.	<p>Hãy thay cụm trống đó bằng một cụm trống mới.</p> <p><b>Thầy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo phần "Thay cụm trống mực" (P.153).</li> </ul>
<p>Các đường kẻ đen hoặc màu xuất hiện trên bản in ra.</p>  	Cụm trống đã hết công dụng hoặc bị hỏng.	<p>Hãy thay cụm trống đó bằng một cụm trống mới.</p> <p><b>Thầy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo phần "Thay cụm trống mực" (P.153).</li> </ul>
	Kính vận chuyển vận tốc không đổi bị bẩn.	<p>Lau sạch kính vận chuyển vận tốc không đổi.</p> <p><b>Thầy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo phần "Vệ sinh Nắp đậy Bản gốc và Kính Vận chuyển Vận tốc Không đổi" (P.162).</li> </ul>

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
<p>Vết bản xuất hiện thành các khoảng đều trên bản in.</p>  <p>Hướng nạp giấy</p>	Đường nạp giấy bị bẩn.	Hãy in một vài tờ.
	Cụm trống đã hết công dụng hoặc bị hỏng.	<p>Hãy thay cụm trống đó bằng một cụm trống mới.</p> <p><b>Thấy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo phần "Thay cụm trống mực" (P.153).</li> </ul>
<p>Các đốm trắng xuất hiện trên những vùng màu đen.</p> 	Giấy không phù hợp.	Hãy nạp đúng loại giấy.
	Cụm trống đã hết công dụng hoặc bị hỏng.	<p>Hãy thay cụm trống đó bằng một cụm trống mới.</p> <p><b>Thấy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo phần "Thay cụm trống mực" (P.153).</li> </ul>
<p>Bản in dây mực ra tay. Mực in không được nung và ép lên giấy. Giấy bị dây mực.</p> 	Giấy bị ẩm.	Hãy thay giấy đó bằng giấy mới.
	Giấy không phù hợp.	Hãy nạp đúng loại giấy.
<p>Toàn bộ bản in màu đen.</p> 	Cụm trống đã hết công dụng hoặc bị hỏng.	<p>Hãy thay cụm trống đó bằng một cụm trống mới.</p> <p><b>Thấy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo phần "Thay cụm trống mực" (P.153).</li> </ul>
	Có thể đã xảy ra sự cố ở bộ cấp nguồn cao áp.	Hãy liên hệ với Trung tâm hỗ trợ khách hàng của chúng tôi.

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
<p>Bản in trắng.</p> 	Nhiều trang được nạp trong máy cùng một lúc (nạp kép).	Hãy làm tươi tập giấy thật kỹ trước khi nạp.
	Hộp mực đã hết mực.	Hãy thay hộp mực đó bằng một hộp mới. <b>Thấy</b> • Tham khảo phần "Thay hộp mực" (P.149).
	Có thể đã xảy ra sự cố mất điện hoặc sự cố ở bộ cấp nguồn cao áp.	Hãy liên hệ với Trung tâm hỗ trợ khách hàng của chúng tôi.
<p>Bản in có các vùng trắng, hoặc các sọc trắng hoặc màu.</p> 	Giấy bị ẩm.	Hãy thay giấy đó bằng giấy mới.
	Giấy không phù hợp.	Hãy nạp đúng loại giấy.
<p>Toàn bộ bản in bị mờ.</p> 	Khi sử dụng Khay tay để in, kích cỡ giấy đã chỉ định trong trình điều khiển in không khớp với loại và kích cỡ của giấy thực tế đã nạp.	Hãy nạp giấy theo đúng loại và kích cỡ trong Khay tay. <b>Thấy</b> • Tham khảo phần "Nạp Giấy trong Khay tay" (P.73).
	Nhiều trang được nạp trong máy cùng một lúc.	Hãy làm tươi tập giấy thật kỹ trước khi nạp.
<p>Giấy bị nhàu.</p> 	Giấy không phù hợp.	Hãy thay giấy đó bằng giấy mới.
	Giấy được thêm vào chỗ giấy đã nạp.	
	Giấy bị ẩm.	
<p>Văn bản bị mờ.</p> 	Giấy không phù hợp.	Hãy thay giấy đó bằng giấy mới.
	Giấy được thêm vào chỗ giấy đã nạp.	
	Giấy bị ẩm.	


Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
<p>Xuất hiện các mảng trắng hoặc màu theo chiều dọc.</p>  <p>Hướng nạp giấy</p>	Cụm trống đã hết công dụng hoặc bị hỏng.	<p>Hãy thay cụm trống đó bằng một cụm trống mới.</p> <p><b>Thấy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo phần "Thay cụm trống mực" (P.153).</li> </ul>
	Hộp mực đã hết mực.	<p>Hãy thay hộp mực đó bằng một hộp mới.</p> <p><b>Thấy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo phần "Thay hộp mực" (P.149).</li> </ul>
<p>Bản in bị nghiêng.</p> 	Các thanh căn giấy của hộp đựng giấy không được căn chỉnh tới đúng vị trí.	<p>Hãy căn chỉnh các thanh căn giấy ngang và dọc cho đúng.</p> <p><b>Thấy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Hãy tham khảo "Nạp Giấy trong Khay 1 và 2 (Tùy chọn)" (P.71).</li> <li>Hãy tham khảo "Nạp Giấy trong Khay tay" (P.73).</li> </ul>

# Vấn đề về sao chép

Phần này cung cấp các giải pháp có thể cho các vấn đề khác nhau mà bạn có thể gặp phải khi sử dụng các tính năng Sao chép.

## Không sao chép được

Bảng dưới đây liệt kê các giải pháp có thể khi bạn không sao chép được.

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Bản gốc không được nạp đúng cách trong bộ nạp bản gốc.	Kích cỡ bản gốc quá nhỏ.	Kích thước nhỏ nhất của tài liệu có thể được nạp trên bộ nạp tài liệu là A5  .
	Bản gốc không phải loại được hỗ trợ.	Bộ nạp bản gốc không hỗ trợ các bản gốc bị cong, danh thiếp, giấy bóng kính, bản gốc mỏng, hoặc những bản gốc có dính giấy ghi chú, ghim giấy hoặc băng dính. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Các loại giấy" (P.68).
	Các thanh căn bản gốc bị căn chỉnh sai.	Hãy căn chỉnh các thanh căn bản gốc cho đúng để khớp với kích cỡ bản gốc.
	Có các mảnh giấy của bản gốc bị kẹt trong bộ nạp bản gốc.	Hãy mở nắp đậy của bộ nạp tài liệu và lấy các mảnh vụn của tài liệu ra. <b>Thấy</b> • Tham khảo phần "Kẹt tài liệu" (P.211).
	Bạn đã đặt một bản gốc chứa các trang có kích cỡ khác nhau.	Bạn không thể đặt các bản gốc có các trang có kích cỡ khác nhau.

## Các Vấn đề về Bản sao ra

Bảng dưới đây liệt kê các giải pháp có thể cho các vấn đề về bản sao ra.

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Bản sao bị bẩn.	Nắp đậy tài liệu hoặc mặt kính bị bẩn.	Hãy vệ sinh nắp đậy bản gốc hoặc kính đặt bản gốc. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Vệ sinh Nắp đậy Bản gốc và Kính đặt Bản gốc" (P.161).
	Bản gốc là giấy bóng kính hoặc giấy mờ.	Khi sao chép các bản gốc mờ, vết bẩn trên nắp đậy bản gốc sẽ hiện ra trong bản sao. Hãy đặt một tờ giấy trắng trên bản gốc trước khi sao chép.
	Bản gốc in trên giấy màu hoặc giấy thô, hoặc bản in phôi.	Màu nền của giấy đang được sao chép. Hãy điều chỉnh độ đậm nhạt hoặc chất lượng hình ảnh của bản sao, hoặc chỉ định giảm nền trước khi sao chép.

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Bản sao bị bẩn.	Bản gốc được in trên giấy in bóng.	Giấy in bóng dễ bị dính vào kính đặt bản gốc, và các bóng có thể tạo nên vết bẩn trên bản sao. Hãy đặt một tờ giấy bóng kính hoặc một tấm phim trong suốt dưới bản gốc trước khi sao chép.
Các bản sao quá đậm hoặc quá nhạt.	Điều chỉnh độ đậm nhạt của bản sao không đúng.	Hãy điều chỉnh độ đậm nhạt của bản sao. <b>Thấy</b> • Tham khảo phần "Chỉnh sáng/Chỉnh tối" (P.94).
	Bản gốc nhạt.	Hãy điều chỉnh độ đậm nhạt của bản sao. <b>Thấy</b> • Tham khảo phần "Chỉnh sáng/Chỉnh tối" (P.94).
	Thiết đặt chất lượng hình ảnh không đúng với bản gốc đó.	Nếu bản sao ra có chữ đen bị nhạt quá, hãy thiết đặt [Loại Gốc] là [Văn bản]. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Dạng bản gốc" (P.93).
Bản sao hơi lệch khỏi vị trí.	Giấy được nạp trong khay bị căn chỉnh sai.	Hãy căn chỉnh tập giấy, và nạp sao cho cạnh đầu của giấy thẳng với các góc trước của khay.
Các bản sao có những phần thiếu.	Giấy bị ẩm.	Giấy ẩm tạo ra các phần bị thiếu hoặc các bản sao không rõ ràng. Hãy thay thế bằng giấy lấy từ gói chưa mở.
	Giấy trong khay bị nhàu hay bị nhăn.	Hãy lấy hết các tờ có vấn đề ra, hoặc thay thế bằng giấy lấy từ gói chưa mở.
	Bản gốc đã bị cắt dán, hoặc bị nhàu.	Các phần cắt dán hoặc bị nhàu của bản gốc có thể tiếp xúc không tốt với kính đặt bản gốc. Hãy đặt một tập giấy trắng bên trên bản gốc để nó tiếp xúc tốt với kính đặt bản gốc.
	Thiết đặt kích cỡ bản gốc không đúng.	Hãy kiểm tra xem kích cỡ bản gốc có được thiết đặt đúng không. <b>Thấy</b> • Tham khảo phần "Khổ bản gốc" (P.100).
	Thiết đặt kích cỡ giấy không đúng.	Hãy kiểm tra xem kích cỡ giấy có được thiết đặt đúng không. <b>Thấy</b> • Tham khảo phần "Thiết đặt Kích cỡ Giấy" (P.77).
Các dải sọc xuất hiện trên bản sao.	Hệ số phóng to của bản gốc quá lớn.	Khi tạo bản sao phóng to, một số hệ số phóng to có thể tạo các dải sọc. Hãy điều chỉnh hệ số phóng to của bản sao. <b>Thấy</b> • Tham khảo phần "Thu nhỏ/Phóng to" (P.94).
Các bản sao bị lệch khỏi vị trí hoặc bị cong.	Bạn đã không đặt bản gốc đúng cách.	Hãy đặt bản gốc cho đúng. <b>Thấy</b> • Tham khảo phần "Đặt bản gốc" (P.82).

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Các bản sao bị lệch khỏi vị trí hoặc bị cong.	Các thanh căn bản gốc của bộ nạp bản gốc bị căn chỉnh sai.	Hãy đặt bản gốc cho đúng, di chuyển các thanh căn bản gốc cho tiếp xúc với các cạnh bản gốc.
	Bạn đã không lắp khay một cách chắc chắn.	Hãy lắp khay bằng cách đưa nó vào một cách chắc chắn trong toàn bộ quãng đường đi vào máy.
	Các thanh căn giấy của Khay tay bị căn chỉnh sai.	Hãy đặt bản gốc cho đúng, di chuyển các thanh căn bản gốc cho tiếp xúc với các cạnh bản gốc.
	Kích thước tài liệu không chính xác.	Kiểm tra xem kích thước tài liệu có được đặt chính xác. <b>Thấy</b> • Tham khảo phần "Khổ bản gốc" (P.100).
	Khổ giấy không chính xác.	Kiểm tra xem khổ giấy có được đặt chính xác. <b>Thấy</b> • Tham khảo phần "Thiết đặt Kích cỡ Giấy" (P.77).
Bản sao không có kích cỡ như mong muốn.	Nắp đậy tài liệu hoặc mặt kính bị bẩn.	Hãy vệ sinh nắp đậy bản gốc hoặc kính đặt bản gốc. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Vệ sinh Nắp đậy Bản gốc và Kính đặt Bản gốc" (P.161).
	Bản gốc là giấy bóng kính hoặc giấy mờ.	Hãy đặt một tờ giấy trắng trên bản gốc trước khi sao chép.
	Bản gốc bị lệch khỏi vị trí.	Hãy đặt bản gốc cho đúng. <b>Thấy</b> • Tham khảo phần "Đặt bản gốc" (P.82).
	Các thanh căn bản gốc của bộ nạp bản gốc bị căn chỉnh sai.	Hãy đặt bản gốc cho đúng, di chuyển các thanh căn bản gốc cho tiếp xúc với các cạnh bản gốc. <b>Thấy</b> • Tham khảo phần "Đặt bản gốc" (P.82).
	Bản gốc bị nhàu.	Hãy miết phẳng bản gốc và đặt lại cho đúng. <b>Thấy</b> • Tham khảo phần "Đặt bản gốc" (P.82).
	Thiết đặt kích cỡ bản gốc không đúng.	Hãy kiểm tra xem kích cỡ bản gốc có được thiết đặt đúng không. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Khổ bản gốc" (P.100).
	Thiết đặt kích cỡ giấy không đúng.	Hãy kiểm tra xem kích cỡ giấy có được thiết đặt đúng không. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Thiết đặt Kích cỡ Giấy" (P.77).

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Các cạnh của bản sao bị cắt đi.	Bản gốc vượt quá vùng có thể in được.	Hãy điều chỉnh hệ số thu nhỏ/phóng to để thu bản sao nhỏ lại một chút.
	Thiết đặt kích cỡ bản gốc không đúng.	Hãy kiểm tra xem kích cỡ bản gốc có được thiết đặt đúng không. <b>Thầy</b> • Hãy tham khảo "Khổ bản gốc" (P.100).
	Thiết đặt kích cỡ giấy không đúng.	Hãy kiểm tra xem kích cỡ giấy có được thiết đặt đúng không. <b>Thầy</b> • Hãy tham khảo "Thiết đặt Kích cỡ Giấy" (P.77).



# Vấn đề về máy in

Phần này cung cấp các giải pháp có thể cho các vấn đề khác nhau mà bạn có thể gặp phải khi sử dụng các tính năng In.

## Không in được

Bảng dưới đây liệt kê các giải pháp có thể khi bạn không in được.

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Dữ liệu vẫn còn trong biểu tượng máy in.	Nguồn điện của máy không BẬT.	Hãy BẬT nguồn máy. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Nguồn điện" (P.46).
	Cáp của máy tính cá nhân bị ngắt kết nối.	Hãy kết nối cáp mạng của máy tính cá nhân.
	Cáp của máy bị ngắt kết nối.	Hãy kết nối cáp mạng của máy. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Cáp giao diện" (P.20).
	Đã xảy ra lỗi trong máy.	Hãy kiểm tra thông tin lỗi, và thực hiện những việc cần thiết.
	Có vấn đề trong mạng nối giữa máy tính cá nhân và máy.	Hãy liên hệ với Người quản trị Mạng của bạn.
	Cổng chưa được kích hoạt.	Hãy kích hoạt cổng sẽ sử dụng. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Kích hoạt Cổng Giao tiếp để Sử dụng" (P.25).
	Máy được kết nối với nhiều máy tính cá nhân.	Hãy chờ một lát, và sau đó, thử in lại.
Dữ liệu đã được gửi đến máy.	Chưa nạp giấy.	Hãy nạp giấy.
	Không có giấy có kích cỡ được chỉ định.	Hãy nạp giấy có kích cỡ được chỉ định. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Nạp giấy" (P.71).
	Đã xảy ra lỗi trong máy.	Hãy kiểm tra thông tin lỗi, và thực hiện những việc cần thiết.
	Việc thực hiện công việc đã tạm dừng.	Hãy sử dụng màn hình để chọn có hủy công việc đó không.

## Vấn đề về bản in ra

Bảng dưới đây liệt kê các giải pháp có thể cho các vấn đề về bản in ra.

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Bản in được in trên giấy không đúng kích cỡ.	Giấy có kích cỡ không đúng được nạp trong khay đã chỉ định.	Hãy thay đổi kích cỡ giấy được nạp trong khay đó, hoặc thay đổi các tùy chọn in để sử dụng khay có kích cỡ giấy đã chỉ định.

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Hình ảnh ở cạnh giấy bị thiếu.	Bản gốc vượt quá vùng có thể in được của máy.	Hãy phóng to vùng in của máy, hoặc thu nhỏ vùng in của bản gốc.
Các thiết đặt đã chỉ định trong các tùy chọn in bị vô hiệu hóa.	Bạn đang sử dụng trình điều khiển in của kiểu máy khác.	Hãy cài đặt trình điều khiển in của máy.
	Một tùy chọn chưa được cài đặt.	Hãy kiểm tra các tùy chọn được cài đặt trong máy, sau đó, hãy chọn lại các mục trong [Items] dưới [Options] trong trình điều khiển in.
Máy tính không sử dụng trình điều khiển in được cung cấp cùng với máy (đang sử dụng trình điều khiển in của một công ty khác).	Hãy xác nhận xem trình điều khiển in trên máy tính có đúng là trình điều khiển được cung cấp cùng với máy.	Trên máy tính, hãy chọn trình điều khiển in được cung cấp cùng với máy. Nếu trình điều khiển in không có trong danh sách để chọn, hãy cài đặt trình điều khiển in và sau đó, chọn trình điều khiển in đó. Hoạt động sẽ không được đảm bảo nếu bạn sử dụng trình điều khiển in của một công ty khác.

# Vấn đề về quét

Phần này cung cấp các giải pháp có thể cho các vấn đề khác nhau mà bạn có thể gặp phải khi sử dụng tính năng Quét.

## Không Quét được

Bảng dưới đây liệt kê các giải pháp có thể khi bạn không quét được.

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Bản gốc không được nạp đúng cách trong bộ nạp bản gốc.	Kích cỡ bản gốc quá nhỏ.	Kích thước nhỏ nhất của tài liệu có thể được nạp trên bộ nạp tài liệu là A5  .
	Bản gốc không phải loại được hỗ trợ.	Bộ nạp bản gốc không hỗ trợ các bản gốc bị cong, danh thiếp, giấy bóng kính, bản gốc mỏng, hoặc những bản gốc có dính giấy ghi chú, ghim giấy hoặc băng dính. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Các loại giấy" (P.68).
	Các thanh căn bản gốc bị căn chỉnh sai.	Hãy căn chỉnh các thanh căn bản gốc cho đúng để khớp với kích cỡ bản gốc. <b>Thấy</b> • Tham khảo phần "Đặt Bản gốc" (P.106).
	Có các mảnh giấy của bản gốc bị kẹt trong bộ nạp bản gốc.	Hãy mở nắp đáy của bộ nạp tài liệu và lấy các mảnh vụn của tài liệu ra. <b>Thấy</b> • Tham khảo phần "Kẹt tài liệu" (P.211).

## Không Tải được Dữ liệu Quét vào Máy tính Cá nhân

Bảng dưới đây liệt kê các giải pháp có thể khi bạn không tải được một bản gốc đã quét vào máy tính.

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Không tìm được máy quét	Nguồn điện của máy không BẬT.	Hãy BẬT nguồn máy. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Nguồn điện" (P.46).
	Cáp USB của máy tính cá nhân bị ngắt kết nối.	Hãy nối lại cáp USB bị ngắt kết nối của máy tính. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Cáp giao diện" (P.20).
	Cáp USB của máy bị ngắt kết nối.	Hãy nối lại cáp USB bị ngắt kết nối của máy. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Cáp giao diện" (P.20).

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Không tìm được máy quét	Địa chỉ IP của máy đã thay đổi.	Đặt lại cài đặt trên Công cụ Kết nối Máy quét. <b>Thấy</b> • Tham khảo "Tài Dữ liệu Quét Sử dụng một Ứng dụng Dựa trên Máy tính Cá nhân" (P.111).
Không tải được dữ liệu từ máy quét do có lỗi giao tiếp TWAIN.	Trình điều khiển quét không được cài đặt.	Hãy cài đặt trình điều khiển quét.
Ngừng hoạt động khi đang tải dữ liệu.	Kích cỡ tập tin có lớn quá không?	Hãy giảm thiết đặt độ phân giải, và sau đó, thử tải lại dữ liệu đó.

## Các Vấn đề về Chất lượng Hình ảnh Quét

Bảng dưới đây liệt kê các giải pháp có thể cho các vấn đề về chất lượng hình ảnh của dữ liệu quét.

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Hình ảnh đã quét bị bẩn.	Nắp đậy tài liệu hoặc mặt kính bị bẩn.	Hãy vệ sinh nắp đậy bản gốc hoặc kính đặt bản gốc. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Vệ sinh Nắp đậy Bản gốc và Kính đặt Bản gốc" (P.161).
	Bản gốc là giấy bóng kính hoặc giấy mờ.	Khi quét các bản gốc mờ, vết bẩn trên nắp đậy bản gốc sẽ hiện ra trong bản quét ra. Hãy đặt một tờ giấy trắng trên bản gốc trước khi quét.
	Bản gốc in trên giấy màu hoặc giấy thô, hoặc bản in phôi.	Hãy điều chỉnh độ đậm nhạt quét hoặc chất lượng hình ảnh trước khi quét.
	Bản gốc đã quét được in trên giấy in bóng.	Giấy in bóng dễ bị dính vào kính đặt bản gốc, và bóng hình có thể tạo nên vết bẩn trên bản quét. Hãy đặt một tờ giấy bóng kính hoặc một tấm phim trong suốt dưới bản gốc trước khi quét.
Hình ảnh quá đậm hoặc quá nhạt.	Độ đậm nhạt quét không được cài đặt đúng cách.	Điều chỉnh độ đậm nhạt của bản sao.
	Loại Gốc không phù hợp.	Hãy chọn đúng Loại Gốc cho bản gốc đó.
Hình ảnh có các phần thiếu.	Bản gốc đã bị cắt dán, hoặc bị nhàu.	Các phần cắt dán hoặc bị nhàu của bản gốc có thể tiếp xúc không tốt với kính đặt bản gốc. Hãy đặt một tập giấy trắng bên trên bản gốc để nó tiếp xúc tốt với kính đặt bản gốc.

Dấu hiệu	Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Hình ảnh không có kích cỡ như mong muốn.	Nắp đầy tài liệu hoặc mặt kính bị bẩn.	Hãy vệ sinh nắp đầy bản gốc hoặc kính đặt bản gốc. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Vệ sinh Nắp đầy Bản gốc và Kính đặt Bản gốc" (P.161).
	Bản gốc là giấy bóng kính hoặc giấy mờ.	Hãy đặt một tờ giấy trắng trên bản gốc trước khi quét.
	Bản gốc bị lệch khỏi vị trí.	Hãy đặt bản gốc cho đúng. <b>Thấy</b> • Tham khảo phần "Đặt Bản gốc" (P.106).
	Các thanh căn bản gốc của bộ nạp bản gốc bị căn chỉnh sai.	Hãy đặt bản gốc cho đúng, di chuyển các thanh căn bản gốc cho tiếp xúc với các cạnh bản gốc. <b>Thấy</b> • Tham khảo phần "Đặt Bản gốc" (P.106).
	Bản gốc bị nhàu.	Hãy miết phẳng bản gốc và đặt lại cho đúng.
Ảnh không có màu.	[Chế độ màu] được đặt thành [Đen & Trắng].	Chọn [Màu].
Ảnh bị nhiễu hạt.	Đã đặt độ phân giải thấp.	Đặt độ phân giải cao hơn. <b>Thấy</b> • Tham khảo phần "Đặt Bản gốc" (P.106).

## Các Vấn đề Liên quan tới Mạng

Phần này cung cấp các giải pháp có thể cho các vấn đề về mạng.

### Các Vấn đề khi Sử dụng TCP/IP (LPD/Port9100)

Bảng dưới đây liệt kê các nguyên nhân có thể dẫn đến các vấn đề xảy ra khi sử dụng TCP/IP (LPD/Port9100), cách kiểm tra các vấn đề đó, và những việc cần thiết phải thực hiện.

#### ■ Không thể in

Nguyên nhân có thể	Cách kiểm tra	Biện pháp khắc phục
Địa chỉ IP đúng chưa được thiết đặt.	Hãy nhờ Người quản trị Mạng kiểm tra xem địa chỉ IP của máy có đúng không.	Hãy thiết đặt đúng địa chỉ IP trong máy.
Có sự cố không thể khôi phục lại xảy ra trong khi đang xử lý một công việc in.	Hãy kiểm tra xem có mã lỗi hiển thị trên màn hình của bảng điều khiển không.	Hãy TẮT nguồn máy, chờ cho đến khi màn hình không hiển thị gì nữa, sau đó, BẬT lại nguồn.
Giao thức truyền tải đã chọn không tương thích với máy tính cá nhân.	Hãy kiểm tra giao thức truyền tải đã chọn.	Hãy chọn giao thức truyền tải tương thích với máy tính cá nhân.

### Vấn đề khi Sử dụng CentreWare Internet Services

Bảng dưới đây liệt kê các giải pháp có thể cho các vấn đề bạn có thể gặp phải khi sử dụng CentreWare Internet Services.

Dấu hiệu	Biện pháp khắc phục
Không kết nối được với CentreWare Internet Services.	Máy có đang hoạt động bình thường không? Hãy kiểm tra xem máy đã BẬT nguồn chưa.
	[Internet Services] có đang chạy không? Hãy in một bản System Settings Report và kiểm tra báo cáo đó.
	Địa chỉ Internet đã được nhập đúng chưa? Hãy kiểm tra lại địa chỉ Internet. Nếu bạn vẫn không thể kết nối với CentreWare Internet Services, hãy thử kết nối bằng cách nhập địa chỉ IP.
	Bạn có đang sử dụng máy chủ ủy quyền không? Máy không thể kết nối với một số máy chủ ủy quyền. Không sử dụng máy chủ ủy quyền. Hãy thiết đặt trình duyệt mạng [Not using proxy server], hoặc thiết đặt địa chỉ bạn đang sử dụng là [Not using proxy server].
Thông báo "Please wait" vẫn không biến mất.	Hãy chờ một lúc. Nếu tình trạng đó tiếp diễn, hãy bấm nút [Refresh]. Nếu tình trạng đó vẫn tiếp diễn, hãy kiểm tra xem máy có đang hoạt động bình thường không.

Dấu hiệu	Biện pháp khắc phục
Không có chuyện gì xảy ra sau khi bấm [Refresh].	Bạn có đang sử dụng trình duyệt mạng được hỗ trợ không?
Khung bên phải không được cập nhật sau khi chọn một mục menu trong khung bên trái.	<b>Thử</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Xem phần "Sử dụng CentreWare Internet Services" (P.27) để kiểm tra xem trình duyệt web của bạn có phải là loại được hỗ trợ.</li> </ul>
Màn hình hiển thị bị phân mảnh.	Hãy thay đổi kích cỡ cửa sổ của trình duyệt mạng của bạn.
Màn hình không được cập nhật.	Hãy bấm [Refresh].
Không có chuyện gì xảy ra sau khi bấm [Apply].	<p>Giá trị được nhập có đúng không? Nếu bạn nhập giá trị ngoài khoảng, nó sẽ tự động được thay đổi thành một giá trị trong khoảng.</p> <p>Bạn có đang sử dụng, hoặc đã sử dụng bảng điều khiển của máy không? Khi tính năng Tự động Thiết đặt lại được thiết đặt, các thiết đặt mà CentreWare Internet Services thực hiện sẽ không được áp dụng cho đến khi khoảng thời gian được thiết đặt trước đã hết. Hãy chờ một lúc.</p> <p>Máy có đang ở chế độ Tiết kiệm điện không? Hãy hủy chế độ Tiết kiệm điện, và thử lại.</p>
Khi bạn nhấn vào [Apply], trên trình duyệt hiển thị một thông báo, chẳng hạn như "The server has returned ineffective or unrecognizable response" (Máy chủ đã gửi trả một phản hồi vô hiệu hoặc không thể nhận dạng được) hoặc "No data" (Không có dữ liệu).	<p>Mật khẩu có đúng không? Mật khẩu bạn nhập lại để xác nhận không khớp. Hãy nhập mật khẩu chính xác.</p> <p>Hãy khởi động lại máy.</p>

## Các Vấn đề về Kết nối Internet/Mạng Nội bộ

Bảng dưới đây liệt kê các nguyên nhân và giải pháp có thể cho các vấn đề bạn có thể gặp phải khi kết nối với Internet hoặc một mạng nội bộ.

### Không Kết nối được với Internet hoặc một Mạng Nội bộ

Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Địa chỉ IP chưa được thiết đặt đúng.	Hãy kiểm tra thiết đặt địa chỉ IP. Nếu địa chỉ IP không được thiết đặt đúng, hãy chỉ định một địa chỉ IP cố định hoặc sử dụng DHCP hoặc Autonet giải quyết địa chỉ IP.
Địa chỉ cổng nối IP chưa được thiết đặt đúng.	Hãy nhập đúng địa chỉ cổng nối IP khi kết nối với một máy chủ ủy quyền hoặc máy chủ mạng thông qua một cổng IP.
Chưa đặt đúng mặt nạ mạng con.	Hãy đặt đúng mặt nạ mạng con, để khớp với môi trường đang sử dụng.
Địa chỉ máy chủ DNS chưa được thiết đặt đúng.	Hãy kiểm tra địa chỉ máy chủ DNS.

Nguyên nhân có thể	Biện pháp khắc phục
Máy chủ DNS được chọn không thể phân giải được địa chỉ đó.	Hãy chọn một máy chủ DNS có thể phân giải được địa chỉ đó. <ul style="list-style-type: none"> <li>Khi kết nối thông qua máy chủ ủy quyền Hãy đặt địa chỉ IP của một máy chủ DNS có thể phân giải được địa chỉ đó của máy chủ ủy quyền.</li> <li>Khi không kết nối thông qua máy chủ ủy quyền Hãy đặt địa chỉ IP của một máy chủ DNS có thể phân giải được địa chỉ điểm đến.</li> </ul>
Thiết đặt của địa chỉ không sử dụng máy chủ ủy quyền không đúng.	Hãy xác nhận xem có phải chỉ các địa chỉ không sử dụng máy chủ ủy quyền được thiết đặt. Thậm chí nếu các địa chỉ không qua máy chủ ủy quyền được chỉ định bằng cách sử dụng FQDN, nếu một máy chủ được truy cập trực tiếp bằng cách sử dụng địa chỉ IP của nó, máy chủ đã đăng ký không được loại trừ. Hãy thiết đặt để địa chỉ không sử dụng máy chủ ủy quyền. Tương tự, thậm chí nếu bạn chỉ định trực tiếp một địa chỉ không sử dụng máy chủ ủy quyền, nếu một máy chủ được truy cập với FQDN, máy chủ đã đăng ký không được loại trừ. Hãy thiết đặt để địa chỉ IP với FQDN không sử dụng máy chủ ủy quyền.
Máy chủ hoặc máy chủ ủy quyền đã kết nối bị hỏng.	Hãy kiểm tra xem máy chủ hoặc máy chủ ủy quyền để kết nối có đang hoạt động bình thường không.
Một cáp mạng bị ngắt kết nối hoặc bị hỏng.	Hãy kiểm tra kết nối của cáp mạng. Bạn nên sử dụng môi trường cấu trúc cây bắc cầu để tạo một môi trường mạng chống được tình trạng ngắt kết nối.
Không giao tiếp được do tải trên ứng dụng của máy chủ.	Hãy chờ một lát, sau đó, truy cập máy chủ lại.
Một lỗi đã xảy ra nhưng không được hiển thị trên bảng điều khiển.	Những lỗi xảy ra trong khi đang thực hiện các quá trình nền không được hiển thị trên bảng điều khiển. In Job History Report để kiểm tra kết quả thực hiện.
Không kết nối được do giới hạn truy cập đã thiết đặt trong máy chủ ủy quyền, tường lửa hoặc máy chủ mạng.	Các loại giới hạn truy cập được liệt kê dưới đây. Hãy kiểm tra giới hạn truy cập đã thiết đặt. <ul style="list-style-type: none"> <li>Giới hạn địa chỉ (cổng)</li> <li>Giới hạn SSL</li> <li>Giới hạn truy cập của người dùng (hoặc mức thẩm quyền truy cập)</li> <li>Chặn thông tin</li> <li>Giới hạn lược đồ (chẳng hạn như giới hạn trong sử dụng HTTP)</li> <li>Giới hạn kích cỡ dữ liệu được chuyển tiếp</li> <li>Giới hạn phương pháp (chẳng hạn như giới hạn trong sử dụng POST)</li> <li>Giới hạn đầu mục HTTP (chẳng hạn như truy cập chỉ được cho phép với các trình duyệt nhất định)</li> <li>Giới hạn thời gian (chẳng hạn như chỉ cho phép sử dụng trong các khoảng thời gian nhất định)</li> </ul>

### Không Kết nối được với Trang chủ Mạng Mong muốn

Dấu hiệu	Biện pháp khắc phục
Máy không được thiết đặt để sử dụng máy chủ ủy quyền.	Nếu máy không được thiết đặt để sử dụng máy chủ ủy quyền trong một môi trường có sử dụng máy chủ ủy quyền, bạn không thể kết nối với máy chủ mạng mong muốn. Hãy thiết đặt để máy sử dụng máy chủ ủy quyền.



Dấu hiệu	Biện pháp khắc phục
Máy được đặt để sử dụng máy chủ ủy quyền ngay cả khi môi trường không sử dụng máy chủ ủy quyền.	Không đặt máy để sử dụng máy chủ ủy quyền trong môi trường không yêu cầu sử dụng máy chủ ủy quyền (chẳng hạn như mạng nội bộ).
Địa chỉ máy chủ ủy quyền chưa được thiết đặt đúng.	Nếu máy được thiết đặt có sử dụng máy chủ ủy quyền, bạn sẽ không kết nối được với máy chủ mạng mong muốn nếu địa chỉ máy chủ ủy quyền không được thiết đặt đúng. Hãy thiết đặt địa chỉ máy chủ ủy quyền cho đúng.
Không kết nối được do tên người dùng hoặc passcode không đúng khi máy chủ ủy quyền yêu cầu xác thực.	Hãy thiết đặt tên người dùng và passcode trong máy mà máy chủ ủy quyền sẽ cho phép kết nối.

## Các Vấn đề về Kết nối IPv4 hoặc IPv6

Bảng dưới đây liệt kê các giải pháp có thể cho các vấn đề bạn có thể gặp phải khi kết nối với một địa chỉ IPv4 hoặc IPv6.

### Không Kết nối được với một Địa chỉ IPv4

Dấu hiệu	Biện pháp khắc phục
Khi nhập một địa chỉ IPv4, máy không hoạt động đúng cách khi thêm 0 vào đầu các giá trị trong địa chỉ đó, chẳng hạn như 192.0.2.014.	Không thêm 0 vào đầu các giá trị trong địa chỉ.

### Không Kết nối được với một Địa chỉ IPv6

Dấu hiệu	Biện pháp khắc phục
Không truy cập được vào máy bằng cách chỉ định một địa chỉ liên kết cục bộ.	Hãy nối thêm một ID phạm vi vào địa chỉ liên kết cục bộ đó. Khi sử dụng Internet Explorer trong hệ điều hành Windows để truy cập vào máy bằng cách chỉ định fe80::203:baff:fe48:9010, hãy nối thêm số kết nối mạng cục bộ của bộ thích ứng Ethernet của Windows (chẳng hạn như 8) làm ID phạm vi (ví dụ: nhập fe80::203:baff:fe48:9010%8).
Không thể giao tiếp với hệ điều hành Windows có hỗ trợ IPv6.	Hãy thiết đặt các địa chỉ cố định trong các hệ điều hành Windows có hỗ trợ IPv6.
Việc tìm kiếm các thiết bị bên ngoài bộ định tuyến không hoạt động đúng cách.	Trong khi tìm kiếm với SMB, khi ra khỏi bộ định tuyến, hãy nhập trực tiếp địa chỉ người nhận. Đa phát chỉ được hỗ trợ trong một liên kết nội bộ (FF02::1).

### Không In được trong Môi trường IPv6

Dấu hiệu	Biện pháp khắc phục
Không sử dụng được máy in chia sẻ trong Windows từ một hệ điều hành Windows có hỗ trợ IPv6 trong môi trường mạng IPv6 mà không có máy chủ DNS.	Hãy đăng ký tên máy tính của máy trong tập tin "hosts" trong hệ điều hành Windows có hỗ trợ IPv6. Ví dụ: Hãy đăng ký tên trong tập tin C:\Windows\system32\driver\etc\hosts.

### Các Vấn đề Khác về IPv6

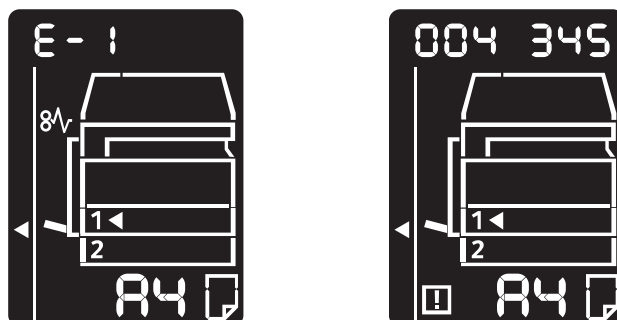
Dấu hiệu	Biện pháp khắc phục
Các địa chỉ IPv6 không được nhập đúng trong Nhật ký Công việc.	Hãy sử dụng IPv4.

# Mã lỗi

Phần này mô tả các mã lỗi.

Mã lỗi (X-X) hoặc (XXX-XXX) chớp sáng nếu việc in bị dừng bất thường do lỗi, hoặc máy gặp trục trặc.

- Ví dụ về Hiển thị Mã Lỗi



Hãy tham khảo các mã lỗi trong bảng sau để giải quyết vấn đề.

## Quan trọng

- Nếu một mã lỗi hiển thị, bất cứ dữ liệu in nào còn trong máy và thông tin lưu trong bộ nhớ của máy sẽ không được đảm bảo.

Nếu mã lỗi hiển thị không được liệt kê trong bảng sau hoặc nếu bạn không thể giải quyết được lỗi dù đã thực hiện theo các hướng dẫn được trình bày trong bảng, hãy liên hệ với Trung tâm hỗ trợ khách hàng của chúng tôi. Số điện thoại liên hệ được in trên nhãn hoặc thẻ kèm theo máy.

## Lưu ý

- Nếu xuất hiện mã lỗi có 2 chữ số (X-X), bạn có thể xem mã lỗi sáu chữ số (XXX-XXX) đã nhóm trong khi giữ nút <ID Card Copy>.

■ Mã lỗi (X-X)

Mã Lỗi	Nguyên nhân	Biện pháp Khắc phục
<b>A-1</b>	Bản gốc bị kẹt trong bộ nạp bản gốc.	Lấy bản gốc bị kẹt ra. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Kẹt tài liệu" (P.211).
<b>A-2</b>	Không hỗ trợ kích cỡ bản gốc nạp trong bộ nạp bản gốc.	Đặt bản gốc trên kính đặt bản gốc. Nếu bản gốc bị kẹt, lấy giấy bị kẹt ra. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Kẹt tài liệu" (P.211).
<b>A-3</b>	Không thể phát hiện được kích cỡ bản gốc.	Hãy kiểm tra các thứ sau: - Chỉ có bản gốc đặt trong bộ nạp bản gốc. - Thanh căn bản gốc được căn chỉnh theo bản gốc. - Toàn bộ bản gốc đều cùng kích cỡ. Không thể nạp các bản gốc có kích cỡ khác nhau cùng lúc. Nếu có các kích cỡ khác nhau, hãy sử dụng kính đặt bản gốc. Để tiếp tục công việc đang xử lý, hãy nạp lại bản gốc chưa được sao chụp hay quét, và sau đó, bấm nút <Start>. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Đặt bản gốc" (P.82).
<b>A-5</b>	Nắp đậy bộ nạp bản gốc đang mở.	Đóng nắp đậy này lại. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Các bộ phận của máy" (P.42).
<b>A-6</b>	Không phát hiện được tài liệu dùng cho tính năng Sao chép thể.	Đặt lại tài liệu lên kính đặt bản gốc và sau đó nhấn nút <Start> (Bắt đầu). Để hủy một công việc, nhấn nút <Stop> (Dừng). <b>Thấy</b> • Tham khảo "Sao chụp thể" (P.96).
<b>C-0</b>	Không có khay nào để chọn tự động hoặc không có kích cỡ giấy thích hợp nào được nạp trong khay đã chọn.	Đầu tiên, chọn khay mong muốn trong các khay có đèn báo sáng bằng cách bấm nút <Paper Supply> Cấp Giấy và kéo khay đã chọn ra. Tiếp theo, nạp giấy có cùng kích cỡ và hướng hiển thị trong vùng hiển thị kích cỡ giấy của sơ đồ trạng thái máy, sau đó bấm nút <Start>. Để hủy một công việc, bấm nút <Stop>. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Nạp giấy" (P.67).
<b>C-1</b>	Hết giấy trong Khay 1.	Nạp lại giấy trong Khay 1. Nếu khay này trống, hãy nạp giấy. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Nạp Giấy trong Khay 1 và 2 (Tùy chọn)" (P.71).

Mã Lỗi	Nguyên nhân	Biện pháp Khắc phục
<b>C - 2</b>	Hết giấy trong Khay 2.	Nạp lại giấy trong Khay 2. Nếu khay này trống, hãy nạp giấy. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Nạp Giấy trong Khay 1 và 2 (Tùy chọn)" (P.71).
<b>C - 3</b>	Hết giấy trong Khay tay.	Nạp lại giấy trong Khay tay. Nếu khay này trống, hãy nạp giấy. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Nạp Giấy trong Khay tay" (P.73).
<b>C - 5</b>	Kích cỡ và hướng giấy nạp trong Khay 1 không khớp với các thiết đặt của máy.	Xác nhận rằng kích cỡ và hướng giấy nạp trong Khay 1 khớp với các thiết đặt hiển thị trong vùng hiển thị kích cỡ giấy, và nạp lại giấy rồi điều chỉnh theo các thanh căn giấy. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Nạp Giấy trong Khay 1 và 2 (Tùy chọn)" (P.71). Khi thay đổi thiết đặt của kích cỡ và hướng giấy, hãy hủy công việc đầu tiên bằng cách bấm nút <Stop>. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Thay đổi Kích cỡ Giấy cho Khay 1 và 2" (P.75).
<b>C - 6</b>	Kích cỡ và hướng giấy nạp trong Khay 2 không khớp với các thiết đặt của máy.	Xác nhận rằng kích cỡ và hướng giấy nạp trong Khay 2 khớp với các thiết đặt hiển thị trong vùng hiển thị kích cỡ giấy, và nạp lại giấy rồi điều chỉnh theo các thanh căn giấy. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Nạp Giấy trong Khay 1 và 2 (Tùy chọn)" (P.71). Khi thay đổi thiết đặt của kích cỡ và hướng giấy, hãy hủy công việc đầu tiên bằng cách bấm nút <Stop>. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Thay đổi Kích cỡ Giấy cho Khay 1 và 2" (P.75).
<b>C - 7</b>	Kích cỡ và hướng giấy nạp trong Khay tay không khớp với các thiết đặt của máy.	Xác nhận rằng kích cỡ và hướng giấy nạp trong Khay tay khớp với các thiết đặt hiển thị trong vùng hiển thị kích cỡ giấy, và nạp lại giấy rồi điều chỉnh theo các thanh căn giấy. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Nạp Giấy trong Khay tay" (P.73). Khi thay đổi thiết đặt của kích cỡ và hướng giấy, hãy hủy công việc đầu tiên bằng cách bấm nút <Stop>. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Thay đổi Kích cỡ Giấy cho Khay 1 và 2" (P.75).

Mã Lỗi	Nguyên nhân	Biện pháp Khắc phục
<b>C - 9</b>	Khi tính năng Sổ trang trên một Mặt hoặc tính năng Thu nhỏ/Phóng to được kích hoạt, tỷ lệ thu phóng cần thiết để bố trí trang vượt ra ngoài phạm vi từ 25 - 400%.	Bấm nút <Stop>. Thay đổi tỉ lệ thu phóng để hoàn toàn vừa với giấy, đặt tất cả bản gốc, sau đó bấm nút <Start>.
<b>E - 1</b>	Giấy kẹt trong nắp đẩy bên trái của máy.	Mở nắp đẩy bên trái của máy, và lấy giấy bị kẹt ra.  <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "E-1: Kẹt Giấy trong Nắp đẩy Bên trái [A]" (P.204).
<b>E - 2</b>	Giấy kẹt trong nắp đẩy mô-đun một khay của máy.	Mở nắp đẩy mô-đun một khay của máy và lấy giấy bị kẹt ra.  <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "E-2: Kẹt Giấy in Nắp đẩy Mô-đun Một Khay [B]" (P.207).
<b>E - 3</b>	Giấy kẹt trong Khay 1 hoặc nắp bên trái của máy.	Lấy giấy bị kẹt ra.  <b>Thấy</b> • Tham khảo "Kẹt giấy" (P.204).
<b>E - 4</b>	Giấy kẹt trong Khay 2 hoặc nắp đẩy mô-đun một khay của máy.	Lấy giấy bị kẹt ra.  <b>Thấy</b> • Tham khảo "Kẹt giấy" (P.204).
<b>E - 5</b>	Giấy kẹt trong Khay tay hoặc nắp đẩy bên trái của máy.	Lấy giấy bị kẹt ra.  <b>Thấy</b> • Tham khảo "Kẹt giấy" (P.204).
<b>E - 6</b>	Nắp đẩy bên trái của máy mở.	Đóng nắp đẩy này lại.  <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Các bộ phận của máy" (P.42).
<b>E - 7</b>	Nắp đẩy trước của máy mở.	Đóng nắp đẩy này lại.  <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Các bộ phận của máy" (P.42).
<b>E - 8</b>	Nắp đẩy mô-đun một khay của máy mở.	Đóng nắp đẩy này lại.  <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Các bộ phận của máy" (P.42).
<b>E - 9</b>	Hình ảnh sẽ bị cắt đi với thiết đặt hiện tại.	Đặt bản gốc theo chiều ngang, sau đó bấm nút <Start>.  <b>Quan trọng</b> • Khi sử dụng bộ nạp bản gốc, hãy nạp lại tất cả bản gốc trong bộ nạp bản gốc mà không cần mở nắp đẩy bản gốc.
<b>H - 0</b>	Bên trong máy bị lạnh	Tự động bắt đầu. Không mở bất kỳ nắp đẩy nào của máy.

Mã Lỗi	Nguyên nhân	Biện pháp Khắc phục
<b>J-1</b>	Hết mực.	Thay thế hộp mực. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Thay hộp mực" (P.149).
<b>J-4</b>	Cần thay thế cụm trống.	Tắt nguồn, chờ 10 giây sau khi màn hình tắt, sau đó, bật lại nguồn. Nếu màn hình không tắt, hãy thay thế cụm trống. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Thay cụm trống mực" (P.153).
<b>J-5</b>	Máy không thể phát hiện thấy cụm trống.	Tháo niêm phong trên cụm trống. <b>Thấy</b> • Tham khảo "Thay cụm trống mực" (P.153).
<b>J-6</b>	Cụm trống có khiếm khuyết.	Thay thế cụm trống. <b>Thấy</b> • Hãy tham khảo "Thay cụm trống mực" (P.153).
<b>L-1</b>	Đã đạt giới hạn sao chụp tối đa trong khi giới hạn đó được thiết đặt. Người dùng đạt giới hạn công việc sao chụp cũng đã đăng nhập.	Bấm nút <Stop>, và liên hệ với Người Quản trị Hệ thống của bạn.
<b>n-1</b>	Công việc bị hủy vì hết bộ nhớ trong khi đang đọc.	Thay đổi thiết đặt này, và thử lại.
<b>n-2</b>	Công việc bị hủy.	Thay đổi thiết đặt này, và thử lại.

Mã lỗi	Nguyên nhân và Biện pháp khắc phục
003-500	<b>[Lý do]</b> Khi sử dụng chức năng Pages per Side, bản in ra không vừa trên giấy với hệ số thu nhỏ/phóng to được chỉ định. <b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Nhấn nút <Stop> của bảng điều khiển và thay đổi cài đặt.
003-754	<b>[Lý do]</b> Xảy ra lỗi IPS. <b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Nhấn nút <Stop> của bảng điều khiển và hủy công việc.
003-795	<b>[Lý do]</b> Khi phóng to/thu nhỏ tài liệu đã quét cho khổ giấy được chỉ định, tỷ lệ thu nhỏ/phóng to vượt quá phạm vi cho phép. <b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Nhấn nút <Stop> của bảng điều khiển và thay đổi cài đặt.
003-942	<b>[Lý do]</b> Tài liệu có kích thước không chuẩn được đặt trong bộ nạp tài liệu. <b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Nhấn nút <Stop> của bảng điều khiển và kiểm tra tài liệu.

Mã lỗi	Nguyên nhân và Biện pháp khắc phục
003-957	<p><b>[Lý do]</b> Không phát hiện được tài liệu dùng cho tính năng Sao chép thẻ.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Đặt lại tài liệu lên kính đặt bản gốc và sau đó nhấn nút &lt;Start&gt; (Bắt đầu).</p> <p>Để hủy một công việc, nhấn nút &lt;Stop&gt; (Dừng).</p> <p><b>Thấy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo "Sao chụp thẻ" (P.96).</li> </ul>
003-963	<p><b>[Lý do]</b> Khi [Tự động] được đặt cho [Cấp giấy] cho công việc sao chép, kích thước tài liệu quét lớn hơn khổ giấy có thể được sao chép.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Nhấn nút &lt;Stop&gt; của bảng điều khiển và thay đổi cài đặt.</p>
003-972	<p><b>[Lý do]</b> Vượt quá số trang tối đa có thể quét trong thời gian thực hiện công việc sao chép/quét.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Nhấn nút &lt;Stop&gt; của bảng điều khiển và hủy công việc.</p>
003-973	<p><b>[Lý do]</b> Kích thước hình ảnh quá lớn khi phóng to/thu nhỏ tài liệu được quét không khớp với hướng giấy.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Thực hiện một trong các biện pháp sau đây.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Giảm độ phóng đại với [Thu nhỏ/Phóng to].</li> <li>Thay đổi hướng của giấy hoặc tài liệu.</li> </ul>
004-345	<p><b>[Lý do]</b> Có lỗi xảy ra.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên. Nếu thông báo đó vẫn hiển thị lại, hãy liên hệ với Trung tâm hỗ trợ khách hàng của chúng tôi.</p>
005-122 005-123 005-125 005-131 005-132 005-134 005-135 005-136 005-139 005-145 005-147 005-196 005-197 005-198 005-199	<p><b>[Lý do]</b> Xảy ra kẹt tài liệu trong bộ nạp tài liệu.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Lấy tài liệu bị kẹt ra.</p> <p><b>Thấy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo phần "Kẹt tài liệu" (P.211).</li> </ul>
005-210 005-275 005-280 005-288	<p><b>[Lý do]</b> Có lỗi xảy ra trong bộ nạp tài liệu.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên. Nếu thông báo đó vẫn hiển thị lại, hãy liên hệ với Trung tâm hỗ trợ khách hàng của chúng tôi.</p>
005-305	<p><b>[Lý do]</b> Nắp đầy bộ nạp tài liệu đang mở.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Đóng nắp đầy bộ nạp tài liệu.</p>



Mã lỗi	Nguyên nhân và Biện pháp khắc phục
005-500	<p><b>[Lý do]</b> Có lỗi xảy ra trong bộ nạp tài liệu.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên.</p>
005-907 005-908 005-913	<p><b>[Lý do]</b> Xảy ra kẹt tài liệu trong bộ nạp tài liệu.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Lấy tài liệu bị kẹt ra.</p> <p><b>Thấy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo phần "Kẹt tài liệu" (P.211).</li> </ul>
005-940	<p><b>[Lý do]</b> Có lỗi xảy ra trong bộ nạp tài liệu.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Nhấn nút &lt;Stop&gt; của bảng điều khiển và đặt lại tài liệu trên bộ nạp tài liệu.</p>
005-948	<p><b>[Lý do]</b> Lỗi kích thước tài liệu không phù hợp xảy ra trong bộ nạp tài liệu.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Nhấn nút &lt;Stop&gt; của bảng điều khiển và hủy công việc.</p>
007-271	<p><b>[Lý do]</b> Trục trặc ở Khay 2.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên. Nếu vẫn hiển thị lại thông báo tương tự, hãy liên hệ với Trung tâm hỗ trợ khách hàng của chúng tôi. Bạn có thể sử dụng một khay khác so với Khay 2.</p>
010-311 010-312 010-320 010-327 010-379 010-392	<p><b>[Lý do]</b> Có lỗi xảy ra.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên. Nếu thông báo đó vẫn hiển thị lại, hãy liên hệ với Trung tâm hỗ trợ khách hàng của chúng tôi.</p>
010-602	<p><b>[Lý do]</b> Cảm biến nhiệt độ của máy phát hiện có bất thường.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Máy sẽ tự động khôi phục khi nguội đi. Hãy chờ một lúc và thử lại.</p>
016-372	<p><b>[Lý do]</b> Có lỗi xảy ra.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên. Nếu thông báo đó vẫn hiển thị lại, hãy liên hệ với Trung tâm hỗ trợ khách hàng của chúng tôi.</p>
016-500 016-501 016-502	<p><b>[Lý do]</b> Có lỗi xảy ra.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên.</p>
016-570	<p><b>[Lý do]</b> Xảy ra lỗi giao tiếp khi quét.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Nhấn nút &lt;Stop&gt; của bảng điều khiển và hủy công việc.</p>
016-571	<p><b>[Lý do]</b> Xảy ra lỗi giao tiếp trong quá trình xử lý in.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Máy sẽ tự động khôi phục. Hãy chờ một lúc và thử lại.</p>

Mã lỗi	Nguyên nhân và Biện pháp khắc phục
016-742 016-744	<b>[Lý do]</b> Có lỗi xảy ra. <b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên.
016-749	<b>[Lý do]</b> Có lỗi xảy ra. <b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Nhấn nút <Stop> của bảng điều khiển và hủy công việc.
016-759	<b>[Lý do]</b> Cài đặt đã được nhập cho số lượng bản sao tối đa cho phép và đã đạt đến. Ngoài ra, người dùng đã đạt đến số lượng bản sao tối đa được đăng nhập. <b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Nhấn nút <Stop> của bảng điều khiển và hủy công việc.
016-776	<b>[Lý do]</b> Công việc bị hủy. <b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Nhấn nút <Stop> của bảng điều khiển và hủy công việc.
016-799	<b>[Lý do]</b> Thông số in không hợp lệ được bao gồm trong dữ liệu in của ứng dụng hoặc dữ liệu in và cài đặt Print Setup có thể không phù hợp. <b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Nhấn nút <Stop> của bảng điều khiển và hủy công việc.
016-981	<b>[Lý do]</b> Bộ nhớ EPC đầy. <b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Nhấn nút <Stop> của bảng điều khiển và hủy công việc.
024-365	<b>[Lý do]</b> Xảy ra lỗi. <b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên. Nếu vẫn hiển thị lại thông báo tương tự, hãy liên hệ với Trung tâm hỗ trợ khách hàng của chúng tôi.
024-910	<b>[Lý do]</b> Khổ giấy được đặt cho Khay 1 và khổ giấy được chỉ định cho công việc không giống nhau. <b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Nhấn nút <Stop> của bảng điều khiển để hủy công việc hoặc thay đổi giấy sang khổ giấy được chỉ định.
024-911	<b>[Lý do]</b> Khổ giấy được đặt cho Khay 2 và khổ giấy được chỉ định cho công việc không giống nhau. <b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Nhấn nút <Stop> của bảng điều khiển để hủy công việc hoặc thay đổi giấy sang khổ giấy được chỉ định.
024-915	<b>[Lý do]</b> Khổ giấy được đặt cho Khay tay và khổ giấy được chỉ định cho công việc không giống nhau. <b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Nhấn nút <Stop> của bảng điều khiển để hủy công việc hoặc thay đổi giấy sang khổ giấy được chỉ định.
024-950	<b>[Lý do]</b> Không có giấy trong Khay 1 và không thể chọn khay khác. <b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Nạp thêm giấy hoặc nhấn nút <Stop> của bảng điều khiển để hủy công việc.

Mã lỗi	Nguyên nhân và Biện pháp khắc phục
024-951	<p><b>[Lý do]</b> Không có giấy trong Khay 2 và không thể chọn khay khác.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Nạp thêm giấy hoặc nhấn nút &lt;Stop&gt; của bảng điều khiển để hủy công việc.</p>
024-954	<p><b>[Lý do]</b> Không có giấy trong Khay tay và không thể chọn một khay khác.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Nạp thêm giấy hoặc nhấn nút &lt;Stop&gt; của bảng điều khiển để hủy công việc.</p>
024-958	<p><b>[Lý do]</b> Khi Khay tay được chọn cho một công việc in, giấy đã chỉ định không trùng khớp với loại giấy hoặc khổ giấy được nạp thực tế.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Nhấn nút &lt;Stop&gt; (Dừng) của bảng điều khiển để hủy công việc hoặc thay đổi giấy sang khổ giấy được chỉ định.</p>
024-959	<p><b>[Lý do]</b> Khay 1 không được đưa vào hoặc dẫn hướng giấy ở trong vị trí không được hỗ trợ.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Nhấn nút &lt;Stop&gt; của bảng điều khiển và đưa Khay 1 vào hoặc kiểm tra vị trí của dẫn hướng giấy.</p>
024-960	<p><b>[Lý do]</b> Khay 2 không được đưa vào hoặc dẫn hướng giấy ở trong vị trí không được hỗ trợ.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Nhấn nút &lt;Stop&gt; của bảng điều khiển và đưa Khay 2 vào hoặc kiểm tra vị trí của dẫn hướng giấy.</p>
024-965	<p><b>[Lý do]</b> Không nạp giấy được chỉ định cho công việc vào bất kỳ khay nào.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Nạp giấy được chỉ định và nhấn nút &lt;Start&gt; của bảng điều khiển hoặc nhấn nút &lt;Stop&gt; của bảng điều khiển để hủy công việc.</p>
024-966	<p><b>[Lý do]</b> Cố gắng chọn một khay tự động mặc dù tất cả các khay ngoại trừ Khay 5 (bên hông) không thể chọn cho tính năng chọn tự động.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Nhấn nút &lt;Stop&gt; của bảng điều khiển và thử lại.</p>
026-737	<p><b>[Lý do]</b> Xảy ra lỗi mạng.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Hãy hỏi ý kiến quản trị viên mạng của bạn xem mạng hoặc máy chủ có bất kỳ vấn đề gì hay không.</p>
042-325	<p><b>[Lý do]</b> Có lỗi xảy ra.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên. Nếu thông báo đó vẫn hiển thị lại, hãy liên hệ với Trung tâm hỗ trợ khách hàng của chúng tôi.</p>
042-400	<p><b>[Lý do]</b> Bộ lọc mùi đã hết tuổi thọ sử dụng.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Hãy liên hệ với Trung tâm hỗ trợ khách hàng của chúng tôi.</p>

Mã lỗi	Nguyên nhân và Biện pháp khắc phục
042-608	<p><b>[Lý do]</b> Bộ lọc VOC đã hết tuổi thọ sử dụng.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Hãy liên hệ với Trung tâm hỗ trợ khách hàng của chúng tôi.</p>
042-614	<p><b>[Lý do]</b> Có lỗi xảy ra.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên.</p>
045-310	<p><b>[Lý do]</b> Có lỗi xảy ra.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Lấy giấy bị kẹt ra.</p> <p><b>Thầy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo phần "Kẹt giấy" (P.204).</li> </ul>
045-313 061-321 061-325	<p><b>[Lý do]</b> Có lỗi xảy ra.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên. Nếu thông báo đó vẫn hiển thị lại, hãy liên hệ với Trung tâm hỗ trợ khách hàng của chúng tôi.</p>
062-277	<p><b>[Lý do]</b> Có lỗi xảy ra trong bộ nạp tài liệu.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên. Nếu thông báo đó vẫn hiển thị lại, hãy liên hệ với Trung tâm hỗ trợ khách hàng của chúng tôi.</p>
062-311	<p><b>[Lý do]</b> Có lỗi xảy ra.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên. Nếu thông báo đó vẫn hiển thị lại, hãy liên hệ với Trung tâm hỗ trợ khách hàng của chúng tôi.</p>
062-360 062-371 062-380 062-386 062-393 062-396	<p><b>[Lý do]</b> Có lỗi xảy ra.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên. Nếu thông báo đó vẫn hiển thị lại, hãy liên hệ với Trung tâm hỗ trợ khách hàng của chúng tôi.</p>
071-105	<p><b>[Lý do]</b> Xảy ra lỗi trong nắp đẩy bên trái [A] hoặc khay 1.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Lấy giấy bị kẹt ra.</p> <p><b>Thầy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo phần "Kẹt giấy" (P.204).</li> </ul>
072-102	<p><b>[Lý do]</b> Xảy ra lỗi trong nắp đẩy mô-đun một khay [B] hoặc khay 2.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Lấy giấy bị kẹt ra.</p> <p><b>Thầy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo phần "Kẹt giấy" (P.204).</li> </ul>

Mã lỗi	Nguyên nhân và Biện pháp khắc phục
072-105	<p><b>[Lý do]</b> Xảy ra kẹt giấy trong nắp đẩy mô-đun một khay [B].</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Lấy giấy bị kẹt ra.</p> <p><b>Thầy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo phần "Kẹt giấy" (P.204).</li> </ul>
072-210 072-215 072-461 072-470	<p><b>[Lý do]</b> Xảy ra lỗi trong Khay 2 (Mô-đun một khay).</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên. Nếu thông báo đó vẫn hiển thị lại, hãy liên hệ với Trung tâm hỗ trợ khách hàng của chúng tôi.</p>
075-135	<p><b>[Lý do]</b> Xảy ra lỗi kẹt giấy trong nắp đẩy bên trái [A] hoặc Khay tay.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Lấy giấy bị kẹt ra.</p> <p><b>Thầy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo "Kẹt giấy" (P.204).</li> </ul>
077-101 077-103 077-104 077-106	<p><b>[Lý do]</b> Xảy ra kẹt giấy trong nắp đẩy bên trái [A].</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Lấy giấy bị kẹt ra.</p> <p><b>Thầy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo phần "Kẹt giấy" (P.204).</li> </ul>
077-129	<p><b>[Lý do]</b> Xảy ra kẹt giấy trong nắp đẩy bên trái [A].</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Lấy giấy bị kẹt ra.</p> <p><b>Thầy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo phần "Kẹt giấy" (P.204).</li> </ul>
077-212	<p><b>[Lý do]</b> Xảy ra lỗi trong Mô-đun một khay.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên. Nếu thông báo đó vẫn hiển thị lại, hãy liên hệ với Trung tâm hỗ trợ khách hàng của chúng tôi.</p>
077-300	<p><b>[Lý do]</b> Nắp đẩy phía trước mở.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Đóng nắp đẩy phía trước.</p>
077-301	<p><b>[Lý do]</b> Nắp đẩy bên trái [A] mở.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Đóng nắp đẩy bên trái [A].</p>
077-309	<p><b>[Lý do]</b> Nắp đẩy mô-đun một khay [B] mở.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Đóng nắp đẩy mô-đun một khay [B].</p>
077-900 077-901	<p><b>[Lý do]</b> Xảy ra kẹt giấy trong nắp đẩy bên trái [A].</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Lấy giấy bị kẹt ra.</p> <p><b>Thầy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo phần "Kẹt giấy" (P.204).</li> </ul>

Mã lỗi	Nguyên nhân và Biện pháp khắc phục
077-904	<p><b>[Lý do]</b> Xảy ra kẹt giấy trong nắp đẩy mô-đun một khay [B].</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Lấy giấy bị kẹt ra.</p> <p><b>Thầy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo phần "Kẹt giấy" (P.204).</li> </ul>
091-402	<p><b>[Lý do]</b> Cần sớm thay cụm trống mực.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Thay cụm trống mực.</p> <p><b>Thầy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo phần "Thay cụm trống mực" (P.153).</li> </ul>
091-406	<p><b>[Lý do]</b> Cụm trống mực đã quá tuổi thọ sử dụng.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Thay cụm trống mực. Hãy liên hệ với đại diện Fuji Xerox hoặc đại diện bán hàng của Fuji Xerox ở địa phương của bạn.</p> <p><b>Thầy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo "Thay cụm trống mực" (P.153).</li> </ul>
091-424	<p><b>[Lý do]</b> Cụm trống mực đã quá tuổi thọ sử dụng.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Thay cụm trống mực ngay lập tức. Hãy liên hệ với đại diện Fuji Xerox hoặc đại diện bán hàng của Fuji Xerox ở địa phương của bạn.</p> <p><b>Thầy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo phần "Thay cụm trống mực" (P.153).</li> </ul>
091-430	<p><b>[Lý do]</b> Cụm trống mực đã quá tuổi thọ sử dụng.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Thay cụm trống mực.</p> <p>Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên. Nếu thông báo đó vẫn hiển thị lại, hãy liên hệ với Trung tâm hỗ trợ khách hàng của chúng tôi.</p> <p><b>Thầy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo phần "Thay cụm trống mực" (P.153).</li> </ul>
092-660	<p><b>[Lý do]</b> Xảy ra lỗi với cụm trống mực.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên.</p>
092-661	<p><b>[Lý do]</b> Giá trị nhiệt độ SNR (trong CRU) vượt quá thang đo.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Đổi bộ phận Cảm biến và tắt nguồn máy, hãy đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên.</p>
092-668	<p><b>[Lý do]</b> Giá trị ATC SNR (trong cụm trống mực) vượt quá thang đo.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên.</p>

Mã lỗi	Nguyên nhân và Biện pháp khắc phục
092-910	<p><b>[Lý do]</b> Có lỗi xảy ra.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên.</p>
093-312	<p><b>[Lý do]</b> Xảy ra lỗi với hộp mực.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên. Nếu thông báo đó vẫn hiển thị lại, hãy liên hệ với Trung tâm hỗ trợ khách hàng của chúng tôi.</p>
093-912	<p><b>[Lý do]</b> Không còn mực trong hộp mực.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Thay hộp mực.</p> <p><b>Thầy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo phần "Thay hộp mực" (P.149).</li> </ul>
093-956	<p><b>[Lý do]</b> Máy không thể phát hiện thấy cụm trống.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Tháo dấu niêm phong trên cụm trống mực.</p>
093-959	<p><b>[Lý do]</b> Xảy ra lỗi với cụm trống mực.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Thay cụm trống mực. Hãy liên hệ với đại diện Fuji Xerox hoặc đại diện bán hàng của Fuji Xerox ở địa phương của bạn.</p> <p><b>Thầy</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo phần "Thay cụm trống mực" (P.153).</li> </ul>
116-321 116-323	<p><b>[Lý do]</b> Có lỗi xảy ra.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên. Nếu thông báo đó vẫn hiển thị lại, hãy liên hệ với Trung tâm hỗ trợ khách hàng của chúng tôi.</p>
116-324	<p><b>[Lý do]</b> Đã xảy ra lỗi.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Máy sẽ tự động khôi phục. Đợi một lát, và thử lại.</p>
116-334 116-343 116-377 116-390	<p><b>[Lý do]</b> Đã xảy ra lỗi.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên. Nếu vẫn hiển thị cùng một thông báo, hãy liên hệ với Trung tâm Hỗ trợ Khách hàng của chúng tôi.</p>
116-747	<p><b>[Lý do]</b> Không thể hoàn tất quá trình quét do khu vực quét quá nhỏ.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Giảm giá trị Xóa cạnh hoặc giảm tỷ lệ thu phóng.</p>
117-326 117-332 123-314	<p><b>[Lý do]</b> Có lỗi xảy ra.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Tắt nguồn máy, đảm bảo màn hình để trống, rồi bật nguồn máy lên. Nếu thông báo đó vẫn hiển thị lại, hãy liên hệ với Trung tâm hỗ trợ khách hàng của chúng tôi.</p>
124-311	<p><b>[Lý do]</b> Xảy ra lỗi lúc khởi động.</p> <p><b>[Biện pháp Khắc phục]</b> Hãy liên hệ với Trung tâm hỗ trợ khách hàng của chúng tôi.</p>

# Kẹt giấy

Phần này mô tả các quy trình để loại bỏ kẹt giấy.

Khi giấy bị kẹt trong máy, máy sẽ ngừng hoạt động, và đèn báo khay và biểu tượng Kẹt Giấy/Bản gốc trên sơ đồ trạng thái máy (mô phỏng) sáng. Một mã lỗi cũng xuất hiện trên màn hình, chỉ ra quy trình cần thực hiện để lấy giấy kẹt ra.

Cẩn thận lấy giấy bị kẹt ra mà không làm rách giấy. Không để lại bất cứ mảnh giấy nào trong máy.

## Lưu ý

- Nếu mã lỗi kẹt giấy vẫn hiển thị trên màn hình sau khi bạn đã lấy giấy kẹt ra, có thể giấy bị kẹt ở một vị trí khác trong máy hoặc vẫn còn các mảnh giấy trong máy. Hãy kiểm tra sơ đồ trạng thái máy (mô phỏng) và mã lỗi, và lấy toàn bộ giấy kẹt ra.
- Sau khi đã lấy giấy bị kẹt ra, công việc sao chép sẽ tự động tiếp tục.
- Công việc in tự động tiếp tục từ trang đang in ngay trước khi xảy ra kẹt giấy.
- Khi đang chạy một công việc sao chép bằng cách sử dụng bộ nạp tài liệu mà không sắp xếp trang điện tử bản sao ra (có nghĩa là bộ nạp tài liệu nạp và quét từng tờ tài liệu một), nếu xảy ra kẹt giấy trên máy, máy sẽ tự động tiếp tục in ra bản sao của tài liệu đã được quét sau khi đã lấy giấy kẹt ra. Tuy nhiên, với tài liệu còn lại, bạn phải nhấn lại nút <Start> để cho phép bộ nạp tài liệu nạp và quét phần còn lại của tài liệu được nạp.

## ⚠️ WARNIG

**If you need to pull out a tray to remove paper jam, contact your local Fuji Xerox representative. Do not pull out a tray, otherwise it may cause injuries.**

## ⚠️ CAUTION

**Do not attempt to remove a paper deeply jammed inside the product, particularly a paper wrapped around the fusing unit or the heat roller. Otherwise, it may cause injuries or burns. Switch off the product immediately and contact your local Fuji Xerox representative.**

## Quan trọng

- Việc kéo một khay ra sau khi kẹt giấy mà không kiểm tra chỗ kẹt đó ở đâu có thể khiến giấy bị rách và để lại các mảnh vụn bên trong máy. Để tránh hỏng thiết bị, hãy kiểm tra vị trí kẹt giấy trước khi thử loại bỏ kẹt giấy.
- Hiển thị kẹt giấy sẽ không biến mất nếu các mảnh vụn giấy vẫn còn trong máy.
- Khi loại bỏ kẹt giấy, hãy để máy BẬT nguồn. Việc TẮT nguồn máy sẽ xóa hết thông tin lưu trong bộ nhớ của máy.
- Không chạm vào các phần bên trong máy. Có thể dẫn đến lỗi in.

## E-1: Kẹt Giấy trong Nắp đậy Bên trái [A]

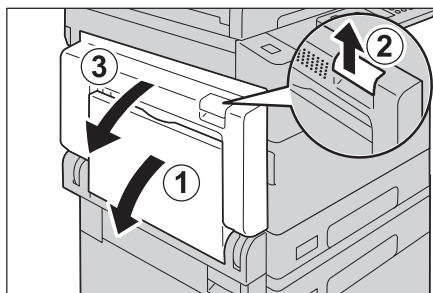
Hãy thực hiện theo các bước bên dưới để loại bỏ kẹt giấy trong nắp đậy bên trái của máy.

## Quan trọng

- Khi lấy giấy ra, có thể có một hình ảnh trên Băng Tải của máy (băng tải phim màu đen) trong nắp đậy bên trái. Không chạm vào Băng Tải. Chất lượng hình ảnh có thể bị ảnh hưởng hoặc Băng Tải có thể bị hỏng và cần thay thế.
- E-1" xuất hiện nếu bạn bắt đầu sao chép hoặc in khi khay giấy mở hé. Đảm bảo rằng khay giấy đóng hoàn toàn khi nạp giấy hoặc loại bỏ kẹt giấy.

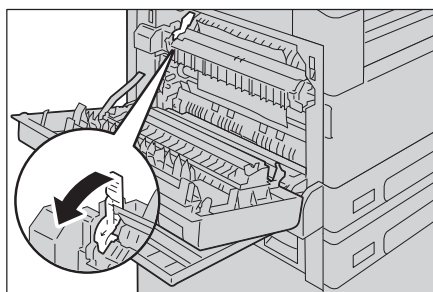


- 1** Mở Khay tay (1), và sau đó, trong khi nâng cần nhả lên (2), nhẹ nhàng mở nắp đậy bên trái ra (3).

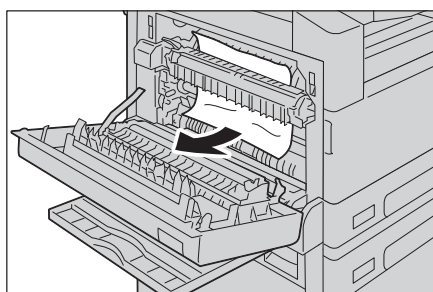


■ Nếu giấy bị kẹt quanh bộ phận sấy mực

- 1) Kéo chốt xuống.



- 2) Lấy giấy bị kẹt ra.



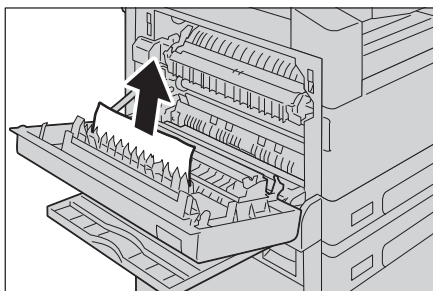
**Lưu ý**

- Không để lại bất cứ mảnh giấy rách nào trong máy.

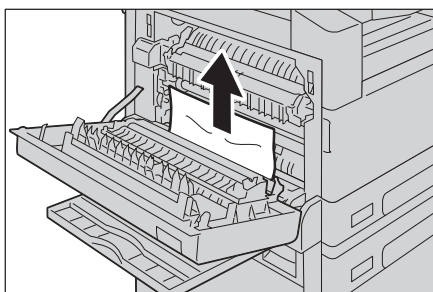
- 3) Đưa chốt trở lại vị trí cũ.

■ Nếu giấy bị kẹt trong nắp đậy mặt trái

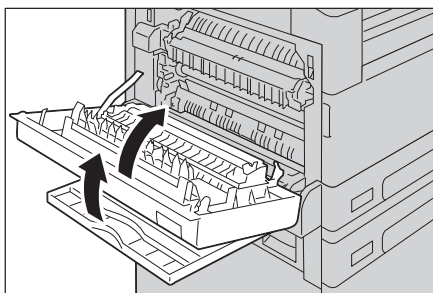
- 1) Nếu giấy bị kẹt trong vị trí được chỉ ra trong hình, hãy lấy giấy kẹt ra bằng cách kéo lên.



- 2) Nếu giấy bị kẹt trong vị trí được chỉ ra trong hình, hãy lấy giấy kẹt ra bằng cách kéo lên.



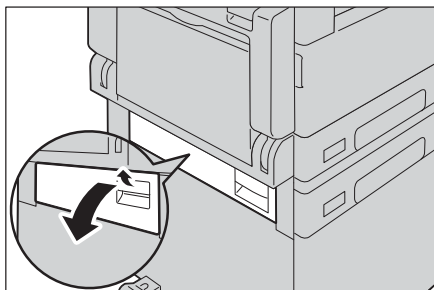
- 2 Đẩy ở phần giữa của nắp đậy bên trái, từ từ đóng nó lại, và nâng khay tay lên.



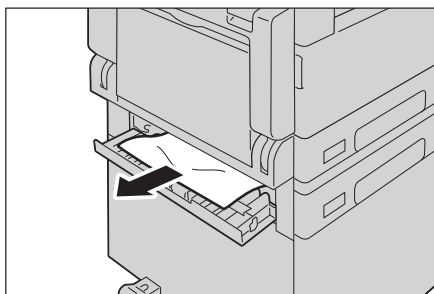
## E-2: Kẹt Giấy in Nắp đậy Mô-đun Một Khay [B]

Hãy làm theo các bước dưới đây để loại bỏ kẹt giấy trong nắp đậy mô-đun một khay của máy.

- 1 Kéo cần nhả và từ từ mở nắp đậy mô-đun một khay.



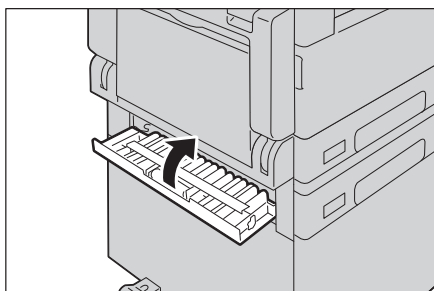
- 2 Lấy giấy bị kẹt ra.



### Lưu ý

- Giấy có thể bị kẹt trong cơ cấu ở phía trên rất khó nhìn thấy. Hãy kiểm tra kỹ lưỡng xem có giấy kẹt không.
- Nếu giấy bị rách, hãy kiểm tra để chắc chắn là không còn mảnh giấy nào trong máy.

- 3 Hãy nhẹ nhàng đóng nắp đậy mô-đun một khay lại.



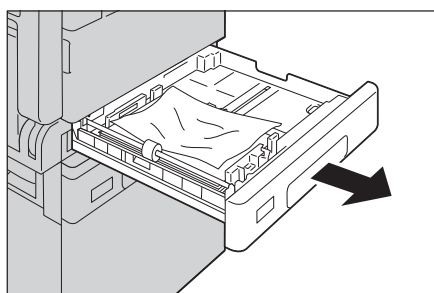
## E-3: Kẹt Giấy trong Khay 1

Hãy làm theo các bước dưới đây để loại bỏ kẹt giấy trong Khay 1.

### Quan trọng

- "E-3" xuất hiện nếu bạn bắt đầu sao chép hoặc in khi khay giấy mở hé. Đảm bảo rằng khay giấy đóng hoàn toàn khi nạp giấy hoặc loại bỏ kẹt giấy.

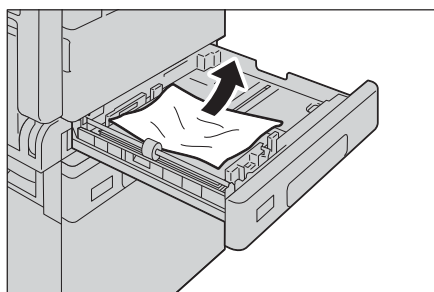
- 1 Lấy giấy kẹt ra bằng cách tham khảo "E-1: Kẹt Giấy trong Nắp đậy Bên trái [A]" (P.204).
- 2 Nếu không thể lấy giấy kẹt ra được, hãy kéo khay ra.



### Quan trọng

- Việc kéo một khay ra sau khi bị kẹt giấy mà không kiểm tra chỗ kẹt đó ở đâu có thể khiến giấy bị rách và để lại các mảnh giấy bên trong máy. Để tránh sự cố về thiết bị, hãy kiểm tra vị trí kẹt giấy trên màn hình trước khi thử loại bỏ chúng.

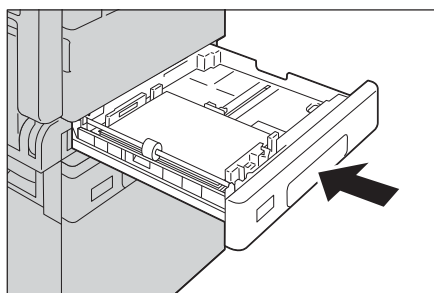
- 3 Lấy giấy bị kẹt ra.



### Lưu ý

- Nếu giấy bị rách, hãy kiểm tra để chắc chắn là không còn mảnh giấy nào trong máy.

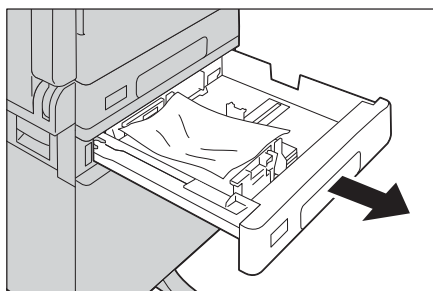
- 4 Đẩy khay nhẹ nhàng cho đến khi nó dừng lại.



## E-4: Kẹt Giấy trong Khay 2

Hãy làm theo các bước dưới đây để loại bỏ kẹt giấy trong Khay 2.

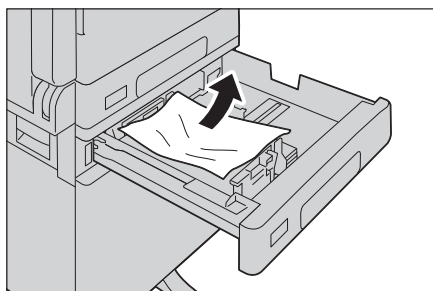
- 1** Lấy giấy kẹt ra bằng cách tham khảo "E-2: Kẹt Giấy in Nắp đậy Mô-đun Một Khay [B]" (P.207).
- 2** Nếu không thể lấy giấy kẹt ra được, hãy kéo khay ra.



### Quan trọng

- Việc kéo một khay ra sau khi bị kẹt giấy mà không kiểm tra chỗ kẹt đó ở đâu có thể khiến giấy bị rách và để lại các mảnh giấy bên trong máy. Để tránh sự cố về thiết bị, hãy kiểm tra vị trí kẹt giấy trên màn hình trước khi thử loại bỏ chúng.

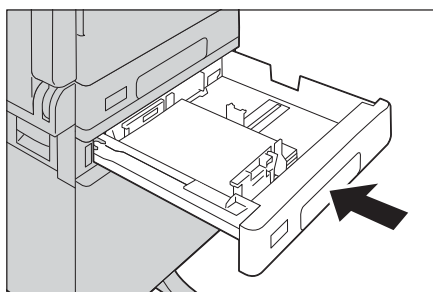
- 3** Lấy giấy bị kẹt ra.



### Lưu ý

- Nếu giấy bị rách, hãy kiểm tra để chắc chắn là không còn mảnh giấy nào trong máy.

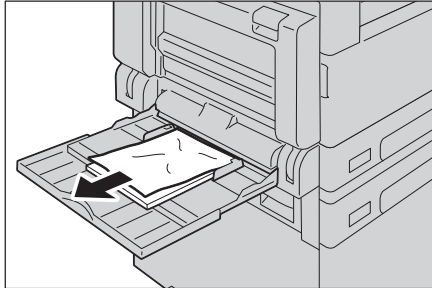
- 4** Đẩy khay nhẹ nhàng cho đến khi nó dừng lại.



## E-5: Kẹt Giấy trong Khay tay

Hãy làm theo các bước dưới đây để loại bỏ kẹt giấy trong Khay tay.

- 1 Kiểm tra bên trong (xung quanh cửa nạp giấy) của Khay tay, và lấy giấy kẹt ra.



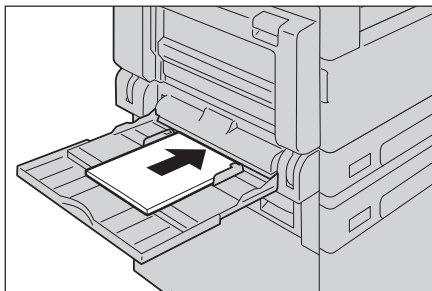
### Quan trọng

- Nếu nhiều tờ giấy được nạp vào, hãy lấy hết giấy đó ra trong khi bạn loại bỏ kẹt giấy.

### Lưu ý

- Nếu giấy bị rách, hãy kiểm tra để chắc chắn là không còn mảnh giấy nào trong máy.

- 2 Nếu nhiều tờ giấy được nạp vào, hãy căn chỉnh các góc của giấy được lấy ra.
- 3 Cho giấy vào với mặt để in úp xuống, căn chỉnh sao cho cạnh đầu của giấy tiếp xúc với cửa nạp giấy.



- 4 Lấy giấy kẹt ra bằng cách tham khảo "E-1: Kẹt Giấy trong Nắp đậy Bên trái [A]" (P.204).

# Kẹt tài liệu

Nếu bản gốc bị kẹt trong bộ nạp bản gốc, máy sẽ ngừng hoạt động, và một mã lỗi [A-1], [A2], [A3] xuất hiện trên màn hình. Đèn báo bản gốc và biểu tượng Kẹt Giấy/Bản gốc trên sơ đồ trạng thái máy (mô phỏng) sáng.

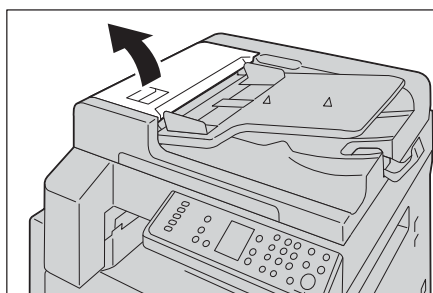
Quy trình sau mô tả cách lấy bản gốc bị kẹt trong bộ nạp bản gốc ra.

Hãy làm theo các bước dưới đây để lấy bản gốc bị kẹt ra.

## Lưu ý

- Khi máy không thể phát hiện đúng kích cỡ tài liệu thì tài liệu có thể bị đẩy ra trước khi được quét.

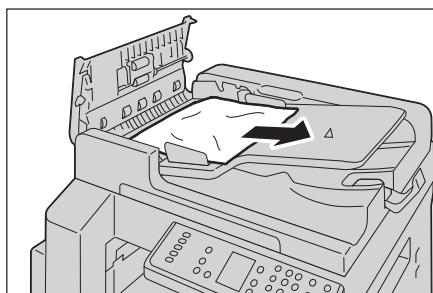
- 1** Kéo tay cầm phía trước của nắp đậy bộ nạp bản gốc lên, và mở hoàn toàn nắp đậy bộ nạp bản gốc.



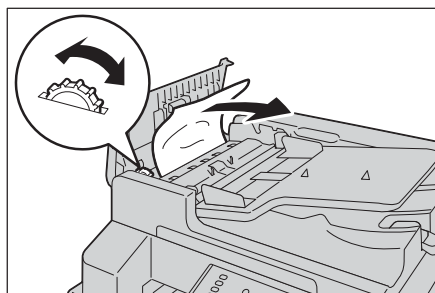
## Lưu ý

- Nắp đậy này sẽ ở một vị trí cố định khi được mở hết cỡ. Từ từ mở nắp đậy.

- 2** Nếu bản gốc chưa được nạp trong bộ nạp, hãy lấy nó ra.



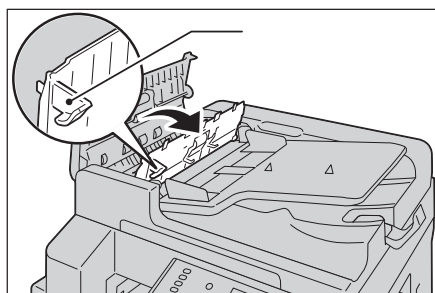
- 3** Nếu bạn không thể tìm thấy tài liệu, hãy xoay núm để nạp tài liệu lên trên, sau đó bỏ nó ra.



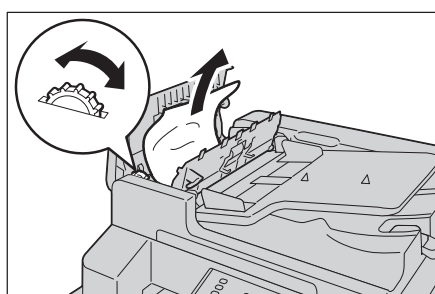
**Quan trọng**

- Nếu tài liệu đã được nạp vào bộ nạp, đừng kéo nó ra trực tiếp. Tài liệu có thể rách.

- 4** Nếu bạn không thể tìm thấy bản gốc đó, hãy nâng tay cầm lên để mở nắp đẩy bên trong.



- 5** Xoay núm để nạp tài liệu lên trên, sau đó bỏ nó ra.



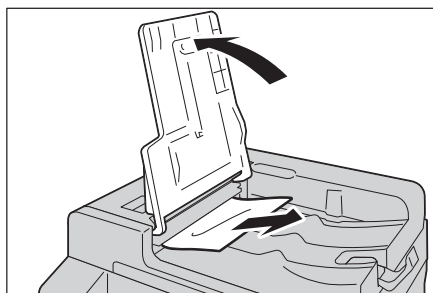
**Lưu ý**

- Nếu tài liệu đã được nạp vào bộ nạp, đừng kéo nó ra trực tiếp. Tài liệu có thể rách.

- 6** Đóng nắp đẩy bên trong của bộ nạp bản gốc.
- 7** Đóng nắp đẩy của bộ nạp bản gốc cho đến khi nó khớp vào vị trí, và hãy xác nhận rằng không có khoảng trống giữa bên gần hay bên xa của nắp đẩy với bộ nạp bản gốc.
- 8** Nếu bạn không thể tìm được bản gốc, hãy cẩn thận nâng bộ nạp bản gốc lên. Nếu bạn tìm ra bản gốc, hãy lấy nó ra, sau đó, đóng bộ nạp bản gốc lại.

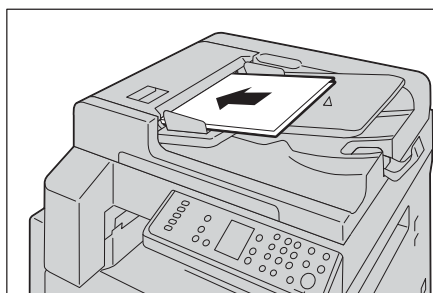


- 9** Nếu bạn không tìm được bản gốc trong Bước 8, hãy nâng khay nạp bản gốc lên và lấy bản gốc ra.



- 10** Cần thận đưa khay nạp bản gốc trở lại vị trí.

- 11** Đảm bảo tài liệu không bị rách, nhăn, hay gấp, rồi nạp lại tài liệu chưa được quét để hoàn tất công việc.



Sau khi lấy tài liệu bị kẹt ra:

Sao chép:

Đặt lại tài liệu chưa quét bao gồm cả các trang bị kẹt.

Quét (TWAIN/WIA(Windows Image Acquisition)):

Đặt lại tài liệu chưa quét bao gồm cả các trang bị kẹt.

#### Lưu ý

- Các trang bản gốc bị rách, nhăn hoặc gấp có thể gây kẹt bản gốc hoặc gây hỏng hóc. Hãy luôn sao chép các bản gốc bị rách, nhăn hoặc gấp bằng cách đặt chúng trực tiếp trên kính đặt bản gốc.



# 12

## Phụ lục

# Thông số Kỹ thuật

Phần này liệt kê những thông số kỹ thuật chính của máy. Lưu ý rằng những thông số kỹ thuật và hình dáng bên ngoài của sản phẩm có thể thay đổi mà không có báo trước.

## Chức năng Cơ bản/Chức năng Sao chép

### ■ Loại

Đề bàn

### ■ Dung lượng bộ nhớ

256 MB

### ■ Độ phân giải quét

600 x 600 dpi

### ■ Độ phân giải in

600 x 600 dpi

### ■ Nửa tông/Màu có thể in

256 sắc thái của thang độ xám

### ■ Thời gian khởi động

18 giây trở xuống

#### Quan trọng

- Ở nhiệt độ phòng, 23°C

### ■ Kích thước bản gốc

Kích cỡ tối đa là 297 x 432 mm (A3, 11 x 17") đối với cả bản gốc rời và bản gốc đóng gáy.

### ■ Khổ giấy

Tối đa: A3, 11 x 17"

Tối thiểu: A5

Độ rộng mất chất lượng ảnh: tối đa 5,5 mm ở lề trên, phải và trái; tối đa 6,0 mm ở lề dưới

### ■ Trọng lượng giấy

Khay 1 (chuẩn): 60 - 90 g/m<sup>2</sup>

Khay 2 (tùy chọn): 60 - 216 g/m<sup>2</sup>

Khay tay: 60 - 216 g/m<sup>2</sup>

#### Quan trọng

- Hãy sử dụng giấy do Fuji Xerox khuyên dùng. Việc sao chép có thể sẽ không được thực hiện một cách chính xác tùy theo điều kiện.

### ■ Thời gian cho ra bản sao đầu tiên

Kính đặt bản gốc: Từ 7,4 giây trở xuống (A4☐)

Bộ nạp bản gốc: Từ 13 giây trở xuống (A4☐)

### ■ Thu nhỏ/Phóng to

Kích thước tương ứng  $1:1 \pm 0,8\%$

Thiết đặt trước %: 50%, 70%, 100%, 141%, 200%

Biến số %: 25% - 400% (bước tăng giá trị là 1%)

### ■ Tốc độ sao chép liên tục

- Khay Giấy 1 và 2: Sao chụp 1 mặt liên tục/cùng tỷ lệ

A4☐, B5☐, 8,5 x 11"☐: 21 tờ/phút

A4, 8,5 x 11": 15 tờ/phút

B4: 12 tờ/phút

A3: 10 tờ/phút

- Khay Giấy 1 và 2: Sao chụp 2 mặt liên tục/cùng tỷ lệ

A4☐, B5☐, 8,5 x 11"☐: 13,1 trang/phút

A4, 8,5 x 11": 8,7 trang/phút

B4: 7,9 trang/phút

A3: 7,2 trang/phút

#### Quan trọng

- Tốc độ có thể giảm do điều chỉnh chất lượng hình ảnh.
- Đây là những tốc độ dùng cho giấy Bông, giấy Thường và giấy Tái chế. Hoạt động in có thể thay đổi tùy theo loại giấy được sử dụng.
- Khi sử dụng giấy 80 g/m<sup>2</sup>

### ■ Sức chứa của khay giấy

Tiêu chuẩn: 350 tờ (Khay 1 (250 tờ) + Khay tay (100 tờ))

Tùy chọn: 500 tờ (Mô-đun Một Khay)

Tối đa: 850 tờ (Tiêu chuẩn + Tùy chọn)

#### Quan trọng

- Khi sử dụng giấy 80 g/m<sup>2</sup>

### ■ Sao chụp Liên tục

999 tờ

#### Quan trọng

- Máy có thể tạm dừng để thực hiện ổn định hình ảnh.

### ■ Sức chứa của Khay Giấy ra

250 tờ (A4)

#### Quan trọng

- Khi sử dụng giấy 80 g/m<sup>2</sup>

### ■ Nguồn điện

AC 220 - 240 V  $\pm 10\%$ , 6A, 50/60 Hz

### ■ Tiêu thụ điện năng

AC 220V: 1,3 kW trở xuống

AC 240V: 1,4 kW trở xuống

Chế độ nguồn điện thấp: 40,0 W trở xuống

Chế độ ngủ: 1,5 W trở xuống

### ■ Kích thước

Chiều rộng 595 x Chiều sâu 580 x Chiều cao 484 mm (tính cả nắp đậy tấm ép)

Chiều rộng 595 x Chiều sâu 580 x Chiều cao 576 mm (tính cả bộ nạp bản gốc)

### ■ Trọng lượng

28 kg (tính cả nắp đậy tấm ép)

32 kg (tính cả bộ nạp bản gốc)

#### Quan trọng

- Không bao gồm hộp mực màu.

### ■ Yêu cầu về không gian

Chiều rộng 947 x Chiều sâu 580 mm (tính cả nắp đậy tấm ép)

Chiều rộng 973 x Chiều sâu 580 mm (tính cả bộ nạp bản gốc và bộ in ra hai mặt)

#### Quan trọng

- Khi khay tay được mở rộng hết cỡ.

## Chức năng In

### ■ Loại

Đã cài sẵn

### ■ Khổ giấy

Giống như Chức năng Cơ bản/Chức năng Sao chép

### ■ Tốc độ in liên tục

Giống như Chức năng Cơ bản/Chức năng Sao chép

#### Quan trọng

- Tốc độ có thể giảm do điều chỉnh chất lượng hình ảnh. Tốc độ in cũng có thể giảm tùy theo bản gốc.

### ■ Độ phân giải in

Độ phân giải đầu ra: 600 x 600 dpi

Độ phân giải xử lý dữ liệu: 600 x 600 dpi

### ■ PDL

Tiêu chuẩn: FX HBPL (Host Based Print Language (Ngôn ngữ in dựa trên máy chủ))

### ■ Giao thức

Kết nối mạng: TCP/IP (lpd, Port9100)

### ■ Hệ điều hành được hỗ trợ

Microsoft® Windows® 10

Microsoft® Windows® 10 x64

Microsoft® Windows® 8.1

Microsoft® Windows® 8.1 x64

Microsoft® Windows® 7

Microsoft® Windows® 7 x64

Microsoft® Windows Server® 2016 x64

Microsoft® Windows Server® 2012 R2 x64

Microsoft® Windows Server® 2012 x64

Microsoft® Windows Server® 2008 R2 x64

Microsoft® Windows Server® 2008

Microsoft® Windows Server® 2008 x64

#### Quan trọng

- Để biết thông tin về hệ điều hành được hỗ trợ mới nhất, hãy tham khảo trang Web của Fuji Xerox.

### ■ Giao diện

USB 2.0, Ethernet 100BASE-TX/10BASE-T

## Chức năng Quét

### ■ Loại

Máy quét màu

### ■ Kích thước bản gốc

Giống như Chức năng Cơ bản/Chức năng Sao chụp.

### ■ Độ phân giải quét

Đơn sắc: 600 x 600 dpi, 400 x 400 dpi,

300 x 300 dpi, 200 x 200 dpi, 150 x 150 dpi

Màu: 400 x 400 dpi, 300 x 300 dpi, 200 x 200 dpi, 150 x 150 dpi

### ■ Tốc độ Quét

Đơn sắc: 23 tờ/phút x (200 dpi)

Màu: 23 tờ/phút x (200 dpi)

Tài liệu tiêu chuẩn là ISO IEC24734 (A4□, tờ đầu tiên, trình điều khiển quét (USB 2.0)).

#### Quan trọng

- Tốc độ quét thay đổi tùy theo tài liệu.

### ■ Giao diện

USB 2.0, Ethernet 100BASE-TX/10BASE-T

### ■ Trình điều khiển quét

- Giao diện

USB 2.0 (TWAIN, WIA1.0/WIA2.0)\*, TCP/IP (TWAIN, WIA1.0/WIA2.0)\*

\* : WIA là viết tắt của Windows Image Acquisition.

- Hệ Điều hành

Microsoft® Windows® 10

Microsoft® Windows® 10 x64

Microsoft® Windows® 8.1

Microsoft® Windows® 8.1 x64

Microsoft® Windows® 7

Microsoft® Windows® 7 x64

Microsoft® Windows Server® 2016 x64

Microsoft® Windows Server® 2012 R2 x64

Microsoft® Windows Server® 2012 x64

Microsoft® Windows Server® 2008 R2 x64

Microsoft® Windows Server® 2008

Microsoft® Windows Server® 2008 x64

### Quan trọng

- Để biết thông tin về Hệ điều hành mới nhất được hỗ trợ, tham khảo trang Web Fuji Xerox.
- Định dạng Tập  
Phụ thuộc vào phần mềm ứng dụng được sử dụng để quét.

## Bộ nạp tài liệu kép tự động

### ■ Loại

Bộ nạp và đảo bản gốc tự động

### ■ Kích thước bản gốc/Trọng lượng giấy

- Tối đa: A3, 11 x 17"
- Tối thiểu: A5
- 38 - 128 g/m<sup>2</sup> (2 mặt: 50 - 128 g/m<sup>2</sup>)

### ■ Sức chứa

110 tờ

### Quan trọng

- Khi sử dụng giấy 80 g/m<sup>2</sup>

### ■ Tốc độ nạp

23 tờ/phút (A4□, 1 Mặt)



■ **Kích thước/Trọng lượng**

Chiều rộng 540 x Chiều sâu 498 x Chiều cao 95 mm, 5,8 kg

**Bộ in hai mặt**

■ **Khổ giấy**

Tối đa:A3, 11 x 17"

Tối thiểu:A5

■ **Trọng lượng giấy**

60 - 110 g/m<sup>2</sup>

**Lưu ý**

- Dùng Khay tay khi sử dụng giấy 91 - 110 g/m<sup>2</sup>.

**Mô-đun một khay (Tùy chọn)**

■ **Khổ giấy**

Tối đa:A3, 11 x 17"

Tối thiểu:A5

■ **Trọng lượng giấy**

60 - 216 g/m<sup>2</sup>

■ **Sức chứa**

500 tờ x 1 khay

**Lưu ý**

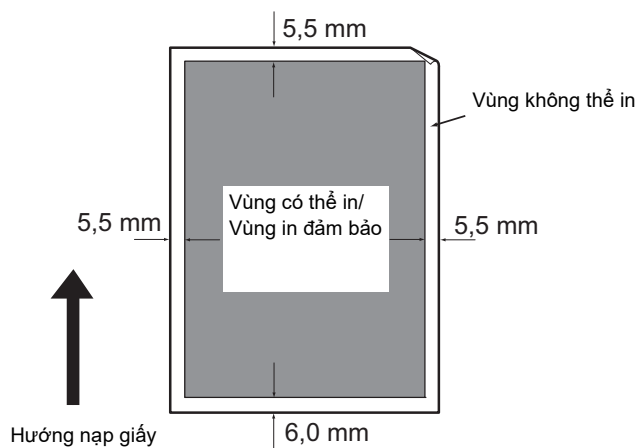
- Khi sử dụng giấy 80 g/m<sup>2</sup>.

■ **Kích thước/Trọng lượng**

Chiều rộng 540 x Chiều sâu 540 x Chiều cao 111 mm, 11 kg

## Vùng có thể in

Vùng có thể in tiêu chuẩn là vùng giấy cách lề trên, lề trái và lề phải của giấy 5,5 mm, và cách lề dưới 6,0 mm. Vùng có thể in thực tế có thể thay đổi tùy theo loại máy in (máy vẽ) và ngôn ngữ điều khiển.



# Linh kiện Tùy chọn

Bảng dưới đây chỉ ra những linh kiện tùy chọn sẵn có. Để mua các tùy chọn này, hãy liên hệ với Trung tâm Hỗ trợ Khách hàng của chúng tôi.

Tên Sản phẩm	Mô tả
Mô-đun một khay	Một khay có thể nạp 500 tờ giấy (khi dùng giấy 80 g/m²).
Đế máy	Một đế máy chuyên dùng để cố định máy trên sàn. Có chỗ chứa giấy. Đế máy chỉ dùng được khi Mô-đun Một Khay được cài đặt.
Khóa khay	Khóa các khay trên máy.
Bộ Bản địa hóa cho tiếng Anh	Bảng điều khiển có tiếng Anh, nhãn mã lỗi, và Hướng dẫn Vận hành Cơ bản bằng tiếng Anh.
Bộ bản địa hóa cho tiếng Thái	Bảng điều khiển có tiếng Thái, nhãn mã lỗi, và Hướng dẫn Vận hành Cơ bản bằng tiếng Thái.

**Lưu ý**

- Những linh kiện tùy chọn có thể thay thế mà không cần thông báo.
- Để biết thông tin mới nhất, hãy liên hệ với Trung tâm Hỗ trợ Khách hàng của chúng tôi.

# Lưu ý và Hạn chế

Phần này mô tả những lưu ý và hạn chế cần tuân thủ khi sử dụng máy.

## Lưu ý và Hạn chế khi Sử dụng Máy

### ■ Lưu ý về Tắt Nguồn

Sau khi tắt nguồn, máy cần một lúc để thực hiện các quy trình tắt nguồn bên trong. Sau khi tắt nguồn, bật nguồn trở lại trước khi hiển thị trên màn hình biến mất máy sẽ không khởi động được ngay. Trước khi bật nguồn, hãy kiểm tra xem hiển thị trên màn hình đã biến mất chưa.

### ■ Lắp đặt và Di chuyển Máy

- Hãy liên hệ với Trung tâm Hỗ trợ Khách hàng hoặc Kỹ sư Hỗ trợ Khách hàng của chúng tôi trước khi di chuyển máy.
- Không để máy bị va đập khi đang vận hành.
- Cẩn thận không để bị kẹp tay khi đóng nắp đậy bản gốc.
- Không đặt đồ vật gần khe lấy gió của quạt trên vỏ ngoài của máy.

### ■ Mã Ký tự

Khi truyền dữ liệu từ máy tính, nếu trong tên tệp có những ký tự máy không hỗ trợ, những ký tự này có thể không được hiển thị chính xác. Chỉ có thể dùng ký tự ASCII.

### ■ Ổ Cứng

Bạn không thể lắp đặt ổ cứng vào sản phẩm này.

### ■ Kết quả In

- Tùy thuộc vào loại giấy in được sử dụng, vết trục lăn bọc cao su có thể xuất hiện dọc theo hướng quét hoặc những thành phần sáp mực in bám vào giấy trong khi in hai mặt hoặc khi điểm đến của bản in ra bị thay đổi trong khi in liên tục.
- Những giọt nước có thể bám vào giấy in ngay sau khi bật nguồn cho máy.
- Tùy theo loại phương tiện được sử dụng, vết trục lăn và những vết xước nhỏ có thể hình thành theo hướng quét.
- Trong khi in hai mặt bằng giấy phủ, vết hàn có thể xuất hiện ở mặt sau của giấy.
- Hiện tượng lệch dòng có thể xuất hiện dọc theo hướng quét khi in với khối lượng lớn trong môi trường có độ ẩm không khí thấp.
- Có thể xuất hiện màu sắc nhạt hơn màu gốc ở mặt dưới của những hình ảnh có độ phân giải cao khi in trong môi trường có nhiệt độ và độ ẩm không khí thấp.
- Những điểm nhỏ màu trắng có thể xuất hiện trong hình ảnh ở mặt sau của giấy khi in trong những môi trường có độ ẩm không khí thấp.

### ■ Bộ Nạp Bản gốc

Máy không phát hiện được bản gốc đặt trong bộ nạp bản gốc khi đang ở chế độ Ngủ.

## Lưu ý và Hạn chế về Sử dụng Tính năng Sao chép

### ■ Tính năng Sao chép

Máy không có chức năng Tăng Độ khốp.

### ■ Sao chép thẻ

- Khi tính năng Sao chép thẻ được bật, bạn không thể chọn tính năng tự động chọn giấy.
- Khi tài liệu gốc lớn hơn kích cỡ có thể in chuẩn, hình ảnh đầu ra không được in ở vị trí chính giữa của tờ và các cạnh của hình ảnh đã quét có thể bị mất.
- Khi chế độ nhiều thẻ được chọn, các hình ảnh đã quét tràn quá trang đầu tiên được bố trí và in trên trang thứ hai trở về sau.
- Máy có thể không phát hiện đúng kích cỡ tài liệu khi tài liệu gốc thuộc những tình trạng sau đây:
  - Tài liệu gốc có màu trắng và mỏng.
  - Tài liệu gốc được đặt với góc quá nghiêng.
  - Tài liệu gốc được đặt ngoài vùng quét.

### ■ Về Bộ nhớ

Nếu dung lượng bộ nhớ của máy trở nên không đủ khi sao chép bằng cách sử dụng tính năng chia bộ, máy sẽ chỉ cho ra dữ liệu bản gốc đang được quét.

## Lưu ý và hạn chế khi sử dụng tính năng in

### Quan trọng

- Bạn không thể thao tác các tính năng Quét và In đồng thời cùng một lúc.  
Nếu bạn bắt đầu công việc in trong khi công việc quét đang chạy thì công việc quét có thể không thành công.

### ■ Đầu ra của tài liệu nạp theo cạnh dài

Không hỗ trợ đầu ra của tài liệu nạp theo cạnh dài.

### ■ Công việc in khi Bảng điều khiển đang hoạt động

Tốc độ xử lý công việc in hoặc tốc độ in ra có thể bị giảm trong những trường hợp sau:

- Khi bảng điều khiển được hoạt động trong quá trình thực hiện in

### ■ Khi kết quả in khác với cài đặt

Như trong những trường hợp sau, bộ nhớ không đủ cho bộ đệm trang in có thể dẫn tới kết quả in không như dự kiến.

- Công việc in hai mặt được in trên một mặt.
- Tác vụ bị ngừng (Nếu dữ liệu không được ghi ra bộ đệm trang in, công việc có trang đó bị ngừng).

### ■ Tổng số Bộ đếm Công việc khi In 2 Mặt

Khi thực hiện công việc in 2 mặt, tùy theo ứng dụng được sử dụng, những tờ trắng có thể tự động được thêm vào để điều chỉnh trang. Bộ đếm cũng tính những tờ trắng được ứng dụng thêm vào này.

### ■ Mã Lỗi

Lỗi "E-1" xảy ra cùng với hiện tượng kẹt giấy khi thiết đặt kích cỡ giấy không được chỉ định đúng. Hãy tham khảo Mã Lỗi "C-7" và kiểm tra thiết đặt kích cỡ giấy.

Hãy tham khảo "Mã lỗi" (P.191).

## Lưu ý và Hạn chế khi Sử dụng Tính năng Quét

Phần này mô tả những lưu ý và hạn chế cần tuân thủ khi sử dụng tính năng Quét.

### Quan trọng

- Bạn không thể thao tác các tính năng Quét và In đồng thời cùng một lúc.  
Nếu bạn bắt đầu công việc in trong khi công việc quét đang chạy thì công việc quét có thể không thành công.

### Thấy

- Để biết những lưu ý và hạn chế khi sử dụng trình điều khiển quét, hãy xem phần thông tin "Readme" trên Phương tiện (Hướng dẫn sử dụng sản phẩm/phần mềm) kèm theo máy.

### ■ Hạn chế về Dung lượng Quét

Dung lượng quét tối đa cho một trang là 297 x 432 mm. Đối với những kích cỡ tiêu chuẩn, A3 hoặc 11 x 17 inch.

### ■ Trình điều khiển quét

Sử dụng ứng dụng tương thích TWAIN với trình điều khiển Windows Image Acquisition (WIA) có thể ngừng việc quét.

Trong trường hợp này, quét bằng trình điều khiển TWAIN.

## Lưu ý và Hạn chế khi Kết nối Internet hoặc Mạng nội bộ

### ■ Kết nối Internet/Mạng nội bộ

Tùy theo máy chủ mạng, ứng dụng trên máy chủ, máy chủ ủy quyền, và tường lửa, bạn có thể không kết nối được với Internet hoặc mạng nội bộ.

Để kết nối Internet hoặc mạng nội bộ bằng một ứng dụng máy chủ bên thứ ba, ủy nhiệm, hoặc tường lửa, cần đáp ứng những yêu cầu sau:

- RFC2617: Xác thực HTTP: Phải đáp ứng Xác thực Truy cập Cơ bản và Xác thực Truy cập Hệ thống. (chỉ hỗ trợ xác thực Cơ bản, không hỗ trợ những xác thực khác)
- Hỗ trợ các phương pháp GET/CONNECT/POST

### Thấy

- Để biết thông tin về Hệ điều hành được hỗ trợ, tham khảo "Thông số Kỹ thuật" (P.216).

### ■ CentreWare Internet Services

- Tùy thuộc vào các thiết đặt của trình duyệt, tên ngôn ngữ để chọn có thể không được hiển thị đúng.
- Các thẻ này có thể không được hiển thị đúng khi có một vài trình duyệt truy cập vào CentreWare Internet Services cùng lúc hoặc do điều kiện của mạng đó. Trong trường hợp này, hãy làm mới màn hình.

## Lưu ý và Hạn chế khi Thao tác từ Máy tính

### ■ Hệ điều hành được hỗ trợ

Hệ điều hành được hỗ trợ có thể khác nhau tùy theo chức năng. Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo "Thông số Kỹ thuật" (P.216).

### ■ Quan trọng

- Để biết thông tin về hệ điều hành được hỗ trợ mới nhất, hãy tham khảo trang Web của Fuji Xerox.

## Lưu ý và Hạn chế khi Sử dụng TCP/IP (LPD/Port9100)

Phần này mô tả những lưu ý và hạn chế cần tuân thủ khi sử dụng TCP/IP (LPD/Port9100).

### ■ Cấu hình trên máy

- Địa chỉ IP được quản lý trong toàn bộ hệ thống. Chỉ đặt cấu hình cho các cài đặt sau khi hỏi ý kiến quản trị viên mạng của bạn.
- Bạn có thể cần có cài đặt mặt nạ mạng con và địa chỉ cổng mạng tùy theo môi trường mạng. Hãy hỏi ý kiến quản trị viên mạng của bạn và đặt cấu hình những cài đặt cần thiết.

### ■ Cấu hình trên máy tính

- Địa chỉ IP được quản lý trong toàn bộ hệ thống. Chỉ đặt cấu hình cho các cài đặt sau khi hỏi ý kiến quản trị viên mạng của bạn.
- Khi đặt mạng chẳng hạn như địa chỉ IP với một máy chủ được sử dụng theo Dịch vụ thông tin mạng (Network Information Service - NIS), hãy hỏi ý kiến quản trị viên NIS của bạn.

### ■ Trong khi In

Khi bạn thay đổi một địa chỉ IP của máy tính hoặc tên máy tính, các truy vấn và quy trình hủy gửi từ máy không còn được thực hiện một cách chính xác nữa. Vì vậy, hãy tắt và bật máy khi không có dữ liệu in trong bộ đệm nhận.

### ■ Lưu ý

- Bạn có thể sử dụng bảng điều khiển của máy để hủy công việc in dữ liệu in hiện tại trong bộ đệm nhận của máy, không áp dụng với công việc in dữ liệu in đang chờ giải quyết.

## Lưu ý và Hạn chế khi Kết nối IPv6

Phần này mô tả những lưu ý và hạn chế cần tuân thủ khi sử dụng kết nối IPv6.

### ■ Thấy

- Để biết thông tin về Hệ điều hành được hỗ trợ, tham khảo "Thông số Kỹ thuật" (P.216).
- Bản thân cơ chế đường hầm-IPv6-qua-IPv4 trong máy không được hỗ trợ.

### ■ Quan trọng

- Nếu [Chế độ IP] được thiết đặt là [IPv6], cơ chế đường hầm-IPv6-qua-IPv4 không thể thực hiện được.
- Những vấn đề về giao tiếp có thể xuất hiện khi có nhiều bộ định tuyến trong cùng một tiểu mạng.
- Thiết đặt mạng của máy chủ DNS hoặc một máy chủ được máy sử dụng có thể dẫn tới những vấn đề trong hiệu quả hoạt động của máy khi sử dụng các dịch vụ trong môi trường chồng giao thức kép.

- Các địa chỉ IPv6 và các địa chỉ máy chủ IPv6 DNS được tự động thiết đặt có thể là những địa chỉ không sử dụng được.  
"Địa chỉ IPv6 không sử dụng được" là những địa chỉ site-cục bộ (fec0::) hoặc địa chỉ với tiền tố tài liệu IPv6 (2001:db8::/32).
- Thông tin IPv4 DNS đôi khi có thể được sử dụng trực tiếp sau khi máy khởi động nếu chế độ hoạt động IP là Dual Stack, thông tin DNS được thiết đặt cho cả IPv4 và IPv6, và máy đang giao tiếp với một thiết bị được chỉ định bằng cách sử dụng một FQDN.
- Địa chỉ được hiển thị như là địa chỉ IP của máy có thể thay đổi.  
Ví dụ, trong chế độ Dual Stack, cả địa chỉ IPv4 lẫn địa chỉ IPv6 có thể không được hiển thị, hoặc một địa chỉ IPv6 khác có thể được hiển thị.
- Trong những trường hợp sau đây, có thể máy không xác định được các địa chỉ có cho cùng thiết bị một thiết bị không, vì vậy có thể không thực hiện kiểm tra trạng thái (lpg) được hoặc hủy (lprm) lệnh cho công việc in của người dùng thực hiện bởi LPD.
  - Khi đồng thời vận hành cả địa chỉ IPv4 và IPv6 với cùng một máy chủ
  - Khi đồng thời vận hành nhiều địa chỉ IPv6 với cùng một máy chủ
- Địa chỉ IPv6 có thể không được ghi lại chính xác trên nhật ký công việc. Hãy sử dụng mạng IPv4 để ghi nhật ký được chính xác.



# Chỉ mục

## A

Administrator's E-mail Address.....	30
Administrator's Login ID .....	37
Administrator's Passcode .....	37
Áp phích .....	116
Authentication Failure Generic Traps .....	33

## B

Bảng điều khiển .....	50
Bảng Tỷ lệ .....	96
Bảo dưỡng .....	147
Bảo quản và Xử lý giấy .....	70
Bật nguồn .....	46
Bình thường .....	94
Bố cục sách .....	116

## C

Các Biểu tượng .....	55
Các bộ phận của máy.....	42
Các Chức năng Chính của Trình điều khiển In.....	116
Các kích cỡ bản gốc có thể lựa chọn trong trình điều khiển quét.....	108
Các kích cỡ bản gốc có thể lựa chọn trong trình điều khiển quét.....	106
Các kích cỡ giấy được hỗ trợ:.....	69
Các loại (trọng lượng) Bản gốc được Hỗ trợ .....	82, 107
Các loại giấy.....	68
Các Môi trường và Thiết đặt được Hỗ trợ .....	27
Các thao tác khi sử dụng Tính năng Sao chép .....	103
Các Thao tác trong khi In .....	118
Các Vấn đề Liên quan tới Mạng.....	186
Các Vấn đề về Kết nối Internet/Mạng Nội bộ .....	187
Các Vấn đề về Kết nối IPv4 hoặc IPv6.....	189
Cài đặt Print & Scan Hub.....	40
Cài đặt sao chép nâng cao.....	89
Cài đặt trình điều khiển in/quét.....	39
Cáp giao diện .....	20

Cáp giấy .....	101
CentreWare Internet Services .....	226
Chế độ không định tài khoản.....	57
Chế độ một tài khoản .....	57
Chế độ Ngủ .....	49
Chế độ Nguồn điện Thấp .....	49
Chế độ nhiều tài khoản.....	57
Chế độ tài khoản .....	57
Chế độ Tiết kiệm điện.....	48
Chia bộ .....	92
Chỉnh sáng +1 .....	94
Chỉnh sáng +2 .....	94
Chỉnh sáng/Chỉnh tối .....	94
Chỉnh tối +1 .....	94
Chỉnh tối +2 .....	94
Chọn Khay Tự động .....	71
Comment.....	30
Configuration .....	35
Công cụ .....	119
Connection .....	35
Connection Time-Out .....	34, 35, 36
Contact Person.....	30
Cụm trống mực.....	55

## D

Dạng bản gốc .....	93
Danh sách Chương trình	
Người quản trị Hệ thống.....	123
Description.....	30
Dùng làm Máy in Mạng.....	18
Dùng làm Máy in Nội bộ .....	18
Đăng nhập vào máy trong Chế độ không định tài khoản .....	57, 60
Đặt địa chỉ IP Địa chỉ IP (IPv4) .....	23
Đặt địa chỉ IP Địa chỉ IP (IPv6) .....	23

## E

E-1: Kẹt Giấy trong Nắp đậy Bên trái [A].....	204
E-2: Kẹt Giấy in Nắp đậy Mô-đun Một Khay [B] .....	207
E-3: Kẹt Giấy trong Khay 1 .....	208

E-4: Kẹt Giấy trong Khay 2 .....	209
E-5: Kẹt Giấy trong Khay tay .....	210
End of Job Timeout.....	35
Ethernet (Connectivity > Physical Connections)...	31

## G

General .....	31, 32, 34, 35
Ghi chú .....	116
Giải quyết vấn đề.....	165
Giảm Nền.....	102
Giấy Bán Tiêu chuẩn .....	69
Giấy Có thể Sử dụng .....	70
Giấy Không thể Sử dụng được.....	70
Giấy Tiêu chuẩn.....	69

## H

Hai mặt (in hai mặt) .....	69
Hệ Điều hành và Trình duyệt Mạng.....	27
Hình ảnh .....	93
Hình ảnh & Chữ.....	93
Hình mờ.....	116
Hộp kiểm Edit/Delete .....	36
Hộp mực.....	55
Host Name.....	31
HTTP (Connectivity > Protocols) .....	35
Hủy công việc quét hiện tại.....	113
Hủy công việc sao chép hiện tại .....	88

## I

In .....	117
In Báo cáo.....	142
IP Filter Rule List .....	36
IP Filtering.....	36
IP Filtering (Security) .....	36
IP Mode .....	31
IPv4.....	31
IPv4 Filtering.....	36
IPv6.....	32
IPv6 Filtering.....	36

## K

Keep Alive Timeout.....	35
-------------------------	----

Kẹt giấy.....	204
Kẹt giấy / Bản gốc.....	55
Kẹt tài liệu.....	211
Khắc phục sự cố.....	166
Khay Giấy Rỗng.....	55
Khi sử dụng giao diện Ethernet .....	63
Khở bản gốc.....	100
Khởi động CentreWare Internet Services.....	28
Khởi động Print & Scan Hub.....	40
Không in được.....	181
Không In được trong Môi trường IPv6.....	190
Không Kết nối được với một Địa chỉ IPv4 .....	189
Không Kết nối được với một Địa chỉ IPv6 .....	189
Không sao chép được .....	177
Không Tải được Dữ liệu Quét vào	
Máy tính Cá nhân .....	183
Kích cỡ bản gốc được hỗ trợ .....	82, 106, 108
Kích hoạt Cổng Giao tiếp để Sử dụng.....	25
Kiểm tra Bộ đếm Công việc.....	143
Kiểm tra Tổng số Trang đã Sao chụp.....	145
Kiểm tra trạng thái vật tư tiêu hao .....	149
Kiểm tra Vật tư Tiêu hao.....	144

## L

Linh kiện Tùy chọn.....	223
Loại giấy được hỗ trợ .....	69
Location .....	30
Lỗi.....	56
Low Power Mode.....	48
LPD (Connectivity > Protocols).....	34
LPD Port Status .....	34
Lưu ý và Hạn chế khi Kết nối	
Internet hoặc Mạng nội bộ .....	226
Lưu ý và Hạn chế khi Sử dụng TCP/IP	
(LPD/Port9100).....	227

## M

Mã lỗi .....	191
Mã lỗi (X-X).....	192
MAC Address.....	31
Machine Model .....	30
Machine Name.....	30
Mặt sau, bên phải .....	43
Mặt Trước, Bên trái .....	42

Maximum Connections per Port .....	34
Maximum Login Attempts .....	37
Meter 1 .....	143
Meter 2 .....	143
Meter 3 .....	144
Mục cài đặt trên CentreWare Internet Services .....	29

## N

Name .....	38
Nạp giấy .....	67, 71
Nạp Giấy trong Khay 1 và 2 (Tùy chọn) .....	71
Nạp Giấy trong Khay tay .....	73
Network TWAIN .....	35
Network TWAIN Port Status .....	35
Ngừng Việc In.....	118
Nguồn điện .....	46
Nhiều trang một mặt .....	91
Nút [Add].....	36, 37
Nút [Add UDP IPv4 Address].....	33
Nút [Add UDP IPv6 Address].....	33
Nút [Advanced] .....	33
Nút [Apply] .....	30, 31, 32, 34, 35, 36, 37, 38
Nút [Change Settings] .....	38
Nút [Delete].....	33, 36, 37
Nút [Edit].....	33, 36, 37
Nút [Edit SNMP v1/v2 Properties] .....	32

## O

[OK] .....	144
------------	-----

## P

PDL Switching .....	35
Physical Connections .....	31, 34, 35
Port .....	31
Port Information .....	34
Port Number .....	34, 35
Port Settings (Connectivity) .....	31
Port9100 (Connectivity > Protocols).....	34
Port9100 Port Status .....	34
Power Saver Settings (General Setup) .....	30
Print & Scan Hub (Windows®).....	40
Protocols.....	31

## Q

Quản lý Giấy sao chụp với	
Quản lý người dùng.....	103
Quét.....	105
Quy trình Quét.....	106

## R

Rated Speed.....	31
[Reorder].....	144
[Replace Now] .....	144
[Replace Soon].....	144
Retype Administrator's Passcode.....	37

## S

Sao chép .....	81
Sao chép nhiều bộ bản gốc.....	87
Sao chụp 2 mặt .....	89
Sao chụp thẻ .....	96
Serial Number.....	30
Sleep Mode .....	48
SNMP Configuration (Connectivity > Protocols)...	32
SNMP Port Status .....	32
Số trang mỗi tờ.....	116
Sử dụng CentreWare Internet Services .....	27
Sử dụng giao diện Ethernet.....	21
Sử dụng giao diện USB.....	20
Sử dụng Print & Scan Hub .....	40
Sử dụng tính năng quét.....	110
Support .....	38
System Administrator Settings .....	37
System Administrator Settings (Security).....	37

## T

Tab [Support].....	38
Tải Dữ liệu Quét Sử dụng một Ứng dụng	
Dựa trên Máy tính Cá nhân .....	111
Tắt nguồn .....	47
TCP Port Number .....	34
TCP/IP (Connectivity > Protocols).....	31
Thay cụm trống mực .....	153
Thay đổi khổ giấy .....	75
Thay đổi Kích cỡ Giấy cho Khay 1 và 2 .....	75

Thay đổi Thiết đặt.....	121
Thay hộp mực.....	149
Thay thế vật tư tiêu hao.....	148
Thẻ [Properties] .....	30
Thiết đặt Cấu hình Tùy chọn .....	63
Thiết đặt Chế độ Tài khoản .....	129
Thiết đặt Địa chỉ IP của Máy bằng Công cụ Hỗ trợ .....	24
Thiết đặt Đồng hồ .....	123
Thiết đặt Hệ thống .....	124
Thiết đặt Kích cỡ Giấy .....	77
Thiết đặt Loại Giấy.....	79
Thiết đặt Mạng.....	131
Thiết đặt Môi trường Mạng .....	23
Thiết đặt Thuộc tính .....	136
Thiết đặt Trình duyệt Mạng.....	28
Thoát chế độ quản trị hệ thống.....	122
Thoát Chế độ Tiết kiệm điện.....	49
Thu nhỏ/Phóng to .....	94
Tiết kiệm mực .....	94
Time to Low Power Mode .....	30
Time to Sleep Mode.....	30
Title .....	35
Tổng quan về sản phẩm .....	41
Tổng quan về thao tác sao chép .....	82
Trạng thái Máy.....	54
Trạng thái máy.....	141
Trạng thái Mực .....	144
Trạng thái Trống .....	144
Trên máy.....	113, 118
Trên máy tính.....	113, 118
Trình bày cuốn sách .....	116
Trình điều khiển quét.....	226

## U

URL.....	38
Usage Counters (General Setup) .....	30

## V

Văn bản .....	93
Vấn đề khi Sử dụng CentreWare Internet Services.....	186
Vấn đề về chất lượng hình ảnh .....	171
Vấn đề về máy in .....	181
Vấn đề về quét.....	183
Vấn đề về sao chép.....	177
Vấn đề với máy.....	167
Vào Chế độ Tiết kiệm điện .....	48
Vệ sinh máy .....	160
Vệ sinh Nắp đậy Bản gốc và Kính đặt Bản gốc.....	161
Vệ sinh Nắp đậy Bản gốc và Kính Vận chuyển Vận tốc Không đổi .....	162
Vệ sinh Phần ngoài.....	160
Vệ sinh Trục cuộn của Bộ nạp Bản gốc .....	163
Vùng có thể in.....	222
Vùng nhấp nháy.....	56

## X

Xóa cạnh.....	102
Xoay Tự động.....	102
Xử lý vật tư tiêu hao/bộ phận thay thế định kỳ ...	148

**DocuCentre S2110**  
**Hướng dẫn Sử dụng**

Fuji Xerox Co., Ltd.

ME7949VI0-1 (Ấn bản 1)

Tháng 5 năm 2017

Bản quyền © 2017 by Fuji Xerox Co., Ltd.